

Ngữ pháp Hán văn

Tuệ Dũng

Kinh Viên Giác nói rằng:
"Kinh giáo như ngón tay chỉ trăng."
Nếu không có ngón tay,
thì nhân đâu thấy được mặt trăng?
Nếu chẳng thấy được mặt trăng,
thì làm sao chỉ cho người?



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

NGŨ PHÁP HÁN VĂN

TUỆ DŨNG

Ngũ Pháp HÁN VĂN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

0

LỜI NÓI ĐẦU.....	23
------------------	----

CHƯƠNG I

CÁCH VIẾT CHỮ HÁN.....	27
------------------------	----

I. Tám nét cơ bản.....	27
------------------------	----

II. Quy tắc bút thuận.....	28
----------------------------	----

214 BỘ THỦ.....	30
-----------------	----

ĐƠN VỊ NGŨ PHÁP.....	30
----------------------	----

I. TỰ	31
-------------	----

A. Cấu tạo tự.....	31
--------------------	----

1. Tượng hình	31
---------------------	----

2. Hội ý	32
----------------	----

3. Chỉ sự	32
-----------------	----

4. Hình thanh.....	33
--------------------	----

5. Chuyển chú	35
---------------------	----

6. Giả tá	35
-----------------	----

II. TỪ.....	36
-------------	----

a. Từ đơn.....	36
----------------	----

b. Từ hợp thành.....	36
----------------------	----

A. Cấu tạo từ.....	37
--------------------	----

1. Từ đơn.....	37
----------------	----

2. Từ hợp thành.....	37
----------------------	----

a. Do hai tự không có ý nghĩa.....	37
------------------------------------	----

b. Do hai tự có ý nghĩa trở lên.....	38
--------------------------------------	----

b ₁ . Dạng liên hợp.....	38
-------------------------------------	----

b ₂ . Dạng chính phụ.....	39
b ₃ . Dạng bổ sung.....	43
b ₄ . Dạng phụ gia.....	44
B. Phân loại từ.....	45
III. CỤM TỪ.....	45
A. Cụm từ chủ vị.....	45
B. Cụm từ động tân.....	46
C. Cụm từ chính phụ.....	47
1. Cụm danh từ chính phụ.....	47
2. Cụm động từ chính phụ.....	49
3. Cụm hình dung từ chính phụ.....	50
D. Cụm từ bổ sung.....	50
E. Cụm từ liên hợp.....	51
IV. CÂU	52
A. Phân loại câu.....	52
1. Phân câu theo kết cấu.....	52
a. Câu đơn.....	52
b. Câu phức.....	53
c. Câu chủ vị.....	54
d. Câu phi chủ vị.....	55
2. Phân câu theo công năng.....	57
a. Câu trần thuật.....	57
b. Câu nghi vấn.....	57
c. Câu cầu khiến.....	59
d. Câu cảm thán.....	60
3. Phân câu theo tính chất vị ngữ.....	61
a. Câu vị ngữ danh từ.....	62

b. Câu vị ngữ động từ.....	63
c. Câu vị ngữ hình dung từ.....	65
d. Câu vị ngữ chủ vị.....	66
4. Câu vị ngữ động từ cần biết.....	68
a. Câu liên động.....	68
b. Câu kiêm ngữ.....	71
c. Câu vừa kiêm ngữ vừa liên động.....	76
ĐIỂM ĐẶC BIỆT TRONG HÁN VĂN.....	80
SÁU CHÚC NĂNG NGỮ PHÁP TRONG CÂU.....	83
CHƯƠNG II	
DANH TỪ.....	89
DANH TỪ CHỈ SỰ VẬT.....	89
a. Danh từ riêng.....	89
b. Danh từ chung.....	90
c. Danh từ trừu tượng.....	90
I. Cách kết cấu danh từ chỉ sự vật.....	90
A. Danh từ đơn.....	91
B. Danh từ hợp thành.....	91
1. Do hai từ không có nghĩa kết hợp với nhau, hay danh từ nhiều âm tiết kết hợp.....	91
2. Do hai từ có ý nghĩa trở lên kết hợp.....	92
a. Dạng liên hợp.....	92
b. Dạng chính phụ.....	93
c. Dạng phụ gia.....	95
II. Đặc điểm.....	95
III. Công năng ngữ pháp.....	98
1. Làm chủ ngữ.....	98

2. Làm tân ngữ.....	99
3. Làm định ngữ.....	101
4. Làm vị ngữ.....	103
5. Làm trạng ngữ chỉ phương thức.....	104
6. Làm bổ ngữ phán đoán.....	106
7. Làm hô ngữ.....	107
III. Cách dùng linh hoạt.....	108
1. Danh từ dùng như động từ.....	109
2. Danh từ dùng như hình dung từ.....	110
IV. Câu tham khảo.....	112
DANH TỪ CHỈ THỜI GIAN.....	114
I. Công năng ngữ pháp.....	114
1. Làm chủ ngữ.....	114
2. Làm tân ngữ.....	116
a. Tân ngữ cho động từ.....	116
b. Tân ngữ cho giới từ.....	117
3. Làm định ngữ.....	118
4. Làm trạng ngữ.....	119
5. Làm bổ ngữ.....	120
II. Câu tham khảo.....	121
DANH TỪ CHỈ NƠI CHỖ.....	123
I. Công năng ngữ pháp.....	123
1. Làm chủ ngữ.....	123
2. Làm tân ngữ.....	124
a. Tân ngữ cho động từ.....	124
b. Tân ngữ cho giới từ.....	125
3. Làm định ngữ.....	126

4. Làm trạng ngữ.....	127
5. Làm bổ ngữ.....	129
a. Bổ ngữ đứng sau nội động từ.....	129
b. Bổ ngữ đứng sau tân ngữ.....	130
II. Câu tham khảo.....	131
DANH TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG.....	133
a. Từ đơn.....	133
b. Từ ghép.....	134
I. Đặc điểm.....	134
II. Công năng ngữ pháp.....	135
1. Làm trạng ngữ.....	135
2. Làm tân ngữ.....	136
3. Kết hợp với từ hoặc cụm từ.....	137
a. Danh từ chỉ phương hướng đứng sau.....	137
b. Danh từ chỉ phương hướng đứng trước.....	138
III. Sử dụng linh hoạt.....	139
IV. Câu tham khảo.....	141
NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ DANH TỪ.....	143
I. Danh từ làm trạng ngữ.....	143
1. Danh từ chỉ sự vật làm trạng ngữ chỉ phương thức.....	143
2. Danh từ thời gian, nơi chốn làm trạng ngữ.....	145
II. Sự khác nhau giữa danh từ nơi chốn làm tân ngữ và bổ ngữ	147
III. Cách nhận ra danh từ nhân xưng.....	149
ĐỘNG TỪ.....	153
NGOẠI ĐỘNG TỪ.....	154
I. Đặc điểm.....	154

II. Công năng ngữ pháp.....	158
1. Làm vị ngữ.....	158
2. Làm tân ngữ.....	159
3. Làm định ngữ.....	160
a. Có trợ từ kết cấu.....	160
b. Không có trợ từ kết cấu.....	162
III. Cách dùng linh hoạt.....	163
1. Ngoại động từ dùng như danh từ.....	163
a. Khi ngoại động từ đứng ở vị trí danh từ chính trong kết cấu chính phụ.....	163
b. Khi ngoại động từ làm chủ ngữ.....	164
IV. Câu tham khảo.....	164
NỘI ĐỘNG TỪ	166
I. Đặc điểm.....	166
II. Công năng ngữ pháp.....	167
1. Làm vị ngữ.....	167
2. Làm tân ngữ.....	168
3. Làm định ngữ.....	169
a. Không có trợ từ kết cấu 之.....	169
b. Có trợ từ kết cấu 之.....	170
III. Sử dụng linh hoạt.....	171
1. Nội động từ dùng như ngoại động từ	171
2. Nội động từ dùng như danh từ.....	172
IV. Câu tham khảo.....	174
ĐỘNG TỪ PHÁN ĐOÁN	176
I. Đặc điểm.....	176
II. Công năng ngữ pháp.....	177

1. Khẳng định.....	177
2. Phủ định.....	179
3. So sánh.....	180
III. Câu tham khảo.....	181
ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN.....	183
I. Đặc điểm.....	184
II. Công năng ngữ pháp.....	185
III. Câu tham khảo.....	187
ĐỘNG TỪ XU HƯỚNG.....	189
I. Đặc điểm.....	189
II. Công năng ngữ pháp.....	190
III. Câu tham khảo.....	192
NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ ĐỘNG TỪ.....	194
I. Cách nhận ra động từ vị ngữ.....	194
1. Dựa vào chủ ngữ để nhận ra động từ.....	194
2. Dựa vào tân ngữ để nhận ra động từ.....	196
3. Dựa vào động từ năng nguyện để nhận ra động từ.....	198
4. Dựa vào kết cấu giới tân để nhận ra động từ.....	200
5. Dựa vào phó từ để nhận ra động từ.....	203
6. Dựa vào liên từ 而 和 且.....	205
II. Phân biệt ngoại động từ và nội động từ.....	212
SỬ ĐỘNG - Ý ĐỘNG - VỊ ĐỘNG.....	217
I. SỬ ĐỘNG.....	217
1. Đặc điểm.....	217
2. Cách dùng.....	217
a. Danh từ dùng theo cách sử động.....	217
b. Danh từ phương vị dùng theo cách sử động.....	218

c. Động từ dùng theo cách sử động.....	219
d. Hình dung từ dùng theo cách sử động.....	221
e. Số từ dùng theo cách sử động.....	224
II. Ý ĐỘNG	226
1. Đặc điểm.....	226
2. Cách dùng.....	226
a. Danh từ dùng theo cách ý động.....	226
b. Hình dung từ dùng theo cách ý động.....	228
III. VỊ ĐỘNG.....	229
1. Đặc điểm.....	229
2. Cách dùng.....	229
a. Động từ dùng theo cách vị động.....	229
b. Danh từ dùng theo cách vị động.....	232
c. Hình dung từ dùng theo cách vị động.....	233
IV. Câu tham khảo.....	234
HÌNH DUNG TỪ.....	236
I. Đặc điểm.....	237
II. Công năng ngữ pháp.....	238
1. Làm vị ngữ.....	238
2. Làm định ngữ.....	239
3. Làm tân ngữ.....	240
4. Làm trạng ngữ.....	241
5. Làm bổ ngữ.....	242
a. Đứng sau động từ.....	242
b. Đứng sau tân ngữ.....	243
6. Kết cấu so sánh.....	244
a. So sánh bằng.....	244

b. So sánh hơn.....	246
c. So sánh tột bậc.....	248
III. Cách dùng linh hoạt.....	251
1. Hình dung từ dùng như danh từ.....	251
a. Khi hình dung từ đứng ở vị trí danh từ chính trong kết cấu chính phụ.	251
b. Khi hình dung từ làm chủ ngữ hay làm tân ngữ cho ngoại động từ.	252
2. Hình dung từ dùng như động từ.....	253
a. Khi hình dung từ mang tân ngữ, nó có công năng như một động từ.....	253
b. Khi hình dung từ kết hợp với động từ năng nguyện, sẽ trở thành động từ.....	255
IV. Câu tham khảo.....	256
SỐ TỪ.....	259
A. SỐ ĐẾM.....	259
1. Số nguyên.....	259
2. Phân số.....	261
3. Thừa số.....	261
4. Số bất định.....	262
5. Số từ nghi vấn.....	264
B. SỐ THỨ TỰ.....	264
I. Đặc điểm.....	265
II. Công năng ngữ pháp.....	265
1. Làm chủ ngữ.....	265
1. Làm vị ngữ.....	266
3. Làm định ngữ.....	267

4. Làm tân ngữ.....	268
5. Làm bổ ngữ.....	269
a. Bổ ngữ phán đoán.....	269
b. Bổ ngữ cho động từ và hình dung từ.....	270
6. Làm trạng ngữ.....	271
III. Cách dùng linh hoạt của số từ.....	272
1. Số từ dùng như động từ.....	272
IV. Câu tham khảo.....	273
LƯỢNG TỪ	275
A. LƯỢNG TỪ DANH TỪ.....	275
I. Đặc điểm của lượng từ danh từ.....	276
II. Công năng ngữ pháp.....	278
1. Kết hợp với số từ.....	278
a. Làm chủ ngữ.....	278
b. Làm vị ngữ đứng sau danh từ.....	279
c. Làm tân ngữ.....	280
d. Làm định ngữ đứng trước danh từ.....	281
e. Làm trạng ngữ.....	282
e ₁ . Cho động từ.....	282
e ₂ . Cho hình dung từ.....	283
f. Làm bổ ngữ.....	283
f ₁ . Cho cụm động từ.....	283
f ₂ . Cho hình dung từ.....	285
2. Kết hợp với đại từ.....	285
III. Cách nhận ra lượng từ danh từ.....	287
B. LƯỢNG TỪ ĐỘNG TỪ.....	289
I. Đặc điểm.....	290

II. Công năng ngữ pháp.....	290
1. Kết hợp với số từ.....	290
a. Làm trạng ngữ.....	290
b. Làm bổ ngữ.....	291
2. Kết hợp với đại từ.....	293
C. Câu tham khảo.....	294
ĐẠI TỪ.....	296
ĐẠI TỪ NHÂN XÚNG.....	296
I. Đặc điểm.....	297
II. Công năng ngữ pháp.....	297
1. Làm chủ ngữ.....	297
2. Làm tân ngữ.....	298
3. Làm định ngữ.....	299
III. Câu tham khảo.....	300
ĐẠI TỪ CHỈ THỊ.....	302
I. Đặc điểm.....	302
II. Công năng ngữ pháp.....	302
1. Làm chủ ngữ.....	303
2. Làm định ngữ.....	304
3. Làm tân ngữ.....	305
4. Làm bổ ngữ.....	306
III. Câu tham khảo.....	307
ĐẠI TỪ NGHI VẤN.....	309
I. Đặc điểm.....	309
II. Công năng ngữ pháp.....	310
1. Làm chủ ngữ.....	310
2. Làm định ngữ.....	311

3. Làm tân ngữ.....	312
a. Làm tân ngữ cho động từ.....	312
b. Làm tân ngữ cho giới từ.....	313
III. Câu tham khảo.....	315
NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ ĐẠI TỪ.....	318
1. Trong câu phủ định hay nghi vấn, đại từ làm tân ngữ thường đảo trang ra trước động từ.....	318
2. Đại từ nghi vấn hỏi nơi chốn đảo trang ra trước nội động từ.....	320
3. Đại từ nghi vấn hỏi người hay sự vật làm tân ngữ cho giới từ thường đảo trang ra trước giới từ.....	321
PHÓ TỪ.....	323
I. Đặc điểm.....	327
II. Công năng ngữ pháp.....	328
1. Làm trạng ngữ.....	328
2. Làm bổ ngữ.....	331
III. Câu tham khảo.....	333
NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ PHÓ TỪ.....	336
1. Nhiều loại phó từ cùng liên hợp làm trạng ngữ....	336
2. Phân biệt phó từ nghi vấn và đại từ nghi vấn....	338
GIỚI TỪ.....	341
I. Đặc điểm.....	342
II. Công năng ngữ pháp cụm giới tân.....	343
1. Làm trạng ngữ.....	344
2. Làm bổ ngữ.....	346
3. Làm định ngữ.....	348
4. Làm bổ ngữ phán đoán.....	351

III. Câu tham khảo.....	352
NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ GIỚI TỪ.....	355
1. Hai cụm giới tân cùng sử dụng.....	355
a. Cùng làm trạng ngữ.....	355
b. Làm trạng ngữ và bổ ngữ.....	357
2. Phân biệt giới từ.....	359
a. Giới từ và động từ.....	359
b. Giới từ và phó từ.....	361
LIÊN TỪ.....	364
I. Đặc điểm.....	364
II. Công năng ngữ pháp.....	366
1. Dạng liên hợp.....	366
a. Biểu thị sự liên quan.....	366
b. Quan hệ lựa chọn.....	367
2. Dạng chính phụ.....	368
a. Dạng liên quan.....	368
b. Dạng lựa chọn.....	371
c. Dạng tăng tiến.....	375
d. Dạng chuyển ngoặt.....	378
e. Dạng giả thiết.....	380
f. Dạng nhân quả.....	387
g. Dạng điều kiện.....	391
III. Câu tham khảo.....	395
TRỢ TỪ.....	398
TRỢ TỪ KẾT CẤU.....	398
I. Trợ từ kết cấu 之.....	398
1. Đặc điểm.....	398

2. Công năng ngữ pháp.....	400
a. Làm chủ ngữ.....	400
b. Làm vị ngữ.....	401
c. Làm tân ngữ.....	401
3. Câu tham khảo.....	402
II. Trợ từ kết cấu 然、爾.....	403
1. Công năng ngữ pháp.....	403
a. Làm vị ngữ.....	403
b. Làm trạng ngữ.....	404
2. Trích câu tham khảo.....	405
III. Trợ từ kết cấu 所.....	407
1. Đặc điểm và cách dịch.....	407
2. Công năng ngữ pháp.....	409
a. Làm chủ ngữ.....	410
b. Làm tân ngữ.....	412
c. Làm vị ngữ.....	413
d. Làm bổ ngữ phán đoán.....	414
3. Câu tham khảo.....	415
IV. Các dạng kết cấu 所 khác.....	416
1. 所 dùng với đại từ nghi vấn 何.....	416
2. 所 dùng với phó từ phủ định 無.....	418
3. 所 Dùng với 無、不.....	419
4. Kết cấu 所 có giới từ đứng trước động từ.....	422
TRỢ TỪ ĐỘNG THÁI.....	425
I. Trợ từ động thái 卻、了.....	425
II. Trợ từ động thái 著.....	427
III. Trợ từ động thái 過.....	428

IV. Câu tham khảo.....	429
TRỢ TỪ NGỮ KHÍ	431
Trợ từ đầu câu.....	431
Trợ từ giữa câu.....	435
Trợ từ cuối câu.....	438
I. Đặc điểm.....	438
II. Công năng ngữ pháp.....	439
1. Trợ từ ngữ khí trần thuật.....	439
2. Trợ từ ngữ khí nghi vấn.....	441
3. trợ từ ngữ khí cầu khiến.....	443
4. Trợ từ ngữ khí cảm thán.....	444
+ Trích câu tham khảo	446
THÁN TỪ	448
I. Đặc điểm.....	448
II. Công năng ngữ pháp.....	448
III. Câu tham khảo.....	451
TỪ TƯỢNG THANH	453
I. Công dụng ngữ pháp.....	453
1. Làm vị ngữ.....	454
2. Làm định ngữ.....	454
3. Làm trạng ngữ.....	455
II. Câu tham khảo.....	456
KẾT CẤU CỐ ĐỊNH THƯỜNG THẤY	458
1. Kết cấu: 『 以 dĩ ... 為 vi ... 』、『 以為 dĩ vi ... 』.....	458
2. Kết cấu: 『 所以 sở dĩ 』.....	468
3. Kết cấu: 『 如何 như hà 』、『 若何 nhược hà 』、『 奈何 nại hà 』.....	466

4. Kết cấu: 『 何以 hà dĩ ... 為 vi 』.....	469
5. Kết cấu: 『 何 hà ... 之有 chi hữu 』.....	474
6. Kết cấu: 『 不亦 bất diệc ... 乎 hô 』.....	477
7. Kết cấu: 『 無乃 vô nãi ... 乎 hô 』.....	479
8. Kết cấu: 『 得無 đắc vô ... 乎 hô 』.....	481
9. Kết cấu: 『 有 hữu ... 者 giả 』.....	484
10. Kết cấu: 『 與其 dữ kỳ...孰若 thực nhược ... 』.....	487
11. Kết cấu: 『 động từ+(định ngữ)之想 chi tưởng 』.....	491
CÁC DẠNG CÂU	495
I. CÂU PHÁN ĐOÁN	495
1. Danh từ trực tiếp làm vị ngữ.....	495
2. Dùng động từ phán đoán làm vị ngữ.....	496
3. Dùng trợ từ.....	497
a. Kết cấu: 『 ... 者 giả, ... 也 dã 』.....	498
b. Kết cấu: 『 ... , ... 也 dã 』.....	498
c. Kết cấu: 『 ... 者 giả, ... 』.....	500
d. Kết cấu: 『 ... 者 也 giả dã 』.....	501
II. CÂU ĐẢO TRANG	502
1. Vị ngữ đặt trước.....	502
2. Tân ngữ đặt trước.....	503
a. Trong câu nghi vấn, đại từ nghi vấn (誰 thùý 、何 hà 、奚 hê 、胡 hô 、安 an 、焉 yên) làm tân ngữ đặt trước động từ hoặc giới từ.....	503
b. Trong câu phủ định (có phó từ 不 bất 、未 mạt 、無 vô 、莫 mạc), đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ.....	507

c. Dùng trợ từ 之 chi 、是 thị đưa tân ngữ lên trước động từ.....	508
3. Định ngữ đặt sau.....	510
III. CÂU BỊ ĐỘNG.....	512
1. Dùng kết cấu: 『 為 vị ... 所 sở ... 』.....	512
2. Dùng trợ từ 見 kiến 、被 bị , hoặc trợ động từ 受 thụ đặt trước động từ.....	515
3. Sau động từ dùng giới từ 於 ư 、于 vu	518
4. Sử dụng kết hợp.....	521
IV. CÂU NGHI VẤN.....	522
1. Dùng đại từ nghi vấn: 誰 thùy 、何 hà 、孰 thục 、曷 hạt 、安 an 、焉 yên có nghĩa: Ai, cái gì	522
2. Dùng trợ từ ngữ khí nghi vấn ở cuối câu: 乎 hồ 、諸 chư 、哉 tai 、歟 dư 、耶 da 、呢 ni 、吧 ba 、矣 hĩ 、也與 dã dư	524
3. Dùng phó từ nghi vấn: 豈 khởi 、獨 độc 、其 kỳ 、焉 yên 、安 an 、何 hà	526
V. CÂU TỈNH LƯỢC.....	528
1. Tỉnh lược chủ ngữ.....	528
2. Tỉnh lược vị ngữ.....	530
3. Tỉnh lược tân ngữ.....	531
a. Tỉnh lược tân ngữ của động từ.....	531
b. Tỉnh lược tân ngữ của giới từ.....	533
4. Tỉnh lược giới từ.....	535
CÁCH NGHIÊN CỨU HƯ TỪ.....	537
1. Hư từ làm đại từ.....	537

2. Hư từ làm giới từ.....	541
3. Hư từ làm liên từ.....	543
4. Hư từ làm phó từ.....	548
5. Hư từ làm trợ từ.....	551
者 GIẢ.....	555
之 CHI.....	558

PHIÊN DỊCH TU TỪ.....562

I. Phiên dịch hình ảnh ví dụ.....562

1. Hình ảnh ví dụ rõ ràng.....	562
2. Hình ảnh ví dụ ẩn ý.....	563
3. Hình ảnh ví dụ ví von.....	566

II. Phiên dịch câu văn từ ý phân đôi.....569

III. Phiên dịch kết cấu tương đồng.....570

IV. Phiên dịch câu văn điển cố.....573

ĐỐI LIỄN.....579

I. QUY LUẬT CỦA ĐỐI LIỄN.....579

1. Số chữ phải bằng nhau.....	579
2. Từ loại tương đồng.....	584
3. Kết cấu câu tương đương.....	586
4. Nhịp điệu giống nhau.....	587
5. Vần bằng trắc cân đối.....	588
6. Nội dung phải liên quan.....	591

II. NHỮNG ĐIỀU CẤM KỴ.....592

1. Từ nghĩa giống nhau.....	592
2. Chỉ bằng trắc chữ cuối.....	592
3. Kỵ nhất điệp vần 3 từ sau cùng.....	593

LỜI NÓI ĐẦU

Bất cứ ngôn ngữ nào cũng phải trình bày theo một quy ước chung, để khi nói hoặc viết ý nghĩa được diễn đạt rõ ràng, có thể gọi đó là ngữ pháp. Thế nhưng khi ngôn ngữ quá quen thuộc dường như quy ước ấy chẳng cần thiết, dù vậy vẫn được sử dụng một cách âm thầm, nếu không thì làm sao hiểu cho được. Hán cổ cũng không ngoại lệ!

Trong phạm vi nghiên cứu Phật học Hán tạng, các bậc Tôn Túc đã dày công phiên dịch những bộ kinh lớn, song kho tàng kinh điển chữ Hán đồ sộ, rất cần những ai nắm được chìa khóa đi vào, chọn lọc chuyển ngữ thêm để bổ sung cho tạng kinh Việt được phong phú. Chìa khóa đó chính là ngữ pháp. Ấy vậy mà hầu như việc học Hán cổ là một lối mòn gập ghềnh khó đi nên ít ai chịu dần bước, thế là môn này đã xưa lại càng trở nên xưa hơn nữa.

Không thể phủ nhận một điều tiếng Việt đã khéo sử dụng chữ Hán làm dồi dào thêm kho tàng từ vựng, nhưng nếu chỉ dừng ở việc phiên âm mà không trình

bày theo cách nói tiếng Việt, thì dễ gây ra sự hiểu lầm đáng tiếc, giống như ăn một chiếc bánh mà chỉ hấp thụ phân nửa, phân nửa còn lại không thể tiêu hóa sẽ làm mắc nghẹn.

Những thuật ngữ Phật học như “*Phật tính*” (佛性), “*chân tâm*” (真心) quá dễ hiểu và chẳng có gì phải suy nghĩ khi nói “*Phật tính*” hay “*tính Phật*”, nhưng khác biệt hoàn toàn khi dùng hai từ “*giải thoát tri kiến*” và “*tri kiến giải thoát*”, là loại hương thứ năm trong lời nguyện thường đọc lúc tụng kinh. Nguyên văn chữ Hán “*giải thoát tri kiến*” (解脫知見) với ý nghĩa chỉ cho sự hiểu biết về giải thoát, biết mình đã thật sự thoát ly sanh tử. Thế nhưng nếu giữ nguyên âm sẽ dễ làm người đọc hiểu lầm là dẹp bỏ hết những kiến thức phân biệt. Cho nên đối với trường hợp này đổi theo cấu trúc tiếng Việt phải nói là “*tri kiến giải thoát*”. Có ai đồng ý như thế không? Kinh Tăng Chi đức Thế Tôn dạy: “*Hai pháp này, này các Tỷ-kheo, đưa đến sự hỗn loạn và biến mất của diệu pháp. Thế nào là hai? Văn cú bị đảo ngược và ý nghĩa bị hiểu lầm.*” Qua đó có thể thấy giá trị và tầm quan trọng của ngôn ngữ trong việc tiếp nối hồng truyền chánh pháp.

Quyển sách Ngữ pháp Hán văn này được xuất bản năm 2008, người soạn đã sử dụng giảng dạy trong các trường Phật học, khoảng thời gian từ đó đến nay

những tư liệu nào liên qua đến việc học chữ Hán nhận thấy có lợi ích đều tích góp bổ sung vào, cố gắng trích những câu ví dụ trong tạng kinh để tiện cho chư tăng ni nghiên đọc, mong lần tái bản này sẽ giúp phần nào cho những vị quyết tâm tìm học.

Đã cố gắng hết sức để hoàn thành tác phẩm, nhưng với hiểu biết còn hạn chế chắc chắn không tránh khỏi sai sót, người soạn rất mong nhận được sự góp ý để quyển sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Chùa Bửu Liên 19/09/2016

Thích Minh Quang

CHƯƠNG I

CÁCH VIẾT CHỮ HÁN

0

Từ cuối đời Hán đến nay, dạng chữ Khải (楷書) được dùng làm cách viết chính thức, lấy đặc điểm ngang bằng sổ thẳng làm quy chuẩn.

I. TÁM NÉT CƠ BẢN

Là tám nét hình thành chữ Hán.

1. Nét ngang (橫 hoành): 一

Ví dụ: 二 nhị、上 thượng

2. Nét sổ (直 trực): 丨

Ví dụ: 引 dẫn、中 trung

3. Nét phẩy (撇 phiệt): 丿 ㇏ ㇚

Ví dụ: 千 thiên、金 kim

4. Nét móc (捺 nại): ㇚

Ví dụ: 合 hợp、迦 ca

5. Nét hất (挑 khiêu): ㇀ ㇁

Ví dụ: 法 pháp、地 địa

6. Nét chấm (點 điểm): 丶

Ví dụ: 小 tiểu、兆 triệu、為 vi

7. Nét gấp (折 chiết): ㄗ ㄥ ㄣ ㄣ ㄣ

Ví dụ: 見 kiến、皿 mãnh、又 hựu

匠 tương、曷 hạt、女 nữ

8. Nét móc (勾 câu): ㄚ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

Ví dụ: 印 ân、衣 y、了 liễu

弋 dặc、刀 đao、家 gia

月 nguyệt、風 phong、元 nguyên

心 tâm、乙 ât、弓 cung

II. QUY TẮC BÚT THUẬN

Khi viết chữ Hán, ghi những nét cơ bản theo quy định nét nào phải viết trước, nét nào phải viết sau. Đó là quy tắc bút thuận. Có chín quy tắc.

1. Nét (phần) trên trước, nét (phần) dưới sau.

Ví dụ: 三 tam ba 一 二 三
工 công người thợ 一 丂 工

2. Nét (phần) trái trước, nét (phần) phải sau.

Ví dụ: 人 nhân người 丿 人
川 xuyên sông 丿 川 川

3. Nét giữa trước, hai bên sau.

Ví dụ: 小 tiểu nhỏ 丿 丿 小
水 thủy nước 丿 丿 水

4. Nét (phần) ngoài trước, nét (phần) trong sau.

Ví dụ: 月 nguyệt trắng 丿 月 月 月
 同 đồng cùng 丨 冂 冂 同 同 同

5. Nét (phần) ngang trước, nét (phần) sổ sau.

Ví dụ: 弗 phát không 冂 冂 弓 弗 弗
 中 trung giữa 丨 冂 冂 中

6. Nét phẩy trước, nét móc sau.

Ví dụ: 人 nhân người 丿 人
 入 nhập vào 丿 入

7. Nét ngang đáy, hoặc nét ngang đóng sau hết.

Ví dụ: 王 vương vua 一 一 干 王
 囚 tù bị nhốt 丨 冂 冂 囚 囚

8. Nét chấm lửng sau hết.

Ví dụ: 太 thái to, lớn 一 ㄣ 大 太
 或 hoặc hay là 一 冂 冂 冂 或 或 或

9. Nét sổ và nét ngang xuyên tâm sau hết.

Ví dụ: 拜 bái lạy 一 二 三 手 手 手 手 拜
 册 sách quyển sách 丨 丨 册 册 册

214 BỘ THỮ

0

Thời Hán, khoảng đầu thế kỷ thứ II Tây lịch, Hứa Thận (許慎) sắp xếp các chữ có liên quan với nhau vào một bộ loại, đứng đầu bộ loại có một bộ thư, tổng cộng phân thành 540 bộ thư.

Về sau, Mai Ưng Tộ đời Minh (1368 – 1643) lược bớt các bộ không quan trọng, chỉ giữ lại 214 bộ chính. Từ đó các sách đều căn cứ theo 214 bộ này để hệ thống tất cả chữ Hán.

214 bộ được sắp xếp từ 1 nét đến 17 nét. (Xem bộ thủ ở các sách khác).

ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP

0

Trong tiếng Hán, đơn vị ngữ pháp gồm có tự, từ, cụm từ, và câu. Đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất là tự, tự tạo thành từ, từ tạo thành cụm từ, cụm từ tạo thành câu.

I. TỰ (字)

Là thành phần nhỏ nhất có âm đọc, có ý nghĩa nhất định, đôi khi không có nghĩa. Trong chữ Hán một tự là một chữ viết.

Ví dụ: 人 nhân、地 địa、僧 tăng

- Những tự có âm đọc, có ý nghĩa nhất định, khi sử dụng độc lập nó là từ.

Ví dụ: 善 thiện lành

(Tự 善 có âm đọc và có ý nghĩa nhất định, khi sử dụng độc lập là hình dung từ)

人 nhân người

(Tự 人 có âm đọc và có ý nghĩa nhất định, khi sử dụng độc lập là danh từ)

- Những tự có âm đọc nhưng không có ý nghĩa, mà phải cùng tự khác tạo nên một từ hợp thành.

Ví dụ: 茯 phục (không có nghĩa)

Tự 茯 phải kết hợp với tự 苓, để tạo thành từ song âm 茯苓, chỉ một loại thuốc:

茯苓 phục linh cỏ phục linh

A. Cấu tạo tự

Tự được hình thành theo sáu phương pháp, còn gọi là Lục thư. Đó là Tượng hình, Hội ý, Chỉ sự, Hình thanh, Chuyển chú, Giả tá.

1. Tượng hình (像形)

Là chữ họa theo hình dáng sự vật một cách đơn giản nhất. Có khi vẽ chính diện, có khi vẽ sau lưng,

hoặc vẽ mặt bên.

Ví dụ:

日	月	nguyệt	mặt trăng (chính diện)
𠂔	牛	ngưu	con trâu (sau lưng)
鼠	鼠	thử	con chuột (mặt bên)

(Chữ Tượng hình là nguồn gốc văn tự Trung Quốc, bởi tính phức tạp, lại do sự tiến triển của văn tự, nên chữ Tượng hình có số lượng rất ít.)

2. Hội ý (會意)

Trong một chữ, kết hợp ý nghĩa những bộ phận cấu tạo, diễn tả một nghĩa mới. Đó là phép Hội ý.

Ví dụ:

明 minh sáng (gồm có bộ 日 nhật nghĩa là *mặt trời*, bộ 月 nguyệt nghĩa là *mặt trăng*. Ý nói mặt trời, mặt trăng hợp lại thì sáng tỏ).

林 lâm rừng (gồm hai bộ 木 mộc nghĩa là *cây*. Ý nói nhiều cây thì thành rừng).

信 tín tin tưởng (gồm có bộ 人 nhân nghĩa là *người*, bộ 言 ngôn nghĩa là *lời nói*. Lời nói của người thì đáng tin cậy)

3. Chỉ sự (指事)

Là chữ dùng để chỉ khái niệm về sự vật.

Ví dụ:

上 thượng ở trên

下 hạ ở dưới

一 nhất số một

二 nhị số hai

口 vi vây quanh

Chỉ sự bởi không phải là chữ Tượng hình, nên không thể họa được, cũng không phải là chữ Hội ý nên không thể hiểu được mà phải nhìn mặt chữ và đoán ý mới có thể hiểu nghĩa.

4. Hình thanh (形聲)

Là chữ do hai bộ phận cấu tạo nên, một bộ phận chỉ ý nghĩa gọi là hình (形), một bộ phận chỉ âm đọc gọi là thanh (聲). Vị trí kết hợp giữa hình và thanh gồm các dạng.

a. Hình trái, thanh phải

Ví dụ:

銅 đồng chất đồng: Gồm bộ 金 kim (hợp kim) chỉ hình, chữ 同 đồng chỉ thanh.

柏 bách cây bách: Gồm bộ 木 mộc (cây cối) chỉ hình, chữ 白 bạch chỉ thanh.

河 hà sông: Gồm bộ 氵 thủy (nước) chỉ hình, chữ 可 khả chỉ thanh.

b. Hình phải, thanh trái

Ví dụ:

郡 quận quận: Gồm bộ 阝 ấp (vùng đất) chỉ hình, chữ 君 quân chỉ thanh.

雞 kê con gà: Gồm bộ 隹 chuy (con chim) chỉ hình, chữ 奚 hề chỉ thanh.

鵠 *linh chim chìa vôi*: Gồm bộ 鳥 *diều (con chim)* chỉ hình, chữ 令 *linh* chỉ thanh.

c. Hình trên, thanh dưới

Ví dụ:

蓮 *liên cây sen*: Gồm bộ 艸 *thảo (cỏ)* chỉ hình, chữ 連 *liên* chỉ thanh.

筴 *lang tre non*: Gồm bộ 竹 *trúc (tre)* chỉ hình, chữ 良 *lượng* chỉ thanh.

篠 *trúc chiếc chiếu tre*: Gồm bộ 竹 *trúc (tre)* chỉ hình, chữ 除 *trừ* chỉ thanh.

d. Hình dưới, thanh trên

Ví dụ:

盤 *bàn đĩa, mâm*: Gồm bộ 皿 *mãnh (chén bát)* chỉ hình, chữ 般 *ban* chỉ thanh.

鼎 *nồi nấu vạc lớn*: Gồm bộ 鼎 *đỉnh (cái vạc)* chỉ hình, chữ 乃 *nãi* chỉ thanh.

龜 *nguyên con ba ba*: Gồm bộ 黽 *mãnh (con ếch)* chỉ hình, chữ 元 *nguyên* chỉ thanh.

e. Hình ngoài, thanh trong

Ví dụ:

痢 *lị kiết lị*: Gồm bộ 疒 *nạch (bệnh)* chỉ hình, chữ 利 *lợi* chỉ thanh.

圃 *phổ vườn (trồng rau, cây cảnh)*: Gồm bộ 口 *vi (bao quanh)* chỉ hình, chữ 甫 *phủ* chỉ thanh.

廊 lang hành lang: Gồm bộ 广 nghiệm (mái nhà) chỉ hình, chữ 郎 lang chỉ thanh.

5. Chuyển chú (轉注)

Là dạng chữ khác nhau về âm đọc và hình dạng, nhưng có cùng một nghĩa, có thể dùng chữ này để giải thích chữ kia.

Ví dụ:

- Lão 老 và khảo 考 đều có nghĩa là già nua, có thể dùng 老 để giải thích 考 và ngược lại.

- Lý 履 và hài 鞋 đều có nghĩa chiếc giày, có thể dùng 鞋 để giải thích 履, và ngược lại.

* Chú ý:

Cách chuyển chú này thường dùng để giải thích trong tự điển hoặc diễn tả ngôn ngữ từng địa phương khác nhau. Tuy cùng chỉ một ý nghĩa, nhưng âm đọc và hình dạng chữ không đồng, vì vậy mà lấy chữ đã biết rồi để giải thích chữ chưa biết.

6. Giả tá (假借)

Mượn một chữ có sẵn để tạo nên một chữ mới, có khi vẫn giữ nguyên âm đọc, có khi thay đổi âm đọc, nhưng về ý nghĩa thì hoàn toàn đổi khác.

Ví dụ:

烏 ô con quạ (nghĩa gốc)

烏 ô than ôi (nghĩa mới)

Đây thuộc dạng vẫn giữ âm đọc, mà nghĩa đổi khác.

然 **nhiên** đốt cháy (nghĩa gốc)

然 **nhiên** như thế (nghĩa mới)

衣 **y** áo (nghĩa gốc)

衣 **y** mặc (áo) (nghĩa mới)

Đây là dạng thay đổi âm nghĩa, cách này rất được sử dụng trong cổ văn. Để nhận biết được, phải dựa vào kết cấu câu.

II. TỪ (詞)

Là đơn vị tạo thành câu nhỏ nhất, có ý nghĩa và có thể dùng độc lập. Từ do một tự hay nhiều tự tạo thành, có hai loại.

a. Từ đơn

Từ do một tự tạo thành gọi là từ đơn.

Ví dụ:

天 **thiên** trời

金 **kim** vàng

地 **địa** đất

說 **thuyết** nói

b. Từ hợp thành

Từ do hai tự trở lên tạo thành, gọi là từ hợp thành.

Ví dụ:

玻 璃 **pha lê** thủy tinh

先 生 **tiên sinh** thầy giáo

智 光 **trí quang** ánh sáng trí huệ

正 法 **chánh pháp** pháp chân chánh

A. Cấu tạo từ**1. Từ đơn**

Do những tự có ý nghĩa và có thể dùng độc lập.

Ví dụ:

佛 Phật đức Phật (danh từ)

取 thủ lấy (động từ)

紅 hồng màu hồng (hình dung từ)

我 ngã tôi (đại từ)

2. Từ hợp thành

Do hai tự trở lên tạo thành, theo một quy tắc nhất định.

a. Do hai tự không có ý nghĩa

Ví dụ:

蝌蚪 phù du con phù du

蟋蟀 tất suất con đế

麒麟 kỳ lân con lân

*** Chú ý:**

Khi phiên âm tiếng nước ngoài, thông thường dùng từ đa âm chỉ một ý nghĩa. Đó không phải là từ hợp thành.

Ví dụ:

刹那 Sát-na khoảnh khắc (tiếng Ấn độ)

葡萄 Bồ-đào trái nho (tiếng I ran)

菩提 Bồ-đề giác ngộ (tiếng Ấn độ)

加拿大 Gia-nã-dại Canada

墨西哥 Mặc-tây-ca Mê-xi-cô

b. Do hai từ có ý nghĩa (Từ đây trở đi gọi những từ có ý nghĩa là từ)

Có các dạng kết hợp sau:

b₁. Dạng liên hợp

Do hai từ có ý nghĩa giống nhau, gần nhau, liên quan hoặc đối nghịch nhau hợp thành.

Ví dụ:

- Giống nhau

言語 ngôn ngữ lời nói (danh từ)

思想 tư tưởng tư tưởng (danh từ)

光明 quang minh sáng tỏ (hình dung từ)

墨黑 mặc hắc tối đen (hình dung từ)

尋覓 tầm mịch tìm kiếm (động từ)

休息 hưu tức nghỉ ngơi (động từ)

- Gần nhau

國家 quốc gia nước nhà (danh từ)

兄弟 huynh đệ anh em (danh từ)

清潔 thanh khiết trong sạch (hình dung từ)

厭恨 yếm hận chán ghét (động từ)

愛慕 ái mộ thương mến (động từ)

- Liên quan

道德 đạo đức đạo lý và đức hạnh (danh từ)

行狀 hành trạng hành vi và trạng thái (danh từ)

仁慈 nhân từ hiền và thương người (hình dung từ)

險阻 hiểm trở khó khăn trở ngại (hình dung từ)

違犯 vi phạm làm trái và phạm cấm (động từ)

- Đối nghịch

父 母 phụ mẫu cha mẹ (danh từ)

男 女 nam nữ trai gái (danh từ)

真 假 chân giả thật giả (hình dung từ)

善 惡 thiện ác lành dữ (hình dung từ)

往 來 vãng lai tới lui (động từ)

取 捨 thủ xả lấy bỏ (động từ)

b2. Dạng chính phụ

Từ đứng trước có nhiệm vụ chỉ dẫn hoặc giới hạn cho từ đứng sau, lấy ý nghĩa từ đứng sau làm chính. Có ba loại.

- Danh từ chính phụ

Là dạng danh từ kết hợp, có tính chất như một danh từ.

Kết cấu: Định ngữ + danh từ chính

+ Danh từ làm định ngữ

Ví dụ:

(木) 人 mộc nhân người gỗ

(佛) 法 Phật pháp pháp của Phật

(木、佛 là danh từ làm định ngữ)

+ Hình dung từ làm định ngữ

Ví dụ:

(紅) 花 hồng hoa hoa hồng

(白) 面 bạch diện mặt trắng

(紅、白 là hình dung từ làm định ngữ)

+ Động từ làm định ngữ

Ví dụ:

(落) 葉 lạc diệp lá rụng

(行) 人 hành nhân người đi

(落、行 là động từ làm định ngữ)

* Chú ý:

- Dạng kết cấu này thường dùng trong chữ Hán. Vì lấy ý nghĩa danh từ sau làm chính, nên phải dịch từ chính trước, kế đó đến phần định ngữ.

- Khi đổi vị trí của từ, tuy dịch ra tiếng Việt vẫn đồng nghĩa, nhưng đã trở thành một kết cấu khác.

Ví dụ:

(紅) 花 ____ 花 || 紅 hoa hồng

(danh từ) (cụm chủ vị)

(落) 葉 ____ 葉 || 落 lá rụng

(danh từ) (cụm chủ vị)

- Động từ chính phụ

Là dạng động từ kết hợp, có tính chất như một động từ. Thành phần đứng trước có nhiệm vụ chải chuốt cho động từ còn gọi là trạng ngữ.

Kết cấu: Trạng ngữ + động từ+ Danh từ làm trạng ngữ

Ví dụ:

[雲] 集 vân tập tụ tập như mây (rất đông)

[虎] 視 hổ thị nhìn như cọp (hung dữ)

(雲、虎 là danh từ làm trạng ngữ)

+ Hình dung từ làm trạng ngữ

Ví dụ:

[圓] 成 viên thành thành tựu trọn vẹn

[直] 入 trực nhập vào thẳng

(圓、直 là hình dung từ làm trạng ngữ)

+ Số từ làm trạng ngữ

Ví dụ:

[四] 散 tứ tán tản ra bốn phía

[一] 聞 nhất văn nghe qua một lần

(四、一 là số từ làm trạng ngữ)

+ Phó từ làm trạng ngữ

Ví dụ:

[甚] 愛 thậm ái rất thương

[忽] 見 hốt kiến chợt thấy

(甚、忽 là phó từ làm trạng ngữ)

* Chú ý:

Khi dịch một động từ kết hợp, cần phải linh hoạt. Có khi phải dịch động từ trước, trạng ngữ dịch sau; có khi dịch trạng ngữ trước, động từ dịch sau. Khi động từ mang tân ngữ, có thể dịch trạng ngữ sau tân ngữ.

Ví dụ:

直 入 trực nhập

Cách dịch 1: Vào thẳng

Cách dịch 2: Thẳng vào

甚 愛 thậm ái

Cách dịch 1: Thương lắm

Cách dịch 2: Rất thương

甚 愛 此 兒 thậm ái tử nhi

Cách dịch 1: Rất thương đứa bé này

Cách dịch 2: Thương đứa bé này lắm

- Hình dung từ chính phụ

Khi hình dung từ làm từ chính, thường nhận sự chải chuốt của phó từ chỉ trình độ, hay phó từ phủ định. Phó từ giữ chức năng trạng ngữ.

Kết cấu: **Trạng ngữ + hình dung từ**

+ Phó từ chỉ trình độ làm trạng ngữ

Ví dụ:

[甚] 清 thậm thanh rất trong

[極] 大 cực đại rất lớn

[最] 高 tối cao cao tột

[太] 遠 thái viễn xa lắm

(甚、極、最、太 là phó từ chỉ trình độ làm trạng ngữ)

+ Phó từ phủ định, nghi vấn làm trạng ngữ

Ví dụ:

[不] 實 bất thật chẳng thật thà

[未] 衰 vị suy chưa suy giảm

[匪] 虛 phỉ hư chẳng hư dối

[何] 勇 hà dũng dũng cảm gì

(不、未、匪 là phó từ phủ định, 何 là phó từ nghi vấn làm trạng ngữ)

b₃. Dạng bổ sung

Từ đứng sau bổ sung nói rõ cho từ đứng trước, lấy ý nghĩa từ đứng trước làm chính.

- Động từ đứng trước làm từ chính, bổ ngữ đứng sau có khi là hình dung từ, động từ....

Kết cấu: **Động từ + bổ ngữ**

Ví dụ:

說 <明> thuyết minh nói rõ

提 <高> đề cao đưa lên cao

(明、高 là hình dung từ làm bổ ngữ)

進 <來> tấn lai tiến đến

走 <去> tẩu khứ chạy đi

(來、去 là động từ làm bổ ngữ)

落 <後> lạc hậu rơi lại sau

就 <下> tựu hạ hướng xuống dưới

(後、下 là danh từ phương vị làm bổ ngữ)

- Hình dung từ đứng trước làm từ chính, bổ ngữ đứng sau thường là phó từ chỉ trình độ.

Kết cấu: **Hình dung từ + bổ ngữ**

Ví dụ:

樂 <甚> lạc thậm vui lắm

悲 <酷> bi khốc buồn quá

疲 <極> bì cực mệt quá

微 妙 <最 極> vi diệu tối cực vi diệu tột cùng

(甚、酷、極、最 極 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ)

b4. Dạng phụ gia

Gồm một từ có nghĩa cụ thể kết hợp với một từ phụ không có nghĩa. Từ phụ đứng trước, hoặc đứng sau.

- Từ phụ đứng trước

Thông thường có các từ 老 lão、阿 a

Ví dụ:

『老』虎 lão hổ con cọp

『老』巢 lão sào tổ chim

『老』鼠 lão thủ con chuột

『阿』哥 a ca anh

『阿』李 a Lý anh Lý

『阿』誰 a thùy ai

- Từ phụ đứng sau

Thông thường có các tự 子 tử、兒 nhi、頭 đầu

Ví dụ:

棹 『子』 trác tử cái bàn

燕 『子』 yển tử chim én

花 『兒』 hoa nhi bông hoa

蜂 『兒』 phong nhi con ong

木 『頭』 mộc đầu khúc gỗ

*** Chú ý:**

- Trong kết cấu này, nghĩa chính là do danh từ đảm nhiệm còn từ phụ hoàn toàn vô nghĩa.

- Chữ 所 cũng là trợ từ nhưng thuộc dạng trợ từ kết cấu, và luôn kết hợp với động từ đứng sau, nên không thể xác định 所 là kết cấu phụ gia.

B. Phân loại từ

Căn cứ vào tính chất của từ, thông thường chia thành mười hai loại, bao gồm cả thực từ và hư từ.

- *Thực từ có ý nghĩa từ vựng cụ thể, có thể làm thành phần câu.*

1. Danh từ 2. Động từ 3. Hình dung từ
4. Số từ 5. Lượng từ 6. Đại từ 7. Phó từ

- *Hư từ không có ý nghĩa từ vựng cụ thể, không thể làm thành phần câu.*

1. Giới từ 2. Liên từ 3. Trợ từ
4. Thán từ 5. Từ tượng thanh

III. CỤM TỪ (短語)

Là đơn vị tạo thành câu do hai từ trở lên kết hợp theo một quy tắc nhất định và trình bày một ý nghĩa nhất định. Có năm dạng kết cấu.

A. Cụm từ chủ vị

Gồm hai phần, phần trước là đối tượng trình bày, phần sau là nội dung trình bày.

Ví dụ:

天 || 清。

Thiên thanh.

Trời trong.

(天 là chủ ngữ; 清 là hình dung từ làm vị ngữ)

諸法 || 生滅。

Chư pháp sanh diệt.

Các pháp sanh diệt.

(諸法 là chủ ngữ; 生滅 là động từ làm vị ngữ)

世尊 || 成道已。

Thế Tôn thành đạo dĩ.

Thế Tôn thành đạo rồi.

(世尊 là chủ ngữ; 成道已 là cụm động tân làm vị ngữ)

B. Cụm từ động tân

Gồm hai phần, phần trước biểu thị động tác hoặc hành động, phần sau là đối tượng mà hành động đó chi phối hoặc liên quan đến.

Ví dụ:

聞法

Văn pháp

Nghe giáo pháp

(聞 là động từ; 法 là danh từ làm tân ngữ)

修行六度

Tu hành lục độ

Tu hành sáu độ

(修行 là động từ; 六度 là danh từ làm tân ngữ)

開示五比丘

Khai thị ngũ Tì-kheo

Chỉ dạy năm vị Tì-kheo

(開示 là động từ; 五比丘 là danh từ làm tân ngữ)

轉 四 諦 法 輪**Chuyển Tứ đế pháp luân***Xoay bánh xe pháp (nói về) bốn sự thật**(轉 là động từ; 四諦法輪 là cụm danh từ làm tân ngữ)***C. Cụm từ chính phụ***Gồm hai phần, phần trước có nhiệm vụ chải chuốt hay hạn chế cho phần sau. Có ba loại.***1. Cụm danh từ chính phụ**

Ví dụ:

(青 草) 地

Thanh thảo địa*Bãi cỏ xanh**(地 là danh từ chính; 青草 là danh từ chính phụ làm định ngữ)*

(古 人) 之 言

Cổ nhân chi ngôn*Lời của người xưa**(言 là danh từ chính; 之 là trợ từ kết cấu; 古人 là danh từ chính phụ làm định ngữ)*

(愛 河) 名 利 客

Ái hà danh lợi khách*Kẻ (theo đuổi) danh lợi trong dòng sông ái**(名利客 là danh từ chính phụ làm từ chính; 愛河 là danh từ chính phụ làm định ngữ)*

(江 西 百 丈 山) 懷 海 大 智 禪 師

Giang Tây Bách Trượng sơn Hoài Hải Đại Trí thiền sư

Thiền sư Đại Trí hiệu Hoài Hải ở núi Bách Trượng tại Giang Tây

(懷海大智禪師 là danh từ chính phụ làm từ chính; 江西百丈山 là danh từ chính phụ làm định ngữ)

(乞食) 比丘

Khất thực Tì-kheo

Tì-kheo xin thức ăn

(比丘 là danh từ chính; 乞食 là cụm động tân làm định ngữ)

(難遭) 之 想

Nan tao chi tưởng

Nghĩ tưởng (cho là) khó gặp

(想 là danh từ chính; 之 là trợ từ kết cấu; 難遭 là động từ chính phụ làm định ngữ)

(父母生成) 之 德

Phụ mẫu sanh thành chi đức

Ân đức cha mẹ sanh ra và nuôi lớn

(德 là danh từ chính; 之 là trợ từ kết cấu; 父母生成 là cụm từ chủ vị làm định ngữ)

*** Chú ý:**

Khi dịch cụm danh từ này, cần để ý hai trường hợp sau:

1. Nếu định ngữ là một cụm danh từ, khi dịch nên đảo ngược tuần tự từ sau ra trước.

Ví dụ: (老梅) 樹 lão mai thọ

老梅 là danh từ chính phụ làm định ngữ cho 樹, vì vậy dịch 樹, rồi đến 梅, rồi đến 老. Nghĩa là: Cây mai già.

2. Nếu định ngữ là cụm động tân, hay cụm chủ vị, khi dịch nên đảo ngược danh từ chính lên đầu cụm định ngữ.

Ví dụ: (古人曾說) 之語 cổ nhân từng thuyết chi ngữ
古人曾說 là cụm chủ vị làm định ngữ cho 語, vì vậy dịch 語 trước rồi đến dịch cụm định ngữ. Nghĩa là: Lời người xưa từng nói.

2. Cụm động từ chính phụ

Trong kết cấu cụm động từ này, trạng ngữ đứng trước chắt chắt cho động từ có nhiều dạng.

Ví dụ:

[詳細] 思惟

Tương tể tư duy

Suy nghĩ kĩ càng

(詳細 là hình dung từ liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 思惟)

[常力] 修習

Thường lực tu tập

Luôn dốc sức tu tập

(常力 là phó từ liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 修習)

[自何] 而知

Tự hà nhi tri

Từ đâu mà biết

(自何 là cụm giới tân làm trạng ngữ, 而 là liên từ)

3. Cụm hình dung từ chính phụ

Ví dụ:

[不] 容 易

Bất dung dị

Chẳng dễ dàng

(不 là phó từ phủ định làm trạng ngữ cho hình dung từ 容易)

[極] 艱 難

Cực gian nan

Rất khó khăn

(極 là phó từ chỉ trình độ làm trạng ngữ cho hình dung từ 艱難)

D. Cụm từ bổ sung

Gồm hai phần, phần trước biểu thị động tác hoặc tính chất, phần sau bổ sung ý nghĩa cho bộ phận trước.

Ví dụ:

走 坐 <不 常>

Tẩu tọa bất thường

Đi ngồi chẳng như thường

(走坐 là động từ liên hợp; 不常 là phó từ liên hợp làm bổ ngữ)

包 容 <廣 闊>

Bao dung quảng khoáng

Bao dung rộng lớn
(包容 là động từ liên hợp; 廣闊 là hình dung từ liên hợp làm bổ ngữ)

修行 <勇猛>

Tu hành dũng mãnh

Tu hành mạnh mẽ

(修行 là động từ liên hợp; 勇猛 là hình dung từ liên hợp làm bổ ngữ)

默坐 <已久>

Mặc tọa dĩ cữu

Ngồi im lặng đã lâu

(默坐 là động từ chính phụ; 已久 là phó từ liên hợp làm bổ ngữ)

E. Cụm từ liên hợp

Được tạo nên bởi hai hay nhiều bộ phận. Các bộ phận có liên hệ riêng biệt, lựa chọn, tiếp nối hoặc bổ sung.

Ví dụ:

聲名勢位

Thanh danh thế vị

Quyền thế tiếng tăm

(聲名 và 勢位 là hai danh từ không bổ nghĩa cho nhau và đứng ngang nhau)

宗教及哲學

Tôn giáo cập triết học

Tôn giáo và triết học

(宗教 được nối với 哲學 bằng liên từ 及, cụm từ này thuộc dạng tiếp nối)

端坐或直立

Đoan tọa hoặc trực lập

Ngồi ngay hay là đứng thẳng

(端坐 được nối với 直立 bằng liên từ lựa chọn 或, cụm từ này thuộc dạng lựa chọn)

IV. CÂU (句)

Là đơn vị ngôn ngữ do từ hay cụm từ tạo thành, trình bày một ý nghĩa hoàn chỉnh. Câu gồm hai phần chủ ngữ và vị ngữ, chủ ngữ luôn đứng trước vị ngữ.

Kết cấu: **Chủ ngữ + vị ngữ**

- Để nhận ra chủ ngữ đặt câu hỏi:

Ai (cái gì) + vị ngữ?

- Để nhận ra vị ngữ đặt câu hỏi:

Chủ ngữ + như thế nào? (là gì?)

A. Phân loại câu

Dựa theo kết cấu hay công năng của câu mà chia thành nhiều dạng.

1. Phân câu theo kết cấu

Dựa theo kết cấu đơn giản hay phức tạp mà chia câu thành bốn dạng.

a. Câu đơn

Là câu chỉ một cụm từ chủ vị, biểu đạt một ý nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ:

鳥 || 飛。

Điều phi.

Chim bay.

(鳥 là danh từ làm chủ ngữ; 飛 là động từ làm vị ngữ)

天 || 寒。

Thiên hàn.

Trời lạnh.

(天 là danh từ làm chủ ngữ; 寒 là hình dung từ làm vị ngữ)

我 || 望月。

Ngã vọng nguyệt.

Tôi ngắm trăng.

(我 là đại từ làm chủ ngữ; 望月 là cụm động tân làm vị ngữ)

惡言 || 不出於口。

Ác ngôn bất xuất ư khẩu.

Lời ác chẳng phát ra ở miệng. (Phật Thuyết Phạm Võng Kinh Sơ Tân)

(惡言 là danh từ làm chủ ngữ; 不出於口 là cụm động bổ làm vị ngữ)

b. Câu phức

Là câu được tạo thành gồm hai câu đơn trở lên, có ý nghĩa liên quan với nhau.

Ví dụ:

我 || 今當說, 汝等 || 善聽

Ngã kim đương thuyết, nhữ đẳng thiện thính.

Ta nay sẽ nói, các ông hãy khéo nghe. (Trường A Hàm Kinh)

(我今當說 là một câu đơn; 汝等善聽 cũng là một câu đơn, hai câu này có ý nghĩa liên quan nhau)

毗尼 || 是佛法壽命, 毗尼 || 住則正法 || 久住。

Tì-ni thi Phật pháp thọ mạng, Tì-ni trụ tắc chánh pháp cữu trụ.

Giới luật là mạng sống của pháp Phật, giới luật còn ở đời thì chánh pháp còn ở đời lâu dài. (Tì Ni Tác Trì Tục Thích)

(毗尼是佛法壽命 là một câu đơn; 毗尼住 là một câu đơn; 正法久住 cũng là một câu đơn, ba câu này có ý nghĩa liên quan nhau)

夫人 || 有愚智, 智人 || 取義, 愚者 || 守文。

Phù nhân hữu ngu trí, trí nhân thủ nghĩa, ngu giả thủ văn.

Người có ngu si và trí huệ, người trí hiểu lấy ý nghĩa, kẻ ngu chấp lấy lời văn. (Thích Ca Như Lai Hành Tích Tụng)

(人有愚智 là một câu đơn; 智人取義 là một câu đơn, 愚者守文 cũng là một câu đơn, 3 câu này có ý nghĩa liên quan nhau)

c. Câu chủ vị

Là câu đầy đủ hai bộ phận chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

花 || 開。

Hoa khai.

Hoa nở.

(花 là danh từ làm chủ ngữ; 開 là nội động từ làm vị ngữ)

人 身 || 難 得。

Nhân thân nan đắc

Thân người khó được. (Tập A Hàm Kinh)

(人身 là danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 難得 là động từ làm vị ngữ)

福 慧 || 咸 廣 大。

Phúc huệ hàm quảng đại.

Phúc và huệ đều rộng lớn. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(福慧 là danh từ liên hợp làm chủ ngữ; 廣大 là hình dung từ liên hợp làm vị ngữ)

我 || 今 欲 聞 法。

Ngã kim dục văn pháp.

Ta nay muốn nghe pháp. (Tập A Hàm Kinh)

(我 là đại từ làm chủ ngữ; 今欲聞法 là cụm động tân làm vị ngữ)

d. Câu phi chủ vị

Là câu không đầy đủ hai bộ phận chủ vị.

Ví dụ:

如 是 ! 世 尊 !

Như thi! Thế Tôn!

Đúng vậy! Thừa Thế Tôn!

(Câu phi chủ vị do cụm đại từ hay danh từ tạo thành)

嗚呼! 哀哉!

Ô hô! Ai tai!

Ô hô! Thương thay! (Hoằng Minh Tập)

(Câu phi chủ vị do thân từ, hình dung từ tạo thành)

慎勿放逸輕慢。

Thận vật phóng dật khinh mạn.

Cẩn thận chớ buông lung xem thường. (Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám)

(Câu phi chủ vị do cụm hình dung từ, động từ tạo thành)

***Chú ý:**

Câu phi chủ vị thường dùng trong đối thoại, vì không cần lập lại chủ ngữ hay vị ngữ.

Ví dụ:

上堂,良久:大眾總來也未?對曰:總來也。

Thượng đường, lương cửu: “Đại chúng tổng lai dã vị?” Đối viết: “Tổng lai dã”.

Sư thượng đường, im lặng giây lâu, nói: “Đại chúng đến hết chưa?” Vị tắng đáp: “Đến hết rồi”. (Ngũ Đăng Toàn Thư)

(Nói đủ phải là: “Đại chúng đến hết rồi”)

2. Phân câu theo công năng

Dựa vào công năng trình bày của câu, có thể chia thành bốn dạng.

a. Câu trần thuật

Là câu trình bày sự việc hay thuyết minh miêu tả sự vật.

Ví dụ:

佛 || 初成道, 以三乘度人。

Phật sơ thành đạo, dĩ tam thừa độ nhân.

Phật mới thành đạo, dùng 3 thừa để độ người. (Kim Cang Bát Nhã Sớ) (trình bày)

我 || 不見世尊久, 思慕如渴。

Ngã bất kiến Thế Tôn cửu, tư mộ như khát.

Ta chẳng thấy Thế Tôn đã lâu, tưởng nhớ như khát nước. (Ma Ha Tăng Kỳ Luật) (trình bày)

明月 || 將出, 蟲聲 || 四起。

Minh nguyệt tương xuất, trùng thanh tứ khởi.

Trăng sáng sắp mọc, tiếng côn trùng vang lên bốn phía. (miêu tả)

[庭前], 梅樹 || 花開, 松竹 || 並茂。

Đình tiền, mai thọ hoa khai, tùng trúc tịnh mậu.

Trước sân, cây mai nở hoa, tùng trúc đều tươi tốt. (miêu tả)

b. Câu nghi vấn

Là dạng câu dùng để hỏi, thường dùng đại từ nghi vấn, phó từ nghi vấn, có khi chỉ dùng trợ từ để biểu thị nghi vấn.

Ví dụ:

『誰』 || 能教化一切眾生?

Thầy năng giáo hóa nhất thiết chúng sanh?

Ai có thể dạy dỗ tất cả chúng sanh? (Bồ Tát Thiện Giới Kinh)

(誰 là đại từ nghi vấn làm chủ ngữ biểu thị nghi vấn)

『汝師』 || 是誰?

Nhữ sư thị thù?

Thầy của ông là ai? (Trung A Hàm Kinh)

(誰 là đại từ nghi vấn làm bổ ngữ phán đoán biểu thị nghi vấn)

聲色 || 『惡』 能障道? 人自障耳。

Thanh sắc ô năng chướng đạo? Nhân tự chướng nhĩ.

Màu sắc âm tiếng sao có thể cản trở đạo? Người tự làm cản trở thôi. (Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập)

(惡 là phó từ nghi vấn làm trạng ngữ biểu thị nghi vấn)

先生 || 『何』 為出此言?

Tiên sinh hà vị xuất thử ngôn?

Ngài vì sao nói ra lời này? (Quy Nguyên Trực Chỉ Tập)

(何 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ giới từ 為 để biểu thị nghi vấn)

夫為善知識失德悖禮，將『何』以垂範後世乎?

Phù vi thiện tri thức thất đức bội lễ, tương hà dĩ thù phạm hậu thế hô?

Làm thiện tri thức mất đạo đức trái ngược lẽ phép, thì sẽ lấy gì làm khuôn mẫu cho người sau? (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(何 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ giới từ 將; 乎 là trợ từ nghi vấn cuối câu cùng biểu thị ngữ khí nghi vấn)

c. Câu cầu khiến

Là câu biểu thị yêu cầu mệnh lệnh hay khuyên can ngăn cấm. Thường dùng động từ, các phó từ biểu thị mệnh lệnh, hay các động từ năng nguyện.

Ví dụ:

迦葉語彼：汝『可』出去，汝未盡結，不『應』住此。

Ca Diếp ngữ bỉ: Nhữ khả xuất khứ, nhữ vị tận kết, bất ưng trụ thử.

Ngài Ca Diếp nói với A Nan: Ông phải đi ra, ông chưa dứt hết phiền não, chẳng nên ở đây. (Tứ Phần Luật Hành Sự Sao Giải Chánh Ký)

(可、應 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ 出、住 để biểu thị mệnh lệnh)

汝等『速』來至長者家，觀視如來如何。

Nhữ đẳng tốc lai chí trưởng giả gia, quán thị Như Lai như hà.

Các ông hãy đi nhanh đến nhà của trưởng giả, nhìn xem Như Lai thế nào. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(速 là phó từ biểu thị mệnh lệnh làm trạng ngữ)

『勿』畏難而退怯，『勿』視易而輕浮。

Vật úy nan nhi thoái khiếp, vật thị dị nhi khinh phù.

Chớ sợ khó mà hèn nhất thói lui, đừng xem dễ mà khinh thường sơ suất.

(勿 là phó từ biểu thị mệnh lệnh làm trạng ngữ)
不『得』坐見大沙門過不起。

Bất đắc tọa kiến đại sa môn quá bất khởi.

Chẳng được ngồi thấy bậc sa môn lớn đi qua mà chẳng đứng dậy. (Sa Di Luật Nghi Yếu Lược)

(得 là động từ năng nguyện biểu thị mệnh lệnh)
阿難白佛：世尊！初夜已過，眾坐已久，『願』為眾比丘說戒。

A Nan bạch Phật: Thế Tôn ! Sơ dạ dĩ quá, chúng tọa dĩ cửu, nguyện vị chúng Tì-kheo thuyết giới.

A Nan thưa với Phật: Bạch Thế Tôn ! Đầu hôm đã qua, mọi người ngồi đã lâu, mong Thế Tôn vì các Tì-kheo nói giới. (Ngũ Phần Luật)

(願 là động từ năng nguyện biểu thị nguyện vọng)

d. Câu cảm thán

Là câu biểu thị những tình cảm mãnh liệt. Để biểu thị cảm thán, thông thường dùng từ cảm thán hay trợ từ biểu thị cảm thán.

Ví dụ:

『噫』！去聖時遙，人多謬解。

Y! Khứ Thánh thời diêu, nhân đa mậu giải.

Ôi ! Cách thời Thánh lâu xa, người phần nhiều hiểu biết sai lầm. (Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám)

(噫 là từ cảm thán biểu thị cảm thán)

『嗟乎』！聰明之障人如此其甚『耶』。

Ta hô! Thông minh chi chướng nhân như thử kỳ thậm da.

Than ôi ! Sự thông minh cản trở người quá mức như thế. (Giải Hoạc Biên)

(嗟乎 là từ cảm thán; 耶 là trợ từ ngữ khí. Cả hai cùng biểu thị cảm thán)

『吁』！安有大聖人出世事，而可與凡夫言『哉』。

Hu! An hữu đại Thánh nhân xuất thế sự, nhi khả dữ phàm phu ngôn tai.

Ôi ! Sao có việc bậc đại Thánh ra đời, mà có thể nói với kẻ phàm phu ư. (Tĩnh Độ Quyết)

(吁 là từ cảm thán; 哉 là trợ từ ngữ khí. Cả hai cùng biểu thị cảm thán)

『惡』！是何言『也』。

Ô ! thị hà ngôn dã.

Ôi ! Là lời nói gì vậy. (Công Tôn Sửu Hạ)

(惡 là từ cảm thán; 也 là trợ từ ngữ khí. Cả hai cùng biểu thị cảm thán)

*** Chú ý:**

- Từ cảm thán là dạng từ độc lập thường đứng đầu câu để biểu thị cảm thán.

3. Phân câu theo tính chất vị ngữ

Dựa theo tính chất vị ngữ của câu có thể phân thành bốn loại.

a. Câu vị ngữ danh từ

Là câu có thành phần vị ngữ do danh từ hoặc cụm danh từ đảm nhiệm.

Ví dụ:

費長房 || 汝南人。

Phí Trường Phòng Nhữ Nam nhân.

Phí Trường Phòng (là) người Nhữ Nam. (Tổ Đình Sự Uyển)

(費長房 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 汝南人 là cụm danh từ làm vị ngữ)

給孤獨者⁽¹⁾ || 須達長者之異名也。

Cấp Cô Độc giả Tu Đạt Trưởng giả chi dị danh dã.

Cấp Cô Độc (là) tên khác của Trưởng giả Tu Đạt. (Kim Cang Kinh Giải Nghĩa)

(給孤獨 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 須達長者之異名 là cụm danh từ làm vị ngữ; 者⁽¹⁾ là trợ từ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ; 也 là trợ từ ngữ khí cuối câu biểu thị giải thích)

樹林泉池 || 色也, 能觀此者 || 眼也。

Thọ lâm tuyên trì sắc dã, năng quán thủ giả nhãn dã.

Cây rừng ao suối (là) hình sắc, cái có thể xem những thứ đó (là) con mắt. (Lăng Nghiêm Kinh Yếu Giải)

(樹林泉池、能觀此者 là danh từ chung làm chủ ngữ; 色、眼 là danh từ làm vị ngữ; 者 là đại từ kết hợp cụm động tân 能觀此; 也 là trợ từ ngữ khí cuối câu biểu thị giải thích)

*** Chú ý:**

- Trong câu vị ngữ danh từ không dùng động từ phán đoán 是, vì nếu có 是 thì sẽ trở thành câu vị ngữ động từ.

- Để biểu thị giải thích, trong văn cổ thường dùng các trợ từ 者、也.

b. Câu vị ngữ động từ

Là câu có vị ngữ do động từ hay cụm động từ đảm nhiệm.

Ví dụ:

群燕 || [南] 飛。

Quần yến nam phi.

Bầy chim én bay về Nam.

(群燕 là danh từ làm chủ ngữ; 南飛 là nội động từ làm vị ngữ, có 南 là danh từ phương vị làm trạng ngữ)

桃花 || [滿] 開。

Đào hoa mãn khai.

Hoa đào nở rộ.

(桃花 là danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 滿開 là nội động từ làm vị ngữ, có 滿 là hình dung từ làm trạng ngữ)

老僧 || [久] 居 <山野>。

Lão tăng cửu cư sơn dã.

Lão tăng ở lâu nơi núi vắng. (Khoá Hư Lục Tự)

(老僧 là danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 久居 là nội động từ làm vị ngữ, có 久 phó từ chỉ thời gian làm trạng ngữ; 山野 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

[窗前], 我 || 望秋月。

Song tiên, ngã vọng thu nguyệt.

Trước cửa sổ, tôi ngắm trăng thu.

(我 là đại từ ngôi thứ nhất làm chủ ngữ; 望 là ngoại động từ làm vị ngữ; 秋月 là danh từ chính phụ làm tân ngữ; 窗前 là danh từ chỉ nơi chốn làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ)

阿育王 || 禮諸羅漢塔。

A Dục vương lễ chư La-hán tháp.

Vua A Dục lễ tháp của các vị La-hán. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú)

(阿育王 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 禮 là ngoại động từ làm vị ngữ; 諸羅漢塔 là cụm danh từ chính phụ làm tân ngữ)

[法欲滅時], 諸魔沙門 || 壞亂吾道。

Pháp diệt thời, chư ma sa môn hoại loạn ngô đạo.

Lúc pháp sắp diệt, các Sa môn ma quỷ làm hư hại rồi rã đạo của ta. (Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký)

(諸魔沙門 là cụm danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 壞亂 là động từ liên hợp làm vị ngữ; 吾道 là danh từ chính phụ làm tân ngữ; 法欲滅時 là cụm danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ)

c. Câu vị ngữ hình dung từ

Là câu có vị ngữ do hình dung từ hay cụm hình dung từ đảm nhiệm.

Ví dụ:

居民 || 鮮少。

Cư dân tiều thiếu.

Dân cư ít ỏi.

(居民 là danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 鮮少 là hình dung từ làm vị ngữ)

世間 || [無] 常, 國土 || 危脆。

Thế gian vô thường, quốc độ nguy thùy.

Thế gian không còn mãi, cõi nước nguy hiểm tạm bợ.
(Bát Đại Nhân Giác Kinh)

(世間 là danh từ làm chủ ngữ; 無常 là hình dung từ làm vị ngữ, có 無 là phó từ phủ định làm trạng ngữ; 國土 là danh từ làm chủ ngữ; 危脆 là hình dung từ liên hợp làm vị ngữ)

山 || [不] 高, 水 || [不] 深。

Sơn bất cao, thủy bất thâm.

Núi chẳng cao, nước chẳng sâu.

(山、水 là danh từ làm chủ ngữ; 不高、不深 là hình dung từ làm vị ngữ, có 不 là phó từ phủ định làm trạng ngữ)

規矩 || 整齊, 法社 || [必] 盛 矣。

Quy củ chỉnh tề, pháp xã tất thịnh hĩ.

Quy củ chỉnh tề, pháp hội chắc chắn hưng thịnh.
(Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết)

(規矩 là danh từ liên hợp làm chủ ngữ; 整齊 là hình dung từ liên hợp làm vị ngữ; 法社 là danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 必盛 là hình dung từ chính phụ làm vị ngữ, có 必 là phó từ biểu thị xác định làm trạng ngữ)

身心 || 淡泊 則 志慮 || 虛閒, 不 為 愛
欲 所 愚 蔽, 庶 幾 入 道 矣。

Thân tâm đậm bạc tác chí hư nhàn, bất vị ái dục sở ngu tệt, thứ cơ nhập đạo hĩ.

Thân tâm đậm bạc thì tâm chí nhẹ nhàng, chẳng bị ái dục làm ngu tệt, mới mong vào đạo. (Phật Tổ Tam Kinh Chỉ Nam)

(淡泊, 虛閒 là hình dung từ làm vị ngữ)

若 知 濕 性 不 壞, 鏡體 || [常] 明, 則 波浪 ||
[本] 空, 影像 || [元] 寂。

Nhược tri thấp tính bất hoại, kính thể thường minh, tắc ba lãng bốn không, cảnh tượng nguyên tịch.

Nếu biết tính ướt chẳng hoại, thể gương thường sáng, thì sóng mới vốn không, bóng hình vốn lặng. (Tông Cảnh Lục)

(明、空、寂 đều là hình dung từ làm vị ngữ)

d. Câu vị ngữ chủ vị

Là câu có vị ngữ do cụm chủ vị đảm nhiệm.

Ví dụ:

舜老夫 || 賦性 || 簡直。

Thuần lão phu phú tính giản trực.

Thuần lão phu tính tình đơn giản thẳng thắn. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(舜老夫 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 賦性簡直 là cụm chủ vị làm vị ngữ)

齊僧道紀 || 道行 || 高邁。

Tề tăng Đạo Kỉ đạo hạnh cao mai.

Đạo Kỉ vị tăng nước Tề đạo hạnh cao xa. (Đức Dục Cổ Giám)

(齊僧道紀 là cụm danh từ chính phụ làm chủ ngữ; 道行高邁 là cụm chủ vị làm vị ngữ)

脅尊者 || [一生] 脅 || [不] 著席。

Hiếp Tôn giả nhất sanh hiếp bất trước tịch.

Hiếp Tôn giả cả đời hông không dính chiếu.

(脅尊者 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 脅不著席 là cụm chủ vị làm vị ngữ; 一生 là từ chỉ thời gian làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ 脅)

師資 || 機語 || [相] 契。

Sư tư cơ ngữ tương khê.

Thầy trò cơ phong lời nói khế hợp.

(師資 là danh từ chung làm chủ ngữ; 機語相契 là cụm chủ vị làm vị ngữ)

我 || [今] 身心 || [俱] 受苦惱。

Ngã kim thân tâm câu thụ khổ não.

Ta hôm nay thân tâm đều chịu khổ não. (Soạn Tập Bách Duyên Kinh)

(我 là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ; 身心俱受苦惱 là cụm chủ vị làm vị ngữ)

4. Câu vị ngữ động từ cần biết

a. Câu liên động

Trong vị ngữ dùng liền hai động từ, hay hai cụm động từ trở lên, có ý nghĩa liên quan nhau, cùng tường thuật một chủ ngữ, gọi là câu liên động.

Ví dụ:

貧道 || [常] 閱藏教, [諦] 審佛意。

Bần đạo thường duyệt tạng giáo, để thẩm Phật ý.

Bần đạo thường xem tạng giáo, nhận hiểu rõ ý Phật. (Thiền Môn Chư Tổ Sư Kệ Tụng)

(貧道 là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ; 常閱 và 諦審 là hai động từ làm vị ngữ cùng tường thuật chủ ngữ; 藏教 và 佛意 là danh từ chính phụ làm tân ngữ)

佛 || 說偈 已, [從 跋陀羅林] 之 <舍衛城>。

Phật thuyết kệ dĩ, tùng Bạt-đà-la lâm chi Xá-vệ thành.

Phật nói kệ xong, từ rừng Bạt-đà-la đi đến thành Xá-vệ. (Ngũ Phần Luật)

(佛 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 說 là ngoại động từ, 之 là nội động từ, cùng tường thuật chủ ngữ; 偈 là danh từ làm tân ngữ; 已 là trợ từ; 從跋陀羅林 là cụm chủ vị làm vị ngữ)

陀羅林 là cụm giới tân làm trạng ngữ; 舍衛城 là từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ cho nội động từ 之)

汝 || [惟] 執迷守誤, [不] 能遠圖。

Nhữ duy chấp mê thủ ngộ, bất năng viễn đồ.

Cách dịch 1: Ông chỉ chấp chặt mê mờ, giữ lấy lầm lẫn, chẳng thể toan tính cao xa.

Cách dịch 2: Ông chỉ chấp lấy mê lầm, chẳng thể toan tính cao xa.

(汝 là đại từ làm chủ ngữ; 執、守 là động từ, 不能遠圖 là cụm động từ, cùng tường thuật chủ ngữ; 迷、誤 là hình dung từ làm tân ngữ)

大智禪師 || [特] 創青規, 扶救 (末法比丘不正)之弊。

Đại Trí thiền sư đặc sáng thanh quy, phù cứu mặt pháp Tì-kheo bất chánh chi tệ.

Thiền sư Đại Trí (Bách Trượng) đặc biệt sáng lập thanh quy, cứu giúp cái tệ bất chánh của Tì-kheo thời mặt pháp. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(大智禪師 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 特創 là động từ chính phụ, 扶救 là động từ liên hợp, cùng tường thuật một chủ ngữ; 青規, 末法比丘不正之弊 là cụm danh từ chính phụ làm tân ngữ)

師 || [初] 參真淨禪師, [常] 炙燈 <帳中>, 看讀經教。

Sư sơ tham Chơn Tịnh thiền sư, thường chích đăng trường trung, khán đọc kinh giáo.

Sư ban đầu tham học thiền sư Chân Tịnh, thường đốt đèn trong màn xem đọc kinh sách. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(師 là đại từ làm chủ ngữ; 初參、常灸 là động từ chính phụ, 看讀 là động từ liên hợp cùng tường thuật chủ ngữ; 真淨禪師 danh từ riêng, 燈、經教 là danh từ chung làm tân ngữ; 帳中 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

- Hai động từ đi liền nhau, hoặc giữa hai động từ được nối bằng liên từ 而, cả hai cùng tường thuật chủ ngữ.

Ví dụ:

彼比丘 || 聞佛所說, 踊躍歡喜, 作禮而去。

Bỉ Tì-kheo văn Phật sở thuyết, dũng được hoan hỉ, tác lễ nhi khứ.

Vị Tì-kheo kia nghe Phật nói, hớn hở vui mừng, làm lễ mà đi ra. (Tập A Hàm Kinh)

(彼比丘 là danh từ làm chủ ngữ; 聞、踊躍、歡喜; 作禮 và 去 được nối bằng liên từ 而, những động từ này cùng tường thuật chủ ngữ)

叡法師 || 見而異之, 問曰: “...”

Duyệt pháp sư kiến nhi dị chi, vấn viết: “....”

Pháp sư Tăng Duyệt thấy vị sa di (Tăng Đạo) ấy, lấy làm lạ, mới hỏi: “....” (Thích Thị Yếu Lãm)

(叡法師 là danh từ làm chủ ngữ; 見 và 異 là hai động từ được nối bằng liên từ 而 chỉ phối tân

ngữ 之, thêm động từ 問 cả 3 cùng tường thuật chủ ngữ)

君子 || [博] 學 而 [日] 參省 <乎 己>。

Quân tử bác học nhi nhật tham tỉnh hồ kỉ.

Người quân tử học rộng và mỗi ngày kiểm xét nơi bản thân mình. (Khuyến Học)

(君子 là danh từ làm chủ ngữ; 學 và 參省 là hai động từ được nối bằng liên từ 而, cả hai cùng tường thuật chủ ngữ)

b. Câu kiêm ngữ

Trong vị ngữ có hai kết cấu động từ, tân ngữ của động từ đứng trước làm chủ ngữ của động từ đứng sau.

- Kiểm ngữ dạng câu khiến

Ví dụ:

大眾 || 請 『師』 開示 (為 山 警 策) 宗趣。

Đại chúng thỉnh Sư khai thị Quy Sơn Cảnh Sách tông thú.

Đại chúng thỉnh Sư chỉ dạy ý chỉ của quyển Quy Sơn Cảnh Sách. (Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích Ký)

(師 là danh từ kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 請 vừa làm chủ ngữ của động từ 開示)

佛 || 敕 『四大羅漢』 不得滅度。

Phật sắc tứ đại La-hán bất đắc diệt độ.

Phật dạy bốn vị La-hán lớn không được diệt độ. (Pháp Hoa Văn Cú)

(四大羅漢 là cụm danh từ kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 敕, vừa làm chủ ngữ của động từ 減度)

各遣『侍者』問訊世尊。

Các khiến thị giả vâng tần Thế Tôn.

Các đức Phật đều sai thị giả đến thăm hỏi Thế Tôn. (Địa Tạng Kinh)

(侍者 là danh từ làm kiêm ngữ, vừa là tân ngữ của động từ 遣 vừa là chủ ngữ của động từ 問訊)

- Kiểm ngữ dùng với động từ thường

Ví dụ:

世尊 || 見『彼⁽¹⁾』執『藥』成病, 故教『彼⁽²⁾』修習數息觀。

Thế Tôn kiến bỉ chấp được thành bệnh, cố giáo bỉ tu tập số tức quán.

Thế Tôn thấy họ chấp thuốc thành bệnh, cho nên dạy họ tu tập quán số tức.

(彼⁽¹⁾ là đại từ làm kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 見 vừa làm chủ ngữ của động từ 執; 藥 là danh từ chung làm kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 執, vừa làm chủ ngữ của động từ 成; 彼⁽²⁾ cũng là đại từ làm kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 教, vừa làm chủ ngữ của động từ 修習)

真淨禪師 || 舉『廣道者』住持五峰, 興議『廣』疏拙無(應世)才。

Chân Tịnh thiền sư cử Quảng đạo giả trụ trì Ngũ Phong, dư nghị Quảng sơ chuyết, vô ứng thế tài.

Thiền sư Chân Tịnh cử thầy Hi Quảng trụ trì chùa Ngũ Phong, dư luận cho rằng Hi Quảng vụng về không có tài ứng thế. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(廣道者 là danh từ riêng làm kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 舉, vừa làm chủ ngữ của động từ 住持; 廣 là kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 議, vừa làm chủ ngữ của động từ 無)

且如 西天第一祖師 || 是本師釋迦牟尼佛, 首傳『摩訶迦葉』為初祖。

Thả như Tây thiên đệ nhất Tổ sư thị Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, thủ truyền Ma Ha Ca Diếp vi sơ tổ.

Lại như Tổ sư thứ nhất bên Tây Thiên là Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, đầu tiên truyền cho Ma Ha Ca Diếp làm sơ tổ.

(摩訶迦葉 là danh từ kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 首傳, vừa làm chủ ngữ của động từ 為)

- Câu kiêm ngữ dùng kết cấu 以 dĩ ... 為 vi hoặc dùng các động từ phán đoán 是 thị、乃 nãi、謂 vi、稱 xưng

Ví dụ:

二乘 || 以『苦⁽¹⁾』為苦, 故惡生死。

Nhị thừa dĩ khổ vi khổ cố ô sanh tử.

Hai thừa cho sự khổ (đúng thật) là khổ, cho nên ghét bỏ sanh tử. (Duy Ma Kinh Sớ)

(苦⁽¹⁾ là danh từ làm kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ cho động từ phán đoán 以, vừa làm chủ ngữ của động từ phán đoán 為)

世人 || 無知以『富貴』為樂。

Thế nhân vô tri dĩ phú quý vi lạc.

Người đời không hiểu biết cho giàu sang là niềm vui.
(Bách Dụ Kinh)

(富貴 là danh từ làm kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ cho động từ phán đoán 以, vừa làm chủ ngữ của động từ phán đoán 為)

又辟支佛 || 入定於此, 由是稱『其寺』曰佛窟。

Hựu Bích Chi Phật nhập định ư thử, do thử xưng kỳ tự viết Phật quật.

Lại Phật Bích Chi vào định ở nơi đây, do đó gọi ngôi chùa này là hang động Phật. (Phật Pháp Kim Thang Biên)

(其寺 là kiêm ngữ của hai động từ phán đoán 稱 và 曰)

我母 || 名舍利, 故稱『我』為舍利子。

Ngã mẫu danh Xá-lợi, cố xưng ngã vi Xá-lợi tử.

Mẹ tôi tên là Xá-lợi, cho nên gọi tôi là Xá-lợi tử. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú)

(我 là kiêm ngữ của hai động từ phán đoán 稱 và 為)

若從法上見, 名『之⁽¹⁾』曰道; 從行上立, 稱『之⁽²⁾』曰德。

Nhược tùng pháp thượng kiến, danh chi viết đạo; tùng hạnh thượng lập, xưng chi viết đức.

Nếu từ trên pháp mà thấy hiểu thì gọi đó là đạo; nếu từ trên hạnh mà gây dựng, thì gọi đó là đức. (Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông Ký)

(之^(1, 2) là kiêm ngữ của hai động từ phán đoán 名、稱 và 曰)

*** Chú ý:**

- Vì động từ phán đoán không mang tân ngữ, từ đứng sau giữ chức năng bổ ngữ, nhưng ở trong dạng câu này gọi là tân ngữ cho dễ xác định.

- Trong kết cấu 以... 為 này, 以 là một động từ với nghĩa: Nhận là, cho là, cho rằng. Nếu 以... 為 có nghĩa: Lấy... làm; dùng... làm, thì 以 là giới từ chứ không phải là một kết cấu kiêm ngữ.

Ví dụ:

一切事業 || 無不以學述為基礎。

Nhất thiết sự nghiệp vô bất dĩ học thuật vi cơ sở.

Tất cả sự nghiệp đều lấy học thuật làm nền tảng.

(以 trong câu là giới từ)

- Câu kiêm ngữ dùng động từ 有

Động từ 有 đứng trước kiêm ngữ, trong câu này thông thường không có chủ ngữ.

Ví dụ:

有『比丘』修不淨觀。

Hữu Tì-kheo tu bất tịnh quán.

Có Tì-kheo tu pháp quán chẳng sạch (dơ uế). (Tập A Hàm Kinh)

(比丘 là danh từ làm kiêm ngữ, vừa là tân ngữ của động từ 有, vừa là chủ ngữ của động từ 修)

有『一世界』名曰娑婆, 是中有『佛』號釋迦文。

Hữu nhất thế giới danh viết Sa-bà, thị trung hữu Phật hiệu Thích Ca Văn.

Có một thế giới gọi là Ta-bà, trong đó có Phật hiệu là Thích Ca Văn. (Phật Thuyết Hoa Thủ Kinh)

(一世界、佛 là danh từ làm kiêm ngữ, vừa là tân ngữ của động từ 有, vừa là chủ ngữ của động từ 名曰、號)

有『持經之人』見自本性。

Hữu trì kinh chi nhân, kiến tự bản tính.

Có người trì kinh, thấy được tính vốn có của mình. (Kim Cang Kinh Giải Nghĩa)

(持經之人 là danh từ làm kiêm ngữ, vừa là tân ngữ của động từ 有, vừa là chủ ngữ của động từ 見)

c. Câu vừa kiêm ngữ vừa liên động

Là câu có kết cấu kiêm ngữ và kết cấu liên động dùng chung với nhau.

Ví dụ:

眾人 || 見之 皆大歡喜, 知 『此道人』
必當取道。

Chúng nhân kiến chi giai đại hoan hỉ, tri thử đạo nhân tất đương thủ đạo.

Mọi người thấy vị ngời tư thế kiết già đều rất vui mừng, biết đạo nhân này nhất định sẽ đạt được đạo.
(Đại Trí Độ Luận)

(見、歡喜、知 là các động từ thuộc câu liên động cùng tường thuật chủ ngữ 眾人; 此道人 là cụm danh từ chính phụ làm kiêm ngữ, vừa là tân ngữ của động từ 知 vừa là chủ ngữ của cụm động từ 必當取)

朕 || 既重刊廣布, 序而傳之, 使 『深山古剎中禪侶』, 家有隨侯之珠。

Trẫm kí trùng san quảng bố, tự nhi truyền chi, sử thâm sơn cổ sát trung thiên lữ, gia hữu Tùy Hầu chi châu.

Trẫm đã khắc in lại, phân phát khắp nơi, ghi lời tựa mà lưu truyền bản lục (Tông Cảnh) này, khiến cho bạn thiên trong chốn chùa cổ non sâu, mỗi người đều có hạt châu Tùy Hầu (hạt châu quý). (Ngự Chế Trùng San Tông Cảnh Lục Hậu Tự)

(重刊、廣布、字、傳 là các động từ thuộc câu liên động cùng tường thuật chủ ngữ 朕; 深山古剎中禪侶 là cụm danh từ chính phụ làm kiêm ngữ, vừa là tân ngữ của động từ 使 vừa là chủ ngữ của động từ 家有)

歷來宗門,直指本心,先期自悟, [將一切大乘小乘] 稱『之』為教典。

Lịch lai Tông môn, trực chỉ bản tâm, tiên kỳ tự ngộ, tương nhất thiết Đại thừa, Tiểu thừa xưng chi vi giáo điển.

Tông môn (Thiền tông) từ trước đến nay, chỉ thẳng bản tâm, trước tiên mong mỗi tự tổ ngộ, gom tất cả Đại thừa, Tiểu thừa gọi đó là giáo điển. (Tông Cảnh Lục Tự)

(直指、先期 là 2 nội động từ thuộc câu liên động cùng tường thuật chủ ngữ 宗門; 之 là đại từ làm kiêm ngữ vừa làm tân ngữ của động từ liên hệ 稱, vừa làm chủ ngữ của động từ liên hệ 為; cụm giới từ 將一切大乘小乘 làm trạng ngữ cho động từ 稱)

有『漁翁』張網捕魚 <於江上>。

Hữu ngư ông trường võng bổ ngư ư giang thượng.

Có ông câu giăng lưới bắt cá ở trên sông.

(漁翁 là kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 有 vừa làm chủ ngữ của động từ 張; hai động từ 張、捕 cùng tường thuật một chủ ngữ 漁翁. Đó là câu liên động)

有『持戒比丘』, 見壞法者驅遣訶責, [依法] 懲治。

Hữu trì giới Tì-kheo, kiến hoại pháp giả khu khiến ha trách, y pháp trừng trị.

Có vị Tì-kheo giữ giới, thấy ai phá hoại giáo pháp, liền xua đuổi la trách, theo pháp mà trừng phạt. (Tứ Phần Luật San Phồn Bồ Khuyết Hành Sự Sao)

(持戒比丘 là kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ 有 vừa làm chủ ngữ của động từ 見; động từ 見、驅遣、訶責、懲治 cùng tường thuật một chủ ngữ 持戒比丘. Đó là câu liên động)

ĐIỂM ĐẶC BIỆT TRONG HÁN VĂN

0

1. Trong Hán văn, từ được sử dụng trong câu không hoàn toàn cố định, mà có thể dùng linh hoạt

- Danh từ có thể dùng như động từ

Ví dụ:

吾 || 不 能 [以 春風] 風 人, 吾 不 能 [以 夏雨] 雨 人。

Ngô bất năng dĩ xuân phong phong nhân, ngô bất năng dĩ hạ vũ vũ nhân.

Ta chẳng thể đem gió xuân thổi mát mọi người, ta chẳng thể lấy cơn mưa mùa hạ mưa xuống mọi người.
(Thuyết Uyển)

(風 và 雨 là hai danh từ dùng như động từ. Nhận ra nhờ kết cấu giới từ 以春風、以夏雨 làm trạng ngữ)

- Hình dung từ có thể dùng như động từ

Ví dụ:

佛 || 當 雨 法 雨, 充 足 求 道 者

Phật đương vũ pháp vũ, sung túc cầu đạo giả.

Phật sẽ rưới mưa pháp, làm cho người cầu đạo được dồi dào. (Pháp Hoa Kinh Trác Giải)

(充足 là hình dung từ dùng như động từ)

- Động từ có thể dùng như danh từ

Ví dụ:

何幸世尊悲願深，特駕慈航救沉淪。

Hà hạnh Thế Tôn bi nguyện thâm, đặc giá từ hàng cứu trầm luân.

May mắn làm sao đức Thế Tôn có lời nguyện thương tưởng sâu sắc, đặc biệt lái chiếc thuyền từ cứu vớt kẻ chìm đắm. (Tịnh Độ Tùy Học)

(沉淪 là động từ dùng như danh từ)

- Hình dung từ có thể dùng như danh từ

(眾) 苦 || 逼身，皆能堪忍。

Chúng khổ bức thân, giai năng kham nhẫn.

Những điều khổ nạn bức ngặt bản thân, đều có thể nhịn chịu. (Câu Xá Luận)

(苦 là hình dung từ dùng như danh từ)

2. Quan hệ ngữ pháp giữa từ và từ trong câu chủ yếu là do trật tự của chúng quyết định, tùy theo vị trí mà xác định nó giữ nhiệm vụ gì trong câu

Ví dụ:

昔者，曾子 || 處 <費>。

Tích giả, Tăng Tử xử Phí.

Ngày trước, Tăng Tử ở Đất Phí.

(處 là động từ vị ngữ, 費 là từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

丈夫自有衝天志，
莫[向如來行處]行。

Trượng phu tự hữu xung thiên chí,

Mạc hướng Như Lai hành xứ hành.

Làm trai có chí xông trời thăm,

Chớ dẫm theo dấu vết của Như Lai. (Liêu Đăng Hội Yếu)

(處 là danh từ làm từ chính trong kết cấu 如來行處)

魚在水裏才能活。

Ngư tại thủy lý tài năng hoạt.

Cá ở dưới nước mới sống được.

(活 là nội động từ không mang tân ngữ)

饑者病者活(千餘)人。

Cơ giả bệnh giả, hoạt thiên dư nhân.

Số người đói khát bệnh tật được cứu sống hơn ngàn người. (Y Thiên Dung Tâm)

(活 là ngoại động từ có mang tân ngữ)

昔者，由也事二親之時，[常]食⁽¹⁾(藜藿)之食⁽²⁾。

Tích giả, Do dã sự nhị thân chi thời, thường thực lê hoắc chi thực.

Thuở trước, ngài Hứa Do khi hầu hạ cha mẹ thường ăn thức ăn bằng rau lê, rau hoắc. (Đức Dục Cổ Giám)

(食⁽¹⁾ là động từ làm vị ngữ, 食⁽²⁾ là danh từ chính trong kết cấu 藜藿之食)

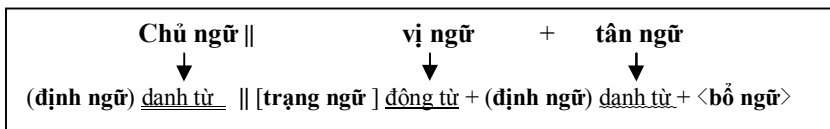
*** Chú ý:**

- Do từ loại không cố định, nên khi dịch phải căn cứ vào cơ sở ngữ pháp mới có thể xác định dễ dàng.
- Trật tự của từ trong câu thể hiện quan hệ ngữ pháp, nên cần phải nắm vững vị trí của các loại ngữ để nhận định chức năng.

SÁU CHỨC NĂNG NGŨ PHÁP TRONG CÂU

0

Các từ loại khi sử dụng trong câu, tùy theo vị trí mà nó giữ một chức năng gọi là ngữ, 6 loại ngữ gồm: Chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, trạng ngữ, định ngữ và bổ ngữ. Sáu chức năng ngữ pháp này cần phải phân biệt rõ ràng, vì nó quyết định cách dịch câu văn. Vị trí các chức năng trong câu như sau:



1. Chủ ngữ: Ký hiệu ____

Vị trí luôn đứng đầu câu, thường do danh từ hay từ loại khác dùng như danh từ đảm nhiệm.

2. Vị ngữ: Ký hiệu ____

Vị trí luôn đứng sau chủ ngữ, thường do động từ, hình dung từ đảm nhiệm.

3. Tân ngữ: Ký hiệu ~~~~~

Vị trí luôn đứng sau động từ vị ngữ, thường do danh từ hay từ loại khác dùng như danh từ đảm nhiệm.

4. **Trạng ngữ:** Ký hiệu []

Vị trí luôn đứng kề trước động từ, thường do phó từ đảm nhiệm, nhưng phạm vi trạng ngữ được sử dụng rất rộng, vì thế bất cứ từ loại nào đứng trước động từ mà không làm chủ ngữ cho động từ thì sẽ làm trạng ngữ.

Cách dịch: Kết cấu “trạng + động” được gọi là động từ chính phụ, khi dịch linh hoạt trước sau đảo trang cho dễ hiểu là được.

5. **Định ngữ:** Ký hiệu ()

Vị trí luôn đứng trước danh từ chính, do phạm vi định ngữ được sử dụng rất rộng, vì thế bất cứ từ loại nào đứng trước danh từ chính đều làm định ngữ.

Cách dịch: Kết cấu “định + danh” được gọi là danh từ chính phụ, phải dịch danh từ trước, sau đó đảo trang đến định ngữ.

6. **Bổ ngữ:** Ký hiệu < >

Vị trí luôn đứng sau động từ, hình dung từ, hay cả câu để bổ sung ý nghĩa.

* **Chú ý:**

- Vị trí các loại ngữ luôn cố định như thế, chỉ vài trường hợp đảo trang được nói ở phần “Câu đảo trang”.

- Phải nắm vững cách dịch kết cấu chính phụ danh từ và động từ, vì hai kết cấu này rất biến đổi đa dạng và khác hoàn toàn với văn tiếng Việt. Trong câu chỉ

cần xác định ổn hai kết cấu này, thì môn Hán cổ không có gì là khó.

Ví dụ:

(人) 身 || [難] 得

Nhân thân nan đắc.

Xác định ngữ pháp:

- Danh từ chủ ngữ 身, có danh từ 人 làm định ngữ. Phải dịch 身 trước rồi sau đó đảo trang đến định ngữ 人: *Thân người.*

- Động từ vị ngữ 得, có phó từ 難 làm trạng ngữ. Có thể dịch linh động trước sau: *Khó có được, có được khó.*

Cách dịch 1: Thân người khó có được.

Cách dịch 2: Thân người có được khó. (Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

(修 行) 人 || [先] 斷 (婬) 心

Tu hành nhân tiên đoạn dâm tâm.

Xác định ngữ pháp:

- Danh từ chủ ngữ 人, có động từ 修行 làm định ngữ. Phải dịch 人 trước rồi sau đó đảo trang đến định ngữ 修行: *Người tu hành.*

- Động từ vị ngữ 斷, có phó từ 先 làm trạng ngữ. Có thể dịch linh hoạt trước sau: *Trước tiên đoạn trừ, đoạn trừ trước tiên.*

- Danh từ tân ngữ 心, có động từ 婬 làm định ngữ. Phải dịch 心 trước rồi sau đó đảo trang đến

định ngữ 姪: Tâm dâm dục, tâm ham muốn quan hệ trai gái.

Cách dịch 1: Người tu hành trước tiên đoạn trừ tâm dâm dục.

Cách dịch 2: Người tu hành đoạn trừ trước tiên tâm dâm dục. (Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám)

(我) 佛 || [初] 轉 (四) 諦 <於 鹿 苑>。

Ngã Phật sơ chuyển tứ đế ư Lộc Uyển.

Xác định ngữ pháp:

- Danh từ chủ ngữ 佛, có đại từ nhân xưng 我 làm định ngữ. Phải dịch 佛 trước rồi sau đó đảo trang đến định ngữ 我: Đức Phật của ta.

- Động từ vị ngữ 轉, có phó từ 初 làm trạng ngữ. Có thể dịch linh động trước sau: Đầu tiên chuyển xoay, chuyển xoay đầu tiên.

- Danh từ tân ngữ 諦, có số từ 四 làm định ngữ. Vì số từ làm định ngữ không cần dịch đảo trang nên có nghĩa: Bốn lẽ thật.

- 於 là giới từ, kết hợp với tân ngữ 鹿苑. Cụm giới tân này làm bổ ngữ, có nghĩa: Nơi vườn Nai.

Cách dịch 1: Đức Phật của ta đầu tiên chuyển xoay bốn lẽ thật nơi Vườn Nai.

Cách dịch 2: Đức Phật của ta chuyển xoay đầu tiên bốn lẽ thật nơi Vườn Nai. (Nam Tống Nguyên Minh Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện)

佛 || 為 (三 界) 尊, 修 道 <甚 苦 勤>。

Phật vị tam giới tôn, tu đạo thậm khổ cần.

Xác định ngữ pháp:

- Danh từ 佛 làm chủ ngữ: Đức Phật.
- Động từ phán đoán 為 làm vị ngữ: Là.
- Sau động từ phán đoán không gọi là tân ngữ mà chỉ gọi là bổ ngữ, nên danh từ bổ ngữ 尊, có danh từ 三界 làm định ngữ. Phải dịch 尊 trước rồi sau đó đảo trang đến định ngữ 三界: Đáng tôn quý trong ba cõi.

- Ngoại động từ 修 làm vị ngữ: Tu hành.
- Danh từ 道 làm tân ngữ: Đạo chánh.
- Phó từ 甚, kết hợp với hình dung từ 苦勤. Cụm hình dung từ chính phụ này làm bổ ngữ, có nghĩa: Rất siêng năng cực khổ.

Dịch nghĩa: Đức Phật là đáng tôn quý trong ba cõi, tu hành đạo chánh rất siêng năng cực khổ. (Phật Thuyết Ôn Thất Tẩy Dục Chúng Tăng Kinh)

CHƯƠNG II

DANH TỪ

0

Là từ biểu thị tên gọi, xét về ý nghĩa có các loại sau:

1. Danh từ chỉ sự vật
2. Danh từ chỉ thời gian
3. Danh từ chỉ nơi chốn
4. Danh từ chỉ phương vị

DANH TỪ CHỈ SỰ VẬT

0

Là từ dùng để chỉ người hay sự vật. Có ba loại: Danh từ riêng, Danh từ chung và Danh từ trừu tượng.

a. Danh từ riêng

Từ dùng để gọi tên riêng của một người, một vật hoặc một sự việc nào đó.

Ví dụ:

阿 難 A Nan (người)

龐龍蘊 Bàng Long Uẩn (người)
 五燈會源 Ngũ đăng hội nguyên (vật)
 正法眼藏 Chánh pháp nhãn tạng (vật)
 越南 Việt Nam (nơi chốn)
 靈山會 Linh Sơn hội (việc)

b. Danh từ chung

Từ dùng gọi tên chung của sự vật cùng loại.

Ví dụ:

人生 nhân sanh con người (người)
 慈母 từ mẫu mẹ hiền (người)
 拂子 phát tử cây phát (vật)
 佛像 Phật tượng tượng Phật (vật)
 佛學 Phật học môn học về Phật pháp (việc)
 法會 pháp hội lễ hội có tính Phật giáo (việc)

c. Danh từ trừu tượng

Là từ gọi tên những vật vô hình, không thể nhận biết bằng giác quan, mà chỉ có thể cảm nhận.

Ví dụ:

資質 tư chất tính chất vốn có của người
 德行 đức hạnh tính nết tốt
 靈魂 linh hồn hồn linh (phần vô hình)
 佛性 Phật tính bản chất tỉnh sáng
 氣節 khí tiết chí khí tiết tháo

I. KẾT CẤU DANH TỪ CHỈ SỰ VẬT

Về cách thức kết cấu một danh từ, có thể chia làm hai dạng: Danh từ đơn và Danh từ hợp thành.

A. Danh từ đơn

Chỉ do một từ tạo thành, có ý nghĩa nhất định.

Ví dụ:

目 mục con mắt

足 túc cái chân

友 hữu bạn bè

璧 bích ngọc bích

星 tinh ngôi sao

地 địa đất

根 căn gốc rễ

B. Danh từ hợp thành

Do hai hay nhiều từ tạo thành, tùy theo cách kết cấu để diễn tả một nghĩa nhất định.

1. Do hai từ không có nghĩa kết hợp với nhau, hay danh từ có nhiều âm tiết kết hợp

* Danh từ do hai từ không có nghĩa

Ví dụ:

黽 鼯 cù du thỏm trái đất

猺 狽 xá lệ mèo rừng

***Chú ý:**

- Trong các từ hợp thành trên, nếu mỗi từ tách rời ra thì chúng không có nghĩa.

- Danh từ nhiều âm tiết, dùng để phiên âm tiếng nước ngoài.

Ví dụ:

阿 難 A Nan A Nan (đệ tử lớn của Phật)

檀越 Đàn việt người cúng dường tăng chúng
 婆羅門 Bà-la-môn Bà-la-môn (giai cấp tôn quý ở Ấn độ)

2. Do hai từ có ý nghĩa trở lên hợp thành

Là danh từ do hai từ có ý nghĩa trở lên kết hợp theo một cấu trúc nhất định để diễn tả một nghĩa nhất định.

a. Dạng liên hợp

Là kết cấu do hai danh từ có nghĩa gần giống, trái ngược hay chẳng liên quan với nhau.

Cách dịch: Lấy nghĩa chung của hai từ, hoặc lấy nghĩa riêng của từng từ.

- Do hai danh từ có nghĩa gần giống

Ví dụ:

道路 đạo lộ đường lối

器具 khí cụ đồ đạc

身體 thân thể thân thể

- Do hai danh từ có nghĩa trái ngược

Ví dụ:

天地 thiên địa trời đất

陰陽 âm dương khí âm và khí dương

人我 nhân ngã ta và người

- Do hai danh từ có nghĩa chẳng liên quan

Ví dụ:

衣食 y thực áo mặc và thức ăn

風沙 phong sa gió và cát

b. Dạng chính phụ

Danh từ làm từ chính trong kết cấu chính phụ, thành phần đứng trước hạn chế cho danh từ chính gọi là định ngữ.

Kết cấu: Định ngữ + danh từ chính

Cách dịch: Dịch danh từ chính trước, sau đó đến định ngữ.

- Danh từ chính phụ có danh từ, đại từ làm định ngữ chỉ ý sở thuộc hay hạn chế.

Ví dụ:

(法) 燈 pháp đăng đèn pháp

(家) 規 gia quy phép tắc gia đình

(佛) 經 Phật kinh kinh sách của Phật

(我) 父 ngã phụ cha của tôi

(文殊) 院 Văn Thù viện viện Văn Thù

- Danh từ chính phụ có động từ làm định ngữ

Ví dụ:

(導) 師 đạo sư vị thầy dẫn đường

(修) 士 tu sĩ người tu hành

(流) 水 lưu thủy nước chảy

(渡) 船 độ thuyền đò ngang

*** Chú ý:**

- Trong kết cấu này động từ có thể mang phó từ hoặc tân ngữ.

(無 依) 道人

Vô y đạo nhân

Vị đạo nhân không nương tựa

(無 là phó từ phủ định làm trạng ngữ cho động từ 依, động từ chính phụ 無依 làm định ngữ cho 道人)

(延壽) 堂

Diên thọ đường

Nhà kéo dài tuổi thọ (nhà sống thọ)

(壽 là danh từ làm tân ngữ của động từ 延, cụm động tân 延壽 làm định ngữ cho 堂)

- Danh từ chính phụ có hình dung từ làm định ngữ

Ví dụ:

(小) 節 tiểu tiết khí tiết nhỏ nhoi

(巨) 浪 cự lãng sóng to

(惡) 人 ác nhân người xấu

(善) 友 thiện hữu bạn tốt

***Chú ý:**

- Khi đảo vị trí kết cấu, nghĩa là hình dung từ đứng sau, thì nó sẽ làm vị ngữ cho danh từ.

Ví dụ:

人 || 惡 nhân ác người xấu

節 || 小 tiết tiểu khí tiết nhỏ nhoi

- Hình dung từ đứng trước làm định ngữ, hay đứng sau làm vị ngữ, khi dịch qua văn tiếng Việt ý nghĩa vẫn tương tự, nhưng trong ngữ pháp chữ Hán, vị trí và công dụng phân biệt rõ ràng.

c. Dạng phụ gia

Khi danh từ đơn kết hợp với từ phụ đứng trước, hoặc đứng sau sẽ trở thành danh từ hợp thành.

Cách dịch: Chỉ lấy ý nghĩa của danh từ, từ phụ không cần dịch.

- Từ phụ đứng trước

Ví dụ:

『老』虎 lão hổ con cọp

『老』鷹 lão ưng điều hâu

『阿』爺 a gia cha

『阿』舅 a cữu cậu (anh trai, em trai của mẹ)

- Từ phụ đứng sau

Ví dụ:

童 『子』 đồng tử đứa bé

旗 『子』 kỳ tử lá cờ

軟刀 『子』 nhuyễn đao tử con dao mềm (thủ đoạn mềm dẻo)

舌 『頭』 thiệt đầu cái lưỡi

指 『頭』 chỉ đầu ngón tay

***Chú ý:**

- Trong kết cấu này nghĩa chính do danh từ đảm nhiệm, còn từ phụ hoàn toàn không có nghĩa.

II. ĐẶC ĐIỂM

1. Danh từ không kết hợp với phó từ 甚 thậm、不 bắt... vì phó từ chỉ kết hợp với động từ và hình dung từ.

Ví dụ: Không thể nói 甚人、不地

2. Phía trước danh từ có thể thêm từ chỉ số lượng.

Ví dụ:

『兩箇』獵夫 lưỡng cá lập phu hai người thợ săn

『五位』大臣 ngũ vị đại thần năm vị đại thần

- Trong văn cổ có khi không cần sử dụng lượng từ mà đặt số từ ngay trước danh từ.

Ví dụ:

『四』善根 tứ thiện căn bốn căn lành

『十』煩惱 thập phiền não mười phiền não

- Danh từ riêng không nhận sự bổ nghĩa của từ chỉ số lượng, chỉ trừ khi để gọi nhiều vật có cùng tên.

Ví dụ: Không thể nói 三位阿難 tam vị A Nan

3. Sau danh từ có thể thêm vào các từ 群 quần đàn、輩 bối bọn、徒 đồ bọn, lũ、黨 đảng bọn、隊 đội nhóm, bọn、等 đẳng đẳng, bọn、團 đoàn nhóm、們 môn chúng, bọn để chỉ số nhiều.

Ví dụ:

我『輩』 ngã bối bọn ta

馬『群』 mã quần bầy ngựa

汝『等』 nhữ đẳng bọn bay

球『隊』 cầu đội đội bóng

Nếu trước danh từ có số lượng từ, hoặc đã có từ ngữ biểu thị số nhiều, thì không được dùng những từ này.

Ví dụ: Không thể nói 五位大臣們 ngũ vị đại thần môn

4. Trước danh từ có thể đặt các từ chỉ số nhiều như 多 đa nhiều, đông、諸 chư các、舉 cử tất cả、眾 chúng các, mọi、列 liệt các、群 quần bọn, nhiều.

Ví dụ:

『諸』 佛 chư Phật các vị Phật

『各』 人 các nhân mọi người

『多』 書 đa thư nhiều sách

『列』 侯 liệt hầu các nước chư hầu

5. Danh từ không thể lặp lại, trừ một số danh từ đơn. Sau khi lặp lại có nghĩa: Mỗi.

Ví dụ:

人 人 nhân nhân mỗi người

家 家 gia gia mỗi nhà

6. Danh từ khi kết hợp với phó từ sẽ trở thành hình dung từ hay động từ.

Ví dụ:

其人 〓 [不] 君子。

Kỳ nhân bất quân tử.

Người ấy chẳng quân tử (hào hiệp).

(君子 vốn là danh từ chỉ cho người có tư cách, được phó từ 不 tu sức đã trở thành hình dung từ)

汝 〓 [既] 師之，彼墮生死，汝亦隨墮。

Nhữ kí sư chi, bỉ đọa sanh tử, nữ diệc tùy đọa.

Ông đã xem họ (sáu thầy ngoại đạo) là thầy, họ rơi vào sanh tử, ông cũng rơi vào theo. (Duy Ma Kinh Lược Sớ)

(師 vốn là danh từ, được phó từ 既 tu sức đã trở thành động từ)

III. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Trong câu, danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ và cũng có thể làm vị ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Danh từ luôn đứng trước chịu sự trình bày của vị ngữ.

Ví dụ:

根本 || 枯悴, 枝葉 || [夭] 折。

Căn bản khô tụy, chi diệp yếu chiết.

Cội gốc khô héo, cành lá gãy non. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(根本、枝葉 là danh từ chung làm chủ ngữ; 枯悴 là hình dung từ, 夭折 là nội động từ làm vị ngữ)

人 || 雖有智, 未能自悟, 要須善友。

Nhân tuy hữu trí, vị năng tự ngộ, yếu tu thiện hữu.

Người tuy có trí huệ, nhưng chẳng thể tự tỏ hiểu, phải cần bạn lành (hướng dẫn). (Tông Cảnh Lục)

(人 là danh từ chung làm chủ ngữ, 雖有智, 未能自悟, 要須善友 là cụm động từ làm vị ngữ)

世尊 || [遙] 見綠色樹林。

Thế Tôn dao kiến lục sắc thọ lâm.

Thế Tôn thấy rừng cây màu xanh ở đằng xa. (Căn Bản Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ Tì Nại Da Được Sự)

(世尊 là danh từ riêng làm chủ ngữ; 遙見綠色樹林 là cụm động tân làm vị ngữ)

佛性 || 溫積萬德, [亦] 名為如來藏也。

Phật tính ôn tích vạn đức, diệp danh vi Như Lai tàng dã.

Tính Phật chứa đựng muôn đức, cũng gọi là kho Như Lai. (Thắng Man Kinh Sớ)

(佛性 là danh từ trừu tượng làm chủ ngữ; 溫積萬德亦名為如來藏也 là cụm động từ làm vị ngữ; 溫 ôn dùng như 蘊 uẩn: Tích chứa)

2. Làm tân ngữ

Danh từ làm tân ngữ thường đứng sau ngoại động từ, chịu sự tác động của động từ.

Ví dụ:

世利 || [不] 染身, [恒] 修 (少欲) 行。

Thế lợi bất nhiễm thân, hằng tu thiểu dục hạnh.

Lợi lộc thế gian chẳng nhuộm vào thân, luôn tu hạnh ít muốn. (Sa Di Học Giới Nghi Quỹ Tụng Chú)

(身、少欲行 là danh từ chung làm tân ngữ của ngoại động từ 染、修)

若 修 (善) 因, [必] 招 (善) 果。

Nhược tu thiện nhân, tất chiêu thiện quả.

Nếu tu nhân lành, nhất định nhận lấy quả lành. (Lăng Già Kinh Hợp Triệt)

(善因、善果 là danh từ chung làm tân ngữ của ngoại động từ 修、招)

[普] 化 眾生 除 (惡) 見, [專] 求 (佛) 智 修 (善) 業。

Phổ hóa chúng sanh trừ ác kiến, chuyên cầu Phật trí tu thiện nghiệp.

Dạy dỗ khắp chúng sanh dẹp bỏ thấy hiểu xấu ác, chuyên cầu trí Phật tu tập nghiệp lành. (Phật Thuyết Thập Địa Kinh)

(眾生、善業 là danh từ chung, 惡見、佛智 là danh từ trừu tượng làm tân ngữ của ngoại động từ 化、除、求、修)

佛 || [不 直] 談 (定) 力, 而 [即] 破 (妄) 心, 以 指 (真) 心。

Phật bất trực đàm định lực, nhi tức phá vọng tâm, dĩ chỉ chân tâm.

Phật chẳng nói ngay về sức định, mà phá liền tâm vọng, để chỉ tâm chân thật. (Lãng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ Huyền Thị)

(定力、妄心、真心 là danh từ trừu tượng làm tân ngữ của ngoại động từ 談、破、指)

真淨文和尚 || [久] 參 黃龍, [初] 有 (不 出 人 前) 之 言。

Chơn Tịnh Văn hòa thượng cửu tham Hoàng Long, sơ hữu bất xuất nhơn tiền chi ngôn.

Thiền sư Khắc Văn hiệu Chân Tịnh tham học với ngài Hoàng Long đã lâu, ban đầu có lời nói chẳng ra

trước mọi người (chẳng ra giáo hóa). (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(黃龍 là danh từ riêng làm tân ngữ của ngoại động từ 參)

3. Làm định ngữ

Danh từ làm định ngữ thường chỉ ý thuộc về, hay miêu tả chất liệu của sự vật, hoặc hàm ý diễn tả tính chất.

a. Chỉ ý thuộc về

Ví dụ:

(古人) 書籍

Cổ nhân thư tịch

Sách vở của người xưa

(佛祖) 風規

Phật Tổ phong quy

Nề nếp của Phật Tổ

(萬法) 之根本

Vạn pháp chi căn bản

Cội gốc của muôn pháp

b. Miêu tả chất liệu

Ví dụ:

(金) 錫

Kim tích

Tích trượng bằng vàng

(琉璃) 瓶

Lưu ly bình

Bình bằng lưu ly

(錦 繡) 之 衣

Cẩm tú chi y

Áo bằng gấm vóc

(草 木) 之 藥

Thảo mộc chi dược

Thuốc bằng cỏ cây

c. Hàm ý diễn tả tính chất

Ví dụ:

(大 乘) 根 器

Đại thừa căn khí

Căn cơ (to lớn) thuộc hàng Đại thừa

(凡 夫) 見 識

Phàm phu kiến thức

Hiểu biết (nông cạn) như kẻ tầm thường

(桀 紂) 之 君

Kiệt Trụ chi quân

Ông vua (tàn ác) như Kiệt Trụ

(虎 狼) 之 國

Hổ lang chi quốc

Đất nước (hung dữ) như cộp sói

***Chú ý:**

- Trong trường hợp này, tuy sử dụng là danh từ, nhưng người nói có ý nhằm vào tính chất của danh từ hơn, vì vậy cần phải hiểu ý.

Ví dụ:

盜 蹠 之 徒

Đạo Chích chi đồ

Đạo Chích là một người ăn trộm thời Xuân Thu. Theo kết cấu này có thể dịch nghĩa đen là “bọn Đạo Chích”, nhưng hàm ý chỉ “bọn ăn trộm”.

- Thế nên trong kết cấu này không thể phán quyết danh từ đó đã trở thành hình dung từ. Chúng vẫn là những danh từ, nhưng khi đọc, cần phải hiểu ý của người muốn nói.

4. Làm vị ngữ

Danh từ trực tiếp làm vị ngữ trong câu, dạng câu này thường là câu giải thích.

Ví dụ:

(君 子) 之 德 || 風, (小 人) 之 德 || 草。

Quân tử chi đức phong, Tiểu nhân chi đức thảo.

Đức của người quân tử (như) gió; đức của kẻ tiểu nhân (như) cỏ.

(風、草 là hai danh từ làm vị ngữ)

周 必 大 || (盧 陵) 人。

Chu Tất Đại Lô Lăng nhân

Chu Tất Đại (là) người Lô Lăng. (Đức Dục Cổ Giám)

(盧陵人 là cụm danh từ làm vị ngữ)

張 福 州 || (農 家) 子。

Trương Phúc Châu nông gia tử

Trương Phúc Châu (là) con nhà nông. (Đức Dục Cổ Giám)

(農家子 là cụm danh từ làm vị ngữ)

德 者 || 本 也, 才 者 || 末 也。

Đức giả bản dã, tài giả mạt dã.

Đức (là) cội gốc, tài năng (là) ngọn ngành. (Đại học)

(本、末 là danh từ làm vị ngữ)

(惻 隱) 之 心 || (仁) 之 端 也。

Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã.

Lòng thương xót (là) đầu mối của tính nhân. (Mạnh Tử)

(仁之端 là cụm danh từ làm vị ngữ)

使人愚弊者 || 愛 與 欲 也。

Sử nhân ngu tệ giả ái dữ dục dã.

Điều khiến cho người ngu tệ (là) ái và dục. (Tứ Thập Nhị Chương Kinh)

(愛與欲 là cụm danh từ liên hợp làm vị ngữ)

***Chú ý:**

Trong câu vị ngữ danh từ, chỉ dùng trợ từ 者、也 mà không dùng động từ liên hệ 是、乃. Vì nếu dùng 是、乃 thì trở thành câu vị ngữ động từ.

5. Làm trạng ngữ chỉ phương thức

Danh từ làm trạng ngữ luôn đứng kê trước động từ.

Ví dụ:

僧眾 || [雲] 集。

Tăng chúng vân tập.

Chúng tăng tụ hội như mây (rất đông).

(雲 là danh từ làm trạng ngữ chỉ phương thức)

此師 || [人天] 貴, 我 || 今 [師] 事之。

Thủ sư nhân thiên quý, ngã kim sư sự chi.

Vị thầy này (Phật) tôn quý trong trời người, tôi nay thờ Ngài như bậc thầy. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(師 là danh từ làm trạng ngữ chỉ phương thức)

都督崔聚 || [膝] 行而送款。

Đô đốc Thôi Tụ tất hành nhi tống khoản.

Đô đốc Thôi Tụ đi bằng gối xin hàng. (Bình Ngô Đại Cáo)

(膝 là danh từ làm trạng ngữ chỉ phương thức)

予 || 自齊安 [舟] 行適臨汝。

Dư tự Tề An chu hành thích Lâm Nhữ.

Tôi từ Tề An đi bằng thuyền đến Lâm Nhữ. (Thạch Chung Sơn Ký)

(舟 là danh từ làm trạng ngữ chỉ phương thức)

經典所詮定慧法門, 有顯密性相不同, 於是各宗一義, 部派 || [林] 立。

Kinh điển sở thuyên định huệ pháp môn, hữu hiển mật tính tướng bất đồng, ư thị các tông nhất nghĩa, bộ phái lâm lập.

Pháp môn định huệ trong kinh điển nêu bày, có hiển, mật, tính, tướng chẳng đồng, do đó mỗi tông chủ trương một nghĩa riêng, bộ phái lập lên như rừng (rất nhiều).

(林 là danh từ làm trạng ngữ chỉ phương thức)

*** Chú ý:**

- Khi danh từ đứng trước động từ không làm chủ ngữ cho động từ, thì danh từ ấy làm trạng ngữ chỉ phương thức cho động từ.

6. Làm bổ ngữ phán đoán

Danh từ làm bổ ngữ đứng sau các động từ liên hệ

乃 nãi、是 thị、為 vi、曰 viết、謂 vị、非 phi ...

Ví dụ:

我 || 是 (天 人) 師 也。

Ngã thị thiên nhân sư dã.

Ta là bậc thầy của trời người. (Thành Thật Luận)

(天人師 là cụm danh từ làm bổ ngữ phán đoán cho động từ liên hệ 是 để giải thích)

若 無 (魔) 事 [不] 名 (惡) 世。

Nhược vô ma sự bất danh ác thế.

Nếu không có việc ma thì chẳng gọi là đời ác. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Yếu Giải)

(魔事、惡世 là danh từ làm bổ ngữ phán đoán cho động từ liên hệ 無、名 để giải thích)

夫 孝 || 為 (德) 本, 人 倫 所 先。

Phù hiếu vi đức bản, nhân luân sở tiên.

Hiếu là cội gốc của đức hạnh, (là) điều mà lý lẽ làm người đặt lên trước hết. (Biện Chánh Luận)

(德本、人倫所先 là danh từ làm bổ ngữ phán đoán cho động từ liên hệ 為 để giải thích)

[同] 是 (天涯淪落) 客,
相逢何必曾相識。

Đồng thị thiên nhai luân lạc khách

Tương phùng hà tất tăng tương thức.

Cùng là kẻ chân trời lưu lạc,

Gặp nhau cần gì đã (từng) quen nhau. (Tỳ Bà Hành)

(天涯淪落客 là cụm danh từ làm bổ ngữ phán đoán cho động từ liên hệ 是)

天下 || 乃 (天下人) 之 天下, 非 (一人) 之 天下 也。

Thiên hạ nãi thiên hạ nhân chi thiên hạ, phi nhất nhân chi thiên hạ dã.

Thiên hạ là thiên hạ của người trong thiên hạ, chẳng phải thiên hạ của riêng ai. (Hán Thư)

(天下人之天下、一人之天下 là cụm danh từ làm bổ ngữ phán đoán cho động từ liên hệ 乃、非)

*** Chú ý:**

- Các động từ liên hệ gồm có: 乃 nãi、是 thị、為 vi、曰 viết、謂 vị、非 phi、名 danh、猶 du、如 như...

- Riêng 非 phi vốn là phó từ phủ định, nhưng đã trở thành động từ liên hệ giống như 非是 phi thị.

7. Làm hô ngữ

Để biểu thị xưng hô hay kêu gọi người khác, thường đứng ở đầu câu.

Ví dụ:

『迦葉』! 若有善男子, 善女人, 修此二字, 當知是人, 隨我所行, 至我至處。

Ca Diếp! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, tu thủ nhị tự, dương tri thị nhân, tùy ngã sở hành, chí ngã chí xứ.

Ca Diếp! Nếu có người nam, người nữ tu tập hai chữ (thường trụ) này, phải biết người đó theo con đường Ta đi, đến chỗ Ta đã đến. (Đại Bát Niết Bàn Kinh)

(迦葉 là danh từ riêng làm hô ngữ)

『善男子』! 是善男子, 善女人, 譬如龍子始生七日, 即能興雲, 亦能降雨。

Thiện nam tử! Thị thiện nam tử, thiện nữ nhân, thí như long tử thủy sinh thất nhật, tức năng hưng vân, diệc năng giáng vũ.

Này người nam! Kẻ nam, người nữ này ví như rồng con vừa mới sinh bảy ngày liền có thể nổi mây, cũng có thể làm mưa. (Vô Lượng Nghĩa Kinh)

(善男子 là danh từ chung làm hô ngữ)

『汝等比丘』! 若勤精進則事無難者。

Nữ đẳng Tì-kheo! Nhược cần tinh tấn, tắc sự vô nan giả.

Các thầy Tì-kheo! Nếu siêng năng tinh tấn thì không có việc gì khó. (Phật Di Giáo Kinh)

(汝等比丘 là danh từ chung làm hô ngữ)

III. CÁCH DÙNG LINH HOẠT

Trong câu, tùy theo vị trí kết cấu mà danh từ có thể dùng như động từ, hình dung từ.

1. Danh từ dùng như động từ

Ví dụ:

時秦 || 利 越 多珠璣，欲郡 縣 其 地。

Thời Tần lợi Việt đa châu cơ, dục quận huyện kỳ địa.

Bấy giờ nhà Tần ham nước Việt có nhiều châu ngọc, nên muốn biến nước Việt thành quận huyện. (Khâm Định Sử Việt)

(郡縣 là danh từ dùng như động từ với ý sử dụng)

古有(愚公) 谷，今予 || 家 (是) 溪。

Cổ hữu Ngu Công cốc, kim dư gia thị khe.

Xưa có hang của Ngu Công, nay tôi làm nhà ở khe suối này. (Ngu Khê Thi Tự)

(家 là danh từ dùng như động từ)

[乃] 榜 其 門 曰：告諸禪學，要窮此道，切須自看，無人替代。

Nãi bảng kỳ môn viết: Cáo chư thiên học, yếu cùng thử đạo, thiết tu tự khán, vô nhân thế đại.

(Thiên sư Tổ Tâm) liền viết thông báo ở cánh cửa rằng: Thưa cùng các vị học thiên, nếu muốn thấu tột đạo này, cần nhất tự xem xét, không ai thay thế được. (Phật Tổ Cương Mục)

(榜 là danh từ dùng như động từ)

空 || 可 空 ⁽¹⁾ 非真空，色 || 可 色 ⁽¹⁾ 非真色。真色無形，真空無名。

Không khả không phi chân không, sắc khả sắc phi chân sắc. Chân sắc vô hình, chân không vô danh.

Cách dịch 1: Sự rỗng không mà còn có thể gọi là rỗng không thì chẳng phải là sự rỗng không chân thật, hình sắc mà có thể nhìn thấy hình sắc thì chẳng phải hình sắc chân thật. Hình sắc chân thật không có hình tướng, sự rỗng không chân thật không có tên gọi.

Cách dịch 2: Sự rỗng không mà còn có thể gọi được thì chẳng phải chân thật, hình sắc mà có thể trông thấy thì chẳng phải chân thật. Hình sắc chân thật không có hình tướng, sự rỗng không chân thật không có tên gọi. (Bảo Tạng Luận)

(空⁽¹⁾、色⁽¹⁾ là danh từ dùng như động từ, có động từ năng nguyện 可 kết hợp)

君子 || 不以非師而師⁽¹⁾人, 不以非師而師⁽²⁾<於人>。

Quân tử bất dĩ phi sư nhi sư nhân, bất dĩ phi sư nhi sư ư nhân.

Người hiểu biết không chấp nhận kẻ chẳng đáng làm thầy mà làm thầy người, không chấp nhận kẻ chẳng đáng làm thầy mà tôn trọng người đó là thầy. (Đàm Tân Văn Tập)

(師^(1, 2) là danh từ dùng như động từ)

*** Chú ý:**

- Để nhận định chính xác danh từ dùng như động từ, phải căn cứ chặt chẽ vào kết cấu ngữ pháp trong câu.

- Cơ sở để nhận ra động từ vị ngữ trong câu là nhờ vào chủ ngữ, phó từ, động từ năng nguyện, cụm giới

từ và tân ngữ...

- Khi đã xác định là một động từ, còn phải xem nó sử dụng theo dạng ý động, sử động hay chỉ là động từ thường. (xem cách dùng sử động, ý động)

2. Danh từ dùng như hình dung từ

Khi danh từ nhân xưng kết hợp với phó từ phủ định, danh từ ấy dùng như hình dung từ.

Ví dụ:

由此五者，起貪愛之心，搆攻鬪之禍，
以致君 || [不] 君⁽²⁾，臣 || [不] 臣⁽²⁾，父 || [不] 父⁽²⁾，
子 || [不] 子⁽²⁾。

Do thử ngũ giả, khởi tham ái chi tâm, cấu công đấu chi họa, dĩ trí quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử.

Do năm điều này (năm sự ham muốn), làm nổi lên tâm ham thích, tạo thành tai họa đấu tranh, đến nỗi vua chẳng ra vua, thần chẳng ra thần, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con. (Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập)

(君⁽²⁾、臣⁽²⁾、父⁽²⁾、子⁽²⁾) là danh từ dùng như hình dung từ nói về phẩm chất)

城小而固，勝之 [不] 武，弗勝為笑。

Thành tiểu nhi cô, thắng chi bất vũ, phát thắng vi tiếu.

Thành nhỏ mà vững chắc, nếu đánh thắng cũng chẳng dùng cảm gì, nếu chẳng thắng thì bị chê cười. (Tả Truyện)

(武 danh từ dùng như hình dung từ)

夫大主不琢，貴乎天真；至言 || [不]文，尚於理實，乃世之衡鑑，豈智識而擬議哉？

Phù đại chủê bất trác, quý hồ thiên chân; chí ngôn bất văn, thượng ư lý thực, nãi thể chi hành giám, khởi trí thức nhi nghị nghị tai?

Ngọc bội không cần mài dũa, quý ở chỗ tự nhiên; lời nói thâu tốt chẳng hoa hòe, trọng ở chỗ đúng thật. Đó là mực thước ở đời, lẽ nào dùng trí thức mà có thể suy nghĩ được ư? (Minh Giác Thiền Sư Ngữ Lục)

(文 là danh từ dùng như hình dung từ)

IV. CÂU THAM KHẢO

- ◎乃至童子戲，聚沙為佛塔。《妙法蓮華經》
- ◎人身難得，如優曇花。《涅槃經》
- ◎出定入定恒聞妙法。《觀無量壽經》
- ◎起我行，故名善友。《探玄記》
- ◎奇哉大乘法，如來微妙境。《大乘密嚴經》
- ◎忘失菩提心，修諸善法，是名魔業。《華嚴經》
- ◎高人心念善口言善身行善。《大樓炭經》
- ◎若人此淨信，成就良福田。《大乘集菩薩學論》
- ◎人道難獲。佛法難聞。《六度集經》
- ◎浮生岸樹井藤畢竟終。《慈受懷深禪師廣錄》
- ◎煩惱與菩提本性不二。《傳教大師全集》
- ◎愚嘗慨斯文，言微旨密。《金剛般若經會解序》
- ◎大眾雁列於後。《勅修百丈清規》
- ◎菩薩清涼月，常遊畢竟空。《地藏本願經科註》
- ◎死亡生別離，云何樂世間。《修行本起經》
- ◎深信因果，不謗大乘。《觀無量壽經》

◎師子命絕身死。《蓮華面經》

◎若人於佛生淨信，必成大智世間最。《大寶積經》

◎世利不染身，恒修少欲行。《沙彌學戒儀軌頌註》

◎為諸眾生，說是一切世間難信之法。《阿彌陀經》

◎況釋迦如來，功濟大千，惠流塵境。《修復佛教詔》

◎發生難得清淨信，為利含識趣菩提。《大寶積經》

◎生生生生暗生始，死死死死冥死終。《秘藏寶鑰》

DANH TỪ CHỈ THỜI GIAN

0

Danh từ chỉ thời gian là từ nói về thời gian.

Ví dụ:

日 nhật ngày

年 niên năm

夏 hạ mùa hạ

晚秋 văn thu cuối thu

端午 Đoan ngo ngày 5 tháng 5

元宵 Nguyên tiêu ngày rằm tháng giêng

I. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Danh từ chỉ thời gian có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ và có thể làm vị ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

日 月 || 如 流, 時 || [不] 可 待, 儻 負 此
緣, 當 面 錯 過, 大 限 || 臨 頭, 悔 之 何 及 !

Nhật nguyệt như lưu, thời bất khả đãi, thảng phụ thử duyên, đương diện thác quá, đại hạn lâm đầu, hối chi hà cập!

Ngày tháng như dòng nước chảy, thời gian chẳng đợi chờ, nếu như phụ rẫy duyên này, đối mặt lắm qua (bỏ mất cơ hội), giờ chết đến rồi, hối hận sao kịp! (Mộng Du Tập)

(日月、時、大限 là danh từ chỉ thời gian làm chủ ngữ)

時 || 過 日 夜 || 移, 青 春 || 棄 我 等, 觀 死 此 恐 怖, 棄 欲 希 寂 靜。

Thời quá nhật dạ di, thanh xuân khí ngã đằng, quán tử thủ khủng bố, khí dục hi tịch tĩnh.

Thời gian dần trôi qua, đêm ngày luôn dời đổi, tuổi nhỏ thưở thanh xuân, đã rời bỏ chúng ta. Hãy quán sát cái chết, nhờ sự sợ hãi này, là bỏ mọi ham muốn, chuyên tâm cầu tịch tĩnh. (Tương Ưng Bộ Kinh)

(時、日夜、青春 là danh từ chỉ thời gian làm chủ ngữ)

昔⁽¹⁾ || [自] 在 <昔> 昔⁽²⁾ || [非] 來,
今⁽¹⁾ || [自] 在 <今> 今⁽²⁾ || [不] 往。
昔 今 || [非] 往 亦 [非] 來,
 以 是 知 法 相 常 住。

Tích tự tại tích tịch phi lai,

Kim tự tại kim kim bất vãng.

Tích kim phi vãng diệc phi lai,

Dĩ thị tri pháp tướng thường trụ.

Quá khứ tự ở quá khứ, quá khứ không đến

Hiện tại tự ở hiện tại, hiện tại chẳng đi

Quá khứ, hiện tại không đi cũng không lại

Nhân đó biết tường các pháp thường trụ.

(Vật Bất Thiên Luận Biện Giải)

(昔^(1,2)、今^(1,2)、昔今 là danh từ chỉ thời gian làm chủ ngữ)

2. Làm tân ngữ

a. Tân ngữ cho động từ

Ví dụ:

現在 || [已] 過 [便] 成 過去。

Hiện tại dĩ quá tiện thành quá khứ.

Hiện tại đã qua liền thành quá khứ.

(過去 là danh từ thời gian làm tân ngữ)

比丘 || 飲食知足, 晝夜經行, [不] 失 時節, 行諸道品。

Tì-kheo ẩm thực tri túc, trú dạ kinh hành, bất thất thời tiết, hành chư đạo phẩm.

Tì-kheo ăn uống biết vừa đủ, sớm tối đi kinh hành, chẳng lỡ mất thời gian, thực hành các phẩm loại đạo pháp. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(時節 là danh từ chỉ thời gian làm tân ngữ)

古人尋師擇友, 不可 [唐] 喪 光陰。

Cổ nhân tầm sư trách hữu, bất khả đường táng quang âm.

Người xưa tìm thầy chọn bạn, chẳng để bỏ phí thời gian. (Ngũ Đẳng Toàn Thư)

(光陰 là danh từ chỉ thời gian làm tân ngữ)

不究根源, 流浪生死, [虛] 延 歲月。

Bất cứu căn nguyên, lưu lãng sanh tử, hư diên tuế nguyệt.

Chẳng tìm hiểu ngọn nguồn, trôi nổi trong sanh tử, dần dà uống phí năm tháng. (Phần Dương Vô Đức Thiền Sư Ngữ Lục)

(歲月 là danh từ chỉ thời gian làm tân ngữ)

b. Tân ngữ cho giới từ

Ví dụ:

苟能每事思忍, 則 悔悟 || 消 <於 現世>, 福報 || 顯 <於 將來>。

Cầu năng mỗi sự tư nhẫn, tắc hối hận tiêu ư hiện thế, phúc báo hiển ư tương lai.

Cách dịch 1: Nếu có thể mỗi việc nhớ nhẫn nhịn, thì hối tiếc tiêu mất ở hiện đời, và phúc báo lộ bày ở mai sau.

Cách dịch 2: Nếu mỗi việc đều nhớ nhẫn nhịn, thì ngay hiện đời không có hối tiếc, về sau lại gặp nhiều phúc báo. (Hoằng Minh Tập)

(現世、將來 là danh từ chỉ thời gian làm tân ngữ cho giới từ 於)

我輩 || [自從 無始劫], [一] 迷真淨作塵勞。

Ngã bối tự tùng vô thủy kiếp, nhất mê chân tịnh tác trần lao.

Chúng con từ số kiếp vô thủy, mê mờ tính thật tạo trần lao (phiền não). (Nam Sơn Tổ Sư Lễ Tán Văn)

(無始劫 là danh từ chỉ thời gian làm tân ngữ cho giới từ 自從)

由與諸惡徒黨集會，雖[經多年]守
護淨戒，[於須臾頃][悉皆]毀犯。

Do dữ chư ác đồ đảng tập hội, tuy kinh đa niên thủ hộ tịnh giới,
ư tu du khoảnh tất giai hủy phạm.

Do nhóm họp cùng với những bọn xấu, tuy trải qua
nhiều năm giữ gìn giới thanh tịnh, trong khoảng khắc
đều hủy phạm. (Phật Lâm Niết Bàn Ký Pháp Trụ
Kinh)

(多年、須臾頃 là danh từ chỉ thời gian làm tân
ngữ cho giới từ 經、於)

3. Làm định ngữ

Ví dụ:

(今時) 學者，多迷空有二門，盡成偏
見。

Kim thời học giả, đa mê không hữu nhị môn, tận thành thiên kiến.

Người học thời nay, phần nhiều lầm lẫn hai cửa có,
không, đều thành thấy biết lệch lạc. (Tông Cảnh Lục)

(今時 là danh từ chỉ thời gian làm định ngữ)

(夜) 風 || 入 寒水, (晚) 露 || 拂 (秋) 花。

Dạ phong nhập hàn thủy, vãn lộ phát thu hoa.

Gió đêm thổi vào nước lạnh, sương chiều lay hoa thu.
(Trùng Cửu Thuởng Tâm Đình Đẳng Cao)

(夜、晚、秋 là những danh từ chỉ thời gian làm
định ngữ)

(古) 人 || 看 此月, (今) 人 || 看 此月, 如
何 (古) 人 心, 難向 (今) 人 說?

Cổ nhân khấn thủ nguyệt, kim nhân khấn thủ nguyệt, như hà cổ nhân tâm, nan hưởng kim nhân thuyết?

Người xưa nhìn thấy mặt trăng này, người nay (cũng) nhìn thấy mặt trăng này, có sao tấm lòng của người xưa, khó nói với người nay? (Hoàng Bá Huệ Nam Thiền Sư Ngữ Lục)

(古、今 là những danh từ chỉ thời gian làm định ngữ)

4. Làm trạng ngữ

Danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ luôn đứng trước động từ vị ngữ, cũng có thể đứng trước chủ ngữ.

Ví dụ:

人之為學，不[日]進則[日]退。

Nhân chi vi học, bất nhật tiến tắc nhật thoái.

Người ta học tập, mỗi ngày chẳng tiến bộ thì mỗi ngày lui sụt. (Dữ Nhân Thư Nhất)

(日 là danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ đứng trước động từ)

已能出家當修正業，[六時]行道[晝夜]不廢。

Đĩ năng xuất gia đương tu chánh nghiệp, lục thời hành đạo trú dạ bất phế.

Đã có thể xuất gia nên tu hành hạnh nghiệp chân chánh, sáu thời thực hành đạo ngày đêm chẳng bỏ dở. (Xuất Diệu Kinh)

(六時、晝夜 là danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ đứng trước động từ)

[爾時], 無 數 千 萬 種 眾 生, 來 至 佛 所 而 聽 法。

Nhĩ thời, vô số thiên vạn chủng chúng sanh lai chí Phật sở nhi thính pháp.

Bấy giờ, vô số ngàn muôn loài chúng sanh đi đến chỗ Phật để nghe pháp. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

(爾時 là danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ)

[劫初], 聖 人 教 人 持 齋 修 善 作 福 以 避 凶 衰。

Kiếp sơ, Thánh nhân giáo nhân trì trai tu thiện tác phúc, dĩ tị hung suy.

Lúc ban sơ, bậc Thánh dạy người trì trai, làm phúc, tu thiện, để tránh nạn tai. (Đại Trí Độ Luận)

(劫初 là danh từ chỉ thời gian làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ)

5. Làm bổ ngữ

Danh từ chỉ thời gian làm bổ ngữ luôn đứng sau động từ, có khi đứng sau tân ngữ.

Ví dụ:

師 || 發 願 為 眾 僧 炊爨 <三 年>, 寺 僧 卻 之, 流 涕 嗟 感。

Sư phát nguyện vị chúng tăng xuy thoán tam niên, tự tăng khước chi, lưu tê ta thích.

Sư phát nguyện vì chúng tăng nấu bếp ba năm, các vị tăng trong chùa từ chối, sư buồn than rơi lệ. (Tùy Châu Đại Hồng Sơn Linh Phong Tự Thập Phương Viện Ký)

(三年 là danh từ chỉ thời gian làm bổ ngữ)

王 || 欲留法師不聽西去, 法師 || [乃不] 食 <四日> 以感動之。

Vương dục lưu Pháp sư bất thính Tây khứ, Pháp sư nãi bất thực tứ nhật dĩ cảm động chi.

Vua muốn giữ Pháp sư (Huyền Trang) lại, chẳng cho đi về phương Tây, Pháp sư bèn nhịn ăn bốn ngày để làm cảm động Vua. (Đại Đường Cổ Tam Tạng Huyền Trang Pháp Sư Hành Trạng)

(四日 là danh từ chỉ thời gian làm bổ ngữ)

[眼前] 圖快活 <一時>, [身後] 受苦辛 <萬劫>。

Nhân tiền đồ khoái hoạt nhất thời, thân hậu thụ khổ tân vạn kiếp.

Trước mắt toan định vui sướng một lúc, chết rồi nhận chịu cay đắng muôn kiếp. (Tây Quy Trực Chỉ)

(一時、萬劫 là danh từ chỉ thời gian làm bổ ngữ)

II. CÂU THAM KHẢO

- ◎盲龜百年一出得遇此孔。《經律異相》
- ◎人生自古誰無死。《釋鑑稽古略續集》
- ◎求師擇友古今難。《文殊指南圖讚》
- ◎一失人身，萬劫不復。《梵網經序》
- ◎晝夜六時，雨天曼陀羅華。《阿彌陀經》
- ◎經言百歲當經三百冬夏秋。《增壹阿含經》

- ◎白日莫空過青春不再來。《續傳燈錄》
- ◎物生於春，秋冬自枯。《修行本起經》
- ◎或現須臾作百年。《華嚴經旨歸》
- ◎歲月既往。豪邁之氣日高。《虛堂和尚語錄》
- ◎如來出世億劫乃值。《止觀輔行傳弘決》
- ◎人命譬若朝草上露須臾即落。《六度集經》
- ◎春山青春水綠。啼鳥落花清耳目。《續古尊宿語要》
- ◎彼心、意、識日夜時刻，須臾不停。《雜阿含經》
- ◎一日為惡乃積億劫之殃，況復終身行惡。《出曜經》
- ◎人有古今異。道無前後殊。《註華嚴經題法界觀門頌》
- ◎虛空不動。無古無今。歲月遷流。有新有舊。《了堂惟一禪師語錄》
- ◎當自防護，時不再遇，時過生憂，墜墮地獄。《出曜經》
- ◎凡遇佳節。或佛誕日香花燈果。隨分供養。《持名四十八法》
- ◎道芽增長如春苗，菩提妙果類秋實。《大乘本生心地觀經》
- ◎處夢謂經年，寤乃須臾頃，故時雖無量，攝在一刹那。《無性攝論》
- ◎無常無定期，死怨常隨伺，是故我今日，決定求法時。《佛所行讚》

DANH TỪ CHỈ NƠI CHỐN

0

Danh từ chỉ nơi chốn là từ dùng để nói về nơi chốn.

Ví dụ:

山 頭 sơn đầu đỉnh núi

水 岸 thủy ngân bờ sông

溪 澗 khe giản khe suối

幽 谷 u cốc hang tối

I. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Danh từ chỉ nơi chốn có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

長 空 || [不] 礙 白 雲 飛。

Trường không bất ngại bạch vân phi.

Hư không rộng lớn chẳng cản trở mây trắng bay. (Chỉ Nguyệt Lặc)

(長 空 là danh từ chỉ nơi chốn làm chủ ngữ)

三界 || [混] 起, 同歸一心, 前佛後佛,
以心傳心, 不立文字。

Tam giới hỗn khởi, đồng quy nhất tâm, tiền Phật hậu Phật, dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự.

Ba cõi dấy lên lộn xộn, đều trở về một tâm. Phật trước Phật sau, lấy tâm truyền tâm, chẳng lập câu chữ. (Huyết Mạch Luận)

(三界 là danh từ chỉ nơi chốn làm chủ ngữ)

不此岸, 不彼岸, 不中流 ... 此岸者 ||
生死也, 彼岸者 || 涅槃也, 中流者 || 結使也。

Bất thủ ngạn, bất bỉ ngạn, bất trung lưu... Thủ ngạn giả sanh tử dã, bỉ ngạn giả Niết-bàn dã, trung lưu giả kết sử dã.

Chẳng phải bờ này, chẳng phải bờ kia, chẳng phải giữa dòng... Bờ này là sinh tử, bờ kia là Niết-bàn, giữa dòng là kết sử. (Duy Ma Cật Kinh Chú)

(此岸、彼岸、中流 là danh từ chỉ nơi chốn làm chủ ngữ)

2. Làm tân ngữ

a. Tân ngữ cho động từ

Đứng sau ngoại động từ chịu sự tác động trực tiếp của động từ.

Ví dụ:

在微塵中 現 (億) 佛刹。

Tại vi trần trung hiện ức Phật sát.

Trong một hạt bụi nhỏ, hiện ngàn ức cõi Phật. (Tán Phật Văn)

(佛刹 là danh từ chỉ nơi chốn làm tân ngữ cho ngoại động từ 現)

清淨達本源, 地獄 || 成淨土。

Thanh tịnh đạt bản nguyên, địa ngục thành tịnh độ.

Trong sạch thấu cội nguồn, địa ngục thành cõi tịnh. (Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục)

(淨土 là danh từ chỉ nơi chốn làm tân ngữ cho ngoại động từ 成)

那律 || 即無漏羅漢, 修得天眼能見大千, 故觀閻浮如一顆耳。

Na-luật tức vô lậu La-hán, tu đắc thiên nhãn năng kiến đại thiên, cổ quán Diêm-phù-đề như nhất khóa nhĩ.

A-na-luật là vị La-hán không còn phiền não, tu được mắt trời, có thể thấy thế giới ba lần ngàn, cho nên nhìn xem cõi Diêm-phù-đề như một trái cây thôi. (Lăng Nghiêm Kinh Yếu Giải)

(大千、閻浮 là danh từ chỉ nơi chốn làm tân ngữ cho ngoại động từ 見、觀)

b. Tân ngữ cho giới từ

Kết hợp với giới từ tạo thành cụm giới tân chỉ nơi chốn.

Ví dụ:

世尊 || [在露地] 坐, 大眾圍遶, 竟夜說法。

Thế Tôn tại lộ địa tọa, đại chúng vi nhiễu, cánh dạ thuyết pháp.

Thế Tôn ngồi ở khoảng đất trống, đại chúng quay quanh, suốt đêm nói pháp. (Trường A Hàm Kinh)

(露地 là danh từ chỉ nơi chốn làm tân ngữ cho giới từ 在)

昔者, 大覺應 <乎羅衛>, 佛日顯 <於閻浮>, 三界歸依, 四生向慕。

Tích giá, Đại Giác ứng hồ La-vê, Phật nhật hiển ư Diêm-phù, tam giới quy y, tứ sanh hướng mộ.

Thuở xưa, đấng Đại Giác ứng hiện ở thành La-vê, mặt trời Phật lộ dạng nơi chốn Diêm-phù, ba cõi nường về, bốn loài cùng ngưỡng mộ. (Tì Kheo Ni Truyện Tự)

(羅衛、閻浮 là danh từ chỉ nơi chốn làm tân ngữ cho giới từ 乎、於)

自縛既解, 不懼輪迴, 能現身 <於十方國土>。

Tự phược kí giải, bất cụ luân hồi, năng hiện thân ư thập phương quốc độ.

Sự trói buộc của bản thân đã cởi bỏ, chẳng còn sợ hãi luân hồi, có thể hiện thân nơi cõi nước mười phương. (Lăng Nghiêm Kinh Tiên)

(十方國土 là danh từ chỉ nơi chốn làm tân ngữ cho giới từ 於)

3. Làm định ngữ

Ví dụ:

(雪山) 大士 || 求 半偈 而 施 身。

Tuyết Sơn đại sĩ cầu bán kệ nhi thí thân.

Vị Đại sĩ ở núi Tuyết cầu mong nửa bài kệ mà đem cho thân thể. (Phổ Nhuận Đại Sư Pháp Vân)

(雪山 là danh từ chỉ nơi chốn làm định ngữ)

世間離生滅,

猶如 (虛空) 花。

Thế gian ly sanh diệt

Do như hư không hoa.

Thế gian là sinh diệt

Như hoa đốm hư không. (Lãng Già Kinh)

(虛空 là danh từ chỉ nơi chốn làm định ngữ)

縱之而為惡, 種 (三途) 之 苦因, 反之而為善, 熟 (人天) 之 樂果。

Túng chi nhi vi ác, chủng tam đồ chi khổ nhân, phản chi nhi vi thiện, thực nhân thiên chi lạc quả.

Buồng lung tạo ác là gieo nhân khổ ở ba đường, ngược lại làm thiện là làm chín quả vui nơi cõi trời, cõi người. (Phật Tổ Tam Kinh Chỉ Nam)

(三途、人天 là danh từ chỉ nơi chốn làm định ngữ)

4. Làm trạng ngữ

Danh từ chỉ nơi chốn làm trạng ngữ luôn đứng trước động từ, có thể đứng trước chủ ngữ.

Ví dụ:

老僧久居山野, 骨剛貌悴, 甘荼茹橡, [泉] 飲 [林] 食。

Lão Tăng cữu cư sơn dã, cốt cương mạo tụy, cam đồ như tượng, tuyền ẩm lâm thực.

Lão Tăng ở lâu nơi núi hoang, xương cứng đáng gầy,
ăn rau đắng, hạt dễ, uống nơi suối lạnh, ăn trong rừng
vắng. (Thiền Tông Chỉ Nam Tự)

(泉、林 là danh từ nơi chốn làm trạng ngữ đứng
trước động từ)

自 [拘尸] 滅影, [雙樹] 匿跡, 歲曆蟬
聯, 陵夷訛紊。

Tự Câu Thi diệt ảnh, song thọ nặc tung, tuế lịch thiên liên, lãng di
ngoa vãn.

Từ khi (Thế Tôn) mất bóng ở thành Câu-thi, ẩn dấu
nơi rừng cây đôi (Sa-la), trải qua ngày tháng dài lâu,
(giáo pháp) suy đồi lắm loạn. (Tì Kheo Ni Truyện Tự)

(拘尸、雙樹 là danh từ nơi chốn làm trạng ngữ
đứng trước động từ; 自 là giới từ chỉ thời gian)

[娑婆世界], 人 || 多食欲, 信向者少,
習邪者多。

Sa-bà thế giới, nhân đa tham dục, tín hướng giả thiểu, tập tà giả
đa.

Nơi thế giới Ta-bà, con người nhiều ham muốn, kẻ tin
tưởng hướng về ít ỏi, còn người làm điều tà vạy rất
nhiều. (Quán Đảnh Tùy Nguyên Vãng Sanh)

(娑婆世界 là danh từ chỉ nơi chốn làm trạng ngữ
đứng trước chủ ngữ)

水浸月圓澄海底

[山頭] 日 || 出露巖峰。

Thủy tắm nguyệt viên trũng hải đế

Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.

Nước ánh trăng tròn, suốt đáy biển

Đầu non trời mọc bày đỉnh cao. (Thiền Sư Việt Nam)

(山頭 là danh từ chỉ nơi chốn làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ)

5. Làm bổ ngữ

Danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ luôn đứng sau động từ, có khi đứng sau tân ngữ.

a. Bổ ngữ đứng sau nội động từ

Ví dụ:

若識自性，一悟即至〈佛地〉。

Nhược thức tự tính, nhất ngộ tức chí Phật địa.

Nếu biết tính mình, một phen tỏ ngộ liền đến địa vị Phật. (Đàn kinh)

(佛地 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ cho nội động từ 至)

心淨土淨，何須念佛求生〈淨土〉。

Tâm tịnh độ tịnh hà tu niệm Phật cầu sanh Tịnh độ.

Tâm thanh tịnh thì cõi nước thanh tịnh đâu cần niệm Phật cầu sanh về cõi Tịnh. (Thành Duy Thức Luận Sớ Nghĩa Diễn)

(淨土 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ cho nội động từ 求生)

大師沒後，異執紛綸，或趣〈邪途〉，或奔〈小徑〉。

Đại sư một hậu, dị chấp phân luân, hoặc thú tà đồ, hoặc bôn tiểu kính.

Sau khi Thế Tôn mất, nhiều sự chấp nê lộn xộn, hoặc hướng theo đường tà, hoặc chạy vào lối nhỏ (Tiểu thừa). (Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ Tựa)

(邪途、小徑 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ cho nội động từ 趣、奔)

若欲 [徑] 登 <彼岸>, [直] 造 <妙巖>, 唯此大定法門, 故應修而證入。

Nhược dục kính đăng bỉ ngạn, trực thảo diệu nghiêm, duy thủ đại định pháp môn, cố ứng tu nhi chứng nhập.

Nếu muốn băng ngang bờ kia, thẳng đến chỗ vi diệu trang nghiêm, chỉ có pháp môn định lớn này, cho nên phải tu mà chứng vào. (Thủ Lăng Nghiêm Kinh Huyền Kinh)

(彼岸、妙巖 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ cho nội động từ 徑登、直造)

*** Chú ý:**

Vì nội động từ không mang tân ngữ, nên danh từ chỉ nơi chốn đứng sau nội động từ làm bổ ngữ, giữa động từ và danh từ chỉ nơi chốn có thể thêm giới từ.

b. Bổ ngữ đứng sau tân ngữ

Ví dụ:

至若 借 座 <燈王>, 請 飯 <香土>, 手接大千, 室包乾象, 不思議之跡也。

Chỉ nhược tá toà Đăng Vương, thỉnh phạn Hương độ, thủ tiếp đại thiên, thất bao cần tượng, bất tư nghi chi tích dã.

Đến như mượn tòa ngồi nơi cõi Phật Đấng Vương,
xin cơm ở cõi nước Hương Tích, tay đón lấy thế giới Đại
thiên, thất chứa trùm càn khôn vũ trụ. (Đó là) dấu vết
chẳng thể nghĩ bàn. (Chú Duyệt Ma Cật Kinh Tự)

(燈王、香土 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ
đứng sau tân ngữ)

掛錫 <危峰> 擺六塵，
默居幻夢間浮雲。

Quải tích nguy phong bãi lục trần,

Mặc cư huyền mộng vân phù vân.

Chống gậy non cao bỏ sáu trần,

Ở nơi huyền mộng hỏi mây bay. (Thiền Sư Việt Nam)

(危峰 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

淨名從妙喜國入娑婆界，示疾 <毗耶
離城>。

Tịnh Danh từng Diệu Hỷ quốc nhập Sa-bà giới, thị tật Tỳ-da-ly thành.

Ngài Tịnh Danh từ nước Diệu Hỷ vào cõi Ta-bà, thị
hiện bệnh tật nơi thành Tỳ-da-ly. (Hợp Thích Duyệt Ma
Tư Ích Nhị Kinh Tự Tự)

(毗耶離城 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ
đứng sau tân ngữ)

II. CÂU THAM KHẢO

◎太子出王城，遊觀諸園苑。《毘婆尸佛經》

◎心常無懈怠，入於最勝境。《大方廣佛華嚴經》

◎身壞命終，生忉利天。《長阿含經》

◎無證悟人勿輕淨土。《緇門警訓》

◎汝今已造阿鼻地獄極重之業。《大般涅槃經》

- ◎一花開大地春，一葉落天下秋。《列祖提綱錄》
- ◎或處巖石間，寂默無言說。《菩薩瓔珞經》
- ◎離諸煩惱名蘭若。《大乘本生心地觀經》
- ◎當離眾惱住蘭若，以此得道亦不難。《大方等大集經》
- ◎寂寞萬峰頭，佳節成虛度。《希叟紹曇禪師廣錄》
- ◎當於佛法生淨信，惡道可畏勿隨行。《大寶積經》
- ◎潭空鳥獨飛，前峯有蘭若，吟賞自忘歸。《閑居編》
- ◎深山無人，水流花開。《大川普濟禪師語錄》
- ◎常樂處深山，一心求正道。《佛說護國尊者所問大乘經》
- ◎莫不等出娑婆同歸於淨土。《轉經行道願往生淨土法事讚》
- ◎佛告須菩提：如吾今日於此忍土說般若波羅蜜。《光讚經》
- ◎千山石窟雲多處，衲被蒙頭百不知。《千山剩人和尚語錄》
- ◎譬如日月出現世間，乃至深山幽谷無不普照。《四教儀備釋》
- ◎爾時娑羅樹林忽然變白，猶如白鶴。《大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔》
- ◎了達三界如火宅，八苦充滿難可出。《大乘本生心地觀經》

DANH TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG

0

Danh từ chỉ phương hướng là từ dùng để chỉ phương hướng hoặc vị trí. Có hai loại:

a. Từ đơn

上 thượng trên

下 hạ dưới

前 tiền trước

後 hậu sau

裏 lý trong

內 nội trong

外 ngoại ngoài

中 trung giữa, trong

左 tả trái

右 hữu phải

東 Đông hướng Đông

西 Tây hướng Tây

南 Nam hướng Nam

北 Bắc hướng Bắc

b. Từ đôi

Trước từ đơn thêm vào 以 hoặc 之; sau từ đơn thêm vào 邊 biên、面 diện、頭 đầu sẽ tạo thành từ ghép chỉ phương hướng.

Ví dụ:

以 內 dĩ nội bên trong

下 面 hạ diện bên dưới

東 邊 Đông biên phía Đông

南 頭 Nam đầu phía Nam

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Danh từ chỉ phương hướng thường đứng sau hay trước từ hoặc cụm từ khác, tạo thành kết cấu chỉ phương hướng.

Ví dụ:

庭 前 đình tiền trước sân

前 庭 tiền đình sân phía trước

*** Chú ý:**

Kết cấu này giống như một danh từ chính phụ.

2. Cụm từ chỉ phương hướng có khi biểu thị thời gian hay khái niệm trừu tượng khác.

Ví dụ:

落 髮 後

Lạc phát hậu

Sau khi xuống tóc. (Sơn Am Tập Lục)

妙 心 之 外, 餘 皆 虛 妄。

Điều tâm chỉ ngoài, dư giai hư vọng.

Ngoài tâm vi diệu này ra, tất cả đều hư dối. (Lăng Già A Bát Đa La Bảo Kinh Chú Giải)

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Từ chỉ phương hướng có thể làm trạng ngữ, tân ngữ và kết hợp với từ hay cụm từ khác tạo thành cụm từ chỉ phương hướng.

1. Làm trạng ngữ

Ví dụ:

若自悟者不假 [外] 求。

Nhược tự ngộ giả bất giả ngoại cầu.

Nếu tự tỏ hiểu, chẳng cần tìm kiếm bên ngoài. (Pháp Bảo Đàn Kinh)

(外 là danh từ chỉ phương hướng làm trạng ngữ)

[內] 乖 (菩 薩) 之 心, [外] 闕 (聲 聞) 之行, 四 威 儀 既 無 法 潤, 乃 名 枯 槁 眾 生。

Nội quai Bồ-tát chi tâm, ngoại khuyết Thanh văn chi hạnh, tứ uy nghi kí vô pháp nhuận, nãi danh khô cảo chúng sanh.

Bên trong trái ngược tâm Bồ-tát, bên ngoài thiếu sót hạnh Thanh văn, bốn oai nghi đã không có sự thấm nhuần của giáo pháp, gọi là chúng sanh khô héo. (Giáo Giới Luật Nghi)

(內、外 là danh từ chỉ phương hướng làm trạng ngữ)

如 象 沒 深 泥, 身 [東 西] 動 搖。如 是 三 昧 醉, 聲 聞 沒 亦 爾。

Như tượng một thâm nê, thân Đông Tây động dao. Như thị tam muội túy, Thanh văn một diệt nhĩ.

Cách dịch 1: Giống như voi bị lún vào bùn sâu, thân nó xoay lắc qua hướng Đông hướng Tây. Như thế ấy là sự say sưa trong chánh định, hàng Thanh văn đắm chìm vào cũng như vậy.

Cách dịch 2: Như voi lún bùn sâu, thân xoay lắc Đông Tây. Cũng thế ưa chánh định, Thanh văn thích cũng vậy. (Nhập Lăng Già Kinh)

(東西 là danh từ chỉ phương hướng làm trạng ngữ)

2. Làm tân ngữ

Thường làm tân ngữ cho giới từ chỉ nơi chốn.

Ví dụ:

夫無常顯證, [日] 陳 <於 前>, 而萬代同歸, 終莫之悟。

Phù vô thường hiển chứng, nhật trần ư tiền, nhi vạn đại đồng quy, chung mạc chi ngộ.

Chứng cứ của sự vô thường, mỗi ngày bày ở trước (mắt), nhưng muôn đời đồng thuận theo, rốt cuộc không ai nhận ra điều đó. (Hoằng Minh Tập)

(前 là danh từ chỉ phương hướng làm tân ngữ cho giới từ 於)

日 || [從 東] 出 又 沉 <西>。

Nhật từng Đông xuất hựu trầm Tây.

Mặt trời từ phương Đông mọc lên lại lặn xuống phương Tây. (Tông Giám Pháp Lâm)

(東 là danh từ chỉ phương hướng làm tân ngữ cho giới từ 從)

孤獨長者所施園，[時] 佛 || [在 中] 告
比丘。

Cô Độc Trưởng giả sở thí viên, thời Phật tại trung cáo Tì-kheo.

Nơi vườn của Trưởng giả Cấp Cô Độc thí cúng, bấy giờ Phật ở trong đó dạy các thầy Tì-kheo. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(中 là danh từ chỉ phương hướng làm tân ngữ cho giới từ 在)

3. Kết hợp với từ hoặc cụm từ

a. Danh từ chỉ phương hướng đứng sau

Khi đứng sau một từ hay cụm từ, từ chỉ phương hướng giữ công năng như danh từ chính.

Ví dụ:

(青林) 下 (明窗) 內，
玉殿瓊樓未為對。

Thanh lâm hạ, minh song nội,

Ngọc điện quỳnh lâu vị vi đối.

Dưới rừng xanh, trong song sáng,

Điện ngọc, lầu vàng không thể sánh. (Thảo Am Ca)

(青林下、明窗內 là cụm từ chỉ phương hướng)

(正) 中 有 依, (一毛孔) 中 有 無 量 無 邊
世 界; (依) 中 有 正, (一微塵) 裏 有 無 窮
無 盡 如 來。

Chánh trung hữu y, nhất mao khổng trung hữu vô lượng vô biên thế giới; y trung hữu chánh, nhất vi trần lý hữu vô cùng vô tận Như Lai.

Trong chánh báo có y báo, trong lỗ một sợi lông có thế giới nhiều không thể tính; trong y báo có chánh báo, trong một hạt bụi nhỏ có các đức Như Lai số lượng vô cùng. (Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu Tự)

(正中、一毛孔中、依中、一微塵裏 là cụm từ chỉ phương hướng)

愍念娑婆眾生，見佛不易，(釋迦)以後，(彌勒)以前，千萬年中，受大苦惱。

Mẫn niệm Sa-bà chúng sanh, kiến Phật bất dị, Thích Ca dĩ hậu, Di Lặc dĩ tiền, thiên vạn niên trung, thụ đại khổ não.

Xót thương chúng sanh nơi cõi Ta-bà, được gặp Phật chẳng dễ, (từ) sau khi đức Thích Ca nhập diệt, (đến) trước lúc đức Di Lặc hạ sanh, trong khoảng ngàn vạn năm, chịu sự khổ não to tát. (A Di Đà Kinh Chú)

(釋迦以後、彌勒以前 là cụm từ chỉ phương hướng, hàm ý chỉ thời gian)

b. Danh từ chỉ phương hướng đứng trước

Khi đứng trước một từ hay cụm từ, từ chỉ phương hướng giữ công năng định ngữ.

Ví dụ:

(內) 心 || [既] 虛, (外) 緣 || [亦] 寂。

Nội tâm kí hư, ngoại duyên diệc tịch.

Tâm bên trong đã rỗng rang, duyên bên ngoài cũng lặng lẽ. (Viên Ngộ Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục)

(內、外 là danh từ chỉ phương hướng đứng trước danh từ)

聽教參禪逐外尋，
未嘗回首一沈吟，
眼光欲落(前)程暗，
始覺平生錯用心。

Thính giáo tham thiền trục ngoại tìm,
Vị thường hồi thủ nhất trầm ngâm,
Nhãn quang dục lạc tiền trình ám,
Thủy giác bình sanh thác dụng tâm.

Nghe giáo tham thiền lo đuổi tìm,
Ít khi nhìn lại để nghiệm chiêm,
Mắt mờ, đường trước thật mù mịt,
Mới hiểu cả đời để tâm sai. (Truy Môn Cảnh Huấn)
(前 là danh từ chỉ phương hướng đứng trước danh từ)

菩薩於(內外)財，為求佛法悉能捨施。

Bồ-tát ư nội ngoại tài, vị cầu Phật pháp tất năng xả thí.

Bồ-tát đối với tài sản bên trong và bên ngoài thân, vì mong cầu pháp Phật nên có thể buông bỏ đem cho tất cả. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(內外 là danh từ chỉ phương hướng đứng trước danh từ)

III. SỬ DỤNG LINH HOẠT

Danh từ chỉ phương hướng có thể sử dụng linh hoạt như động từ, khi đứng ở vị trí vị ngữ.

Ví dụ:

行人執意不牢，猶如輕衣 || [隨風]
東西。

Hành nhân chấp ý bất lao, do như khinh y tùy phong Đông Tây.

Người thực hành giữ gìn ý chí chẳng chắc chắn, giống như chiếc áo nhẹ theo gió bay hướng Đông hướng Tây. (Xuất Diệu Kinh)

(東西 là danh từ chỉ phương hướng sử dụng như động từ)

能 [以妙高山王], 內⁽¹⁾ <於芥子>, [四大海水], 內⁽²⁾ <於毛孔>。

Năng dĩ Diệu Cao vương nội ư giới tử, tứ đại hải thủy nội ư mao khổng.

Có thể đem núi chúa Diệu Cao nhét vào trong hạt cải, rót nước bốn biển lớn chứa trong lỗ sợi lông. (Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh Sớ)

(內^(1,2) là danh từ chỉ phương hướng sử dụng như động từ)

蛇被煙熏，[緣枝] 而上，放身欲下。

Xà bị yên huân, duyên chi nhi thượng, phóng thân dục hạ.

Rắn bị khói xông, nên nương theo cành cây mà bò lên, rồi buông thân muốn nhảy xuống. (Căn Bản Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ Tì Nại Da)

(上、下 là danh từ chỉ phương hướng sử dụng như động từ)

大道 || [既] 南，宗燈益熾。

Đại đạo kí Nam, tông đăng ích sí.

Đạo lớn đã truyền về phương Nam, đèn thiền càng thêm cháy rực. (Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục)

(南 là danh từ chỉ phương hướng sử dụng như động từ)

IV. CÂU THAM KHẢO

- ◎一鳥南飛却歸北。《天聖廣燈錄》
- ◎洗浴內心，非浴外身。《中阿含經》
- ◎前佛後佛；前身後身
- ◎聲前一句，千聖不傳。《碧巖錄》
- ◎人在橋上過，橋流水不流。《指月錄》
- ◎寺北有巖，中有石窟。《華嚴綱要》
- ◎夫人有足，便得遊行東西南北。《出曜經》
- ◎法蘭僧會，齋貝典而東傳。《辯偽錄》
- ◎一切如幻化，亦如水中月。《佛說華手經》
- ◎須彌山南有天下，名閻浮提。《長阿含經》
- ◎柳絮隨風自西自東。《聯燈會要》
- ◎須我滅後六十七載乃可東之。《傳法正宗記》
- ◎有人以父著左肩上，以母著右肩上。《增壹阿含經》
- ◎常於生死苦海中，作大船師濟群生。《心地觀經》
- ◎念佛三昧當得見佛，命終之後生於佛前。《華嚴經》
- ◎是時人民採致妙華，競取好者奔趣東西。《出曜經》
- ◎如入大海，愈前愈深，莫窮其底止。《大般若經綱要》

◎一切盡捨，以德內嚴，不修外飾。《說無垢稱經疏》

◎於此三界火宅東西馳走，雖遭大苦不以為患。《法華經卓解》

◎夫念即是心，念佛豈非心淨？心本含土，蓮邦豈在心外？《西方合論》

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ DANH TỪ

0

I. DANH TỪ LÀM TRẠNG NGỮ

Cách nhận biết một danh từ làm trạng ngữ: Nếu danh từ đứng trước động từ không phải là chủ ngữ, thì danh từ đó làm trạng ngữ cho động từ.

1. Danh từ chỉ sự vật làm trạng ngữ chỉ phương thức

Danh từ dùng để diễn tả trạng thái hay phương thức của động từ, dịch là: Giống như, bằng.

Ví dụ:

下山小寺, 僧徒 || [烏] 合。

Sơn hạ tiểu tự, tăng đồ ô hợp.

Cách dịch 1: Chùa nhỏ dưới chân núi, tăng chúng tập hợp giống như quạ.

Cách dịch 2: Chùa nhỏ dưới chân núi, tăng chúng tập hợp lộn xộn. (Tục Cao Tăng Truyện)

(Trong câu 僧徒烏合, 僧徒 là danh từ chủ ngữ, 烏 là danh từ không phải chủ ngữ của động từ 合, nên xác định 烏 làm trạng ngữ chỉ phương thức)

諸佛親近難，愚者不能[師]事之。

Chư Phật thân cận nan, ngu giả bất năng sư sự chi.

Chư Phật khó gần gũi, người ngu chẳng thể thờ kính Ngài giống như bậc thầy. (Đại Phưong Đẳng Đại Tập Kinh)

(Trong câu 愚者不能師事之, 愚者 là danh từ chủ ngữ, 師 là danh từ không phải chủ ngữ của động từ 事, nên xác định 師 làm trạng ngữ chỉ phương thức)

有狼 || 當道, [人] 立而啼。

Hữu lang đương đạo, nhân lập nhi đề.

Cách dịch 1: Có con chó sói ở ngay giữa đường, đứng như người mà hú.

Cách dịch 2: Có con chó sói ở ngay giữa đường, đứng bằng hai chân sau mà hú. (Sơn Trung Lang Truyện)

(Trong cụm từ 人立而啼, 人 là danh từ không phải chủ ngữ của động từ 立, mà chủ ngữ chính là danh từ 狼, nên xác định 人 làm trạng ngữ chỉ phương thức)

凡有所為, 不能[面]聞其過而德業殆矣。

Phàm hữu sở vi, bất năng diện văn kỳ quá nhi đức nghiệp đãi hĩ.

Có làm việc gì, mà chẳng thể trực tiếp nghe lỗi lầm của mình thì phẩm đức và sự nghiệp nguy hiểm rồi. (Tây Phưong Xác Chỉ)

(Trong cụm từ 不能面聞其過, 面 là danh từ không phải làm chủ ngữ của động từ 聞, nên xác định 面 làm trạng ngữ chỉ phương thức)

牟尼大仙 || [師子] 吼, 指誘群迷生覺悟。

Mâu Ni đại tiên sư tử吼, chỉ dụ quần mê sanh giác ngộ.

Cách dịch 1: Bậc tiên lớn Mâu Ni rống lên như tiếng sư tử, chỉ bảo những kẻ mê lầm sanh khỏi giác ngộ.

Cách dịch 2: Đức Phật Mâu Ni tuyên thuyết hùng hồn như sư tử rống, chỉ bảo những kẻ mê lầm sanh khỏi giác ngộ. (Phụ Tử Hợp Tập Kinh)

(Trong câu 牟尼大仙師子吼, 牟尼大仙 là danh từ chủ ngữ, 師子 là danh từ không làm chủ ngữ cho động từ 吼, nên xác định 師子 làm trạng ngữ chỉ phương thức)

2. Danh từ thời gian, nơi chốn làm trạng ngữ

Thông thường vị trí trạng ngữ đứng trước động từ, nhưng danh từ thời gian, nơi chốn làm trạng ngữ có thể đứng trước chủ ngữ.

Ví dụ:

[昏衢] 懸 (慧) 日, [苦海] 泛 (慈) 航。

Hôn cù huyền huệ nhật, khổ hải phiêm từ hàng.

Nơi đường mê treo cao mặt trời huệ, trong biển khổ lênh đênh (chèo chống) chiếc thuyền từ. (Nhàn Cư Biên)

(昏衢、苦海 là danh từ nơi chốn làm trạng ngữ đứng kề trước động từ 懸、泛)

[苦海] 舟航 || [不復] 遊。

Khổ hải chu hàng bất phục du.

Trong biển khổ, chiếc thuyền chẳng còn rong dạo. (Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục)

(苦海 là danh từ nơi chốn làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ 舟航)

聞船未破漏, [愛河] 須早渡。

Văn thuyền vị phá lậu, ái hà tu tảo độ.

Nghe thuyền chưa lủng vỡ, nơi sông ái phải sớm vượt qua. (Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục)

(愛河 là danh từ nơi chốn làm trạng ngữ đứng kể trước động từ 渡)

[愛河] 誰 || 省悟, 戲 (欲) 浪 [苦] 爭名 利。

Ái hà thùy tỉnh ngộ, hí dục lãng khổ tranh danh lợi.

Trong dòng sông ái (có máy) ai tỉnh ngộ, (cứ mãi) nô đùa với những con sóng ham muốn và khổ nhọc tranh giành danh lợi. (Giải Sầu)

(愛河 là danh từ nơi chốn làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ 誰)

[昔年] 持戒 <已專精>, 淨業工夫 || [一旦] 成。

Tích niên trì giới dĩ chuyên tinh, tịnh nghiệp công phu nhất đán thành.

Năm xưa giữ gìn giới luật đã chuyên ròng, công phu tu Tịnh một mai được thành tựu. (Chư Thượng Thiện Nhân Vịnh)

(昔年、一旦 là danh từ thời gian làm trạng ngữ đứng trước động từ 持、成)

[昔年] 顏 || 似 玉, [今日] 鬢 || 如 霜。

Tích niên nhan tự ngọc, kim nhật mấn như sương.

Năm xưa nhan sắc dường như ngọc, hôm nay mái tóc giống như sương. (Đôn Hà Tử Thuần Thiên Sư Ngữ Lục)

(昔年、今日 là danh từ thời gian làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ 顏、鬢)

[晝夜][常] 繫 念, [勿] 思 於 欲 境。

Trú dạ thường hệ niệm, vật tư ư dục cảnh.

Ngày đêm thường buộc niệm, đừng nghĩ về cảnh dục. (Đại Bảo Tích Kinh)

(晝夜 là danh từ thời gian làm trạng ngữ đứng trước động từ 繫)

[晝夜] 華 || 開 無 (盡) 時。

Trú dạ hoa khai vô tận thời.

Ngày đêm hoa nở không bao giờ hết. (Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lục Pháp Sự Nghi Tán)

(晝夜 là danh từ thời gian làm trạng ngữ đứng trước chủ ngữ 華)

II. SỰ KHÁC NHAU GIỮA DANH TỪ NƠI CHỐN LÀM TÂN NGŨ VÀ BỔ NGŨ

- Khi làm tân ngữ, động từ là ngoại động và không thể thêm giới từ vào giữa.

- Khi làm bổ ngữ, động từ là nội động và có thể thêm hay bỏ giới từ đứng giữa.

Ví dụ:

有菩薩肉眼見二百由旬，有菩薩肉眼見 (一) 閻浮提。

Hữu Bồ-tát nhục nhãn kiến nhị bách do tuần, Hữu Bồ-tát nhục nhãn kiến nhất Diêm-phù-đề.

Có Bồ-tát dùng mắt thịt thấy được 200 do tuần, có Bồ-tát dùng mắt thịt thấy được một cõi Diêm-phù-đề. (Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(Động từ vị ngữ 見 là ngoại động không mang tân ngữ nào khác, không thể thêm giới từ ở giữa, nên 閻浮提 là danh từ nơi chốn làm tân ngữ)

豈若一念阿彌，三昧疾現，寄質『...』
<蓮邦>。

Khởi nhuộc nhất niệm A Di, tam muội tật hiện, ký chất Liên bang.

Sao bằng một niệm A-di-đà, chánh định nhanh chóng đạt được hiện tiền, gởi hình chất (nơi) cõi Hoa sen. (Tây Phương Hợp Luận)

(Động từ vị ngữ 寄 là ngoại động mang tân ngữ 質; có thể thêm giới từ 於 giữa, nên 蓮邦 là danh từ nơi chốn làm bổ ngữ)

是故釋迦現穢土俾其厭，彌陀現淨土俾其忻。

Thị cố Thích Ca hiện ướ độ tĩ kỳ yếm, Di Đà hiện tịnh độ tĩ kỳ hân.

Thế nên đức Thích Ca hiện bày cõi nhơ để làm cho họ chán ghét, đức Di Đà hiện bày cõi tịnh để làm cho

họ ưa thích. (Vãng Sanh Tịnh Độ Quyết Nghi Hạnh Nguyên Nhị Môn)

(Động từ vị ngữ 現 là ngoại động không mang tân ngữ nào khác; không thể thêm giới từ ở giữa, nên 穢土、淨土 là danh từ nơi chốn làm tân ngữ)

彼釋迦如來應正等覺，見何義利，
捨嚴淨刹，現『...』〈穢土中〉。

Bí Thích Ca Như Lai ứng chánh đẳng giác, kiến hà nghĩa lợi, xả nghiêm tịnh sát, hiện uế độ trung?

Đức Thích Ca Như Lai ứng chánh đẳng giác kia, thấy được lợi ích tốt đẹp gì, mà bỏ cõi trang nghiêm thanh tịnh, để hiện (thân) ở trong cõi dơ uế? (Đại Bảo Tích Kinh)

(Động từ vị ngữ 捨 là ngoại động không mang tân ngữ nào khác; không thể thêm giới từ ở giữa, nên 嚴淨刹 là danh từ nơi chốn làm tân ngữ. Động từ vị ngữ 現 là ngoại động ản tân ngữ; có thể thêm giới từ 於 ở giữa, nên 穢土 là danh từ nơi chốn kết hợp với danh từ phương hướng 中 làm bổ ngữ)

III. CÁCH NHẬN RA DANH TỪ NHÂN XÚNG

Trong câu danh từ thường làm chủ ngữ và tân ngữ, bổ ngữ nên dựa vào vị trí của 3 chức năng này để nhận ra danh từ.

*** Chú ý:**

- Vị trí chủ ngữ thường đứng đầu câu.
- Vị trí tân ngữ thường đứng sau ngoại động từ.
- Vị trí bổ ngữ thường đứng sau nội động từ.

Ví dụ:

印 || [晝夜] 誦經禮懺 <無廢>。

Ấn trú dạ tụng kinh lễ sám vô phế.

Tăng Ấn ngày đêm tụng kinh bái sám không bỏ phế.
(Danh Tăng Truyện)

(印 làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 誦、禮懺, nên xác định là danh từ)

帝 || 遣使往烏江迎道容。

Đế khiển sứ vãng Ô Giang nghinh Đạo Dung.

Vua sai sứ đến chùa Ô Giang đón sư cô Đạo Dung.
(Tì Kheo Ni Truyện)

(帝 làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 遣; 使 làm tân ngữ cho ngoại động từ 遣; 烏江 bổ ngữ cho nội động từ 往; 道容 làm tân ngữ cho ngoại động từ 迎, nên xác định đều là danh từ)

夫 青衿 || 有罪, 非關尼父之失; 皂服 || 為非, 豈是釋尊之咎。

Phù thanh khâm hữu tội, phi quan Ni Phụ chi thất; tạo phục vi phi, khởi thị Thích Tôn chi cữu.

Người học trò có tội chẳng phải là lỗi của Khổng tử; người xuất gia làm sai, lẽ nào là lỗi của đức Thích Tôn.
(Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải)

(青衿 làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 有; 皂服 làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 為, nên xác định đều là danh từ)

[相] 逢 丫 角 [不] 知 名。

Tương phùng nha giác bất tri danh.

Gặp gỡ đứa bé mà chẳng biết tên. (Tông Giám Pháp Lâm)

(丫角、名 làm tân ngữ cho ngoại động từ 逢、知, nên xác định đều là danh từ)

秀水 || (錢永明) 之 妻 也。

Tú Thủy, Tiền Vĩnh Minh chi thê dã.

Tú Thủy là vợ của ông Tiền Vĩnh Minh. (Thiện Nữ Nhân Truyện)

(秀水 làm chủ ngữ cho cụm vị ngữ 錢永明之妻也, là câu phán đoán có danh từ làm vị ngữ, nên xác định 秀水 là danh từ)

空生 || 晏坐 <石室中>, 空中帝釋天散華供養。

Không sanh yên tọa thạch thất trung, không trung đế thích thiên tán hoa cúng dường.

Ngài Không Sanh (Tu Bồ-đề) ngồi yên trong hang đá, trong hư không trời Đế thích rải hoa cúng dường. (A Di Đà Kinh Sớ Sao Sự Nghĩa)

(空生 làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 晏坐, nên xác định 空生 là danh từ)

空 || 生 <大覺中>, 如海一漚發。

Không sanh đại giác trung, như hải nhất âu phát.

Hư không sinh ra trong tính giác ngộ rộng lớn, giống như trong biển một hòn bọt nổi lên. (Thủ Lăng Nghiêm Kinh)

(空 làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 生, nên xác định 空 là danh từ)

空⁽¹⁾ || 生 陰 陽 空⁽²⁾ || 是 母。

Không sanh âm dương không thì mẫu.

Hư không sanh ra khí âm khí dương, vì thế hư không là mẹ. (Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải)

(空^(1,2) làm chủ ngữ cho động từ vị ngữ 生、是, nên xác định 空^(1,2) là danh từ)

ĐỘNG TỪ

0

Là từ chỉ động tác, hành vi, những hoạt động tâm lý, hoặc sự biến đổi của người và sự vật.

Ví dụ:

教 giáo dạy bảo

受 thụ nhận

恤 tuất thương xót

恐 khủng sợ hãi

包藏 bao tàng chứa đựng

燭照 chúc chiếu soi rọi

哀憐 ai lân thương xót

怨尤 oán vu oan trách

Trong Hán văn có năm loại động từ:

1. Ngoại động từ
2. Nội động từ
3. Động từ phán đoán
4. Động từ năng nguyện
5. Động từ xu hướng

NGOẠI ĐỘNG TỪ

0

Là từ diễn tả những hành động chi phối đến vật khác.

Ví dụ: 禮 佛 lễ Phật lạy Phật

(禮 là ngoại động từ, diễn tả hành động có tác động đến 佛 là danh từ làm tân ngữ)

教 化 眾 生

giáo hóa chúng sanh

dạy dỗ chúng sanh

(教化 là ngoại động từ, diễn tả hành động có tác động đến 眾生 là danh từ làm tân ngữ)

I. ĐẶC ĐIỂM

Đây là những điểm riêng để xác định ngoại động từ dùng trong câu.

1. Mang tân ngữ đứng sau. Một số động từ như 與 dư, 予 dư, 賜 tứ, 教 giáo, 授 thụ, 還 hoàn có thể mang hai tân ngữ, tân ngữ trước chỉ người, tân ngữ sau chỉ vật.

Ví dụ:

請大尊者為師，授與我戒。

Thỉnh đại Tôn giả vì sư, thụ dư ngã giới.

Mời Tôn giả làm thầy, trao cho con giới răn. (Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh)

(我 là tân ngữ chỉ người, 戒 là tân ngữ chỉ vật)

供 佛 花，取 開 圓 者。

Cúng Phật hoa, thủ khai viên giả.

Cúng hoa cho Phật, chọn những bông nở tròn. (Sa Di Luật Nghi Yếu Lược)

(供 là ngoại động từ, 佛 là tân ngữ chỉ người, 花 là tân ngữ chỉ vật)

2. Kết hợp với phó từ trình độ, thời gian, nghi vấn,... Trong câu, phó từ luôn đứng trước động từ.

Ví dụ:

故 入 此 山，[惟] 求 作 佛，[不] 求 他 物。

Cố nhập thủ sơn, duy cầu tác Phật, bất cầu tha vật.

Cho nên Trẫm vào núi này chỉ mong làm Phật, chẳng cầu gì khác. (Thiền Tông Chỉ Nam Tự)

(惟 phó từ phạm vi, 不 phó từ phủ định kết hợp với ngoại động từ 求)

[何 乃 纔] 登 戒 品，[便] 言 我 是 比 丘？

Hà nãi tài đăng giới phẩm, tiện ngôn ngã thị Tì-kheo?

Vì sao vừa lên thêm phẩm giới, liền cho rằng ta đây là Tì-kheo? (Quy Sơn Cảnh Sách)

(何乃 phó từ nghi vấn, 纔 phó từ thời gian kết hợp với ngoại động từ 登; 便 phó từ thời gian tu sức cho ngoại động từ 言)

3. Kết hợp với động từ năng nguyện 可 khả、應 ứng、願 nguyện... Trong câu, động từ năng nguyện luôn đứng trước động từ.

Ví dụ:

『欲』知 (前世) 因，今生受者是。

Dục tri tiền thể nhân, kim sanh thụ giả thị.

Muốn biết nhân đời trước, chính là (căn cứ vào) những điều nhận lãnh ở đời này. (Nhân Quả Kinh)

(欲 là động từ năng nguyện kết hợp với ngoại động từ 知)

後學未聞旨趣，『應須』[博] 問 先知。

Hậu học vị văn chỉ thú, ưng tu bác vấn tiên tri.

Người sau chưa nghe được ý chỉ, phải cần hỏi rộng (ở) các bậc hiểu biết trước. (Quy Sơn Cảnh Sách)

(應須 là động từ năng nguyện kết hợp với ngoại động từ 問)

4. Thành phần làm trạng ngữ cho động từ có thể do danh từ, số từ, hình dung từ,... đảm nhiệm. Trong câu, vị trí của trạng ngữ luôn đứng kế trước động từ. (xem công năng trạng ngữ ở các từ loại)

5. Sau động từ có thể mang trợ từ động thái 了, 了, 卻, 却, 著, 著 trước, 過, 過 quá

Ví dụ:

莫等閑 白 『了』 (少年) 頭，[空] 悲切。

Mạc đẳng nhàn bạch liễu thiếu niên đầu, không bi thiết.

Chớ buông lung để bạc mái đầu tuổi trẻ, hối hận buồn thương có ích gì. (Toàn Tống Từ)

(了 là trợ từ đứng sau động từ 白; 白 là hình dung từ sử dụng như động từ)

捨『卻』金輪七寶位，半夜逾城願出家。

Xả khước kim luân thất bảo vị, bán dạ du thành nguyện xuất gia.

Vứt bỏ xe vàng, ngôi bảy báu, nửa đêm vượt thành nguyện xuất gia. (Đôn Hoàng Biến Văn Tập)

(卻 là trợ từ đứng sau ngoại động từ 捨)

6. Thường kết hợp với cụm giới tân đứng trước, hoặc đứng sau.

Ví dụ:

古人 || 治心 <於未萌>, 防情 <於未亂>。

Cổ nhân trị tâm ư vị manh, phòng tình ư vị loạn.

Người xưa trị tâm lúc chưa nảy mầm, ngăn ngừa tình khi chưa rối loạn. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(於未萌 là cụm giới tân đứng sau ngoại động từ 治; 於未亂 là cụm giới tân đứng sau ngoại động từ 防, hai cụm giới tân này giữ chức năng bổ ngữ)

[以止之藥] 治 (生死) 之病, 食之則愈。

Dĩ chí chi dược trị sanh tử chi bệnh, thực chi tắc dũ.

Dùng thuốc “ngăn dừng” trị cơn bệnh sanh tử, uống vào thì khỏi bệnh.

(以止之藥 là cụm giới tân đứng trước ngoại động từ 治, giữ chức năng trạng ngữ)

7. Ngoại động từ có thể mang bổ ngữ đứng sau tân ngữ, do danh từ chỉ thời gian, nơi chốn, số từ và

hình dung từ đảm nhận. (xem công năng bổ ngữ ở các từ loại)

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Công năng chủ yếu của ngoại động từ là làm vị ngữ, ngoài ra có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ.

1. Làm vị ngữ

Khi làm vị ngữ, ngoại động từ luôn đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ:

(智) 水 || 洗 (心) 垢 。

Trí thủy tẩy tâm cầu.

Nước trí huệ rửa sạch dơ uế trong tâm. (Đại Trang Nghiêm Luận Kinh)

(洗 là ngoại động từ làm vị ngữ)

我等 || 念 (佛) 恩, [亦] 當 發 (道) 心 。

Ngã đẳng niệm Phật ân, diệc đương phát đạo tâm.

Chúng ta nhớ ơn Phật, cũng nên phát tâm học đạo. (Đại Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh)

(念、發 là ngoại động từ làm vị ngữ)

事 || 關 (聖) 說, 理 || 合 (金) 文, [方] 能 輔
翼 教 乘, 光 揚 (祖) 道 。

Sự quan Thánh thuyết, lý hợp kim văn, phương năng phụ dục giáo thừa, quang dương Tổ đạo.

Sự (cần) liên quan lời các bậc Thánh, lý (phải) phù hợp với các kinh điển, mới có thể giúp đỡ Giáo thừa, nêu cao sáng ngời đạo Tổ. (Tự Cảnh Văn)

(關、合、輔翼、光揚 là ngoại động từ làm vị ngữ)

2. Làm tân ngữ

Ngoại động từ thường làm tân ngữ cho động từ biểu thị tâm lý, hoặc động từ có ý nghĩa sai khiến mệnh lệnh.

Ví dụ:

如來 || 現世欲說一乘真法，則 眾生 || 不信興謗，沒於苦海。

Như Lai hiện thể dục thuyết nhất thừa chân pháp, tác chúng sanh bất tín hưng báng, một ư khổ hải.

Như Lai xuất hiện ở đời, muốn nói pháp chân thật nhất thừa, thì chúng sinh chẳng tin, phát sinh chê bai, chìm đắm trong biển khổ. (Đoạn Tế Tâm Yếu)

(謗 là ngoại động từ làm tân ngữ)

曹溪 || 只是箇樵夫
佛法 [何曾] 解參學。

Tào Khê chỉ thị cá tiêu phu,

Phật pháp hà tăng giải tham học.

Tào Khê chỉ là anh đốn củi,

Phật pháp đâu từng biết tham học.

(Sở Thạch Phạm Kỳ Thiền Sư Ngữ Lục)

(參學 là ngoại động từ làm tân ngữ)

***Chú ý:**

Trong câu 佛法何曾解參學, rất dễ nhận lầm cho động từ vị ngữ là 參學. Nhưng trong câu động từ chính là 解, vì vậy 參學 là tân ngữ của động từ 解.

依報 || [與空不空] 相應, 則 [永] 絕 貪求, 資財給施。

Y báo dữ không bất không tương ứng, tắc vĩnh tuyệt tham cầu, tư tài cấp thí.

Cách dịch 1: Quả báo giá nương (y báo) tương ứng với không mà chẳng phải không, thì dứt hẳn tham cầu, của cải đều đem giúp đỡ.

Cách dịch 2: Quả báo giá nương (vật chất có được), thấy rõ rằng tuy có đó (chẳng không) nhưng thật sự là rỗng không, thì mãi mãi chẳng còn ham muốn mà có thể đem của ấy ban cho người khác. (Quán Tâm Thập Môn)

(貪求 là ngoại động từ làm tân ngữ)

3. Làm định ngữ

Động từ làm định ngữ luôn đứng trước danh từ chính. Giữa định ngữ và danh từ chính có khi phải dùng trợ từ kết cấu 之, có lúc cũng không cần.

a. Có trợ từ kết cấu

Ví dụ:

余 || 雖 [不] 能 入 (直指) 之 道, 而 [亦] 獲 (新聞) 之 益。

Dư tuy bất năng nhập trực chỉ chi đạo, nhi diệc hoạch tân văn chi ích.

Tôi tuy chẳng vào được đạo lý chỉ thẳng, nhưng cũng có được lợi ích nghe điều mới lạ. (Bảo Vương Tam Muội Niệm Phật Trục Chỉ)

(直指、新聞 là ngoại động từ làm định ngữ)

每開卷[必]有(新獲)之意,予以是思之,學不負人如此。

Mỗi khai quyển tất hữu tân hoạch chi ý, dư dĩ thị tư chi, học bất phụ nhân như thử.

Mỗi khi mở sách nhất định có ý mới thu (được ý mới), tôi nhân đó suy nghĩ, việc học chẳng phụ người như thế. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(新獲 là động từ làm định ngữ)

如來 || 指(常見)之蓮花,以喻(難見)之自心,使得於言外矣。

Như Lai chỉ thường kiến chi liên hoa, dĩ dụ nan kiến chi tự tâm, sử đắc vu ngôn ngoại hĩ.

Như Lai chỉ hoa sen thường gặp, để dụ cho tự tâm khó thấy, khiến nhận được ở ngoài lời. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ý Ngữ Tự)

(常見、難見 là động từ làm định ngữ)

b. Không có trợ từ kết cấu 之

Ví dụ:

示入聲聞而[為眾生]說(未聞)法。

Thị nhập Thanh văn nhi vị chúng sanh thuyết vị văn pháp.

Thị hiện vào hàng Thanh văn, mà vì chúng sinh nói những pháp (mà họ) chưa nghe. (Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh)

(未聞 là ngoại động từ làm định ngữ cho danh từ 法)

鬼道常飢渴，當生 (憐憫) 心。

Quỷ đạo thường cơ khát, đương sanh lân mẫn tâm.

Đường quỷ thường đói khát, nên có lòng xót thương.
(Thí Thực Thông Lãm)

(憐憫 là ngoại động từ làm định ngữ cho danh từ 心)

師 || 凡作務執勞必先於眾，主者 ||
不忍 [密] 收 (作) 具 而請息之。

Sư phạm tác vụ chấp lao tất tiên vu chúng, chủ giả bất nhẫn mật thu tác cụ nhi thỉnh tức chi.

Sư (thiền sư Bách Trượng) thường những công việc nặng nhọc nhất định làm trước hơn chúng, vị quản lý không nỡ lòng, lén lấy dụng cụ làm rồi thỉnh (Ngài) thôi nghỉ. (Ngũ Đẳng Hội Nguyên)

(作 là ngoại động từ làm định ngữ cho danh từ 具)

*** Chú ý:**

Động từ mang tân ngữ cũng có thể làm định ngữ.

Ví dụ:

(學道) 之 人，惟求見性。

Học đạo chi nhân duy cầu kiến tính.

Người học đạo, chỉ mong cầu thấy tính.

(學道 là cụm động tân làm định ngữ)

III. CÁCH DÙNG LINH HOẠT

1. Ngoại động từ dùng như danh từ

a. Ngoại động từ đứng ở vị trí danh từ chính trong kết cấu chính phụ

Ví dụ:

或能遵行(吾)誠,則可使佛法流通。

Hoặc năng tuân hành Ngô giới, tắc khả sử Phật pháp lưu thông.

Nếu hay làm theo sự răn nhắc của Ta, thì có thể khiến Phật pháp lưu thông. (Vân Môn Quảng Lục)

(誠 là ngoại động từ đứng ở vị trí danh từ chính nên dùng như danh từ)

我 || 今承佛威神, [敬] 答 (仁者) 之 問。

Ngã kim thừa Phật uy thần, kính đáp nhân giả chi vấn.

Tôi nay nương uy thần của Phật, cung kính trả lời câu hỏi của nhân giả. (Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyện Kinh)

(問 là ngoại động từ đứng ở vị trí danh từ chính nên dùng như danh từ)

佛 || 不可忘,故立其形像,以表 (罔極) 之 心,用申 (如在) 之 敬。

Phật bất khả vong, cố lập kỳ hình tượng, dĩ biểu vãng vực chi tâm, dụng thân như tại chi kính.

Đức Phật chẳng thể quên, nên tạo dựng hình tượng của Ngài, để tỏ lòng nhớ ân không cùng tận, và để thể hiện sự tôn kính như Ngài đang ở trước mặt. (Pháp Uyển Châu Lâm)

(敬 là ngoại động từ đứng ở vị trí danh từ chính nên dùng như danh từ)

b. Khi ngoại động từ làm chủ ngữ

Ví dụ:

信 || 為 (道) 源 (功德) 母, 長養一切諸善根。

Tín vì đạo nguyên công đức mẫu, trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện căn.

Niềm tin là cội nguồn đạo, là người mẹ công đức, nuôi lớn tất cả căn lành. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

(信 là ngoại động từ dùng như danh từ làm chủ ngữ)

(信) 心 || 堅固, 沮勸 || [無以] 動 (其) 志。

Tín tâm kiên cố, trở khuyến vô dĩ động kỳ chí.

Lòng tin vững chắc, sự cản trở hay khuyến khích không thể lay động ý chí. (Phụng Pháp Yếu)

(沮勸 là ngoại động từ dùng như danh từ làm chủ ngữ)

IV. CÂU THAM KHẢO

- ◎智水洗心垢。《大莊嚴論經》
- ◎永離惡見，不謗正法。《楞伽經合轍》
- ◎汝今得遵行，讚歎真實法。《別譯雜阿含經》
- ◎遠離愛欲，捐諸惡行，內洗心垢。《六度集經》
- ◎光闡道教，欲拯群萌。《無量壽經義疏》
- ◎於現世造福得受現報。《增壹阿含經》
- ◎現種惡因當受惡果。《梵網經菩薩戒本疏》
- ◎若修善因必招善果。《楞伽經合轍》

- ◎未見無惡因，而受於苦報。《諸法集要經》
- ◎如我造惡因，當墮於地獄。《大集會正法經》
- ◎我等念佛恩，亦當發道心。《大方便佛報恩經》
- ◎普化眾生除惡見，專求佛智修善業。《佛說十地經》
- ◎汝等眾生盡應受三歸十戒。《梵網菩薩戒經疏註》
- ◎以慚愧水洗塵勞，身心俱為清淨器。《心地觀經》
- ◎至心學道，發大勇猛，決趨菩提。《大乘莊嚴經論》
- ◎久背彌陀大導師。深沉苦海莫能離。《淨土隨學》
- ◎開示長劫之苦因，悟入永生之樂果。《觀無量壽佛經疏》
- ◎既能慚愧，則不造諸惡業，以為成佛之資。《毗尼止持會集》
- ◎人不能伏自意，反欲伏他意；能伏自意者，他人意可伏。《三慧經》
- ◎病人，不用看病人之語；看病人，違病人之意者，并得罪。《毘尼母論》

NỘI ĐỘNG TỪ

0

Là những động từ diễn tả hoạt động nơi tự thân, không có tác động lên vật khác.

Ví dụ:

行 hành đi

坐 tọa ngồi

睡 thụ ngủ

遊 du dạo

笑 tiêu cười

I. ĐẶC ĐIỂM

Giống như ngoại động từ, nội động từ cũng có những chức năng:

- 1. Kết hợp với phó từ.*
- 2. Kết hợp với động từ năng nguyện.*
- 3. Trạng ngữ đứng trước có thể do danh từ, số từ, hình dung từ... đảm nhiệm.*
- 4. Sau động từ có thể mang trợ từ động thái.*
- 5. Thường kết hợp cụm giới tân đứng trước hoặc đứng sau.*

6. Điểm khác biệt nhất với ngoại động từ là nội động từ không mang tân ngữ.

7. Nội động từ có thể mang bổ ngữ đứng sau, do danh từ chỉ thời gian, nơi chốn đảm nhiệm.

Ví dụ:

諸比丘 || [盡] 還 <王舍城>。

Chư Tì-kheo tận hoàn Vương-xá thành.

Các vị Tì-kheo trở về hết nơi thành Vương-xá. (Ngũ Phần Luật)

(王舍城 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

心 || 若浮雲隨風到 <此>。

Tâm nhược phù vân tùy phong đáo thủ.

Tâm như mây bay theo gió đến nơi đây. (Khoá Hư Lục Tự)

(此 là đại từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Giống như ngoại động từ, nội động từ có khả năng làm vị ngữ, chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ và bổ ngữ.

1. Làm vị ngữ

Ví dụ:

雁 || 過 <長空>, 影 || 沈 <寒水>。

Nhạn quá trường không, ảnh trầm hàn thủy.

Chim nhạn bay qua bầu trời rộng,

Bóng hình in tỏ dưới dòng sâu. (Lâm Gian Lục)

(過、沈 là nội động từ làm vị ngữ)

[常獨] 行 [常獨] 步
達者 || [同] 遊 <涅槃路>。

Thường độc hành thường độc bộ

Đạt giả đồng du Niết-bàn lộ.

Thường đi một mình, thường bước một mình

Người hiểu thông cùng dạo lối Niết-bàn. (Chứng Đạo Ca)

(行、步、遊 là nội động từ làm vị ngữ)

2. Làm tân ngữ

Nội động từ làm tân ngữ của những động từ diễn tả tâm lý.

Ví dụ:

若不當陽曉示, 窮子 [無以] 知歸。

Nhược bất đương dương hiểu thị, cùng tử vô dĩ tri quy.

Nếu chẳng lập tức chỉ rõ, gã nghèo không làm sao biết trở về. (Liệt Tổ Đề Cương Lục)

(歸 là nội động từ làm tân ngữ cho động từ tâm lý 知; 當陽 là thuật ngữ Thiền có nghĩa: rõ ràng, lập tức)

怖畏 生死, 捨離一切不善之法。

Bồ uý sanh tử, xả ly nhất thiết bất thiện chi pháp.

Sợ hãi sanh tử, lìa bỏ tất cả pháp chẳng lành. (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

(生死 là nội động từ làm tân ngữ cho động từ tâm lý 怖畏)

說有為多苦, 樂獨行 <如犀>。

Thuyết hữu vi đa khổ, lạc độc hành như tê.

Nói về pháp hữu vi nhiều đau khổ, ưa thích đi một mình như con tê giác. (Đắc Vô Cấu Nữ Kinh)

(獨行 là nội động từ làm tân ngữ cho động từ tâm lý 樂)

思惟老病死，卒至不預期，[晝夜] 忘睡眠，何由習五欲。

Tư duy lão bệnh tử, thốt chí bất dự kỳ, trú dạ vong thụy miên, hà do tập ngũ dục.

Nghĩ về già bệnh chết, đến nhanh chẳng đoán giờ, ngày đêm quên ngủ nghỉ, do đâu theo năm dục? (Phật Sở Hành Tán)

(病死、睡眠 là nội động từ làm tân ngữ cho động từ tâm lý 思惟、忘)

3. Làm định ngữ

Nội động từ kết hợp với danh từ đứng sau, tạo thành một danh từ chính phụ.

a. Không có trợ từ kết cấu

Ví dụ:

境靜林閑獨自遊，
(走) 獸 (飛) 禽 || 皆遠去。

Cảnh tĩnh lâm nhân độc tự du,

Tẩu thú phi cầm giai viễn khứ.

Cảnh vắng rừng im một mình dạo bước,

Chim bay thú chạy đều tránh xa. (Chứng Đạo Ca)

(走、飛 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 獸、禽)

語中有語，名為(死)句，語中無語，名為(活)句。

Ngữ trung hữu ngữ, danh vi tử cú, ngữ trung vô ngữ danh vi hoạt cú.

Trong lời có lời, gọi là câu chết cứng, trong lời không có lời, gọi là câu sống động. (Lâm Gian Lục)

(死、活 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 句)

(流) 水 || 下山非有意，
白雲出岫本無心。

Lưu thủy hạ sơn phi hữu ý,

Bạch vân xuất tú bản vô tâm.

Nước chảy xuống non không có ý,

Mây bay khỏi núi vốn không tâm. (Khóa Hư Lục)

(流 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 水)

b. Có trợ từ kết cấu 之

Ví dụ:

沉欲排五住之重關，度(生死)之大海，而不勤勞，妙道何由可契？

Huống dục bài ngũ trụ chi trùng quan, độ sanh tử chi đại hải, nhi bất cần lao, diệu đạo hà do khả khế?

Huống chỉ muốn trừ bỏ năm lớp cồng kềnh nào, vượt qua biển lớn sống chết, mà không siêng năng khó nhọc, thì đạo vi diệu do đâu có thể khế ngộ? (Quán Tâm Luận Sớ)

(生死 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 大海)

其心無濁亂,遠離諸放逸,住不放逸行, (宴坐) 之境界。

Kỳ tâm vô trọc loạn, viễn ly chư phóng dật, trụ bất phóng dật hạnh, yển tọa chi cảnh giới.

Trong tâm không uế loạn, xa lìa các buông lung, siêng năng không lui sụt, là cảnh giới ngồi im. (Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh)

(宴坐 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 境界)

經意謂欲窮 (不還) 之體, 須 [盡] 除 (可還) 之相。

Kinh ý vị dục cùng bất hoàn chi thể, tu tận trừ khả hoàn chi tướng.

Ý kinh nói rằng muốn thấu tột bản thể chẳng thể trả về, thì cần dẹp hết những hình tướng có thể trả về. (Lăng Nghiêm Kinh Quán Tâm Định Giải)

(不還 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 體; 可還 là nội động từ làm định ngữ cho danh từ chính 相)

III. SỬ DỤNG LINH HOẠT

1. Nội động từ dùng như ngoại động từ

Khi nội động từ có tân ngữ, nó dùng như ngoại động từ.

Ví dụ:

故請迎而出之, 乘之以己輿, 身為其徒列。

Cố thỉnh nghinh nhi xuất chi, thừa chi dĩ kỷ dư, thân vi kỳ đồ liệt.

Cho nên đón mời Ngài ra (trụ trì), chở Ngài bằng xe của mình, đích thân làm đệ tử. (Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải)

(出 là nội động từ dùng như ngoại động từ có tân ngữ 之)

王抱兩孫坐之 <于膝>。

Vương bảo nhị tôn tọa chi vu tất.

Vua bồng hai đứa cháu đặt nó ngồi trên đầu gối. (Kinh Luật Di Vương)

(坐 là nội động từ dùng như ngoại động từ có tân ngữ 之)

殺生雖為罪惡之業,然殺一人,得生 (多數)之人,則卻為功德。

Sát sanh tuy vi tội ác chi nghiệp, nhiên sát nhất nhân, đắc sanh đa số chi nhân, tắc khước vi công đức.

Giết hại chúng sanh tuy là nghiệp tội ác, nhưng giết một người, mà cứu sống được nhiều người, thì lại là công đức. (Phật Học Đại Từ Điển)

(生 là nội động từ dùng như ngoại động từ có tân ngữ 人)

2. Thành danh từ

Khi nội động từ dùng như danh từ khi làm chủ ngữ và tân ngữ.

Ví dụ:

道 || 不能自鳴,假人而鳴,鳴⁽³⁾ || 雖不同,道則未嘗不同也。

Đạo bất năng tự minh, giả nhân nhi minh, minh tuy bất đồng, đạo tắc vị thường bất đồng dã.

Đạo chẳng thể tự bày tỏ, phải nhờ người mới tỏ bày, sự bày tỏ tuy không đồng, nhưng đạo chưa bao giờ chẳng đồng. (Trùng Khắc Thiên Nguyên Thuyên Tự)

(鳴⁽³⁾ là nội động từ dùng như danh từ làm chủ ngữ)

睡眠 || 者 (五蓋煩惱中) 一蓋也。

Thụy miên giả ngữ cái phiền não trung nhất cái dã.

Cách dịch 1: Ngủ nghỉ là một loại che khuất trong năm loại che khuất của phiền não.

Cách dịch 2: Ngủ nghỉ là một trong năm loại phiền não. (Tì Ni Nhật Dụng Thiết Yếu Hường Nhữ Ký)

(睡眠 là nội động từ dùng như danh từ làm chủ ngữ)

如信心初具，忍力未圓，欲拯沉淪，實難俱濟，無船救溺，翅弱高飛。

Như tín tâm sơ cụ, nhẫn lực vị viên, dục chủng trầm luân, thật nan câu tể, vô thuyền cứu溺, xỉ nhược cao phi.

Nếu lòng tin mới vừa đầy đủ, sức an nhẫn chưa trọn vẹn, mà muốn cứu những người chìm đắm, thật là khó có thể giúp ích cho cả hai, giống như không có thuyền mà đi vớt kẻ chết đuối, khác chi đôi cánh yếu ớt mà bay cao. (Hổ Giác Tập)

(沉淪、溺 là nội động từ dùng như danh từ làm tân ngữ cho động từ 拯、救)

直到無生參學畢，
逢人遮莫說輪迴。

Trực đáo vô sanh tham học tất,
Phùng nhân già mạc thuyết luân hồi.

Thắng đến vô sanh tham học xong
Gặp người thôi nói chuyện luân hồi.

(Dụng Thửu Phong Sư Vận Tổng Giản Tuyền
Thượng Nhân Du Phương)

(輪迴 là nội động từ dùng như danh từ làm tân ngữ cho động từ 說)

IV. CÂU THAM KHẢO

- ◎我今欲於佛法出家。《大般涅槃經》
- ◎停住之者見月不移。《華嚴經疏鈔》
- ◎心無所著當如飛鳥遊於虛空。《生經》
- ◎車匿號咷，捷陟悲鳴，緣路而歸。《釋迦譜》
- ◎誓入惡世以度眾生也。《楞嚴經臆說》
- ◎只由退失出世之法故落三途。《維摩經略疏》
- ◎雖處惡世，不為惡事。《歸戒要集》
- ◎世尊何故今微笑。《商主天子所問經》
- ◎飛鳥及走獸，莫不畏師子。《雜阿含經》
- ◎盲者墜落，墮深坑險。《宗鏡錄》
- ◎貪食樂睡眠，佛說畜生因。《正法念處經》
- ◎常求於涅槃，常怖畏生死。《正法念處經》
- ◎人命猶如此，去者不復還。《佛本行經》
- ◎怖畏生死不還世間。《清淨毘尼方廣經》
- ◎世尊！我實獨入聚落，獨出獨坐。《別譯雜阿含經》

◎縱使發願度生回入惡世，本性圓明自不更。《報恩論》

◎佛在世時我沉淪，今得人身佛滅度。《三時繫念儀範》

◎一入幽塗，累劫難出，再遇佛法，想見無由。《法苑珠林》

◎阿難聞說可還者非主，故請不還之真心也。《楞嚴經通議》

◎貪心重必沉鬼趣，惡見猛必墮地獄。《淨土隨學》

◎不獨入他家，若有因緣，須獨入時，但一心念佛。《妙法蓮華經》

◎自惟生死沒苦海，隨逐癡愛溺長津，意欲出離不能離，蒙聖遙愍救沉淪。《四分比丘尼鈔》

ĐỘNG TỪ PHÁN ĐOÁN

0

Còn gọi Đồng động từ, là từ không biểu thị một động tác cụ thể, nhưng trong câu nó có vị trí và vai trò ngữ pháp như một động từ. Động từ phán đoán thường sử dụng trong các trường hợp khẳng định, phủ định, so sánh. Những động từ thường dùng là:

是 thị、為 vi là

謂 vị、曰 viết、名 danh gọi là

有 hữu có

無 vô không có

猶 do、如 như、似 tợ giống như

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Sau động từ phán đoán thường là danh từ hay cụm từ có tính danh từ làm bổ ngữ.

2. Một số phó từ dùng như động từ phán đoán.

唯 duy chỉ có

靡 mĩ không có

本 bản vốn là

非 phi、匪 phỉ chẳng phải

乃 nãi、則 tắc、即 tức là, chính là

* **Chú ý:**

Khi phó từ kết hợp với danh từ đứng sau, nó đã dùng như động từ phán đoán.

Ví dụ:

殺人刀, 活人劍, 乃 (上古) 之 風規, 亦 (今時) 之 樞要。

Sát nhân đao, hoạt nhân kiếm, nãi thượng cổ chi phong quy, diệc kim thời chi xu yếu.

Đao giết người, kiếm cứu người, là nề nếp thời xa xưa, cũng là then chốt trong hiện tại. (Bích Nham Lục)

(乃、亦 là phó từ, vì có danh từ đứng sau nên dùng như động từ phán đoán)

非 必 絲 與 竹, 山水有清音。

Phi tất ti dĩ trúc, sơn thủy hữu thanh âm.

Chẳng phải nhất định là tơ và trúc (mới phát ra âm thanh), mà núi và nước cũng có âm thanh trong trẻo. (Chiêu Ấn Thi)

(必 là phó từ, vì có danh từ đứng sau nên dùng như động từ phán đoán)

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Công năng chủ yếu của động từ phán đoán là làm vị ngữ.

1. Khẳng định

Ví dụ:

學者求友, 須 是 可為師者。

Học giả cầu hữu, tu thị khả vi sư giả.

Người học tìm bạn, phải là người đáng làm thầy.
(Thiền Lâm Bảo Huấn)

(是 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

無明實性即佛性，
幻化空身即法身。

Vô minh thật tính tức Phật tính，
Huyễn hóa không thân tức pháp thân.

Tính thật vô minh chính là tính Phật

Thân rỗng huyễn hóa chính là thân pháp. (Chứng Đạo Ca)

(即 là phó từ dùng như động từ phán đoán làm vị ngữ)

老僧寒有柴炭、紙衾，熱有松風、水石，蓄此奢侈奚為？

Lão Tăng hàn hữu sài thán chỉ khâm, nhiệt hữu tùng phong thủy thạch, súc thử xa xỉ hề vi?

Lão Tăng khi lạnh có củi than, mền giấy, khi nóng có gió tùng, suối đá, chứa đồ xa xỉ này làm gì? (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(有 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

莫踵前非，免有後悔。

Mạc chủng tiền phi, miễn hữu hậu hồi.

Đừng dẫm theo sai lầm trước, thì khỏi có hối hận về sau. (Tông Cảnh Lục)

(有 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

2. Phủ định

Ví dụ:

勿輕戒律，[天上] 無 (作業) 之佛。

Vật kinh giới luật, thiên thượng vô tác nghiệp chi Phật.

Đừng xem thường giới luật, trên trời không có đức Phật nào gây tạo nghiệp ác. (Tây Phương Hợp Luận)

(無 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

聖人 || 無 (常) 師。

Thánh nhân vô thường sư.

Bậc Thánh không có một vị thầy cố định (không học chỉ một thầy). (Sư Thuyết)

(無 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

但殺則犯重，食則犯輕。雖然罪相不等，[皆] 非 (解脫) 之道也。

Đã sát tác phạm trọng, thực tác phạm khinh. Tuy nhiên tội tướng bất đẳng, giai phi giải thoát chi đạo dã.

Chỉ là giết thì phạm tội nặng, ăn thì phạm tội nhẹ. Dù vậy, tướng phạm tội không đồng nhau, đều chẳng phải là đạo giải thoát. (Phật Thuyết Phạm Võng Kinh Sơ Tân)

(非 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

聖人 || 靡 己，靡所不 己，法身 || 無 相，誰云自他。

Thánh nhân mĩ kỉ, mĩ sở bất kỉ, pháp thân vô tướng, thùy vân tự tha?

Bậc Thánh không (thấy) có mình, cho nên không có gì chẳng phải là mình, thân pháp không có tướng, ai bảo (có) mình và người? (Pháp Hoa Kinh Sớ)

(靡、無 là động từ phán đoán làm vị ngữ)

3. So sánh

Gồm những động từ dùng để so sánh hoặc miêu tả. Bộ ngữ phán đoán có thể là từ hoặc cụm từ.

Ví dụ:

身 || 如 (幻) 鏡 業 || 如 影,

心 || 若 (清) 風 性 || 若 蓬。

Thân như huyễn kính nghiệp như ảnh,

Tâm nhược thanh phong tính tợ bông.

Thân như gương giả, nghiệp như bóng,

Tâm tợ gió trong, tính tợ bông. (Vạn Sự Quy Như)

(如、若 động từ dùng để so sánh)

功 名 富 貴 || 等 (浮) 雲,

身 世 光 陰 || 若 (飛) 箭。

Công danh phú quý đẳng phù vân,

Thân thế quang âm nhược phi tiễn.

Giàu có, tiếng tăm như mây nổi

Thời gian đời người tợ tên bay. (Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục)

(等、若 động từ dùng để so sánh)

如 病 思 良 藥, 如 眾 蜂 依 蜜。我 等 亦 如 是, 願 聞 甘 露 法。

Như bệnh tư lương dược, như chúng phong y mật. Ngã đẳng diệc như thị, nguyện văn cam lộ pháp.

Như người bệnh mong thuốc hay, như bầy ong nường mật. Chúng con cũng như vậy, mong nghe pháp Cam lồ. (Thập Địa Kinh Luận)

(如 動 từ dùng để so sánh)

夫 為 善 譬 猶 登 山, 益 往 益 高; 為 惡 譬 猶 走 阪, 愈 趨 愈 下。

Phù vi thiện thí do đăng sơn, ích vãng ích cao; vi ác thí do tẩu phản, dũ xu dũ hạ.

Nói về làm thiện giống như leo núi, càng đi càng lên cao; còn làm ác ví như chạy xuống dốc, càng chạy càng xuống thấp. (Ngự Chế Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Tỳ)

III. CÂU THAM KHẢO

- ◎人非常人迷此謂常，則是常見。《法苑珠林》
- ◎毀破善行，生死曠路永無出期。《諸經要集》
- ◎無聞亦無智，是名人身牛。《大智度論》
- ◎返照回光，何處不天堂。《百丈清規證義記》
- ◎法界藏身安樂國，眼前何處不西方。《唯心集》
- ◎昔有菩薩為大國王，名曰長壽。《長壽王經》
- ◎愛欲境界猶如幻夢，悟已即無。《佛說寶雨經》
- ◎猶日處虛空，蓮花不著水。《文殊師利發願經》
- ◎知諸行無常，皆是變易法。《雜阿含經》
- ◎菩薩本是成佛之人，云何欲退耶。《法華玄論》
- ◎是阿羅漢無煩惱心，而猶有本習。《大智度論》
- ◎破戒之人，雖形似善人，內無善法《四分律名義標釋》

- ◎人壽八萬歲時有佛出世，。號曰迦葉。《毗尼關要》
- ◎滅定唯聖人有，慧凡聖俱有。《阿毘曇毘婆沙論》
- ◎執行佛戒，皆清信士、清信女也。《佛般泥洹經》
- ◎一切聖人有真實法自性，唯聖人以聖智知。《注大乘入楞伽經》
- ◎不習禪定，無有智慧，猶如禽獸，是為垢穢。《長阿含經》
- ◎無有二佛並出於世，唯佛世尊是真正等正覺。《信佛功德經》
- ◎我等皆似佛子，如來常說我等為子。《法華經精解評林》
- ◎禱觀世音曰：此本佛子，非吾子。《為霖道霈禪師還山錄》
- ◎若有求法善男子，為說一切大乘經，令發無上菩提心，乃名真實波羅蜜。《大乘本生心地觀經》

ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN

0

Còn gọi Trợ động từ, là từ biểu thị khả năng, nguyện vọng và sự tất yếu.

*** Các động từ biểu thị khả năng**

可 khả có thể, được, đủ

能 năng có thể, sao có thể, được

堪 kham có thể, được

得 đắc được

就 tựu có thể

任 nhậm (kết hợp phó từ 不) 不任 chẳng thể

克 khắc được, có thể

*** Các động từ biểu thị nguyện vọng**

肯 khảng vui lòng, chịu, có thể

敢 cảm dám, xin, sao dám

擬 nghĩ định, dự định, nên

願 nguyện muốn, mong, bằng lòng

欲 dục định, muốn

聽 thỉnh cho phép

慙 *ngân* vui lòng, sẵn sàng

忍 *nhẫn* nỡ, nỡ lòng

好 *hiếu* ưa, thích

*** Các động từ biểu thị sự tất yếu**

須 *tu* nên, phải, cần phải

應 *ưng* nên, cần phải, cần, muốn

要 *yếu* nên, cần phải, cần, muốn

合 *hợp* phải, nên

免 *miễn* không được, đừng

會 *hội* phải, nhất định phải

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Luôn đứng trước động từ, bổ sung ý nghĩa cho động từ.

2. Sau động từ năng nguyện dùng trợ từ 而 giống như đuôi từ.

Ví dụ:

若有人能 而 常受持此六字大明陀羅尼。

Nhược hữu nhân năng nhi thường thụ trì thủ lục tự Đại minh Đà-la-ni.

Nếu có người có thể thường hay thọ trì sáu chữ Đại minh Đà-la-ni này. (Phật Thuyết Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh)

佛語深尊重，豈敢而棄捨。

Phật ngữ thâm tôn trọng, khởi cảm nhi khí xả.

Lời Phật rất tôn trọng, lẽ nào dám bỏ qua. (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Dục Sự)

禪定與般若，常應而修習。

Thiền định dữ Bát-nhã, thường ứng nhi tu tập.

Thiền định và trí huệ, thường phải nên tu tập. (Bồ Đề Trang Sở Thuyết Nhất Tạng Đảnh Luân Vương Kinh)

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Công năng chủ yếu của động từ năng nguyện là đứng trước động từ vị ngữ để nói rõ mong muốn của chủ ngữ và khả năng của động tác.

Ví dụ:

汝等沙門，『當』捨愛欲，愛欲垢盡，道『可』見矣。

Nhữ đẳng sa môn, đương xả ái dục, ái dục cấu tận, đạo khả kiến hĩ.

Sa môn các ông, nên bỏ ham muốn, sự dơ uế của ham muốn dứt sạch, thì đạo có thể thấy rồi. (Tứ Thập Nhị Chương Kinh Chú)

(當、可 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ捨、見)

若『欲』求福德，智者『應』施與。

Nhược dục cầu phúc đức, trí giả ứng thí dữ.

Nếu muốn tìm kiếm phúc đức, người có trí nên bố thí. (Biệt Dịch Tập A Hàm Kinh)

(欲、應 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ求、施與)

口常誦藥方，心病不『肯』治。

Khẩu thường tụng dược phương, tâm bệnh bất kháng trị.

Miệng thường đọc đơn thuốc, bệnh tâm chẳng chịu trị.
(Tịnh Tâm Giới Quán Pháp)

(肯 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ
治)

何『忍』聞是言：佛當般泥洹。

Hà nhân văn thị ngôn: Phật đương bát nê hoàn.

Đâu nữ nghe lời này: Phật sẽ vào Niết-bàn. (Phật
Thuyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh)

(忍 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ
聞)

正傳之坐禪，不『可』求悟於坐禪之
外。

Chánh truyền chi tọa thiền, bất khả cầu ngộ ư tọa thiền chi ngoại.

Việc ngồi thiền truyền dạy chính xác, chẳng thể tìm
kiếm tỏ ngộ ngoài ngồi thiền. (Thiền Tông Đại Ý)

(可 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ
求)

若人『欲』了知，三世一切佛，『應』
觀法界性，一切唯心造。

Nhược nhân dục liễu tri, tam thế nhất thiết Phật, ứng quán pháp giới
tính, nhất thiết duy tâm tạo.

Nếu người muốn rõ biết, tất cả Phật ba đời, nên quán
tính pháp giới, hết thấy do tâm tạo. (Hoa Nghiêm Kinh)

(欲、應 là động từ năng nguyện kết hợp với động
từ 了知、觀)

『欲擬』化他人，自『須』有方便，勿令彼有疑，即是自性現。

Dục nghĩ hóa tha nhân, tự tu hữu phương tiện, vật linh bỉ hữu nghi, tức thị tự tính hiện.

Định muốn chỉ dạy người, mình cần có phương tiện, chớ khiến họ nghi ngờ, tức là tự tính hiện. (Pháp Bảo Đàn Kinh)

(欲擬、須 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ 化、有)

譬如貧家有珍寶藏，寶不『能』言我在於此，既不自知，又無語者，不『能』開發此珍寶藏。一切眾生亦復如是。

Thí như bần gia hữu trân bảo tạng, bảo bất năng ngôn ngã tại ư thử, kí bất tự tri, hựu vô ngữ giả, bất năng khai phát thử trân bảo tạng. Nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

Ví như nhà nghèo có kho báu, vật báu chẳng thể nói tôi ở đây, (người kia) đã chẳng thể tự biết, (vật báu) lại không có lời nói, thì chẳng thể quật mở kho báu này. Tất cả chúng sinh cũng lại như vậy. (Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng Kinh)

(能 là động từ năng nguyện kết hợp với động từ 言、開發)

III. CÂU THAM KHẢO

◎我今窮厄，何忍欺觝於我？《法句譬喻經》

◎我等今始寧沒身命不敢犯惡。《佛說海龍王經》

◎若聞經典不肯敬順，則非善哉。《佛說魔逆經》

- ◎有財不肯捨，生作巨身鬼。《分別業報略經》
- ◎若能奉行者，方可受之。《大日經義釋》
- ◎巧辭增癡惑，女人難可信。《正法念處經》
- ◎愛火燒世間，纏綿不可捨。《諸經要集》
- ◎由是大導師，善能知道故。《十住毘婆沙論》
- ◎不起厭心，何時可脫。《淨土隨學》
- ◎三途苦果悉能除。《禮舍利塔儀式》
- ◎譬如日出能除一切世間闇冥。《雜阿含經》
- ◎夫修道者懃苦欲證樂果。《三彌勒經疏》
- ◎欲離生老病死，故作道人。《出曜經》
- ◎眾生心狹劣，不堪受大法。《大薩遮尼乾子所說經》
- ◎既能慚愧，則不造諸惡業，以為成佛之資。《毗尼止持會集》
- ◎拔濟諸有情，皆願獲安樂。《普遍光明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求陀羅尼經》
- ◎思惟正法如救然，願獲諸佛勝功德。《佛說如來不思議祕密大乘經》
- ◎我今頂禮誓歸依，願覩尊顏常供養。《准提焚修悉地懺悔玄文》
- ◎不忍之心。仁之端也。故見生不忍見死。聞聲不忍食肉。《憨山老人夢遊集》
- ◎若人敢觸大睡蛇，復能盤迴狂醉象，曾共嚴熾獸王鬪，是乃能伏彼沙門。《佛本行集經》
- ◎人於世間得財產，慳貪不肯布施。《佛說分別善惡所起經》

ĐỘNG TỪ XU HƯỚNG

0

Là động từ đứng sau động từ vị ngữ, để bổ nghĩa nói rõ xu hướng của động tác.

來 *lai lại*

去 *khứ đi*

上 *thượng lên*

下 *hạ xuống*

進 *tấn lên trước*

出 *xuất ra*

回 *hồi trở lại*

過 *quá qua*

起 *khởi dấy lên*

開 *khai mở ra*

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Động từ xu hướng là do các nội động từ chuyển thành.

2. Trong cổ văn chỉ sử dụng từ đơn, không sử dụng từ đôi.

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Luôn đứng sau động từ vị ngữ để bổ nghĩa cho động từ.

Ví dụ:

松竹乍栽山影綠，
水流穿〈過〉院庭中。

Tùng trúc sạ tài sơn ảnh lục,
Thủy lưu xuyên quá viện đình trung.

Tùng trúc vừa trồng rờn bóng núi,
Dòng nước xuyên qua trước sân nhà. (Cảnh Đức
Truyền Đăng Lục)

(過 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 穿)
或自恃天真撥無因果，但向胸襟流
〈出〉，不依地位修行。

Hoặc tự thị thiên chân bát vô nhân quả, dẫn hướng hung khâm lưu
xuất, bất y địa vị tu hành.

Hoặc tự cậy vào tính sẵn có, gạt bỏ cho là không có
nhân quả, chỉ nhằm hông ngực tuôn ra, chẳng theo thứ
lớp tu hành. (Truyện Môn Cảnh Huấn)

(出 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 流)
收卷餘懷厭事華
歸〈來〉何處是生涯?

Thu quyển dư hoài yếm sự hoa

Quy lại hà xứ sanh nhai?

Thâu vén tấm lòng chán phần hoa

Trở về sinh sống ở nơi nào? (Thơng Đông Lục)

(來 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 歸)
施主到門，知客接見，引 <上> 方丈，
獻茶湯。

Thí chủ đáo môn, tri khách tiếp kiến dẫn thượng phương trượng, hiến trà thang.

Thí chủ đến cổng, vị tri khách đón tiếp dẫn lên phương trượng, mời trà nước. (Thích Thị Tư Giám)

(上 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 引)
我身上且不有，身外惡足道哉。正眼看
看 <來>，一場笑具。

Ngã thân thượng thả bất hữu, thân ngoại ô túc đạo tai. Chánh nhãn
khán lai, nhất trường tiêu cụ.

Trên thân này của ta còn chẳng có, vật ngoài thân
đâu đáng nói đến. Nhìn đúng lại, chỉ là một trò đùa.
(Ngũ Đẳng Hội Nguyên)

(來 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 看)
尊者阿難語尊者摩訶迦葉：日時太
早，可共暫過比丘尼精舍。即便往往 <過>。

Tôn giả A Nan ngữ tôn giả Ma Ha Ca Diếp: Nhật thời thái tảo, khả
cộng tạm quá Tì-kheo-ni tinh xá. Tức tiện vãng quá.

Tôn giả A Nan nói với Tôn giả Ma Ha Ca Diếp:
Thời giờ còn sớm, có thể tạm thời cùng đi qua tinh xá
của Tì-kheo-ni. Hai vị liền đi qua. (Tập A Hàm Kinh)

(過 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 往)
師拈 <起> 拄杖，以口作吹勢。

Sư niêm khởi trụ trượng, dĩ khẩu tác xuy thế.

Sư đưa cây gậy lên, dùng miệng ra bộ thổi. (Cổ Tôn Túc Ngữ Lục)

(起 là động từ xu hướng làm bổ ngữ động từ 拈)

III. CÂU THAM KHẢO

- ◎若有好食便可持來。《摩訶僧祇律》
- ◎白雲飛去又飛來。《石屋清洪禪師語錄》
- ◎蝦蟆跳上梵天，蚯蚓薦過東海。《宗鑑法林》
- ◎諸夜又為火所逼，悉走上樹末。《禪祕要法經》
- ◎水必自高而流下也。《三衣顯正圖》
- ◎比丘五百人，以神足飛下。《佛說興起行經》
- ◎收骨，迎回延壽堂供養。《禪林備用清規》
- ◎放逸不發起，煩惱自然伏。《法集要頌經》
- ◎鐵枷項上輕拋下，雲外天邊自在閒。《列祖提綱錄》
- ◎人計諸物是我有，死時皆斷不持去。《阿毘曇毘婆沙論》
- ◎我念彌陀已盡力，心猿馳逐不歸來。《淨土隨學》
- ◎出愛欲泥，是故不復還來欲界。《阿毘曇心論經》
- ◎指出風幡俱不是，直言心動亦還非。《宗鑑法林》
- ◎喚回千歲夢，飛出九臯禽。《禪宗頌古聯珠通集》
- ◎白雲飛去又飛回，山深迢遞勞去來。《紫柏尊者全集》
- ◎待得玉兔走來，不覺金烏飛過。《了菴清欲禪師語錄》
- ◎撥開千障雲，放出一天月。《御註圓覺經》
- ◎擘開面皮，憎愛揀擇一迴。《萬松老人評唱天童覺和尚拈古請益錄》

◎既生天界晝夜受樂，豈復更思還來報王。《大正句王經》

◎世尊願就此坐。佛即坐上，既坐上已，語迦葉言。《別譯雜阿含經》

◎獼猴發願已竟，踊躍歡喜走上高山。《師子月佛本生經》

◎剛刀雖快，不斬無罪之人。師乃擲下刀子。《五燈全書》

◎如今稽古重拈出，凡聖同遊解脫場。《瑜伽餞口註集纂要儀軌》

◎如來說出信字，為入道之門。以忍字為守道之終。《金剛經解義》

◎心常超過一切境界，神光不動，萬法皆聞，名之曰定。《蓮邦消息》

◎如我今日越過三界，以天眼觀眾生之類，蜎飛蠕動共相傷害無有竟已。《出曜經》

◎世尊拈起一枝花，金色頭陀獨微笑。《了堂惟一禪師語錄》

◎舍利弗化為大金翅鳥，從空飛下食龍而去。《根本說一切有部毘奈耶破僧事》

◎師提起數珠云會麼。公云不會。師云晝夜一百八。《禪林類聚》

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ ĐỘNG TỪ

0

I. CÁCH NHẬN RA ĐỘNG TỪ VỊ NGŨ

Trong Hán văn, động từ vị ngữ có vai trò nòng cốt của câu. Những biến đổi linh động, cách hành văn khúc chiết cũng từ động từ, cho nên bắt buộc phải nhận ra bằng được động từ vị ngữ. Căn cứ trên kết cấu câu, có tất cả 6 cơ sở để nhận ra động từ.

Chủ ngữ	vị ngữ	+	tân ngữ
↓	↓		↓
(định ngữ) <u>danh từ</u>	[trạng ngữ] <u>động từ</u> + (định ngữ) <u>danh từ</u> + <bổ ngữ>		

1. Dựa vào chủ ngữ để nhận ra động từ

Trong câu, thông thường danh từ làm chủ ngữ luôn đứng trước động từ vị ngữ, có thể dựa vào vị trí của chủ ngữ mà nhận ra động từ.

Kết cấu: Chủ ngữ || động từ vị ngữ + tân ngữ

Ví dụ:

世尊 || 說 (此) 經 。

Thế Tôn thuyết thử kinh.

Thế Tôn nói kinh này. (Thiện Tư Đồng Tử Kinh)

(Dựa vào chủ ngữ 世尊 đứng đầu câu mà nhận ra động từ vị ngữ 說)

世尊 || 雨⁽¹⁾ (法) 雨。

Thế Tôn vũ pháp vũ.

Thế Tôn tưới xuống trận mưa pháp. (Phật Thuyết Đại Thừa Trí Ấn Kinh)

(Dựa vào chủ ngữ 世尊 đứng đầu câu mà nhận ra động từ vị ngữ 雨⁽¹⁾)

眾生 || 聞 (此) 法。

Chúng sanh văn thủ pháp.

Chúng sanh nghe pháp này. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

(Dựa vào chủ ngữ 眾生 đứng đầu câu mà nhận ra động từ vị ngữ 聞)

眾生 || 旅泊 <三界>。

Chúng sanh lữ bạc tam giới.

Chúng sanh lang thang trong ba cõi. (Viên Giác Kinh Tâm Kinh)

(Dựa vào chủ ngữ 眾生 đứng đầu câu mà nhận ra động từ vị ngữ 旅泊)

聖人 || 惡 (似是而非) 之 人。

Thánh nhân ô tự thị nhi phi chi nhân.

Bậc Thánh ghét kẻ dường như đúng mà là sai. (Mặc Cô)

(Dựa vào chủ ngữ 聖人 mà nhận ra động từ vị ngữ 惡)

聖人 || [常善] 救人。

Thánh nhân thường thiện cứu nhân.

Bậc Thánh thường giỏi cứu giúp người. (Đạo Đức Kinh)

(Dựa vào chủ ngữ 聖人 mà nhận ra động từ vị ngữ 救)

2. Dựa vào tân ngữ để nhận ra động từ

Trong câu, thông thường tân ngữ luôn đứng sau động từ vị ngữ, có thể dựa vào vị trí của tân ngữ mà nhận ra động từ.

Kết cấu: Chủ ngữ || động từ vị ngữ + tân ngữ

Ví dụ:

若 人 || 近 (善) 友, 增長 (無量) 法。

Nhược nhân cận thiện hữu, tăng trưởng vô lượng pháp.

Nếu người ở gần bạn lành, thêm lớn vô lượng pháp. (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

(Dựa vào tân ngữ 善友 mà nhận ra động từ vị ngữ 近; Dựa vào tân ngữ 無量法 mà nhận ra động từ vị ngữ 增長)

遠離 諸 (善) 友, [亦不] 求 (正) 法。

Viễn ly chư thiện hữu, diệc bất cầu chánh pháp.

Lìa xa các bạn lành, cũng chẳng cầu pháp chánh. (Đại Bảo Tích Kinh)

(Dựa vào tân ngữ 善友 mà nhận ra động từ vị ngữ 遠離; dựa vào tân ngữ 正法 mà nhận ra động từ vị ngữ 求; 亦不 là phó từ làm trạng ngữ)

眾生 || 得 (慈) 心, 戀慕 (無上) 道。

Chúng sanh đắc từ tâm, luyện mộ vô thượng đạo.

Chúng sanh có được tâm từ, mến thích đạo cao tốt.
(Bồ Tát Tùng Đầu Thuật Thiên Giáng Thần Mẫu
Thai Quảng Phổ Kinh)

(Dựa vào tân ngữ 慈心 mà nhận ra động từ vị ngữ 得; dựa vào tân ngữ 無上道 mà nhận ra động từ vị ngữ 戀慕)

[常] 行 (大慈) 心, 救護 諸 群生。

Thường hành đại từ tâm, cứu hộ chư quần sanh.

Luôn thực hành tâm từ lớn, cứu giúp các chúng sanh.
(Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(Dựa vào tân ngữ 大慈心 mà nhận ra động từ vị ngữ 行; dựa vào tân ngữ 諸群生 mà nhận ra động từ vị ngữ 救護; 常 là phó từ làm trạng ngữ)

(後世) 學者 || 漁獵 文字語言。

Hậu thế học giả ngư liệt văn tự ngữ ngôn.

Người học đời sau săn lùng (tìm kiếm) văn tự lời nói.
(Lâm Gian Lục)

(Dựa vào tân ngữ 文字語言 mà nhận ra động từ vị ngữ 漁獵)

[在家] 孝 父 母, [何必遠] 燒 香。

Tại gia hiếu phụ mẫu, hà tất viễn thiêu hương.

Ở nhà hiếu thảo cha mẹ, đâu cần đi xa dâng hương.
(Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh Thiển Chú)

(Dựa vào tân ngữ 父母 mà nhận ra động từ vị ngữ 孝; dựa vào tân ngữ 香 mà nhận ra động từ vị ngữ 燒; 何必遠 là phó từ làm trạng ngữ)

布 (慧) 雲 而 蔭 (火) 宅, 擊 (法) 鼓 而 警 (幽) 途。

Bồ huệ vân nhi âm hỏa trạch, kích pháp cổ nhi cảnh u đồ.

Giăng phủ ánh mây trí huệ để che mát ngôi nhà lửa đang cháy bùng, gióng vang chiếc trống giáo pháp để nhắc nhở con đường tăm tối. (Tự Sa Môn Huyền Trang Thượng Biếu Ký)

(Dựa vào tân ngữ 慧雲 mà nhận ra động từ vị ngữ 布; dựa vào tân ngữ 火宅 mà nhận ra động từ vị ngữ 蔭; dựa vào tân ngữ 法鼓 mà nhận ra động từ vị ngữ 擊; dựa vào tân ngữ 幽途 mà nhận ra động từ vị ngữ 警; 而 là liên từ)

3. Dựa vào động từ năng nguyện để nhận ra động từ

Động từ năng nguyện luôn đứng trước động từ vị ngữ, vì thế có thể dựa động từ năng nguyện để xác định ra động từ vị ngữ.

***Chú ý:**

Cần nắm vững một số động từ năng nguyện thường dùng, xem kĩ ở mục Động từ năng nguyện.

Ví dụ:

(智) 人 || 『能』 離 酒。

Trí nhân năng ly tửu.

Người trí có thể bỏ rượu. (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

(Dựa vào động từ năng nguyện 能 mà nhận ra động từ vị ngữ 離)

菩 薩 || 住此三昧, 則『能』然 (慧) 炬。

Bồ-tát trụ thủ tam muội, tác năng nhiên huệ cự.

Bồ-tát gìn chặt tam muội này, thì có thể đốt lên ngọn đuốc huệ. (Pháp Hoa Kinh Khoa Thập)

(Dựa vào động từ năng nguyện 能 mà nhận ra động từ vị ngữ 然; 然 giống như 燃)

我 || 今不『忍』見 (天人) 尊 入般涅槃。

Ngã kim bất nhẫn kiến thiên nhân tôn nhập bát Niết-bàn.

Con nay chẳng nỡ thấy đáng cao quý trong hàng trời người vào Niết-bàn. (Đại Bát Niết Bàn Kinh)

(Dựa vào động từ năng nguyện 忍 mà nhận ra động từ vị ngữ 見)

我 || 今『欲』問, 若蒙佛許乃『敢』陳 疑。

Ngã kim dục vấn, nhược môn Phật hứa nãi cảm trần nghi.

Con nay muốn hỏi, nếu được Phật cho phép mới dám nói ra điều nghi ngờ. (Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(Dựa vào động từ năng nguyện 欲 mà nhận ra động từ vị ngữ 問; dựa vào động từ năng nguyện 敢 mà nhận ra động từ vị ngữ 陳)

(菩提) 心者, 猶如良田, 『能』 長 (眾生白淨) 法故。

Bồ-đề tâm giá, do như lương điền, năng trưởng chúng sanh bạch tịnh pháp cố.

Tâm Bồ-đề, giống như mảnh ruộng tốt, vì có thể nuôi lớn pháp lành thanh tịnh của chúng sanh. (Vạn Thiện Đồng Quy Tập)

(Dựa vào động từ năng nguyện 能 mà nhận ra động từ vị ngữ 長)

菩薩 ॥ 求佛道, 『要』 行 (生) 忍。

Bồ-tát cầu Phật đạo, yếu hành sanh nhẫn.

Bồ-tát mong cầu đạo giác ngộ thành Phật, phải thực hành nhẫn nhịn đối với chúng sanh. (Niệm Phật Cảnh Sách)

(Dựa vào động từ năng nguyện 要 mà nhận ra động từ vị ngữ 行)

4. Dựa vào kết cấu tân đề nhận ra động từ

Cụm giới tân thường kết hợp với động từ vị ngữ, vì thế có thể dựa vào đó để xác định ra động từ.

*Chú ý:

Cần nắm vững một số giới từ thường dùng. Giới từ luôn kết hợp với danh từ để tạo thành cụm giới tân. Cụm giới tân có thể đứng trước hoặc đứng sau động từ. Xem kĩ ở mục Giới từ.

Ví dụ:

良醫 ॥ [隨病] 授藥。

Lương y tùy bệnh thụ dược.

Thầy thuốc giỏi theo bệnh tình mà cho thuốc. (Chú Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh)

(隨 là giới từ, 病 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 隨病 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 授)

能遠諸惡業, [不] 墮 <於 惡趣>。

Năng viễn chư ác nghiệp, bất đạo ư ác thú.

Có thể tránh xa các nghiệp ác, thì chẳng rơi vào nơi nẻo ác. (Pháp Tập Yếu Tụng Kinh)

(於 là giới từ, 惡趣 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 於惡趣 đứng sau mà nhận ra động từ vị ngữ 墮)

[爾時] 菩薩 || [以 慈軟音] 安慰大眾。

Nhĩ thời Bồ-tát dĩ từ nhuuyến âm an ủi đại chúng.

Khi ấy, Bồ-tát dùng giọng mềm mỏng thương yêu để an ủi mọi người. (Thích Thiền Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn)

(以 là giới từ, 慈軟音 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 以慈軟音 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 安慰)

當知諸如來, [因 戒] 而 成 聖。

Đương tri chư Như Lai, nhân giới nhi thành Thánh.

Nên biết các đức Như Lai, nhân (giữ gìn) giới luật mà thành bậc Thánh. (Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(因 là giới từ, 戒 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 因戒 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 成; 而 là liên từ)

[於 佛 正 智] 生 (淨) 信, 是 人 || 愛 樂 [於 此 經] 。

Ư Phật chánh trí sanh tịnh tín, thị nhân ái lạc ư thủ kinh.

Đối với trí huệ chân chánh của Phật phát sanh niềm tin trong sạch, người này ưa thích đối với kinh này. (Đại Bảo Tích Kinh)

(於 là giới từ, 佛正智 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 於佛正智 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 生;

於 là giới từ, 此經 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 於此經 đứng sau mà nhận ra động từ vị ngữ 愛樂)

髮 || [為 多 愁] 白, 心 || [緣 久 客] 悲, [更] 遭 (縲 紲) 事, [因 此] 改 容 儀 。

Phát vị da sâu bạch, tâm duyên cửu khách bi, cánh tao luy tiết sự, nhân thủ cải dung nghi.

Cách dịch 1: Tóc vì nhiều nỗi buồn mà trở thành bạc trắng, tâm do làm người xa quê đã lâu mà trở nên buồn thương, lại gặp phải việc gông cùm xiềng trói, do đó mà thay đổi hình dáng cử chỉ.

Cách dịch 2: Lắm buồn nên tóc bạc, đau lòng vì xa quê, lại vướng việc tù tội, nên hình dáng ỉ ê.

Cách dịch 3:

Da sâu làm tóc bạc màu,

Phong trần làm ruột bầu nhàu bi thương,

Lại thêm gặp việc tù vương,

Cho nên nhan sắc ra đường thế đây. (Văn Thu)

(為 là giới từ, 多愁 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 為多愁 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 白 dùng theo cách sử động;

緣 là giới từ, 久客 là danh từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 緣久客 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 悲 dùng theo cách sử động;

因 là giới từ, 此 là đại từ làm tân ngữ cho giới từ. Dựa vào cụm giới tân 因此 đứng trước mà nhận ra động từ vị ngữ 改)

5. Dựa vào phó từ để nhận ra động từ

Do phó từ làm trạng ngữ luôn đứng trước động từ vị ngữ, nên có thể dựa vào phó từ để nhận ra động từ.

***Chú ý:**

- Cần nắm vững một số phó từ thường dùng. Phó từ trong Hán văn rất nhiều, thường sử dụng kết hợp với động từ rất linh hoạt.

- Phó từ có nhiều loại, cho nên có thể hai hoặc ba phó từ cùng lúc làm trạng ngữ cho động từ. Xem kĩ ở mục Phó từ.

Ví dụ:

法輪 || [再] 轉, 祖道 || [重] 光。

Pháp luân tái chuyển, Tổ đạo trùng quang.

Bánh xe pháp lại xoay lẫn, đạo của Tổ lại tỏ sáng.
(Thiền Lâm Loại Tử)

(Dựa vào phó từ 再 mà nhận ra động từ vị ngữ 轉; dựa vào phó từ 重 mà nhận ra động từ vị ngữ 光)

財富 || [不] 延命, [亦復不] 免老。

Tài phú bất diên mạng, diệc phục bất miễn lão.

Giàu có chẳng kéo dài mạng sống, cũng lại chẳng tránh khỏi cái già. (Hộ Quốc Kinh)

(Dựa vào phó từ 不 mà nhận ra động từ vị ngữ 延; dựa vào cụm phó từ 亦復不 mà nhận ra động từ vị ngữ 免)

疑惑 || [悉已] 除, [已] 度 <生死海>。

Nghi hoặc tất dĩ trừ, dĩ độ sanh tử hải.

Nghi lầm đều đã trừ, đã vượt qua biển sanh tử. (Phật Sở Hành Tán)

(Dựa vào phó từ 悉已 mà nhận ra động từ vị ngữ 除; dựa vào phó từ 已 mà nhận ra động từ vị ngữ 度)

[朝又暮] 寒暑 || [急相] 催, 一箇幻身能幾日。

Triều hựu mộ hàn thử cấp tương thôi, nhất cá huyễn thân năng kỷ nhật.

Sáng lại tối, nóng lạnh giục già nhanh, cái thân huyễn này được mấy ngày. (Lạc Bang Văn Loại)

(Dựa vào phó từ 急相 mà nhận ra động từ vị ngữ 催)

君子之遇艱阻, [必反] 求諸己, 而 [益] 自修。

Quân tử chi ngộ gian trở, tất phản cầu chư kỷ, nhi ích tự tu.

Người cao thượng gặp phải khó khăn cản trở, chắc chắn tìm hiểu lại nơi mình, mà càng thêm tu sửa bản thân.
(Chu Dịch Trình Thị Truyện)

(Dựa vào phó từ 必反 mà nhận ra động từ vị ngữ 求; dựa vào phó từ 益 mà nhận ra động từ vị ngữ 修)

6. Dựa vào liên từ 而 nhi

Nhi 而 làm liên từ thường nối hai động từ, hoặc hai cụm động từ, nên có thể dựa vào 而 để nhận ra động từ.

Ví dụ:

聞法心開悟, 剃髮『而』出<家>。

Văn pháp tâm khai ngộ, thể phát nhi xuất gia.

Nghe pháp tâm mở sáng, cạo tóc mà xuất gia. (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da Dược Sự)
(而 nối hai cụm động từ 剃 và 出)

我滅度後, 當以戒為師, 依四念處住, 惡性比丘, 默『而』擯之。

Ngã diệt độ hậu, đương dĩ giới vi sư, y tứ niệm xứ trụ, ác tính Tì-kheo, mặc nhi tẩn chi.

Sau khi Ta diệt độ, nên lấy giới luật làm thầy, nương vào ‘bốn chỗ nhớ nghĩ’ mà giữ vững, đối với những Tì-kheo tính xấu, thì giữ im lặng mà bỏ mặc họ. (Pháp Hoa Kinh Chỉ Chương Sớ)

(而 nối hai động từ 默 và 擯)

常有慈心不懈慢，遠 色 近 賢『而』知
足。

Thường hữu từ tâm bất giải mạn, viễn sắc cận hiền nhi tri túc.

Luôn có lòng từ chẳng biếng nhác khinh nhờn, tránh xa ham muốn sắc đẹp, gần gũi người hiền lương và sống biết đủ. (Phật Thuyết Tu Lại Kinh)

(而 nối các cụm động từ 遠、近 và 知足；遠、近 là hình dung từ dùng như động từ)

被 (大乘) 衣『而』坐 (正覺) 牀, 飲 (菩提)
漿『而』餐 (禪悅) 食。

Phi Đại thừa y nhi tọa chánh giác sàng, ẩm Bồ-đề tương nhi xan thiên duyệt thực.

Mặc chiếc áo Đại thừa và ngồi giường chánh giác, uống nước sữa Bồ-đề và ăn thức ăn vui thiền. (Chú Tâm Phú)

(而 nối hai cụm động từ 被 và 坐, và nối hai cụm động từ 飲 và 餐)

造合偽言，[妄] 美 (其) 師『而』鑄之〈於石〉。

Tạo hợp ngụy ngôn, vọng mỹ kỳ sư nhi tạc chi ư thạch.

Bìa đặt gán ghép lời giả dối, khen ngợi bừa bãi thân của mình rồi cho khắc điều đó vào đá. (Sơn Am Tập Lục)

(而 nối hai cụm động từ 美 và 鑄; 美 là hình dung từ dùng như động từ theo cách ý động: Cho là tốt)

顯妄空以奪法執，斥徒聞『而』策真修。

Hiển vọng không dĩ đoạt pháp chấp, xích đồ văn nhi sách chân tu.

Nêu rõ (các pháp là) hư dối rộng không để dẹp bỏ chấp pháp, quở trách sự nghe học suông mà khuyến khích tu hành chân thật. (Triệt Ngộ Thiền Sư Ngữ Lục)

(而 nối hai cụm động từ 斥 và 策)

大夫處上猶衣也，庶人處下猶裳也。上[宜]衣『而⁽¹⁾』下[宜]裳必也。苟上⁽¹⁾『而⁽²⁾』下⁽¹⁾之，下⁽²⁾『而⁽³⁾』上⁽²⁾之，不亦倒且亂乎？

Đại phu xử thượng do y dã, thứ nhân xử hạ do thường dã. Thượng nghi y nhi hạ nghi thường tất dã. Cấu thượng nhi hạ chi, hạ nhi thượng chi, bất diệc đảo thả loạn hồ?

Đại phu ở bề trên giống như áo, người thường ở dưới thấp giống như quần. Ở trên nên mặc áo và ở dưới nên mặc quần là điều hẳn thế. Nhưng nếu cái đáng lẽ mặc ở trên mà đem mặc ở dưới, cái đáng lẽ mặc ở dưới mà đem mặc ở trên, chẳng phải là ngược ngạo và rối loạn sao? (Đàm Tân Văn Tập)

(而⁽¹⁾ nối hai cụm động từ 衣 và 裳; 衣、裳 là danh từ dùng như động từ;

而^(2,3) nối hai cụm động từ 上^(1,2) và 下^(1,2); 上、下 là danh từ phương hướng dùng như động từ)

- Trước liên từ 而 là trạng ngữ, sau 而 nhất định là động từ

世尊 || [在 師子座] 『而』 笑。

Thế Tôn tại sư tử toà nhi tiếu.

Đức Thế Tôn ở nơi toà sư tử mà cười. (Đại Trí Độ Luận)

(Cụm giới tân 在師子座 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 笑 sau 而)

意 || 微難見, [隨 欲] 『而』 行。

Ý vi nan kiến, tùy dục nhi hành.

Ý thức nhỏ nhiệm khó thấy, theo sự ham muốn mà vận hành. (Pháp Cú Kinh)

(Cụm giới tân 隨欲 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 行 sau 而)

吾 || 願天下學道人, 皆 [以 大安禪師 能自警策者] 『而』 策之。

Ngô nguyện thiên hạ học đạo nhân, giai dĩ Đại An thiền sư năng tự cảnh sách giả nhi sách chi.

Tôi mong người học đạo trong thiên hạ, đều lấy việc tự răn nhắc của thiền sư Đại An mà thúc giục bản thân. (Quy Sơn Cảnh Sách Cú Thích)

(Cụm giới tân 以 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 策 sau 而)

理 || [與事] 『而』 融即, 文 || [隨義] 『而』 互通。

Lý dữ sự nhi dung, văn tùy nghĩa nhi hō thông.

Cách dịch 1: Lý thật hòa lẫn hợp nhất với sự tướng, văn từ theo ý nghĩa mà thông suốt với nhau.

Cách dịch 2: Lý sự dung hòa, văn nghĩa thông suốt. (Hoa Nghiêm Hoàn Nguyên Quán Sớ Sao Bồ Giải)

(Cụm giới tân 與事 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 融即 sau 而; cụm giới tân 隨義 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 互通 sau 而)

(此) 貪欲種 || 如火遇薪, [忽然] 而 發。

Thử tham dục chủng như hỏa ngộ tân hốt nhiên nhi phát.

Hạt giống ham muốn này giống như lửa gặp củi, bất chợt bùng phát. (Lãng Nghiêm Kinh Sớ Giải Mông Sao)

(Cụm phó từ 忽然 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 發 sau 而)

快樂與壽命, [不久] 『而』 棄捐。

Khoái lạc dữ thọ mạng, bất cửu nhi khí quên.

Sự vui thích và mạng sống, chẳng bao lâu vứt bỏ. (Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(Cụm phó từ 不久 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 棄捐 sau 而)

今此經法以何名之？我等 〓 [當共]
『而』奉持之。

Kim thử kinh pháp dĩ hà danh chi? Ngã đẳng đương cộng nhi phụng trì chi.

Nay kinh pháp này đặt tên gì? Chúng con sẽ cùng vâng giữ. (Đại Phương Quảng Tam Giới Kinh)

(Cụm phó từ 當共 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 奉持 sau 而)

明知有恩,反而不顧曰背,背恩即不孝。

Minh tri hữu ân, phản nhi bất cố viết bội, bội ân tức bất hiếu.

Biết rõ có ân mà trở lại chẳng cần biết đến thì gọi là bội bạc, bội ân chính là bất hiếu. (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh Thiển Chú)

(Phó từ 反 đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 顧 sau 而)

***Chú ý:**

Mục đích duy nhất là nhận ra động từ, vì thế có thể sử dụng sáu cơ sở này hỗ trợ cho nhau. Tuy chỉ cần một cơ sở là nhận ra được động từ, nhưng cũng có thể dựa trên 2 hoặc 3 cơ sở, thì sự xác định càng chắc chắn.

Ví dụ:

我以指⁽¹⁾指⁽²⁾月令汝⁽¹⁾知之,汝何看指⁽³⁾
而不視月?

Ngã dĩ chỉ chỉ nguyệt linh nhữ tri chi, nhữ hà khán chỉ nhi bất thị nguyệt?

Xác định động từ:

- 我 là đại từ làm chủ ngữ
- 以指⁽¹⁾ là cụm giới tân
- 月 danh từ làm tân ngữ

Kết luận: 指⁽²⁾ là động từ vị ngữ

- 汝⁽¹⁾ là đại từ làm tân ngữ

Kết luận: 令 là động từ vị ngữ

- 之 là đại từ làm tân ngữ

Kết luận: 知 là động từ vị ngữ

- 汝 là đại từ làm chủ ngữ
- 何 là phó từ làm trạng ngữ
- 指⁽³⁾ là danh từ làm tân ngữ

Kết luận: 看 là động từ vị ngữ

- 而 là liên từ
- 不 là phó từ làm trạng ngữ
- 月 là danh từ làm tân ngữ

Kết luận: 視 là động từ vị ngữ

Dịch nghĩa: Ta lấy ngón tay chỉ mặt trăng khiến ông biết nó, ông sao nhìn ngón tay mà chẳng nhìn mặt trăng?
(Đại Trí Độ Luận)

II. PHÂN BIỆT NGOẠI ĐỘNG TỪ VÀ NỘI ĐỘNG TỪ

Điểm khác biệt giữa hai loại động từ này là:

- Ngoại động từ phải có tân ngữ đứng sau, nội động từ không có tân ngữ. Nhận ra ngoại động từ bằng cách đặt câu hỏi:

Động từ + ai? Cái gì? => Ngoại động từ

- Nội động từ không có tân ngữ, nhưng lại có bổ ngữ chỉ thời gian, nơi chốn đứng sau. Nhận ra nội động từ bằng cách đặt câu hỏi:

Động từ + ở đâu? khi nào? => Nội động từ

Ví dụ:

吾 || 去 家 為 沙 門 。

Ngô khứ gia vi sa môn.

Tôi bỏ nhà làm vị sa môn. (Lục Độ Tập Kinh)

(Động từ 去 có thể trả lời câu hỏi: Bỏ cái gì? Kết luận 去 là ngoại động từ, 家 là danh từ chỉ sự vật tân ngữ)

母 || 年 老, [盍] 去 <家>? 吾 有 一 室 可 奉 母。母 從 之, 遂 之 壻 家。

Mẫu niên lão, hạp khứ gia? Ngô hữu nhất thất khả phụng mẫu. Mẫu tùng chi, toại chi tể gia.

Mẹ tuổi già, sao chẳng đến nhà? Tôi có một ngôi nhà có thể nuôi nấng mẹ. Mẹ vợ nghe theo, liền đi đến nhà con rể. (Trùng Đinh Tây Phương Công Cứ)

(Động từ 去 có thể trả lời câu hỏi: Đi đến đâu?
Kết luận 去 là nội động từ, 家 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

了則業障本來空，未了應須還宿債。

Liễu tức nghiệp chướng bản lai không, vị liễu ứng tu hoàn tức trái.

Thấu hiểu thì nghiệp chướng xưa nay rỗng không, chưa thấu hiểu phải trả lại nợ trước. (Chứng Đạo Ca)

(Động từ 還 có thể trả lời câu hỏi: Trả lại cái gì?
Kết luận 還 là ngoại động từ, 宿債 là danh từ chỉ sự vật làm tân ngữ)

世尊即還〈講堂〉。

Thế Tôn tức hoàn giảng đường.

Thế Tôn liền trở về nhà giảng. (Trường A Hàm Kinh)

(Động từ 還 có thể trả lời câu hỏi: Trở lại đâu?
Kết luận 還 là nội động từ, 講堂 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

僧今持此衣與某甲比丘，某甲比丘當還(此)比丘。

Tăng kim trì thủ y dữ mỗ giáp Tì-kheo, mỗ giáp Tì-kheo đương hoàn thủ Tì-kheo.

Chúng tăng hôm nay đem chiếc y này đưa cho vị Tì-kheo nọ, vị Tì-kheo nọ nên trả lại Tì-kheo này. (Tứ Phần Luật San Bồ Tỳ Cơ Yết Ma)

(Động từ 還 có thể trả lời câu hỏi: Trả lại ai? Kết luận 還 là ngoại động từ, 此比丘 là danh từ chỉ sự vật làm tân ngữ)

兜術天人作如是念，菩薩命終已，
[更不] 還 <此>。

Đâu thuật thiên nhân tác như thị niệm: Bồ-tát mạng chung dĩ, cánh bất hoàn thử.

Chúng trời ở cõi Đâu suất nghĩ rằng: Bồ-tát kết thúc mạng sống rồi, chẳng còn trở lại đây. (Đại Bảo Tích Kinh)

(Động từ 還 có thể trả lời câu hỏi: Trở lại đâu? Kết luận 還 là nội động từ, 此 là đại từ chỉ thị làm bổ ngữ)

如先立基堵，而後造宮室，施戒亦復然。

Như tiên lập cơ đở, nhi hậu tạo cung thất, thí giới diệc phục nhiên.

Như trước xây nền móng, sau mới tạo cung điện, bố thí giữ giới cũng lại như thế. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(Động từ 造 có thể trả lời câu hỏi: Tạo ra cái gì? Kết luận 造 là ngoại động từ, 宮室 là danh từ chỉ sự vật làm tân ngữ)

既受應身，然後造 <鹿苑>，轉三乘教化拘隣等。

Kí thụ ứng thân, nhiên hậu tạo Lộc uyển, chuyển tam thừa giáo hóa Câu Lân đẳng.

Đã nhận lấy thân ứng hiện, sau đó đi đến vườn Nai, xoay bánh xe pháp ba thừa dạy dỗ năm anh em ông Kiều Trần Như. (Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký)

(Động từ 造 có thể trả lời câu hỏi: Đi đến đâu? Kết luận 造 là nội động từ, 鹿苑 là danh từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

SỬ ĐỘNG - Ý ĐỘNG - VỊ ĐỘNG

0

Là những cách dùng để dịch cụm động tân, khi động từ không tác động trực tiếp đến tân ngữ, hay do từ loại khác biến thành.

I. SỬ ĐỘNG

Trong kết cấu động tân, động từ tác động lên tân ngữ khiến cho tân ngữ phải như thế nào đó.

Động từ + tân ngữ

Cách dịch: 使 + tân ngữ + động từ

(khiến cho + tân ngữ + (trở thành) động từ)

1. ĐẶC ĐIỂM

a. Sử động được dùng trong trường hợp những từ loại khác dùng như động từ.

b. Trong câu động từ vị ngữ do động từ, danh từ, hình dung từ làm thành, không thể hiểu theo nghĩa thông thường, cần phải dùng cách dịch sử động.

2. CÁCH DÙNG

a. Danh từ dùng theo cách sử động

Khi danh từ được dùng như ngoại động từ trong kết cấu động tân, nó khiến cho tân ngữ trở thành như danh từ.

Ví dụ:

爾欲吳王我乎?

Nhĩ dục Ngô vương ngã hồ?

Ông muốn cho ta làm vua nước Ngô chẳng?

(吳王我 chính là 使我作吳王; 吳王 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

桓公解管仲之束縛而相之。

Hoàn công giải Quản Trọng chi thúc phược nhi tướng chi.

Tê Hoàn công cởi trói cho Quản Trọng rồi sai (bổ nhiệm) ông ta làm thừa tướng.

(相之 chính là 使之作相; 相 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

縱江東父兄憐而王我, 我何面目見之。

Túng Giang Đông phụ huynh lân nhi vương ngã, ngã hà diện mục kiến chi?

Dù cho bậc cha anh ở Giang Đông thương mà đưa ta lên làm vua, nhưng ta còn mặt mũi nào mà gặp họ?

(王我 chính là 使我作王; 王 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

如膚有瘡瘍, 膏而肉之; 地有坑塹, 實而土之。

Như phu hữu sang vưu, cáo nhi nhục chi; địa hữu khanh tiệ, thật nhi thổ chi.

Cách dịch 1: Giống như da có ung nhọt, bôi thuốc cho nó trở thành thịt lại; đất có khe rãnh, lấp đầy khiến nó liền đất.

Cách dịch 2: Giống như da có ung nhọt, bôi thuốc cho lành; đất có khe rãnh, lấp đất cho liền. (Tông Thống Biên Niên)

(肉之、土之 chính là 使之作肉、使之作土; 肉、土 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

b. Danh từ phương vị dùng theo cách sử động

Ví dụ:

故王不如東蘇子, 秦必疑齊而不信蘇子矣。

Cổ vương bất như Đông Tô Tử, Tần tất nghi Tề nhi bất tín Tô Tử hĩ.

Cho nên Đại vương chẳng bằng khiến cho Tô Tần đi về hướng Đông (trở về nước Tề), nước Tần nhất định nghi ngờ nước Tề, mà không tin Tô Tần rồi. (Sử Ký)

(東蘇子 chính là 使蘇子往東去; 東 là danh từ phương vị dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

築室百堵, 西南其戶。

Trúc thất bách đố, Tây Nam kỳ hộ.

Xây nhà nhiều phòng ốc, xoay cửa mở về hướng Tây hoặc hướng Nam. (Tư Can)

(西南其戶 chính là 使門戶向西方或南方開; 西南 là danh từ phương vị dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

此段經文, 錯簡在後, 今正而前之。

Thử đoạn kinh văn, thác giản tại hậu, kim chánh nhi tiền chi.

Đoạn văn kinh này, xếp đặt lộn lạo ở phía sau, nay sửa đổi lại đưa nó lên trước. (Lãng Nghiêm Kinh Quán Nhiếp)

(前之 chính là 使之在前; 前 là danh từ phương vị dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

此是逐外生心, 悉屬虛妄, 用此心而求佛果, 正如適燕而南其轅矣。

Thử thị trực ngoại sanh tâm, tất thuộc hư vọng, dụng thử tâm nhi cầu Phật quả, chánh như thích Yên nhi Nam kỳ viên hĩ.

Đó là đuổi theo cảnh bên ngoài mà sanh tâm, đều thuộc về hư dối, nếu dùng tâm này mà mong cầu quả Phật, giống như đi về nước Yên (ở phía Bắc) mà cho xe hướng về phương Nam vậy. (Lãng Nghiêm Kinh Lược Sớ)

(南其轅 chính là 使其轅向南; 南 là danh từ phương vị dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

c. Động từ dùng theo cách sử động

Với ý khiến cho tâm ngữ trở thành như động từ, cụm động tâm này dùng theo cách sử động.

Ví dụ:

今我當作方便而發悟之。

Kim ngã đương tác phương tiện nhi phát ngộ chi.

Nay ta sẽ tạo phương tiện để làm cho vị Tì-kheo này mở mang tỏ hiểu. (Tập A Hàm Kinh)

(發悟之 chính là 使之發悟; 發悟 là ngoại động từ theo cách sử động)

夫良藥苦於口，而智者勸而飲之。

Phù lương dược khổ ư khẩu, nhi trí giả khuyến nhi ẩm chi.

Thuốc hay làm đắng miệng, nhưng người trí khuyên nhủ khiến cho họ uống. (Ngoại Trữ Thuyết Tả Thượng)

(飲之 chính là 使之飲; 飲 là ngoại động từ dùng theo cách sử động)

當須從生長大無瞋之人血髓，塗而飲之，如是可愈。

Đương tu tùng sanh trưởng đại vô sân chi nhân huyết tủy, đồ nhi ẩm chi, như thị khả dũ.

Phải cần máu và tủy của người từ khi sanh ra đến lúc lớn không có nóng giận, thoa và cho nó uống, như thế có thể lành bệnh. (Đại Trí Độ Luận)

**Ghi chú: Thái tử Nguyệt Quang đi dạo thấy người bệnh cùi, nên hỏi cách điều trị và phát tâm bố thí máu tủy để trị bệnh cho người ấy.*

(飲之 chính là 使之飲; 飲 là ngoại động từ dùng theo cách sử động)

若生盲雖聞譬喻竟不識乳，唯佛出世方能曉之。

Nhược sanh manh tuy văn thí dụ cánh bất thức nhũ, duy Phật xuất thế phương năng hiểu chi.

Nếu người mù từ nhỏ tuy nghe ví dụ nhưng rốt cuộc chẳng biết sữa ra sao, chỉ có Phật ra đời mới có thể làm cho họ hiểu. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ)

(曉之 chính là 使之曉; 曉 là ngoại động từ dùng theo cách sử động)

我皆令入無餘涅槃而滅度之。

Ngã giai linh nhập vô dư Niết-bàn nhi diệt độ chi.

Ta đều khiến cho (họ) vào Niết-bàn không dư mà làm cho họ được diệt độ. (Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(滅度之 chính là 使之滅度; 滅度 là nội động từ dùng theo cách sử động)

故遠人不服, 則修文德以來之。

Cố viễn nhân bất phục, tắc tu văn đức dĩ lai chi.

Cho nên người ở xa chẳng phục theo, thì sửa đổi (phát triển) văn hóa giáo dục để làm cho họ đến. (Luận Ngữ)

(來之 chính là 使之來; 來 là nội động từ dùng theo cách sử động)

d. Hình dung từ dùng theo cách sử động

Khi hình dung từ được dùng như ngoại động từ trong kết cấu động tân, nó làm cho tân ngữ có đầy đủ tính chất hoặc trạng thái như nó.

Ví dụ:

[昨夜] (西) 風 || 凋 (碧) 樹。

Tạc dạ Tây phong điêu bích thụ.

Tối hôm qua, gió Tây làm cho cây xanh héo tàn. (Thuốc Đạp Chi)

(凋碧樹 chính là 使碧樹凋; 凋 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

菩薩摩訶薩 || 能 淨佛國土。

Bồ-tát Ma-ha-tát năng tịnh Phật quốc độ.

Đại Bồ-tát có thể làm sạch sẽ cõi nước Phật. (Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(淨佛國土 chính là 使佛國土淨; 淨 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

照了一切眾生真實之性, 亦能如實而 利益 之。

Chiếu liễu nhất thiết chúng sanh chân thật chi tính, diệc năng như thật nhi lợi ích chi.

Soi rõ tính chân thật của tất cả chúng sanh, cũng có thể đúng như thật mà làm cho họ được lợi ích. (Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích)

(利益之 chính là 使之利益; 利益 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

生死海中隨機引導, 拔根 涸源, 翻迷成悟。

Sanh tử hải trung tùy cơ dẫn đạo, bạt căn cô nguyên, phiên mê thành ngộ.

Trong biển sanh tử tùy theo cơ duyên mà dẫn dắt, nhổ tận gốc rễ, làm ngọn nguồn khô cạn, đổi mê thành ngộ. (Địa Tạng Bản Nguyên Kinh Luân Quán)

(涸源 chính là 使源涸; 涸 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

若心已空，而更起第二念，欲空其境，則是此心未得空。

Nhược tâm dĩ không, nhi cánh khởi đệ nhị niệm, dục không kỳ cảnh, tắc thị thử tâm vị đắc không.

Nếu tâm đã rỗng không, mà lại khởi lên niệm thứ hai, muốn cho cảnh ấy cũng rỗng không, thế thì tâm này chưa đạt được rỗng không. (Chỉ Nguyệt Lục)

(空其境 chính là 使其境空; 空 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

古之為師者，但苦(其)鉗錘，巧(其)逼拶，使慕道之士，不識不知，而其情自激，其神自奮。

Cổ chi vi sư giả, đăn khổ kỳ kiềm chùy, xảo kỳ bức tạt, sử mộ đạo chi sĩ, bất thức bất tri, nhi kỳ tình tự kích, kỳ thần tự phấn.

Cách dịch 1: Các bậc làm thầy khi xưa, chỉ làm sao cho kìm búa của mình cay đắng, sự dồn ép của mình khéo léo, khiến cho người mộ đạo, chẳng hay biết đến, mà tình ý tự dâng cao, tinh thần tự phấn chấn.

Cách dịch 2: Các bậc làm thầy khi xưa, chỉ dốc sức rèn giũa người học, khéo léo dồn ép họ, khiến cho người mộ đạo, chẳng hay biết đến, mà tình ý tự dâng cao, tinh thần tự phấn chấn. (Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục)

(苦其鉗錘、巧其逼拶 chính là 使其鉗錘苦、使其逼拶巧; 苦、巧 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

是故善男子，應以善法扶助自心，...
應以精進堅固 自心，... 應以佛平等
廣大 自心。

Thị cố thiện nam tử, ứng dĩ thiện pháp phù trợ tự tâm, ... ứng dĩ tinh tấn kiên cố tự tâm, ... ứng dĩ Phật bình đẳng quảng đại tự tâm.

Thế nên thiện nam tử, nên dùng pháp lành giúp đỡ tâm mình, ... nên lấy tinh tấn làm vững chắc tâm mình, ... nên lấy sự bình đẳng của Phật làm cho tâm mình rộng lớn. (Vạn Thiện Đồng Quy Tập)

(堅固 自心 chính là 使自心堅固; 廣大 自心 chính là 使自心廣大; 堅固、廣大 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

e. Số từ dùng theo cách sử động

Khi số từ được dùng như ngoại động từ trong kết cấu động tân, nó khiến cho tân ngữ trở thành số lượng như thế.

Ví dụ:

籍令秦始皇長世，... 雖四 三皇，六 五帝，曾不足比靈斯也。

Tịch linh Tần Thủy Hoàng trường thế, ... tuy tứ Tam Hoàng, lục Ngũ Đế, tăng bất túc tỉ linh tư dã.

Giả sử khiến cho Tần Thủy Hoàng sống mãi ở đời, ... Dù khiến cho tam Hoàng trở thành tứ Hoàng, khiến cho ngũ Đế trở thành lục đế, vẫn chẳng thể sánh sự hưng thịnh (sáng suốt) của ông.

(四三皇 chính là 使三皇成四皇; 六五帝 chính là 使五帝成六帝; 四、六 là số từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

其如品類間有不齊, 苟非規矩而孰能 一之。

Kỳ như phẩm loại gian hữu bất tề, cẩu phi quy củ nhi thực năng nhất chi.

Tiếc rằng phẩm loại đôi khi có sự chẳng đồng, nếu chẳng có phép tắc thì sao có thể làm cho họ trở thành như một. (Tượng Điền Túc Niệm Thiền Sư Ngữ Lục)

(一之 chính là 使品類成一; 一 là số từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

理雖頓悟, 事必漸修, 行解要當雙圓, 而岐而 二之者, 悉外道也。

Lý tuy đồn ngộ, sự tất tiệm tu, hạnh giải yếu đương song viên, nhi kỳ nhi nhị chi giả, tất ngoại đạo dã.

Lý tuy là tỏ ngộ nhanh chóng, nhưng sự nhất định tu dần dần, hiểu và làm cần phải trọn vẹn cả hai, còn như tách rời sự và lý phân ra làm hai, thì đều là ngoại đạo. (Thành Dục Thức Luận Tục Thuyên)

(二之 chính là 使理事成二; 二 là số từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động)

霸主將德是以, 而 二三之, 其何以長有諸侯乎?

Bá chủ tương đức thị dĩ, nhi nhị tam chi, kỳ hà dĩ trường hữu chư hầu hồ?

Bá chủ dựa vào phẩm đức, mà (quý quốc) lại để cho đức hạnh của mình không có mẫu mực, thì sao giữ được mãi chứ hầu.

(二三之 chính là 使自己的德行沒有定準; 二三 là số từ dùng như ngoại động từ theo cách sử động: Trở thành hai ba)

II. Ý ĐỘNG

Trong kết cấu động tân, động từ tác động lên tân ngữ với ý nhận định về tân ngữ đó như thế nào.

Động từ + tân ngữ

Cách dịch: 以 + tân ngữ + 為 + động từ
(cho + tân ngữ + là + động từ)

Từ dĩ 以 có thể lấy nghĩa: Cho là, xem là, cảm thấy ...

1. ĐẶC ĐIỂM

a. Ý động được dùng trong trường hợp những loại khác dùng như động từ.

b. Trong câu ý động, động từ thường do danh từ, hình dung từ, động từ làm thành.

2. CÁCH DÙNG

a. Danh từ dùng theo cách ý động

Khi danh từ được dùng như ngoại động từ trong kết cấu động tân, nó nhìn nhận về tân ngữ như chính nó.

Ví dụ:

踪跡甚異，人不得而凡聖之。

Tung tích thậm dị, nhân bất đắc nhi phàm Thánh chi.

Dấu tích rất lạ lùng, mọi người chẳng thể cho Ngài là phạm hay Thánh. (Bổ Tục Cao Tăng Truyện)

(凡聖之 chính là 以之為凡聖; 凡聖 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

親 || 子 我 而 我 不 顧, 則 我 亦 何 賴 有 子 哉!

Thân tử ngã nhi ngã bất cố, tắc ngã diệc hà lại hữu tử tai!

Cha mẹ xem ta là con mà ta chẳng đoái hoài, thì ta có con cũng đâu nhờ cậy! (Đức Dục Cổ Giám)

(子我 chính là 以我為子; 子 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

子 出 家, 是 為 佛 子, 親 不 復 子 之。

Tử xuất gia, thị vi Phật tử, thân bất phục tử chi.

Con đi xuất gia, là con của Phật, thì cha mẹ chẳng còn xem con là con của mình. (Chánh Ngoa Tập)

(子之 chính là 以之為子; 子 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

瑞 少 曇 者, 閩 人 也, 剛 介 自 持, 糝 糠 聲 利。

Thụy Thiếu Đàm giả, Mân nhân dã, cương giới tự trì, bỉ khang thanh lợi.

Thụy Thiếu Đàm người xứ Mân, tính tình ngay thẳng cứng cỏi, xem danh lợi như trấu cám (xem thường danh lợi). (Sơn Am Tập Lục)

(糝 糠 聲 利 chính là 以聲利為糝糠; 糝糠 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

b. Hình dung từ dùng theo cách ý động

Khi hình dung từ được dùng như ngoại động từ trong kết cấu động tân, nó nhìn nhận về tân ngữ có đầy đủ tính chất hoặc trạng thái như chính nó.

Ví dụ:

“... 若有濁世顛倒之時，吾當於中作佛度彼眾生矣。”十方諸佛皆善其誓。

“... Nhược hữu trọc thế điên đảo chi thời, ngô đương ư trung tác Phật độ bỉ chúng sanh hĩ.” Thập phương chư Phật giai thiện kỳ thệ.

“... Nếu có lúc cuộc đời ô trọc ngược ngạo, tôi sẽ ở trong đó thành Phật hóa độ chúng sanh kia.” Mười phương chư Phật đều khen ngợi lời thệ đó. (Kinh Luật Dị Tướng)

(善其誓 chính là 以其誓為善: Cho lời thệ đó là tốt; 善 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

尋師訪道，不遠千里。

Tìm sư phỏng đạo, bất viễn thiên lý

Tìm thầy hỏi đạo, chẳng ngại ngàn dặm xa xôi. (Bổ Tục Cao Tăng Truyện)

(遠千里 chính là 以千里為遠: Chẳng cho ngàn dặm là xa; 遠 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

甘其食，美其服，安其居，樂其俗。

Cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục.

Cách dịch 1: Cảm thấy thức ăn của mình là ngon, cảm thấy đồ mặc của mình là đẹp, cảm thấy chỗ ở của mình là an, cảm thấy nếp sống của mình là vui.

Cách dịch 2: Ăn gì cũng cảm thấy ngon, mặc gì cũng cảm thấy đẹp, ở đâu cũng cảm thấy an, sống sao cũng cảm thấy vui. (Lão Tử Đạo Đức Kinh)

(甘其食 chính là 以其食為甘; 美其服 chính là 以其服為美; 安其居 chính là 以其居為安; 樂其俗 chính là 以其俗為樂; 甘、美、安、樂 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách ý động)

III. VỊ ĐỘNG

Trong kết cấu động tân, động từ vì tân ngữ mà hành động.

Động từ + tân ngữ

Cách dịch: 為 + tân ngữ + 而 + động từ

(vì + tân ngữ + mà + động từ)

Từ 為 vị có thể lấy nghĩa: Vì, cho, đối với, hướng về

1. ĐẶC ĐIỂM

Trong câu vị động, động từ thường là ngoại động từ, hay nội động từ, hoặc do từ loại khác trở thành, nhưng nó không tác động trực tiếp lên tân ngữ, mà phải hiểu theo cách vị động.

2. CÁCH DÙNG

a. Động từ dùng theo cách vị động

Ví dụ:

君子 || 死 知 己。

Quân tử tử tri kỉ.

Kẻ cao thượng chết vì người tri kỉ. (Vịnh Kinh Kha)
(死知己 chính là 為知己而死; 死 là động từ dùng theo cách vị động)

至於不忠不孝者, 斯可為恥。學佛為善尚何恥哉? 儒老笑領之。

Chí ư bất trung bất hiếu giả, tư khả vi sỉ. Học Phật vi thiện thượng hà sỉ tai? Nho lão tiếu hàm chí.

Đến như chẳng hết lòng, chẳng hiếu thảo, thì đáng xấu hổ. Còn học theo Phật làm điều lành mà xấu hổ cái gì chứ? Vị học Nho lớn tuổi cười gật đầu về lời ấy. (Phật Tổ Thống Ký)

(領之 chính là 為之而領; 領 là động từ dùng theo cách vị động)

王以國無聖嗣, 乃執太子手泣之。

Vương dĩ quốc vô Thánh tự, nãi chấp thái tử thủ khấp chí.

Vua cho rằng đất nước không có người tiếp nối giỏi giang, bèn cầm tay thái tử mà khóc về việc đó. (Truyền Pháp Chánh Tông Ký)

(泣之 chính là 為之而泣; 泣 là động từ dùng theo cách vị động)

凡語不滯凡情, 即墮聖解, 學者大病, 先聖哀之。

Phàm ngữ bất trệ phàm tình, tức đọa Thánh giải, học giả đại bệnh, tiên Thánh ai chí.

Cách dịch 1: Thông thường lời nói nếu chẳng kẹt vào nhận thức của người thường, liền rơi vào sự thấy hiểu của bậc Thánh. Đó là bệnh nặng của người học, các vị Thánh trước thường xót vì việc này.

Cách dịch 2: Thông thường lời nói nếu chẳng kẹt vào nhận thức thông thường, thì rơi vào thấy hiểu cao siêu. Đó là bệnh nặng của người học, các vị Thánh trước thường xót. (Ngự Chế Giác Ma Biện Dị Lục)

(哀之 chính là 為之而哀; 哀 là động từ dùng theo cách vị động)

師雖有遍參之勤, [亦] 悔 (學路) 之雜。

Sư tuy hữu biến tham chi cần, diệc hối học lộ chi tạp.

Cách dịch 1: Thầy tuy có sự siêng năng tham học cùng khắp, nhưng cũng hối hận vì sự tạp nhạp của con đường học vấn.

Cách dịch 2: Thầy tuy siêng năng tham học cùng khắp, nhưng cũng hối hận vì con đường học vấn tạp nhạp. (Thích Môn Chánh Thống)

(悔學路之雜 chính là 為學路之雜而悔; 悔 là động từ dùng theo cách vị động)

雖顯自德 [不] 殉名利, 雖顯他過 不為恥辱。

Tuy hiển tự đức bất tuấn danh lợi, tuy hiển tha quá bất vi sỉ nhục.

Tuy thể hiện phẩm đức của mình nhưng không bỏ mạng vì danh lợi, tuy nêu bày lầm lỗi của người nhưng

chẳng phải sỉ nhục họ. (A Tì Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận)

(殉名利 chính là 為名利而殉; 殉 là động từ dùng theo cách vị động)

花時知己傷離別, 莫把相思樹下啼。

Hoa thời tri kỉ thương biệt ly, mạc bả tương tư thọ hạ đề.

Vào lúc hoa nở rộ (mùa xuân) bạn tri kỉ đau thương vì chia biệt, đừng vì nhớ nhau mà đứng ở dưới cây khóc rờn. (Tông Giám Pháp Lâm)

(傷離別 chính là 為離別而傷; 傷 là động từ dùng theo cách vị động)

b. Danh từ dùng theo cách vị động

父曰: “履我!” 良業為取履, 因長跪履之。

Phụ viết: “Lí ngã!” Lương nghiệp vị thủ lí, nhân trường quy lí chi.

Ông già bảo: “Mang giày cho ta! (vì ta mang giày)” Trương Lương đi nhặt chiếc giày xong, rồi quỳ xuống mang giày cho ông ấy (vì ông ấy mang giày). (Sử Ký)

(履我 chính là 為我而履; 履 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách vị động)

名余曰正則兮, 字余曰靈均。

Danh dư viết Chánh Tắc hề, tự dư viết Linh Quân.

Cách dịch 1: Vì tôi đặt tên là Chánh Tắc, vì tôi đặt tên chữ là Linh Quân.

Cách dịch 2: Đặt tên tôi là Chánh Tắc, tên chữ là Linh Quân. (Ly Tao)

(名余 chính là 為我命名; 字餘 chính là 為我取字; 名、字 là danh từ dùng như ngoại động từ theo cách vị động)

c. Hình dung từ dùng theo cách vị động

Ví dụ:

天下 || 苦秦 久矣。

Thiên hạ khổ Tần cửu hĩ.

Thiên hạ vì nhà Tần mà chịu khổ lâu rồi. (Sử Ký)

(苦秦 chính là 為秦而苦; 苦 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách vị động)

舜 || 勤民事 而野死。

Thuần cần dân sự nhi dã tử.

Vua Thuấn vì việc dân siêng năng (siêng lo việc cho dân) mà chết ở ngoài đồng. (Quốc Ngữ)

(勤民事 chính là 為民事而勤; 勤 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách vị động)

人只為物所役, 便 苦事 多。

Nhân chỉ vị vật sở dịch, tiện khổ đa sự.

Mọi người bị sự vật sai khiến, liền khổ đau vì nhiều việc. (Nhất Thừa Quyết Nghi Luận)

(苦事多 chính là 為事多而苦; 苦 là hình dung từ dùng như ngoại động từ theo cách vị động)

* Chú ý:

- Khi sử dụng 3 cách dịch này trước phải căn cứ chuẩn xác vào 6 cơ sở để nhận ra động từ vị ngữ, rồi sau đó tùy theo ngữ cảnh, ý câu mà dùng sử động, ý động hay vị động để dịch nghĩa.

+ Trong Đạo đức Kinh nói: 美其服 câu văn dùng theo cách ý động, có nghĩa: “Cảm thấy đồ mặc của mình là đẹp (mặc gì cũng thấy là đẹp).”

+ Trong Quốc Ngữ nói: 其達士, ...美其服 câu văn dùng theo cách sử động, có nghĩa: “Những kẻ tri thức, ... muốn cho đồ mặc của họ trở nên đẹp (đồ mặc phải đẹp).”

IV. CÂU THAM KHẢO

◎故說喻以曉之。《楞伽阿跋多羅寶經註解》

◎以知空故發大誓願而成就之。《釋摩訶般若波羅蜜經覺意三昧》

◎勇健大智人 了知空性理 能怖畏魔軍 彼堪銷供養。《大寶積經》

◎菩薩行大悲 能竭生死海。《大乘大集地藏十輪經》

◎破戒之人無有威德，尚不自益況能益他。《大般若波羅蜜多經》

◎吾欲飲牛汙吾牛口。乃牽牛上流而飲之。《止觀輔行傳弘決》

◎遠而未附者何由而臣服之。《正史佛教資料類編》

◎如其田地。險阻者平而下之。狹隘者增而濶之。
《楞嚴經秘錄》

◎況祖園凋弊。得令師克振而興起之。《憨休禪師敲空遺響》

◎當知女人是能沈溺一切男子。《根本說一切有部毘奈耶》

◎如水自濕亦能濕彼。菩薩亦復如是。身自恭敬信樂。亦能令他恭敬信樂。《寶雲經》

◎如學者不肯力學此道。返求異學。殊不知徒勞其心。徒苦其身。汝學之志益勤。而不知其去道益遠矣。《禪林寶訓筆說》

◎彼山林野逸之人。天子猶不得臣之。況沙門乎。《林間錄》

◎伽陀一丸。能生死肉骨。《隨緣集》

◎夫人雖有性質美而心辯智必將求賢師而事之。擇良友而友之。《維摩經略疏垂裕記》

◎若稍黠慧有覺知者。豈惟哀之。誠欲脫之。《地藏本願經科註》

◎和尚後世能來弟子家託生否。師微笑領之。及歸寺得疾。數日而化。《補續高僧傳》

◎於無佛世能為有情廣作佛事而成就之。《大集大虛空藏菩薩所問經》

◎清風凜然，披拂千古，真可以涼奔競之炎衷，而醒利名之醉眼矣。《緇門崇行錄》

◎昇慧日以廓妄。扇慈風以長春。《華嚴經行願品疏》

HÌNH DUNG TỪ

0

Là từ chỉ tính chất, hình dáng của người hay sự vật.

* Chỉ tính chất

美 mĩ đẹp

善 thiện lành

惡 ác dữ

* Chỉ hình dáng

長 trường dài

廣 quảng rộng

短 đoản ngắn

高 cao cao

* Chỉ màu sắc

青 thanh xanh

赤 xích đỏ

白 bạch trắng

黃 hoàng vàng

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Có thể kết hợp với phó từ chỉ trình độ 至 chí、
極 cực、甚 thậm、絕 tuyệt、最 tối ...

Ví dụ:

極難 cực nan rất khó (phó từ làm trạng ngữ)

熱極 nhiệt cực rất nóng (phó từ làm bổ ngữ)

2. Kết hợp với phó từ phủ định 不 bất、無 vô、非 phi

Ví dụ:

不淨 bất tịnh không sạch

無難 vô nan không khó

3. Có thể lặp lại. Khi lặp lại nó có ngữ khí mạnh,
mức độ cao hơn, nên không cần phó từ trình độ tu sức.

Ví dụ:

深深 thâm thâm sâu thăm

高高 cao cao hơi cao

4. Kết hợp với trợ từ kết cấu đứng sau: 然 nhiên、
若 nhược、如 như、爾 nhĩ.

Ví dụ:

安然 an nhiên yên ổn

寂爾 tịch nhiên vắng lặng

默默忘言, 昭昭現前, 鑒時廓爾, 體處
靈然。

Mặc mặc vong ngôn, chiêu chiêu hiện tiền, giám thời khuếch nhĩ, thể
xử linh nhiên.

Lặng lẽ quên lời, rõ ràng hiện tiền, khi soi rộng rang,
tự thể sáng suốt. (Hoằng Trí Thiền Sư Quảng Lục)

(爾、然 là trợ từ đứng sau hình dung từ)

5. Hình dung từ không mang tân ngữ. Nếu có tân ngữ tức là đã dùng như động từ theo cách ý động hay sử động.

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Trong câu, hình dung từ có thể làm vị ngữ, định ngữ, tân ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ.

1. Làm vị ngữ

Khi làm vị ngữ, hình dung từ luôn đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ:

人 命 || 短 促

Nhân mạng đoản xúc.

Mạng người ngắn ngủi. (Trung A Hàm Kinh)

(短促 là hình dung từ làm vị ngữ)

福 德 || 深 遠, 信 心 || 堅 固。

Phúc đức thâm viễn, tín tâm kiên cố.

Phúc đức sâu xa, lòng tin vững chắc. (Đại Đường Tây Vực Ký)

(深遠、堅固 là hình dung từ làm vị ngữ)

比 丘 || 聰 明, 辯 才 || 捷 疾。

Tì-kheo thông minh, biện tài tiệp tậ.

Tì-kheo thông minh, tài luận biện nhanh nhẹn. (Ý Kinh)

(聰明、捷疾 là hình dung từ làm vị ngữ)

心 自 無 事 以 當 懷, 故 心 神 || 寧 靜。

Tâm tự vô sự dĩ đương hoài, cố tâm thần ninh tịnh.

Tâm tự nhiên không có việc gì đặt ở trong lòng, cho nên tâm thần an ổn. (Triệu Luận Tân Sơ Du Nhận)

(寧靜 là hình dung từ làm vị ngữ)

真性 || 湛寂、極微妙，

不守自性隨緣成。

Chân tính trạm tịch cực vi diệu,

Bất thủ tự tính tùy duyên thành.

Tính thật lặng lẽ rất mâu nhiệm,

Chẳng giữ tự tính, theo duyên thành (tất cả).

(Hoa Nghiêm Pháp Tính Kệ)

(湛寂、極微妙 là cụm hình dung từ làm vị ngữ)

臨濟 || 痛快；為仰 || 謹嚴；曹洞 || 細密；法眼 || 詳明；雲門 || 高古。

Lâm Tế thông khoáng; Qui Ngưỡng cẩn nghiêm; Tào Động tế mật; Pháp Nhãn tường minh; Vân Môn cao cổ.

Tông Lâm Tế phấn khởi thỏa thích; Tông Qui Ngưỡng nghiêm trang cẩn thận; Tông Tào Động kín đáo kỹ càng; Tông Pháp Nhãn sáng tỏ rõ ràng; Tông Vân Môn cao đẹp chất phác. (Tông Thừa Yếu Nghĩa)

(痛快、謹嚴、細密、詳明、高古 là những hình dung từ làm vị ngữ)

2. Làm định ngữ

Khi làm định ngữ, hình dung từ luôn đứng trước danh từ chính.

Ví dụ:

智慧 || 如 (明) 月。

Trí huệ như minh nguyệt.

Trí huệ như trăng sáng. (Chánh Pháp Hoa Kinh)

(明 là hình dung từ làm định ngữ)

(摧殘枯) 木 || 倚 (寒) 巖,

幾度逢春不變心。

Tôi tàn khô mộc ỷ hàn nham,

Kỉ độ phùng xuân bất biến tâm.

Cây khô gãy mục nương vách lạnh,

Đã trải bao xuân chẳng đổi lòng. (Cảnh Đức Truyền

Đăng Lục)

(摧殘枯、寒 là hình dung từ làm định ngữ)

攝心靜坐, 照 (元明) 之 本體, 復 (常寂) 之 性源。

Nhiếp tâm tĩnh tọa, chiếu nguyên minh chi bản thể, phục thường tịch chi tính nguyên.

Thâu lòng ngồi im, soi lại thể xưa vốn sáng, trở lại nguồn tính thường lặng. (Phổ Nhuận Đại Sư Pháp Vân)

(元明、常寂 là hình dung từ làm định ngữ)

3. Làm tân ngữ

Hình dung từ thường làm tân ngữ cho những động từ tâm lý.

Ví dụ:

貪易畏難, 不可以學道。

Tham dị úy nan, bất khả dĩ học đạo.

Ham dễ sợ khó, chẳng thể nào học đạo. (Yêm Hắc Đậu Tập)

(易、難 là hình dung từ làm tân ngữ)

[不必] 厭 喧 求 寂, 但 令 中 虛 外 順。

Bất tất yêm huyền cầu tịch, đản linh trung hư ngoại thuận.

Chẳng cần chán ồn, tìm kiếm lặng lẽ, chỉ làm cho trong (tâm) rỗng rang, (cảnh) bên ngoài hòa thuận. (Viên Ngô Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục)

(喧、寂 là hình dung từ làm tân ngữ)

今 所 以 知 寒、知 熱、知 苦、知 樂, 並 是 識 神 所 知, 非 為 四 大 知 也。

Kim sở dĩ tri hàn tri nhiệt, tri khổ tri lạc, tịnh thị thức thần sở tri, phi vi tứ đại tri dã.

Nay sở dĩ biết lạnh nóng khổ vui, đều là do thần thức nhận biết, chẳng phải là bốn đại nhận biết. (Thiền Huệ Đại Sĩ Ngữ Lục)

(寒、熱、苦、樂 là hình dung từ làm tân ngữ)

4. Làm trạng ngữ

Hình dung từ làm trạng ngữ luôn đứng trước động từ để diễn tả trạng thái động tác.

Ví dụ:

智 人 應 善 觀, 宜 可 速 [勤] 修。

Trí nhân ứng thiện quán, nghi khả tốc cần tu.

Người trí phải khéo quán xét, nên nhanh chóng tu hành siêng năng. (Phật Thuyết Thiện Dạ Kinh)

(勤 là hình dung từ làm trạng ngữ)

若是行人大智現前，妄惑[勇]退也。

Nhược thị hành nhân đại trí hiện tiền, vọng hoặc dũng thoái dã.

Nếu là người tu hành đạt được trí lớn hiện tiền, thì mê lầm hư dối thoái lui mạnh mẽ (nhanh chóng dứt trừ). (Tòa Thích Kim Cang Kinh Khoa Nghi Hội Yếu Chú Giải)

(勇 là hình dung từ làm trạng ngữ)

[深] 窮 權 實, [妙] 達 色 空, 不 為 而 道 茂, 忘 己 而 功 顯。

Thâm cùng quyền thật, diệu đạt sắc không, bất vi nhi đạo mậu, vong kỷ nhi công hiển.

Thấu tột sâu xa sự quyền thật, thông suốt lý sắc không một cách nhiệm mầu, không làm gì mà đạo hưng thịnh, quên bản thân mà công rực rỡ. (Tự Sa Môn Huyền Trang Thượng Biểu Ký)

(深、妙 là hình dung từ làm trạng ngữ)

5. Làm bổ ngữ

Hình dung từ làm bổ ngữ luôn đứng sau động từ, có khi đứng sau cả tân ngữ.

a. Đứng sau động từ

Ví dụ:

是 知 眾 生 得 解 脫, 修 行 <堅 固> 如 實 知。

Thị tri chúng sanh đắc giải thoát, tu hành kiên cố như thật tri.

Thế nên biết chúng sanh được giải thoát, tu hành vững chắc hiểu biết đúng như thật. (Thắng Tư Duy Phạm Thiên Sở Vấn Kinh)

(堅固 là hình dung từ làm bổ ngữ)

鏡裏看形見 <不難>，

水中捉月爭拈得。

Kính lý khán hình kiên bất nan,

Thủy trung tróc nguyệt tranh niêm đắc.

Trong gương xem hình thấy chẳng khó,

Đáy nước mò trăng sao bắt được. (Chứng Đạo Ca)

(難 là hình dung từ làm bổ ngữ)

長者唯有此一女，憐愛 <甚重>。

Trưởng giả duy hữu thử nhất nữ, lân ái thậm trọng.

Trưởng giả chỉ có đứa con gái này, nên thương yêu rất sâu nặng. (Thiện Kiến Luật Tì Bà Sa)

(重 là hình dung từ làm bổ ngữ)

b. Đứng sau tân ngữ

Ví dụ:

今行者 || 若修心 <盡淨>，則知如來常不說法。

Kim hành giả nhược tu tâm tận tịnh, tắc tri Như Lai thường bất thuyết pháp.

Nếu nay hành giả tu tâm hoàn toàn trong sạch, thì biết Như Lai thường chẳng nói pháp. (Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Môn)

(淨 là hình dung từ làm bổ ngữ đứng sau tân ngữ
心)

如 今 若 見 (此) 理 <真 正>, 不 造 諸 業,
隨 分 過 生。

Như kim nhược kiên thử lý chân chánh, bất tạo chư nghiệp, tùy phận quá sanh.

Như nay nếu thấy lý này đúng đắn, chẳng gây các nghiệp, tùy phận qua một đời. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(真正 là hình dung từ làm bổ ngữ đứng sau tân ngữ 此理)

朕 考 太 祖 皇 帝 || 開 基 創 業 之 <艱 難>。

Trẫm khảo Thái Tổ Hoàng Đế khai cơ sáng nghiệp chi gian nan.

Thái Tổ Hoàng đế cha Trẫm gây dựng cơ nghiệp gian nan. (Thiền Tông Chỉ Nam Tự)

(艱難 là hình dung từ làm bổ ngữ)

6. Kết cấu so sánh

a. So sánh bằng

Để so sánh tính chất giống vậy, thường dùng các giới từ: 如 như、若 nhược、似 tợ đứng sau hình dung từ theo kết cấu:

Hình dung từ + 如 (若、似) + từ so sánh

Ví dụ:

色 || 白 <如 乳>, 味 || 甘 <如 蜜>

Sắc bạch như nhũ, vị cam như mật.

Màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. (Trường A Hàm Kinh)

志 || 堅 <若 地>, 德 || 重 <若 山>。

Chí kiên nhược địa, đức trọng nhược sơn.

Ý chí cũng rắn như đất, phẩm đức nặng như núi.
(Trung Bản Khởi Kinh)

佛光 || 皎 <似 千輪日>。

Phật quang皎 tợ thiên luân nhật.

Ánh sáng của Phật rực rỡ hơn ngàn mặt trời. (Liên Bang Tiêu Túc)

妙圓覺性, 本自空寂, 清淨平等, 廓 <若 虛空>。

Diệu viên giác tính, bản tự không tịch, thanh tịnh bình đẳng, khuếch nhược hư không.

Tính giác vi diệu tròn đầy, vốn tự rỗng lặng, trong sạch bình đẳng, rộng lớn như hư không. (Thích Tính Không Nghĩa)

佛性廣大 <如 法界>, 究竟 <如 虛空>, 不涉名言, 豈存數量。

Phật tính quảng đại như pháp giới, cứu cánh như hư không, bất thiệp danh ngôn, khởi tồn số lượng?

Tính Phật rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không, chẳng dính dáng lời nói, không lẽ còn số lượng?
(Ngự Chế Trùng Đỉnh Giáo Thừa Pháp Số)

明 <如 果日>, 寬 <似 太虛>, 不可以智知, 人人具足, 物物圓成。

Minh như cảo nhật, khoan tợ thái hư, bất khả dĩ trí tri, nhân nhân cụ túc, vật vật viên thành.

Sáng như trời tỏ, rộng đường thái hư, chẳng thể dùng trí biết, mỗi người đầy đủ, mỗi vật thành tựu trọn vẹn. (Mật Am Ngữ Lục)

大哉！真覺之為性也，廓焉之〈如太虛〉，湛焉之〈如巨海〉。

Đại tai! Chân giác chi vi tính dã, khuếch yên chi như thái hư, trạm yên chi như cự hải.

Lớn thay! Tính giác chân thật, minh mông như thái hư, lặng trong như biển lớn. (Hiền Thủ Chư Thừa Pháp Số Tự)

(焉 là trợ từ kết cấu đứng sau hình dung từ, 之 là trợ từ vô nghĩa)

b. So sánh hơn

Để so sánh tính chất trội hơn, thường dùng các giới từ 於 ư、于 vu、乎 hồ theo kết cấu:

Hình dung từ + 於 (于、乎) + từ so sánh

Ví dụ:

上人志道堅〈于石〉。

Thượng nhân chí đạo kiên vu thạch.

Người bậc cao đặt chí hướng vào đạo cứng chắc hơn đá. (Liễu Đường Hòa Thượng Ngữ Lục)

噫！聖人有言曰：人命逝速，速〈于川流〉。

Y! Thánh nhân hữu ngôn viết: Nhân mạng thệ tốc, tốc ư xuyên lưu.

Ồi! Bậc Thánh có lời rằng: Mạng người trôi qua nhanh, nhanh hơn dòng sông chảy. (Triệu Luận)

雖言身命之至重，猶未足重〈於至道〉者也。

Tuy ngôn thân mệnh chi chí trọng, do vị túc trọng ư chí đạo giả dã.

Tuy nói mạng người rất quý, nhưng vẫn chưa đáng quý hơn đạo cao tốt. (Khóa Hư Lục)

何物 || 堅 〈金剛〉? 無著 || 堅 〈金剛〉。

何物 || 軟 〈鶴毛〉? 心柔 || 軟 〈鶴毛〉。

何物 || 香 〈旃檀〉? 持戒 || 香 〈旃檀〉。

何物 || 明 〈日月〉? 佛光 || 明 〈日月〉。

Hà vật kiên kim cang? Vô trước kiên kim cang.

Hà vật nhuyễn hạc mao? Tâm nhu nhuyễn hạc mao.

Hà vật hương chiên đàn? Trì giới hương chiên đàn.

Hà vật minh nhật nguyệt? Phật quang minh nhật nguyệt.

Vật gì cứng hơn kim cang? Không dính mắc cứng hơn kim cang.

Vật gì mềm hơn lông hạc? Tâm nhu hòa mềm hơn lông hạc.

Vật gì thơm hơn chiên đàn? Giữ giới thơm hơn chiên đàn.

Vật gì sáng hơn trời trăng? Ánh sáng của Phật sáng hơn trời trăng. (Pháp Uyển Châu Lâm)

(Kết cấu so sánh này lược bỏ giới từ: 堅金剛 chính là 堅於金剛; 軟鶴毛 chính là 軟於鶴毛; 香旃檀 chính là 香於旃檀; 明日月 chính là 明於日月)

c. So sánh tốt bậc

Để nói rõ không có gì hơn được, thường dùng các phó từ 莫 mạc、無 vô đặt trước hình dung từ theo kết cấu:

莫 + hình dung từ + 於(于、乎) + từ so sánh

Ví dụ:

明教嵩和尚曰：尊 || [莫] 尊 <乎 道>，美 || [莫] 美 <乎 德>。

Minh Giáo Tung hòa thượng viết: Tôn mạc tôn hồ đạo, mỹ mạc mỹ hồ đức.

Hòa thượng Minh Giáo Tung nói: Tôn quý không có gì tôn quý hơn đạo, cao đẹp không có gì cao đẹp hơn đức.
(Thiền Lâm Bảo Huấn)

止惡行善 [莫] 急 <於 戒殺>，轉毒為慈 [莫] 善 <於 放生>。

Chỉ ác hành thiện mạc cấp ư giới sát, chuyển độc vi từ mạc thiện ư phóng sanh.

Ngăn chặn điều ác thực hành việc lành không có gì gấp rúc hơn răn cấm giết hại, chuyển đổi tâm độc hại thành từ bi không có gì tốt hơn buông thả chúng sanh.
(Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục)

夫 罪 || [莫] 大 <于 去正入邪>，為悖逆之行 者 矣。

Phù tội mạc đại vu khứ chánh nhập tà, vi bội nghịch chi hạnh giả hĩ.

Nói về tội không có gì lớn hơn là bỏ đường chánh vào đường tà, có hành động ngược ngạo. (Lục Độ Tập Kinh)

夫 恩 || [莫] 大 <乎 生 吾 法 身> 而 色 身 次 之。

Phù ân mạc đại hồ sanh ngô pháp thân nhi sắc thân thứ chi.

Công ơn không có gì lớn hơn sanh ra thân pháp của ta, còn công ơn sanh ra thân sắc chất này kế đó. (Kim Cang Bề Luận Thích Văn)

(誘 善) 之 歡 || [莫] 美 <乎 天 堂>。

Dụ thiện chi hoan mạc mỹ hồ thiên đường.

Cách dịch 1: Niềm vui dùng để khuyên làm việc thiện không có gì hơn là thiên đường.

Cách dịch 2: Niềm vui dùng để khuyên làm việc thiện chắc không có niềm vui nào tốt hơn là lấy niềm vui thiên đường để khuyến dụ. (Hoằng Minh Tập)

- Lược bớt giới từ

Ví dụ:

(世 間) 貴 位 || [莫] 尊 <輪 王>。吾 已 棄 之，況 四 海 乎？

Thế gian quý vị, mạc tôn Chuyển Luân vương. Ngô dĩ khí chi, huống tứ hải hồ?

Ngôi vị cao quý ở thế gian, không có gì tôn quý bằng ngôi vua Chuyển Luân. Ta đã bỏ ngôi vị ấy, huống chi là đất nước ư? (Tứ Phần Luật Khai Tông Ký)

能繼續三寶作無邊利益，有任持之功 [莫] 大 <羯磨>。

Năng kế tục Tam bảo, tác vô biên lợi ích, hữu nhậm trì chi công, mạc đại yết ma.

Có thể khiến cho Tam bảo tiếp nối, tạo ra vô biên lợi ích, có công lao giữ gìn không gì lớn bằng pháp yết ma. (Tứ Phần Giới Bản Sơ)

安以為大師之本 [莫] 尊 <釋迦>, 乃以釋命氏。

An dĩ vi đại sư chi bản, mạc tôn Thích Ca, nãi dĩ Thích mạng thị.

Ngài Đạo An cho rằng nguồn gốc của các bậc thầy lớn, không ai tôn quý bằng đức Thích Ca, nên Ngài liền đặt cho người xuất gia là họ Thích. (Xuất Tam Tạng Ký Tập)

- Lược bớt cả giới từ và từ so sánh

Ví dụ:

殺為兇虐, (其) 惡 || [莫] 大。

Sát vi hung ngược, kỳ ác mạc đại.

Giết hại là hung tàn, sự bạo ác ấy không có gì lớn bằng. (Kinh Luật Di Tướng)

史臣服膺釋氏, 深信冥緣, 謂斯道之 [莫] 貴 也。

Sử thần phục ứng Thích thị, thâm tín minh duyên, vị tư đạo chi mạc quý dã.

Quan sử quý phục họ Thích, tin sâu sắc vào duyên thâm kín, cho là đạo này chẳng có gì quý bằng. (Chánh

Sử Phật Giáo Tư Liệu Loại Biên)

III. SỬ DỤNG LINH HOẠT

1. Hình dung từ dùng như danh từ

a. Khi hình dung từ đứng ở vị trí danh từ chính trong kết cấu chính phụ

Ví dụ:

而況(百家)異學 || 如(山)之高, (海)之深, 子若為盡乎?

Nhi hưởng bách gia dị học như sơn chi cao, hải chi thâm, tử nhược vi tận hồ?

Hưởng nữa các học thuyết khác của trăm nhà như chiều cao ngọn núi, như độ sâu biển cả, ông làm sao dò đến tận cùng được? (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(高、深 là hình dung từ dùng như danh từ)

(心)之精微, 口不能言; (言)之微妙, 書不能文。

Tâm chi tinh vi, khẩu bất năng ngôn; ngôn chi tinh vi, thư bất năng văn.

Sự tinh vi của tâm miệng chẳng thể nói thành lời, sự khéo léo của lời nói sách vở chẳng thể viết thành văn. (Tùy Duyên Lục)

(精微、微妙 là hình dung từ dùng như danh từ)

長短好惡, 乃 (俗家)之是非, 皆亂正念, 亦招禍咎。

Trường đoản hảo ác, nãi tục gia chi thị phi, giai loạn chánh niệm, diệc chiêu họa cữu.

Hay dở tốt xấu là sự phải trái của người đời, đều làm rối loạn ý niệm chân chánh, cũng chuốc lấy lỗi lầm. (Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tân Chú)

(是非 là hình dung từ dùng như danh từ)

b. Khi hình dung từ làm chủ ngữ hay làm tân ngữ cho ngoại động từ.

Ví dụ:

然 本寂 || [不] 能 [自] 現, 實由般若之功。

Nhiên bản tịch bất năng tự hiện, thật do Bát-nhã chi công.

Những tâm yên lặng vốn có chẳng thể tự hiện, thật do công sức trí huệ. (Tâm Yếu)

(本寂 là hình dung từ dùng như danh từ làm chủ ngữ)

境緣無好醜⁽¹⁾, 好醜⁽²⁾ || 起 <於心>。

Cảnh duyên vô hảo xú, hảo xú khởi ư tâm.

Cảnh duyên không tốt xấu, sự tốt xấu khởi lên nơi tâm. (Phương Thốn Luận)

(好醜⁽²⁾ là hình dung từ dùng như danh từ làm chủ ngữ)

空生 || 捨 貧, 飲 光 || 捨 富。一謂富者易施, 一為貧者植因。如來呵之。

Không Sanh xả bần, Ấm Quang xả phú. Nhất vị phú giả dị thí, nhất vị bần giả thực nhân. Như Lai ha chi.

Ngài Không Sanh (Tu Bồ-đề) bỏ nhà nghèo, ngài Ấm Quang (Ca Diếp) bỏ nhà giàu. Một vị cho là người giàu dễ bố thí, một vị cho là người nghèo gieo trồng nhân lành. Như Lai đều la rầy cả. (Lăng Nghiêm Kinh Yếu Giải)

(貧、富 là hình dung từ dùng như danh từ làm tân ngữ của động từ)

菩薩弘仁,以大勇猛無盡大哀,懷(無極)慈降伏惡逆。

Bồ-tát hoằng nhân, dĩ đại dũng mãnh vô tận đại ai, hoài vô cực từ hàng phục ác nghịch.

Bồ-tát có lòng nhân rộng lớn, dùng sự dũng mãnh cùng lòng xót thương vô tận, luôn áp ủ lòng từ không cùng để hàng phục kẻ hung ác ngược ngạo. (Đại Bảo Tích Kinh)

(惡逆 là hình dung từ dùng như danh từ làm tân ngữ của động từ thường)

2. Hình dung từ dùng như động từ

a. Khi hình dung từ mang tân ngữ, nó có công năng như một động từ

Ví dụ:

不正思惟, [自] 苦 (其) 身而求出離, 過現未來皆受苦報。

Bất chánh tư duy, tự khổ kỳ thân nhi cầu xuất ly, quá hiện vị lai giai thụ khổ báo.

Không suy nghĩ đúng đắn, tự làm khổ thân mình mà tìm cầu sự xa lìa, thì trong ba thời quá khứ, hiện tại, tương lai đều nhận chịu quả báo đau khổ. (Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

(苦 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ phó từ 自 và tân ngữ 其身, dịch theo cách sử động)

欲空萬法，[先]淨(自)心，自心清淨，諸緣息矣。

Dục không vạn pháp, tiên tịnh tự tâm, tự tâm thanh tịnh, chư duyên tức hĩ.

Muốn thấu vạn pháp là rỗng không, trước hết làm cho tâm mình trong sạch, tâm mình đã trong sạch thì các duyên đều dứt. (Đại Huệ Thiền Sư Ngữ Lục)

(空 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ động từ năng nguyện 欲 và tân ngữ 萬法, dịch theo cách ý động; 淨 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ phó từ 先 và tân ngữ 自心, dịch theo cách sử động)

濕 (火宅) 之 乾燄，共拔迷途；朗 (愛水) 之 昏波，同臻彼岸。

Thấp hỏa trạch chi càn diễm, cộng bạt mê đồ; lãng ái thủy chi hôn ba, đồng trăn bỉ ngạn.

Làm đầm ướt (dội nước cho tắt) ngọn lửa hực trong nhà lửa, cùng rời khỏi lối mê; làm lạnh trong sóng mờ nơi dòng nước ái, đồng đến bờ kia. (Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự)

(濕 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ tân ngữ 乾燄; 朗 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ tân ngữ 昏波. Cả hai dịch theo cách sử động)

b. Khi hình dung từ kết hợp với động từ năng nguyện sẽ dùng như động từ

Ví dụ:

日可冷, 月可熱,
眾魔不能壞真說。

Nhật khả lãnh, nguyệt khả nhiệt,
Chúng ma bất năng hoại chân thuyết.

Mặt trời có thể nguội đi, mặt trăng có thể nóng lên, các loại ma chẳng thể làm hư lời dạy chân thật. (Chứng Đạo Ca)

(冷、熱 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ động từ năng nguyện 可)

法身無窮, 體無增減, 能大能小, 能方能圓, 應物現形, 如水中月。

Pháp thân vô cùng, thể vô tăng giảm, năng đại năng tiểu, năng phương năng viên, ứng vật hiện hình, như thủy trung nguyệt.

Thân pháp không cùng tận, bản thể không thêm bớt, có thể to ra, có thể nhỏ lại, có thể thành vuông, có thể thành tròn, tùy vật hiện hình, như trăng đáy nước. (Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư Quảng Lục)

(大、小、方、圓 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ động từ năng nguyện 能)

竊聞先德有善, [不] 能昭昭 <於世>者, 後學之過也。

Khiết văn tiên đức hữu thiện, bất năng chiêu chiêu ư thế giả, hậu học chi quá dã.

Nghe rằng bậc tiên đức có điều tốt mà chẳng thể rực rỡ ở đời, đều là lỗi của người sau. (Nhân Thiên Bảo Giám Tự)

(昭昭 là hình dung từ dùng như động từ, nhận ra nhờ động từ năng nguyện 能)

*** Chú ý:**

Khi hình dung từ kết hợp với động từ năng nguyện, nó dùng như nội động từ, diễn tả tự thân có thể trở thành trạng thái như thế. Nó chưa phải là như thế, nhưng có thể trở thành như thế, vì vậy xem nó như động từ.

IV. CÂU THAM KHẢO

- ◎福慧咸廣大，當得深智海。《華嚴經合論》
- ◎聞法心歡喜，速起勇猛心。《毘婆尸佛經》
- ◎大德瞿曇，智慧深遠。《佛本行集經》
- ◎若不自省，更加嫉妬貪慾，業緣轉深，果報可畏。
《龍舒增廣淨土文》
- ◎汝當求出離，於佛教精勤，降伏生死軍。《四分律名義標釋》
- ◎比丘應當精勤修習四念處。《雜阿含經》
- ◎少智故取空，如捉蛇不堅。《順中論》
- ◎能制身心，如明眼人避深空井，及山峻岸。《別譯雜阿含經》
- ◎慚愧自莊嚴，修行轉堅固。《華嚴經合論》
- ◎浮生幻質不牢堅，山中常見千載樹。《時時好念佛》

◎夫心直則信固，信固然後能發迹造行。《注維摩詰經》

◎勞於利勞於名勞於功勞於道，其勞雖同所以勞則異也。《憨山老人夢遊集》

◎菩薩手持大鉞斧，能破之堅固不善法。《准提焚修悉地懺悔玄文》

◎降神下生時，現瑞甚微妙。《佛本行經》

◎利養越多愛越堅。《淨土隨學》

◎定中遍禮佛，願加持堅固。《金剛頂瑜伽青頸大悲王觀自在念誦儀軌》

◎以眾寶所成，嚴飾甚微妙。《方廣大莊嚴經》

◎蓋道之微妙者非言說可及。《金剛經如是解》

Câu so sánh:

◎心如虛空，深廣如海。《寶雲經》

◎是身不堅如水上沫。《合部金光明經》

◎慈父恩高如山王，悲母恩深如大海。《大乘本生心地觀經》

◎目淨輝朗如青蓮，常以慈顏顧我等。《佛說護國尊者所問大乘經》

◎諂言悅耳甘如蜜，心如利劍害於人。《大方廣佛華嚴經》

◎曩日舊疑渙焉氷釋，今茲妙義朗若霞開。《廣弘明集》

◎精進所成甲堅牢，堅牢於餘堅牢者。《金剛頂瑜伽中略出念誦經》

◎戒德重於地，慢高於虛空。《法苑珠林》

◎福輕乎羽，莫之知載；禍重乎地，莫之知避。
(楚狂接輿歌)

◎閑邪遷善，莫尚乎律。《廣弘明集》

◎妖禍之盛，莫大乎色。《經律異相》

◎欲心無過莫善乎不謗。《六祖大師法寶壇經》

◎師莫尊於釋迦也，應沙門宜以釋為氏。今稱釋氏，自安始也。《釋氏通鑑》

◎學莫善於明心而莫不善於不知心。《山家緒餘集》

◎出家者因師之力生長法身，出功德財，養智慧命，功莫人焉。《大明三藏法數》

◎破一切惑，莫盛乎空；建一切法，莫盛乎假；究竟一切性，莫大乎中。《角虎集》

SỐ TỪ

0

Nói rõ số bao nhiêu và thứ tự trước sau. Có hai loại: Số đếm và số thứ tự.

A. SỐ ĐẾM

1. Số nguyên

Có các chữ số: 一 nhất một、二 nhị hai、三 tam ba、四 tứ bốn、五 ngũ năm、六 lục sáu、七 thất bảy、八 bát tám、九 cửu chín、十 thập mười、百 bách một trăm、千 thiên một ngàn、萬 vạn mười ngàn、億 ức trăm ngàn、兆 triệu trăm tỷ. Các số này xếp theo thứ tự sẽ diễn tả tất cả con số.

*Chú ý:

- 億 ức khi xưa chỉ trăm ngàn 100.000 (thập vạn), hiện tại chỉ trăm triệu 100.000.000 (vạn vạn)
- 兆 triệu khi xưa chỉ trăm tỷ 100.000.000.000 (vạn ức), hiện tại chỉ một triệu 1.000.000 (bách vạn)

Ví dụ:

十七 thập thất mười bảy (17)

三十六 tam thập lục ba mươi sáu (36)

十萬三千 tam vạn tam thiên một trăm lẻ ba ngàn
(103.000)

六億七千 lục ức thất thiên sáu trăm lẻ bảy ngàn
(607.000)

- Những con số đã chấm, số lẻ ra thường dùng
有、又.

Ví dụ:

三十『有』六

Tam thập hữu lục

Ba mươi sáu

十『又』五年

Thập hữu ngũ niên

Mười lăm năm

三百『有』四十八

Tam bách hữu tứ thập bát

Ba trăm bốn mươi tám

期，三百『有』六旬『有』六日。

Kỳ, tam bách hữu lục tuần hữu lục nhật.

Một năm có 366 ngày. (Thượng thư)

***Chú ý:**

Hiện tại dùng 零 để chỉ số lẻ.

Ví dụ:

一百『零』五 nhất bách linh ngũ một trăm lẻ năm (105)

2. Phân số

Cách dùng thông thường

mẫu số + 分 + 之 + **tử số**

Ví dụ:

五 分 之 三 ngũ phần chi tam ba phần năm (3/5)

- Trong câu có khi lược bớt 分 và 之, chỉ còn mẫu số và tử số, hoặc thêm danh từ vào sau mẫu số và sau tử số.

Ví dụ:

五 之 一 ngũ chi nhất một phần năm (1/5)

八 分 三 bát phần tam ba phần tám (3/8)

千 人 一 人 thiên nhân nhất nhân 1/1000 người

- Khi mẫu số là 十 thì không cần dùng 分、之, có khi cũng không cần dùng mẫu số.

Ví dụ:

近 塞 之 人 死 者 『 十 九 』 。

Cận tái chi nhân tử giả thập cửu.

Người gần biên giới chết chín phần mười (9/10).

不 如 意 事 常 『 八 九 』 。

Bất như ý sự thường bát cửu.

Việc chẳng vừa lòng thường hết tám, chín phần mười.

3. Thừa số

Thông thường dùng 倍 bội lần

Ví dụ:

五 之 三 『 倍 』 ngũ chi tam bội 3 lần $5 = 15$

- Trong văn cổ thường dùng hai số đi liền nhau, thừa số đứng trước thường là nhỏ hơn hay bằng.

Ví dụ:

西天『四七』, 東土『二三』。

Tây Thiên tứ thất, Đông Độ nhị tam.

28 vị Tổ ở trời Tây, 6 vị Tổ ở cõi Đông.

4. Số bất định

- Để chỉ số lượng không rõ trong một giới hạn nào đó, trước số từ dùng 將 tương、且 thả、約 ước、垂 thùy、可 khả、無 vô、僅 căn、近 cận、殆 dãi; sau số từ dùng 所 sở、許 hứa、把 bả có nghĩa: Khoảng, chừng, gần, cỡ, vài.

Ví dụ:

年『將』八十

Niên tương bát thập

Tuổi chừng 80

『垂』五十年

Thùy ngũ thập niên

Gần năm mươi năm

十八日『所』而疾愈。

Thập bát nhật sở nhi tật dũ.

Bệnh khoảng 18 ngày thì khỏi.

余四十『許』年日唯一餐。

Dư tứ thập hứa niên nhật duy nhất xan.

Tôi gần 40 năm nay mỗi ngày chỉ ăn một bữa. (Vãng Sanh Tịnh Độ Quyết Nghi Hạnh Nguyên Nhị Môn)

初終講百法論『可』百『許』遍。

Sơ chung giảng Bách pháp luận khả bách hứa biến.

Trước sau giảng luận Trăm pháp chừng 100 lần.
(Tống Cao Tăng Truyện)

- Dùng hai số liền nhau, số nhỏ đứng trước.

Ví dụ:

兩 三 人

Lưỡng tam nhân

Vài ba người

四 五 十

Tứ ngũ thập

Bốn năm chục

- Để nói rõ số lượng còn hơn nữa, thường dùng 餘 đặt sau số từ.

Ví dụ:

十 餘 世

Thập dư thế

Hơn 10 đời

後 百 餘 年

Hậu bách dư niên

Trên 100 năm sau

- Để nói con số không rõ là bao nhiêu chỉ nhẩm chừng, độ khoảng, thường dùng các từ 幾 kǐ、數 sô、些 ta、若 干 nhuặc can、如 許 như hứa có nghĩa: Vài, mấy, một số.

Ví dụ:

數日 số nhật vài ngày

幾十人 kỉ thập nhân mấy chục người

5. Số từ nghi vấn

Để hỏi về số lượng, thường dùng các từ sau đặt trước danh từ.

幾 kỉ bao nhiêu

幾何 kỉ hà、幾許 kỉ hứa chừng bao nhiêu

Ví dụ:

菩薩復以幾法成就菩提心?

Bồ-tát phục dĩ kỉ pháp thành tựu Bồ-đề tâm?

Bồ-tát lại dùng bao nhiêu pháp để thành tựu tâm Bồ-đề. (Đại Bảo Tích Kinh)

電光石火, 能幾何時?

Điện quang thạch hỏa, năng kỉ hà thời.

Đá nháng điện xẹt, chừng được bao lâu (mấy khi)?
(Tứ Bi Đạo Tràng Thủy Sám Pháp Tùy Văn Lục)

有幾許人得三解脫門?

Hữu kỉ hứa nhân đắc tam giải thoát môn?

Có bao nhiêu người được ba môn giải thoát? (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh)

B. SỐ THỨ TỰ

Để diễn tả về thứ bậc, thường dùng 第 đệ đặt trước số từ.

Ví dụ:

『第』三 đệ tam thứ ba

『第』十八 đệ thập bát thứ mười tám

契經是『第』一藏，毘尼『第』二，毘曇『第』三。

Khe kinh thì đệ nhất tạng, Tì-ni thì đệ nhị, Tì-dàm đệ tam.

Kinh là kho thứ nhất, luật là kho thứ hai, luận là kho thứ ba. (Đại Thừa Nghĩa Chương)

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Số từ thường kết hợp với lượng từ thành từ chỉ số lượng.

2. Số từ có khi kết hợp trực tiếp với danh từ, động từ mà không cần lượng từ.

3. Trong câu số từ giữ những chức năng chủ ngữ, tân ngữ... Đó là do khi nói hoặc viết, tránh trường hợp lặp đi lặp lại rườm rà, nên lược bớt từ chính.

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

Số từ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

二 || 中 一 切 || 中，無空假而不中。

Nhất trung nhất thiết trung, vô không giả nhi bất trung.

Một (pháp đã thấu được lý) trung đạo thì tất cả (pháp đều là) trung đạo, không có (chân lý về) không, (chân lý về) giả nào mà chẳng phải là trung đạo. (Ma Ha Chỉ Quán)

(一 là số từ làm chủ ngữ)

如經有一比丘向佛言：幾許 || 名劫？

Như kinh hữu nhất Tì-kheo hướng Phật ngôn: Kỉ hứa danh kiếp?

Như trong kinh có vị Tì-kheo hỏi Phật: (Thời gian) Bao nhiêu gọi là kiếp? (Tổ Đình Sự Uyển)

(幾許 là số từ nghi vấn làm chủ ngữ)

四十 || [已] 過 五十 || 來, 白 日 一 半 夜 相 催。

Tứ thập dĩ quá ngũ thập lai, bạch nhật nhất bán dạ tương thôi.

Bốn mươi đã qua năm mươi đến, mới sáng nửa ngày chợt đến đêm. (Mạn Thành)

(四十、五十 là số từ làm chủ ngữ)

2. Làm vị ngữ

Ví dụ:

欲 知 法 要, 守 心 || 第 一。

Dục tri pháp yếu, thủ tâm đệ nhất.

Muốn biết nghĩa quan trọng của giáo pháp, việc giữ gìn tâm chân thật (là) bậc nhất. (Lâm Gian Lục)

(第一 là số từ làm vị ngữ)

仁 往 龍 宮 所 化 眾 生, (其) 數 || 幾 何?

Nhân vãng long cung sở hóa chúng sanh, kỳ số kỉ hà?

Chúng sanh mà Nhân giả (Văn Thù) đến Long cung giáo hóa, số lượng ấy bao nhiêu? (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

(幾何 là số từ nghi vấn làm vị ngữ)

不見老瞿曇, (妙) 相 || 三十二, 魔軍刀
劍來, 只以無心對。

Bất kiến lão Cù Đàm, diệu tướng tam thập nhị, ma quân đao nhận
lại, chỉ dĩ vô tâm đối.

Chẳng thấy lão Cồ Đàm, tướng tốt ba mươi hai, quân
ma gươm giáo đến, đối đầu bằng không tâm. (Tức Thọ
Hoài Thâm Thiền Sư Ngữ Lục)

3. Làm định ngữ

*Số từ làm định ngữ để chỉ số lượng của danh từ,
không cần dịch đảo trang.*

Ví dụ:

不害眾生如愛己, (三) 業 (十) 善 || 常
修習。

Bất hại chúng sanh như ái kỷ, tam nghiệp thập thiện thường tu tập.

Chẳng làm hại chúng sinh như thương yêu bản thân,
ba nghiệp mười điều lành thường tu tập. (Phương Quảng
Đại Trang Nghiêm Kinh)

(三、十 là số từ làm định ngữ)

(幾許) 歡心 (幾許) 愁。

Kỉ hứa hoan tâm kỉ hứa sầu.

Bao nhiêu tâm vui mừng thì bấy nhiêu nỗi buồn.
(Tông Giám Pháp Lâm)

(幾許 là số từ làm định ngữ)

(第一) 之 道師, 得是無上法。

Đệ nhất chi Đạo sư, đắc thị vô thượng pháp.

Thầy dẫn đường bậc nhất, chứng được pháp vô thượng này. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

(第一 là số từ làm định ngữ)

4. Làm tân ngữ

Ví dụ:

法華 || 會 三 歸 一, 萬善悉向菩提。

Pháp hoa hội tam quy nhất, vạn thiện tất hướng Bồ-đề.

Kinh Pháp hoa gom ba (thừa) trở về một (thừa), muôn điều lành đều hồi hướng về quả vị Bồ-đề. (Vạn Thiện Đồng Quy Tập)

(三、一 là số từ làm tân ngữ)

今 [且] 錄 一 二 以證斯文。

Kim thả lục nhất nhị dĩ chứng tư văn.

Nay tạm ghi một vài (điều) để chứng minh văn này. (Tông Cảnh Lục)

(一二 là số từ làm tân ngữ)

問 一 答 十, 問 十 答 百。

Vấn nhất đáp thập, vấn thập đáp bách.

Hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm. (Ngũ Đăng Hội Nguyên)

(一、十、百 là số từ làm tân ngữ)

(住持) 之 要 || 有 三, 不可 缺 一 而廢道也。

Trụ trì chi yếu hữu tam, bất khả khuyết nhất nhi phế đạo dã.

Trọng yếu của vị trụ trì có 3, chẳng thể thiếu 1 mà làm hư mất đạo trụ trì. (Thiền Lâm Bảo Huấn Bút Thuyết)

(三、一 là số từ làm tân ngữ)

**Ghi chú: Ba điều trọng yếu của người trụ trì là lòng thương, sáng suốt và mạnh mẽ (bi, trí, dũng).*

5. Làm bổ ngữ

a. Bổ ngữ phán đoán

Ví dụ:

參禪 || 為第一, 持戒 || 為第二, 作福 || 為第三, 禮誦 || 為第四。既作出家兒, 須行四種事。

Tham thiền vi đệ nhất, trì giới vi đệ nhị, tác phúc vi đệ tam, lễ tụng vi đệ tứ. Kí tác xuất gia nhi, tu hành tứ chủng sự.

Tham thiền là thứ nhất, trì giới là thứ hai, làm phúc là thứ ba, lễ tụng là thứ tư. Đã làm người xuất gia, phải làm bốn việc này. (Thiền Nham Lục Thị Chúng)

(第一、第二、第三、第四 là số từ làm bổ ngữ phán đoán)

三車出於火宅, 俱出生死, [無] 為一也。

Tam xa xuất ư hỏa trạch, câu xuất sanh tử, vô vi nhất dã.

Ba xe ra khỏi nhà lửa, đều ra khỏi sinh tử, không phải là một (xe). (Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa)

(一 là số từ làm bổ ngữ phán đoán)

譬如 月影 || 有若干, 真月 無若干。

Thí như nguyệt ảnh hữu nhược can, chân nguyệt vô nhược can.

Thí như bóng trăng có ngần ấy, mặt trăng thật không là bao. (Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Quảng Lục)

(若干 là số từ làm bổ ngữ phán đoán)

b. Bổ ngữ cho động từ và hình dung từ

Ví dụ:

施畜生食者獲福<百倍>, 與犯戒人食者獲福<千倍>, 施持戒人食獲福<萬倍>。

Thí súc sanh thực giả hoạch phúc bách bội, dữ phạm giới nhân thực giả hoạch phúc thiên bội, thí trì giới nhân thực hoạch phúc vạn bội.

Cho súc sanh ăn, được phúc trăm lần, cho người phạm giới ăn, được phúc ngàn lần, cho người giữ giới ăn, được phúc vạn lần. (Pháp Uyển Châu Lâm)

(百倍、千倍、萬倍 là số từ làm bổ ngữ cho cụm động từ)

臨機不費纖毫力, 任運分身<百千億>。

Lâm cơ bất phí tiêm hào lực, nhậm vận phân thân bách thiên ức.

Đối cơ chẳng tốn chút sức lực, mặc tình chia thân trăm ngàn ức. (Tông Giám Pháp Lâm)

(百千億 là số từ làm bổ ngữ cho cụm động từ)

幻夢<幾何>, 門外白雲生復滅; 禪心無住, 峰頭明月去還來。

Huyễn mộng kỉ hà, môn ngoại bạch vân sanh phục diệt; thiền tâm vô trụ, phong đầu minh nguyệt khứ hoàn lai.

Huyền mộng biết bao, mây trắng ngoài hiên giăng rồi mất; tâm thiền không vướng, trăng sáng đầu non đến lại đi. (Thiền Lâm Số Ngữ Khảo Chứng)

(幾何 là số từ nghi vấn làm bổ ngữ cho hình dung từ 幻夢)

(大) 海 || 闊 <三 千>, [巨] 深 <五 六 萬>

Đại hải khoáng tam thiên, cự thâm ngũ lục vạn.

Biển lớn rộng ba ngàn, sâu nhất năm sáu vạn. (Bàng Cư Sĩ Ngữ Lục)

(三千、五六萬 là số từ nghi vấn làm bổ ngữ cho hình dung từ 闊、深)

6. Làm trạng ngữ

Ví dụ:

二 失 人 身 萬 劫 不 復 。

Nhất thất nhân thân vạn kiếp bất phục.

Một phen mất thân người, muôn kiếp khó được lại. (Phạm Võng Bồ Tát Giới)

(一 là số từ làm trạng ngữ)

善 知 識 ！ 莫 聞 吾 說 空， 便 即 著 空， 第 一 莫 著 空， 若 空 心 靜 坐， 即 著 無 記 空。

Thiện tri thức ! Mạc văn Ngô thuyết không, tiện tức trước không, đệ nhất mạc trước không, nhược không tâm tĩnh tọa, tức trước vô ký không.

Thiện tri thức! Chớ nghe Ta nói không, liền dính kẹt không. Cần nhất chớ kẹt không, nếu để tâm rỗng không

mà ngồi im, tức kẹt vào cái không mờ昧. (Pháp Bảo Đàn Kinh)

(第一 là số từ làm trạng ngữ)

世尊之法, 自迦葉 二十八傳, 至菩提達摩。

Thế Tôn chi pháp, tự Ca Diếp nhị thập bát truyền chí Bồ Đề Đạt Ma.

Pháp của Thế Tôn, từ ngài Ca Diếp truyền 28 lần đến ngài Bồ Đề Đạt Ma. (Thích Thị Hộ Giáo Thiên)

(二十八 là số từ làm trạng ngữ)

III. CÁCH DÙNG LINH HOẠT CỦA SỐ TỪ

1. Số từ dùng như động từ

Ví dụ:

然而真教難仰, [莫] 能 一 (其) 旨歸。

Nhiên nhi chân giáo nan ngưỡng, mạc năng nhất kỳ chỉ quy.

Thế nhưng, giáo lý chân thật khó ngưỡng vọng, không ai có thể thấu suốt ý nghĩa. (Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự)

(一 là số từ dùng như động từ, nhận ra nhờ phó từ 莫 và động từ năng nguyện 能)

即一而三, 水波冰不離濕性; 惟三而一, 餅盤釧總是金身。

Tức nhất nhi tam, thủy ba băng bất ly thấp tính; duy tam nhi nhất, bình bàn xuyên tổng thị kim thân.

Ngay nơi một mà (phân làm) ba, (cho nên) nước, sóng, băng chẳng rời tính ướt; tuy ba mà (xem như) một, (vì thế) bình, mâm, vòng đều là vàng ròng. (Luận Tam Đế)

(三、一 đứng sau 而 là số từ dùng như động từ, nhận ra nhờ liên từ 而)

三⁽¹⁾ 乘之道，皆因無為而有差別。此以人三⁽²⁾，三⁽³⁾ <於無為>，非無為有三⁽⁴⁾也。

Tam thừa chi đạo, giai nhân vô vi nhi hữu sai biệt. Thử dĩ nhân tam, tam ư vô vi, phi vô vi hữu tam dã.

Con đường 3 thừa, đều nhân vô vi mà có khác biệt. Đó là do người có ba, nên phân vô vi thành ba, chứ chẳng phải có ba vô vi. (Triệu Luận Lược Chú)

(三⁽³⁾ là số từ dùng như động từ, nhận ra nhờ cụm giới tân 於)

IV. CÂU THAM KHẢO

◎二手蓮華合掌，誦淨三業真言三遍。《藥師如來觀行儀軌法》

◎因持戒不殺不盜不姪，由此三善得生天。《釋氏要覽》

◎譬如百年闇室，一燈能破。《慈悲道場懺法》

◎正法眼，絕塵沙。二三四七，水月空花。《明覺禪師語錄》

◎世尊是年。七十有九。於二月十五夜。示誨眾已。右脅而臥。《大藏一覽》

◎我今年已百二十歲。不久命終。不聞說法。故自悲耳。《大藏一覽》

- ◎有尊者，名二十耳億，晝夜修行，精勤不捨。《四十二章經疏鈔》
- ◎三七七七一百八遍，當得降伏一切鬼神。《不空胃索神變真言經》
- ◎諸聲聞眾七十二江河沙等。《正法華經》
- ◎釋自能仁二十八世而為達磨，又六世而為曹溪。《釋氏稽古略》
- ◎採華著日中，能有幾時鮮？放心自縱意，命過復何言。《尸迦羅越六方禮經》
- ◎凡修除幾法？得度於駛流。《別譯雜阿含經》
- ◎世間浮光幻影，能幾何時。《宗統編年》
- ◎佛圖澄建八百九十餘所寺。《北山錄》
- ◎母今年七十有七矣，君恩猶可以再酬，母年不可以多得也。《釋鑑稽古略續集》
- ◎年才十有五。《佛祖歷代通載》
- ◎僧尼信士十有餘人。《法苑珠林》
- ◎又如孔子領徒三千達者七十有二。《廣弘明集》
- ◎當知是人，不於一佛二佛三四五佛而種善根。《俱舍論疏》
- ◎寒山詩三百餘首，拾得詩五十餘首。《御選語錄》
- ◎我今向佛，二三稱說名字族氏。《佛說人仙經》
- ◎宿住通，能知過去一二三生乃至百生之事。《佛說尼拘陀梵志經》

LƯỢNG TỪ

0

Là từ chỉ đơn vị của sự vật hoặc động tác. Có hai loại:

A. LƯỢNG TỪ DANH TỪ

Là từ biểu thị đơn vị của người hay sự vật. Có ba loại:

a. Lượng từ cá thể

箇 cá cái, quả, câu (dùng cho những vật không có lượng từ riêng)

條 điều chiếc, lon, cây (dùng cho sự vật có hình dáng nhỏ dài)

位 vị vị, ngài (dùng gọi người có ý tôn kính)

Ngoài ra còn có các từ khác.

b. Lượng từ tập hợp

群 quần đám, tốp, bầy (dùng cho người hay sự vật hợp số đông)

種 **chủng** thứ, loại, hạng (dùng cho những sự vật giống nhau)

雙 **song** đôi, cặp (dùng cho vật có đôi)

副 **phó** bộ, đôi (dùng cho sự vật có đôi)

Ngoài ra còn các từ khác.

c. Lượng từ đo lường

丈 **trượng** mười thước

尺 **xích** thước Tàu (bằng 1/3 mét)

升 **thăng** thăng, thông (1/10 đấu)

兩 **lạng** 1/16 cân cũ (1/20 cân mới)

Ngoài ra còn các từ khác.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA LƯỢNG TỪ DANH TỪ

1. *Có thể lặp lại, khi lặp lại có nghĩa:* Mỗi, từng, mỗi một, đều.

2. *Lượng từ nào kết hợp với danh từ gì đều có quy định rõ.*

Ví dụ:

馬 **mã** dùng lượng từ 匹 **thất**

牛 **ngưu** dùng lượng từ 頭 **đầu**

魚 **ngư** dùng lượng từ 尾 **vĩ** hoặc 條 **điều**

3. *Có khi mượn tạm một số danh từ làm lượng từ như* 則 **tắc**、村 **thôn**

4. *Khi lượng từ lặp lại, có thể đảm nhiệm chức năng trong câu.*

Ví dụ:

人人本具足，不肯回頭視；箇箇 || 達
 <本鄉>，切忌著名位。

Nhân nhân bản cụ túc, bất khảng hồi đầu thị; cá cá đạt bổn hương,
 thiết kị trước danh vị.

Mỗi người vốn đầy đủ, không chịu quay lại nhìn; ai
 cũng đến quê xưa, chỉ dè dặt bám danh vị. (Truy Môn
 Cảnh Huấn)

(箇箇 là lượng từ lặp lại làm chủ ngữ)

能令眾生，臨當被害，刀 [段段] 壞，使
 其兵戈，猶如割水。

Năng linh chúng sanh, lâm đương bị hại, đao đoạn đoạn hoại, sử kỳ
 binh qua, do như cắt thủy.

Có thể khiến chúng sinh, khi sắp bị hại, đao gãy từng
 đoạn, làm cho đao kiếm kia, giống như chặt nước. (Thủ
 Lăng Nghiêm Kinh)

(段段 là lượng từ lặp lại làm trạng ngữ)

祖庭寒色誰關慮？(寸寸) 肝腸 (寸寸)
冰。

Tổ đình hàn sắc thùi quan lự? Thốn thốn can trường thốn thốn
 băng.

Cách dịch 1: Tổ đình vắng lạnh ai để ý? Mỗi tác ruột
 gan là mỗi tác băng.

Cách dịch 2: Tổ đình hiu quạnh ai lo nghĩ? Nỗi
 buồn tê buốt cả ruột gan. (Tiếu Ẩn Hòa Thượng
 Ngữ Lục)

(寸寸 là lượng từ lặp lại làm định ngữ)

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

1. Kết hợp với số từ

Lượng từ danh từ thường đứng sau số từ tạo thành số lượng từ. Từ chỉ số lượng có thể giữ những chức năng trong câu.

a. Làm chủ ngữ

Số lượng từ làm chủ ngữ đã lược bỏ danh từ chính, vì danh từ ở trước đã nói rồi, không cần phải lặp lại.

Ví dụ:

心是根法是塵，兩種 || 猶如 (鏡上) 痕。

Tâm thị căn pháp thị trần, lưỡng chủng do như kính thượng ngân.

Tâm là căn, pháp là trần, hai thứ giống như bụi trên gương. (Chứng Đạo Ca)

(兩種 là số lượng danh từ làm chủ ngữ)

八部 || [皆] 能 變本形 在座聽法也。

Bát bộ giai năng biến bản hình tại toà thính pháp.

Tám bộ chúng* đều có thể thay đổi hình dáng của mình mà ở nơi toà nghe pháp. (Quán Âm Nghĩa Sớ)

(八部 là số lượng danh từ làm chủ ngữ)

* Chú thích: Phật giáo phân trời, rồng, quỷ, thần thành tám bộ chúng đó là: Trời, rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già.

一輪 || [纔] 出 <海>，萬類盡沾光。

Nhất luân tài xuất hải, vạn loại tận triêm quang.

Một vầng vừa nhô lên trên biển, muôn loài đều được chiếu soi. (Phần Dương Vô Đức Thiền Sư Ngữ Lục)
(一輪 là số lượng danh từ làm chủ ngữ)

b. Làm vị ngữ đứng sau danh từ

Khi số lượng từ đứng sau danh từ. Nếu kết cấu này có tính độc lập không làm thành phần câu, thì số lượng từ sẽ làm vị ngữ của danh từ.

Ví dụ:

然 (醫) 方 || 萬品, 宜選對治; (海) 寶 || 千般, 先求如意。

Nhiên y phương vạn phẩm, nghi tuyển đối trị; hải bảo thiên ban, tiên cầu như ý.

Song, phương thuốc (có) muôn loại, nên chọn liều trị đúng; vật quý ở biển (đến) ngàn thứ, trước hết tìm ngọc Như ý. (Đại Phương Quảng Viên Giác Kinh Sớ Tự)

(萬品、千般 là số lượng danh từ làm vị ngữ)

所以十二時中, (愛) 繩 || 萬結, (情) 網 || 千重。因此愛心貪欲故造業。

Sở dĩ nhị thập thời trung, ái thăng vạn kết, tình vông thiên trùng. Nhân thủ ái tâm tham dục cố tạo nghiệp.

Sở dĩ trong hai mươi bốn giờ, sợi dây yêu thương cả ngàn gút, tấm lưới tình cảm đến ngàn lớp. Do tâm yêu thương này ham muốn vì thế mà gây tạo nghiệp. (Viên Giác Kinh Loại Giải)

(萬結、千重 là số lượng danh từ làm vị ngữ; 結 là danh từ dùng như lượng từ)

爭如逐伴歸山去，(疊) 嶂 (重) 山 || 萬
萬層。

Tranh như trực bạn quy sơn khứ, điệp chưởng trùng sơn vạn vạn tầng.

Cách dịch 1: Sao bằng theo bạn về núi ở, trùng điệp núi non muôn muôn lớp.

Cách dịch 2: Sao bằng theo bạn về núi ở, chập chùng muôn ngọn thỏa hồn ai. (Nhân Sự Đề Cửu Lan Tự)
(萬萬層 là số lượng danh từ làm vị ngữ)

c. Làm tân ngữ

Ví dụ:

即此情盡體露之法，混成 一塊，繁興
大用，起必全真。

Tức thủ tình tận thể lộ chi pháp, hỗn thành nhất khối, phồn hưng
dại dụng, khởi tất toàn chân.

Chính ngay nơi pháp vọng tình dứt hết chân thể lộ
bày này, trộn lẫn thành một khối, phát sinh nhiều dụng
lớn, khởi lên ắt chân thật cả. (Hoa Nghiêm Kim Sư Tử
Chương)

(一塊 là số lượng danh từ làm tân ngữ)

長短好惡，打成 一片，一一拈來，更
無異見。

Trường đoản hảo ô, đả thành nhất phiến, nhất nhất niêm lai, cánh
vô dị kiến.

Dài ngắn, tốt xấu, nhồi thành một mảng, mỗi mỗi nêu
ra, hoàn toàn không thấy hiểu khác. (Lô Sơn Liên Tông
Bảo Giám)

(一片 là số lượng danh từ làm tân ngữ)

波旬言: 若彼瞿曇入城乞食, 我當方便令其終日 [不] 得一粒。

Ba Tuần ngôn: Nhược bỉ Cù Đàm nhập thành khát thực, ngã đương phương tiện linh kỳ chung nhật bất đắc nhất lập.

Ma Ba Tuần nói: Nếu ông Cô Đàm kia đi vào thành xin ăn, ta sẽ dùng cách khiến ông ta suốt ngày không được một hạt. (Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh)

(一粒 là số lượng danh từ làm tân ngữ)

修道要緩緩而進, 忙也無用。[春間] 種一斗, [秋來] 收萬斛。

Tu đạo yếu hoãn hoãn nhi tấn, mang dã vô dụng. Xuân gian chủng nhất đấu, thu lai thu vạn hộc.

Tu đạo cần thư thả tiến lên, gấp vội chẳng được gì. Mùa xuân gieo một đấu, đến mùa hạ thu được muôn hộc. (Liên Tu Khởi Tín Lục)

(一斗、萬斛 là số lượng danh từ làm tân ngữ)

d. Làm định ngữ đứng trước danh từ

Ví dụ:

莫謂春殘花落盡,
庭前昨夜 (一枝) 梅。

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Chớ cho rằng xuân tàn hoa rụng hết,
Trước sân vẫn còn một cành mai đêm qua.

(Thiền Sư Mãn Giác - Cáo Tật Thị Chúng)

(一枝 là số lượng danh từ làm định ngữ đứng trước danh từ 梅)

(半間) 石室 和 雲 住,

(一領) 毳衣 經 歲 寒。

Bán gian thạch thất hòa vân trụ,

Nhất lãnh thuế y kinh tuế hàn.

Nửa gian nhà đá lẫn trong mây,

Một chiếc áo lông qua năm lạnh.

(Thiền Sư Huyền Quang - Thạch Thất)

(半間、一領 là số lượng danh từ làm định ngữ đứng trước danh từ 石室、毳衣)

(萬里) 清江 (萬里) 天,

(一村) 桑柘 (一村) 煙。

Vạn lý thanh giang vạn lý thiên,

Nhất thôn tang chá nhất thôn yên.

Muôn dặm sông trong muôn dặm trời,

Làng dâu xanh ngát, một làng sương.

(Thiền sư Không Lộ - Ngự Nhàn)

(萬里、一村 là số lượng danh từ làm định ngữ)

e. Làm trạng ngữ

e₁. Cho động từ

Ví dụ:

[千種] 言, [萬般] 解,

只要教君長不昧。

Thiên chủng ngôn, vạn ban giải,

Chỉ yếu giáo quân trường bất muội.

Nói ngàn thứ, giải muôn cách,
Chỉ cốt bảo anh thường tỉnh sáng. (Thảo Am Ca)
(千種、萬般 là số lượng danh từ làm trạng ngữ
cho động từ 言、解)

出家兒大事未明, [千里萬里] 尋師
訪道, 親近知識。

Xuất gia nhi đại sự vị minh, thiên lý vạn lý tầm sư phỏng đạo, thân
cận tri thức.

Người xuất gia nếu việc lớn chưa sáng tỏ, thì ngàn
dặm muôn dặm tìm thầy hỏi đạo, gần gũi người tri thức.
(Ngự Tuyển Ngữ Lục)

(千里萬里 là số lượng danh từ làm trạng ngữ cho
động từ 尋、訪)

e2. Cho hình dung từ

Ví dụ:

有山 [萬丈] 高, 有江 [千里] 闊。

Hữu sơn vạn trượng cao, hữu giang thiên lý khoáng.

Có núi cao muôn trượng, có sông rộng ngàn dặm.
(萬丈、千里 là số lượng danh từ làm trạng ngữ
cho hình dung từ 高、闊)

f. Làm bổ ngữ

f1. Cho cụm động từ

Ví dụ:

世尊住於慈悲海, 放 (大) 光明 <百千
種>。

Thế Tôn trụ ở từ bi hải, phóng đại quang minh bách thiên chủng.

Cách dịch 1: Thế Tôn trụ vững nơi tâm từ bi rộng lớn như biển, phóng ra ánh sáng lớn cả trăm ngàn thứ.

Cách dịch 2: Thế Tôn trụ vững từ bi rộng, phóng ra trăm ngàn ánh sáng to. (Đại Bảo Tích Kinh)

(百千種 là số lượng danh từ làm bổ ngữ cho cụm động tân)

若不見法,即不解佛意,不解佛意則誦(此)經<萬卷>,不得解脫。

Nhược bất kiến pháp, tức bất giải Phật ý, bất giải Phật ý tắc tụng thử kinh vạn quyển, bất đắc giải thoát.

Nếu chẳng thấy rõ pháp, thì chẳng hiểu ý Phật, chẳng hiểu ý Phật thì tụng kinh này muôn quyển, cũng chẳng được giải thoát. (Kim Cang Kinh Chú Giải Thiết Tiêm Hãm)

(萬卷 là số lượng danh từ làm bổ ngữ cho cụm động tân)

迷人未了勸盲聾
土上加泥<更一重>。

Mê nhân vị liễu khuyến manh lung

Thổ thượng gia nê cánh nhất trùng.

Kẻ đang mờ mịt khuyên mù điếc

Trên đất tô thêm một lớp bùn. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(一重 là số lượng danh từ làm bổ ngữ cho cụm động tân 加泥)

f₂. Cho hình dung từ

Số lượng danh từ làm bổ ngữ luôn đứng sau hình dung từ.

Ví dụ:

我在青州做一領布衫 || 重七斤。

Ngã tại Thanh Châu tổ nhất lãnh bố sam trọng thất cân.

Ta ở Thanh Châu may một chiếc áo vải nặng bảy cân. (Triệu Châu Ngữ Lục)

(七斤 là số lượng danh từ làm bổ ngữ cho hình dung từ 重)

(古) 鏡 || 闊一丈, (屋) 梁 || 長三尺。

Cổ kính khoát nhất trượng, ốc lương trường tam xích.

Gương xưa rộng một trượng, kèo nhà dài ba thước. (Ngũ Đẳng Hội Nguyên)

(一丈、三尺 là số lượng danh từ làm bổ ngữ)

2. Kết hợp với đại từ

Lượng từ danh từ kết hợp với đại từ có thể làm thành phần câu.

Ví dụ:

與君同宿洞庭山，

(此箇) 因緣 || 非等閑。

Dữ quân đồng túc Động Đình sơn,

Thử cá nhân duyên phi đẳng nhân.

Cùng Ngài ngủ lại núi Động Đình,

Cái nhân duyên này chẳng dễ dàng.

(Từ Thọ Hoài Thâm Thiên Sư Ngữ Lục)

(此 là đại từ chỉ thị kết hợp với lượng từ 箇; 此 箇 làm định ngữ)

莫只忘形與死心, 此 箇 || [難] 醫病最深。

Mạc chỉ vong hình dữ tử tâm, thử cá nan y bệnh tối thâm.

Cách dịch 1: Đừng chỉ dụng công quên bỏ thân hình của mình và cố làm cho tâm chết lặng, cái này khó chữa trị lắm và bệnh rất nặng.

Cách dịch 2: Đừng chỉ quên thân lặng chết tâm, bệnh này khó trị rất nặng nề. (Thiền Quan Sách Tấn)

(此 là đại từ chỉ thị kết hợp với lượng từ 箇; 此 箇 làm chủ ngữ)

奘師為性相二宗法主, 其於相宗, 集成百卷, [獨] 譯 此 卷, 掃盡諸相, 單說真空。

Trang sư vị tính tướng nhị tông pháp chủ, kỳ ư tướng tông, tập thành bách quyển, độc dịch thử quyển, tảo tận chư tướng, đơn thuyết chân không.

Đại sư Huyền Trang là vị chủ pháp của hai tông tính tướng, Ngài đối với tông Pháp tướng, tổng hợp trăm quyển, riêng dịch quyển này (Tâm kinh), dẹp hết các hình tướng, chỉ nói lý “rỗng không” chân thật. (Bát Nhã Tâm Kinh Giải)

(此 là đại từ chỉ thị kết hợp với lượng từ 卷; 此 卷 làm tân ngữ)

大悲千隻眼, 那 隻 || 是 (正) 眼。

Đại Bi thiên chích nhãn, na chích thị chánh nhãn?

Đức Đại Bi Quan Âm ngàn con mắt, con nào là mắt chính? (Ngũ Đăng Toàn Thư)

(那 là đại từ nghi vấn kết hợp với lượng từ 隻; 那隻 làm chủ ngữ)

III. CÁCH NHẬN RA LƯỢNG TỪ DANH TỪ

Do trong Hán văn lượng từ danh từ được sử dụng rất nhiều, đôi khi có những từ chưa biết, vì thế để nhận ra cần căn cứ vào sự kết hợp của nó.

Kết cấu: **Số từ + lượng từ + danh từ**

****Chú ý:** Nếu từ đứng sau số từ không kết hợp với danh từ, thì đó là lượng từ.*

Ví dụ:

小池良不寬，中有(數尾)魚。

Tiểu trì lương bất khoan, trung hữu số vĩ ngư.

Ao nhỏ không rộng lắm, trong có vài con cá. (Mục Vân Hòa Thượng Lại Trai Biệt Tập)

(Trong cụm 數尾魚 có: 數 là số từ, từ 尾 đứng sau không kết hợp với danh từ 魚, nên xác định 尾 là lượng từ: con)

如入千尋浪，惟求(赤尾)魚。

Như nhập thiên tâm lãng, duy cầu xích vĩ ngư.

Như đi vào con sóng cao ngàn tâm, chỉ tìm cá đuôi đỏ. (Bác Sơn Thiên Cảnh Ngữ)

(Trong cụm 赤尾魚 có: từ 尾 kết hợp với 赤 cùng làm định ngữ cho danh từ chính 魚, nên xác định 尾 là danh từ: Đuôi)

山下即王舍城，城北山址有溫泉〈二十餘井〉。

Sơn hạ tức Vương-xá thành, thành bắc sơn chỉ hữu ôn tuyền nhị thập dư tĩnh.

Dưới núi chính là thành Vương-xá, nơi chân núi phía Bắc thành có suối nước nóng hơn hai mươi cái. (Du Phương Ký Sao)

(Trong cụm 溫泉二十餘井 có: từ 井 kết hợp với số từ 二十餘, mà không kết hợp với danh từ 溫泉, nên xác định 井 là lượng từ: Cái. Tính 井 là danh từ dùng như lượng từ)

問: 如何是雲蓋境? 師曰: 門外(三) 泉井。

Vấn: Như hà thị vân cái cảnh? Sư viết: Môn ngoại tam tuyền tĩnh.

Hỏi: Thế nào là cảnh mây như tàn lọng? Thầy đáp: Ba giếng ngoài cửa. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(Trong cụm 三泉井 có: 三 là số từ, từ 泉 đứng sau kết hợp với danh từ 井, nên xác định không có lượng từ)

(一株) 檀樹, 能改四十由旬之伊蘭林, 況一真心法, 能破一切染法。

Nhất chu đàn thọ, năng cải tứ thập do tuần chi y lan lâm, huống nhất chân tâm, năng phá nhất thiết nhiễm pháp.

Một cây chiên đàn, có thể thay đổi mùi hương của rừng cây y lan rộng bốn mươi do tuần, huống chi một

pháp tâm chân thật, có thể phá hư tất cả pháp nhiễm.
(Tâm Phú Chú)

(Trong cụm 一株檀樹 có: 一 là số từ, từ 株 đứng sau không kết hợp với danh từ 檀樹, nên xác định 株 là lượng từ: Cây)

猶如 樹株 <一根> 多生枝葉等。以因緣故一樹株上成壤不同。

Do như thọ chu nhất căn đa sanh chi diệp đẳng, dĩ nhân duyên cố nhất thọ chu thượng thành hoai bất đồng.

Giống như một gốc cây mọc nhiều cành lá, do vì nhân duyên mà trên mỗi cây cành lá tươi tốt hay gãy rụng chẳng đồng. (Cư Sĩ Truyện)

(Trong cụm 樹株一根 có: từ 根 kết hợp với số từ 一, mà không kết hợp với danh từ 樹株, nên xác định 根 là lượng từ: Dùng cho những vật hình dài khúc, sợi, que, cái, v.v.; 株 là danh từ liên hợp với 樹)

B. LƯỢNG TỪ ĐỘNG TỪ

Là từ biểu thị đơn vị của hành vi, động tác.

次 thứ lần, đợt, lượt, bận

下 hạ lần, lượt, cái

回 hồi lần, lượt, hồi

番 phiên lần, lượt, phiên

遍 biên lần, lượt, đợt

場 trường buổi, cuộc

遭 tao lần, lượt, bận

頓 đôn bữa, hồi, lần, lượt

匝 匝 vòng

度 độ lần, chuyến

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA LƯỢNG TỪ ĐỘNG TỪ

1. *Có thể lặp lại, sau khi lặp lại có nghĩa:* Mỗi, từng, mỗi một lần.

2. *Có khi mượn một số danh từ làm lượng từ như:*
眼 nhãn、腳 cước、拳 quyền、刀 đao、喝 hát.

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Lượng từ động từ kết hợp với số từ và đại từ để làm thành phần câu.

1. Kết hợp với số từ

Lượng từ động từ kết hợp với số từ tạo thành kết cấu số lượng từ. Từ chỉ số lượng có thể làm trạng ngữ, bổ ngữ.

a. Làm trạng ngữ

Ví dụ:

豈 不 見 臨 濟 大 師，[三 度] 問 黃 蘗 佛
法 大 意，[三 遭] 痛 棒。

Khởi bất kiến Lâm Tế đại sư, tam độ vấn Hoàng Bá Phật pháp đại ý, tam tao thông bổng.

Há chẳng thấy đại sư Lâm Tế, ba lần hỏi Hoàng Bá về đại ý Phật pháp, ba phen ăn gậy đau điếng. (Duy Tắc Ngữ Lục)

(三度、三遭 là số lượng từ làm trạng ngữ)

[一回] 相 見 [一回] 老，

[一度] 風 || 來 [一度] 寒。

Nhất hồi tương kiến nhất hồi lão,

Nhất độ phong lai nhất độ hàn.

Mỗi lần gặp nhau là mỗi lần già đi,

Mỗi phen gió đến là mỗi phen lạnh buốt.

(Tín Tâm Minh Tịch Giải)

(一回、一度 là số lượng từ làm trạng ngữ)

[一踏] 踏倒, 誰解尋討。

Nhất đạp đạp đảo, thù giải tâm thảo.

Một đạp đạp nhào, ai biết tìm xét. (Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục)

(一踏 là số lượng từ làm trạng ngữ)

[一躍] 躍翻四大海, [一拳] 拳倒須彌山。

Nhất dước dước phiên tứ đại hải, nhất quyền quyền đảo Tu Di sơn.

Một nhảy, nhảy qua bốn biển lớn, một đấm, đấm ngã núi Tu Di. (Thiền Sư Việt Nam)

(一躍、一拳 là số lượng từ làm trạng ngữ)

b. Làm bổ ngữ

Số lượng động từ làm bổ ngữ luôn đứng sau động từ, có khi đứng sau cả tân ngữ.

Ví dụ:

劍為不平離寶匣,

藥因救病出金餅。

喝一喝, 卓一下。

Kiếm vị bất bình ly bảo hạp,

Dược nhân cứu bệnh xuất kim bình.

Hát nhất hát, trác nhất hạ.

Kiểm vì bất bình lia hộp báu,
Thuốc do cứu bệnh rời bình vàng.
Hét một tiếng, vỗ (bàn) một cái.

(Chánh Pháp Nhãn Tạng)

(一喝、一下 là số lượng từ làm bổ ngữ)
須是 [大] 死 一番, 卻活始得。

Tu thì đại tử nhất phiên, khước hoạt thủy đắc.

Cần phải chết sạch một phen, rồi sống lại mới được.
(Bích Nham Lục)

(一番 là số lượng từ làm bổ ngữ)
初更一點以前, 鳴鼓 <三通>, 此為昏鼓。

Sơ canh nhất điểm dĩ tiền, minh cổ tam thông, thủ vi hôn cổ.

Một giờ trước của canh đầu, đánh trống ba hồi, đó là trống chiều. (Thiền Lâm Tượng Khí Tiên)

(三通 là số lượng động từ làm bổ ngữ đứng sau tân ngữ)

梁武帝請傅大士講經, 大士升座,
以界尺揮案 <一下>, 便下座。

Lương Võ Đế thỉnh Phó Đại sĩ giảng kinh, Đại sĩ thăng toà, dĩ giới
xích huy án nhất hạ, tiện hạ toà.

Lương Võ Đế thỉnh Phó Đại sĩ giảng kinh. Đại sĩ lên
tòa, lấy cây thước vỗ bàn một cái, liền xuống tòa. (Thiền
Lâm Loại Tự)

(一下 là số lượng từ làm bổ ngữ đứng sau tân ngữ)

2. Kết hợp với đại từ

Ví dụ:

若 [此 番] (大) 事 || [不] 明, 誓 投 江 海, 以
供 魚 鱉。

Nhược thử phiên đại sự bất minh, thệ đầu giang hải, dĩ cung ngư miết.

Nếu phen này không sáng được việc lớn, thệ gieo
mình xuống sông biển, để làm mồi cho tôm cá. (Ngũ
Đẳng Toàn Thư)

(此 là đại từ chỉ thị kết hợp với lượng từ 番; 此
番 làm trạng ngữ)

是 真 精 進 實 奇 哉,
一 朵 蓮 花 指 上 開,
要 識 觀 音 真 面 目,
[此 回] 親 到 寶 陀 來。

Thị chân tinh tấn thật kỳ tai,
Nhất đoá liên hoa chỉ thượng khai,
Yếu thức Quán Âm chân diện mục,
Thử hồi thân đáo Bảo Đà lai.

Thật là tinh tấn lạ lùng thay,
Một đoá hoa sen nở trên tay,
Mặt thật Quán Âm như muốn biết,
Phen này đích thân đến Bảo Đà.

(Thiền Tông Tập Độc Hải)

(此 là đại từ chỉ thị kết hợp với lượng từ 回; 此
回 làm trạng ngữ)

[此番] 失却菩提子, 苦海茫茫不易尋。

Thử phiên thất khước Bồ-đề tử, khổ hải mang mang bất dị tìm.

Phen này mất đi hạt giống Bồ-đề, thì trong biển khổ mênh mông chẳng dễ tìm lại được. (Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập)

(此 là đại từ chỉ thị kết hợp với lượng từ 番; 此番 làm trạng ngữ)

C. CÂU THAM KHẢO

◎脚踏紅蓮千朵現, 手持淨水度群生。《化珠保命真經》

◎塵網千重, 密密而常籠意地, 愛繩萬結, 條條而盡繫情田。《觀心玄樞》

◎登葱嶺, 度雪山, 障氣千重, 層冰萬里, 下有大江流急若箭。《高僧傳》

◎大悲千隻眼, 正眼惟是一隻。大悲千隻手, 正手亦是一隻。《黔南會燈錄》

◎一輪皎潔萬里騰光。《禪宗正脈》

◎所以說, 誦經千卷, 不如解經一偈。《阿彌陀經疏鈔演義》

◎莫輕這一粒, 百千粒, 盡從這一粒生。《御選語錄》

◎且迷時此箇不曾迷, 悟時此箇不曾悟。《大慧普覺禪師語錄》

◎劫火洞然大千俱壞, 未審此箇壞不壞。《古尊宿語錄》

◎證道歌, 歌此曲, 涅槃會上曾親囑。《證道歌頌》

◎三世如來傳此曲，四十九年歌不足。《古林清茂禪師拾遺偈頌》

◎此曲只應天上有，人間那得幾回聞。《痴絕道沖禪師語錄》

◎此頌若謂是教，華嚴八十一卷，出於何卷。《永覺元賢禪師廣錄》

◎若水中月影與真月隔一重也。《楞嚴經合轍》

◎一輪明皎潔，光分幾萬家。《普菴印肅禪師語錄》

◎讀書萬卷成何用，添得輪迴夢一場。《蓮修必讀》

◎佛經千萬卷，其義例不出十二部中。毛詩三百篇，其旨要亦不出六義內。《（古今圖書集成）神異典二氏部彙考》

◎碧潭千萬丈，直下取魚歸。《明覺禪師語錄》

◎一溪流水萬箇峰頭。《五燈全書》

◎伎樂音聲百千種，一時奏擊相和合。《月燈三昧經》

◎欲入戶作禮，應彈指三遍，師不應應去。《沙彌律儀要略》

◎重重請問西來意，唯指庭前栢樹株。《歷朝釋氏資鑑》

◎遂賜摩納袈裟一緣，鉢一口編珠。《宋高僧傳》

◎網羅樹上百般鳥，釣起江中萬尾魚。《紫竹林顓愚衡和尚語錄》

◎者箇慈尊。乘悲願力。化有緣眾。正信調直。《無異元來禪師廣錄》

ĐẠI TỪ

0

Là từ dùng để thay thế, có ba loại:

1. Đại từ nhân xưng
2. Đại từ chỉ thị
3. Đại từ nghi vấn

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

0

Là từ thay thế tên gọi của người. Có ba ngôi.

- Ngôi thứ nhất

Gồm những từ mà người nói tự xưng, thay thế cho tên gọi.

我 ngã、吾 ngô、予 dư、余 dư、身 thân、己 kỷ、自
tự ... tôi, ta, con...

- Ngôi thứ hai

Gồm những từ dùng để gọi người đối diện, thay cho tên gọi của người đó:

汝 nữ、爾 nhĩ、你 nĩ、君 quân、子 tử、乃 nãi、
若 nhược、而 nhi、懷 hoài、戎 nhung... ông, anh, mày...

- Ngôi thứ ba:

Gồm những từ mà người nói thông qua người đối diện gọi về một người thứ ba, thay cho tên của người đó:

彼 *bỉ*、他 *tha*、匪 *phỉ* ... nó, kẻ kia, người ấy...

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Đại từ nhân xưng có những đặc điểm như một danh từ.

2. Trong giao tiếp, dùng những từ ngữ đặc biệt để tự xưng hay gọi người khác. Đó cũng thuộc đại từ nhân xưng.

Ví dụ: 世尊 *Thế Tôn* dùng để gọi đức Phật Thích Ca; 貧道 *bần đạo* kẻ thiếu đạo đức này là từ mà vị tăng sĩ tự gọi về mình; 不佞 *bất nịnh* kẻ bất tài này là lời tự xưng khiêm tốn ...

3. Để diễn tả số nhiều, sau đại từ nhân xưng thường dùng các từ: 輩 *bồi*、們 *môn*、等 *đẳng*、儕 *sài*、儔 *trù*、徒 *đồ*、倫 *luân* ... các, bọn, chúng, lũ, ...

Ví dụ:

我輩 *ngã bồi* chúng tôi, chúng ta

汝等 *nhữ đẳng* các ông, bọn ông

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

Đại từ nhân xưng có công năng như một danh từ, có thể làm chủ ngữ, định ngữ, tân ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

我 || 已證得 甘露之法, 我 || 今能知
向甘露道, 我 || 是佛具一切智。

Ngã dĩ chứng đắc cam lộ chi pháp, Ngã kim năng tri hướng cam lộ đạo, Ngã thị Phật cụ nhất thiết trí.

Ta đã chứng được pháp cam lộ, nay Ta có thể biết con đường hướng đến cam lộ, Ta chính là Phật, đầy đủ trí huệ hiểu biết tất cả pháp. (Phường Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

(我 là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ)

比丘, 汝等 || 當捨如是二邊, 我 || 今為汝說於中道, 汝 || 應諦聽當勤修習。

Tì-kheo ! Nhữ đẳng đương xả như thị nhị biên, Ngã kim vị nhữ thuyết ư trung đạo, nhữ ứng để thính, đương cần tu tập.

Này các Tì-kheo! Các ông nên bỏ hai bên như thế, nay Ta vì các ông nói về đạo không thiên lệch. Các ông hãy lắng nghe, nên siêng năng tu tập. (Phường Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

(汝等、我、汝 là đại từ nhân xưng làm chủ ngữ)

2. Làm tân ngữ

Ví dụ:

魔波旬而作是念, 世尊 || 知我, 善逝
|| 見我, 知已愁憂, 即於彼處忽沒不現。

Ma Ba Tuần nhi tác thị niệm: Thế Tôn tri ngã, Thiện Thệ kiến ngã. Tri dĩ sầu ưu, tức ư bỉ xứ hốt bất hiện.

Ma Ba Tuần suy nghĩ: Thế Tôn biết ta, Đấng Thiện Thệ thấy được ta. Ma biết rồi trong lòng buồn rầu, liền ở chỗ kia chột biến mất. (Trung A Hàm Kinh)

(我 là đại từ nhân xưng làm tân ngữ)

惟有智者知其 [不] 我益也，故遠而避之。

Duy hữu trí giả tri kỳ bất ngã ích dã, cố viễn nhi tịch chi.

Chỉ có người trí biết kẻ địch sáu trần kia chẳng lợi ích gì cho ta, nên tránh xa chúng. (Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập)

(我 là đại từ nhân xưng làm tân ngữ đảo trang ra trước động từ)

是故我 || 今教化汝等，割截煩惱，去除迷惑。

Thị cố Ngã kim giáo hóa nữ đẳng, cát tiệt phiền não, khứ trừ mê hoặc.

Vì thế ta nay chỉ dạy các ông, cắt đứt phiền não, trừ bỏ mê lầm. (Diệu Pháp Thánh Niệm Xứ Kinh)

(汝等 là đại từ nhân xưng làm tân ngữ)

3. Làm định ngữ

Đại từ nhân xưng làm định ngữ thường chỉ ý sở hữu.

Ví dụ:

(我) 心 || 既是真心，妄想則斷。

Ngã tâm kí thị chân tâm, vọng tưởng tắc đoạn.

Tâm ta đã là tâm thật, thì vọng tưởng liền dứt. (Tu Tâm Yếu Luận)

(我 là đại từ nhân xưng làm định ngữ)

(吾) 之 覺性 || 雖 能 變現 唯識, 而 不 與 情 識 俱 變。

Ngô chi giác tính tuy năng biến hiện duy thức, nhi bất dữ tình thức câu biến.

Tính giác của ta tuy có thể biến hiện tình thức, mà chẳng biến đổi theo (với) tình thức. (Thích Tính Không Nghĩa)

(吾 là đại từ nhân xưng làm định ngữ có trợ từ kết cấu 之)

汝 身 從 本 已 來 恒 自 無 我⁽¹⁾, 非 適 今 也! 但 此 四 大 合 故 計 為 我⁽²⁾ 身。

Nhữ thân tùng bản dĩ lai hằng tự vô ngã, phi thích kim dã! Đãn thủ tứ đại hợp cố kế vi ngã thân.

Thân ông từ xưa đến nay luôn tự nó không có cái ta, chẳng phải đến nay! Chỉ do bốn đại này hòa hợp nên chấp là thân ta. (Chúng Kinh Soạn Tập Thí Dụ)

(汝、我⁽²⁾ là đại từ nhân xưng làm định ngữ)

III. CÂU THAM KHẢO

◎我今說實語，汝等一心信。《法華經科註》

◎鵠是我食，願王相還。《六度集經》

◎我聞汝說無我之法，洗我心垢。《大莊嚴論經》

◎我後成佛，先以慧刀，斷汝三毒。《賢愚經》

◎老到病至若當死時，寧有代我受此厄者不。

《修行本起經》

◎善業我應敬，惡業我應離。《大莊嚴論經》

◎我今無福將來苦長。《大莊嚴論經》

◎汝心清淨能破煩惱，增諸善根。《悲華經》

◎吾教汝等善，卿等當勤修，廣設眾方便。《佛本行經》

◎我今獻己身，惟願一切如來哀愍故。《金剛王菩薩祕密念誦儀軌》

◎此深般若彼已修學，我亦應爾省己增修不應退屈。《般若波羅蜜多心經幽贊》

◎我從過去世，流轉於生死，今對大聖尊，盡心而懺悔。《十八契印》

◎雖多撰述，其誰信爾邪倒之說耶。《摩訶止觀義例隨釋》

◎昔所放，得非爾耶？爾其來謝予耶？果爾，當為爾說法，爾諦聽毋動。《淨土資糧全集》

◎爾誠不以予言為非，即淨土而之佛乘。《往生集》

◎豈不見古語云：予何人而舜何人？彼既丈夫我亦爾。《如來廣孝十種[1]報恩道場儀文》

◎凡予所欲言者，彼既言矣，故不別論。《隆興編年通論》

◎你喜我不喜，君悲我不悲。《金剛經註》

◎閻君問起你，何言好回復。《時時好念佛》

◎勸君不肯聽，三塗真可悲。《龐居士語錄》

◎我不憂己身，一夜寒受苦，但愁迦囉樹，枝枯不復生。《根本說一切有部苾芻尼毘奈耶》

◎教君向己推求，自見昔時罪過。《景德傳燈錄》

◎要須言行相扶，不得執他知解。《指月錄》

ĐẠI TỪ CHỈ THỊ

0

Là những từ chỉ người, vật, sự vật, thời gian, nơi chốn.

- Đại từ chỉ gần

此 thử、是 thị、斯 tư、茲 tư、這 giá、者 giả... đây, này, người này, cái này, chỗ này, ở đây

- Đại từ chỉ xa

彼 bỉ、他 tha、那 na ... kia, đó, đấy, cái kia

- Đại từ chỉ trống

或 hoặc có người, có kẻ

I. ĐẶC ĐIỂM

1. *Đại từ chỉ thị có những đặc điểm như một danh từ.*

2. *Đại từ chỉ thị không mang từ chỉ số nhiều.*

3. *Đại từ chỉ thị thường mang trợ từ 其 kỳ đứng trước hoặc đứng sau: 其 此 kỳ thử、彼 其 bỉ kỳ*

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

Đại từ chỉ thị có thể làm chủ ngữ, định ngữ, tân ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Đại từ chỉ thị làm chủ ngữ, luôn đứng trước vị ngữ.

Ví dụ:

失之毫釐，差之千裏。此 || 非 虛 言。

Thất chi hào ly, sai chi thiên lý. Thử phi hư ngôn.

Sơ sót mảy may, sai cách ngàn trùng. Đó chẳng phải lời rỗng. (Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Môn)

(此 là đại từ chỉ thị gần làm chủ ngữ)

此 || 有 故 彼 || 有, 此 || 無 故 彼 || 無, 此 || 生 故 彼 || 生, 此 || 滅 故 彼 || 滅。

Thử hữu cố bỉ hữu, thử vô cố bỉ vô, thử sanh cố bỉ sanh, thử diệt cố bỉ diệt.

Cái này có cho nên cái kia có, cái này sanh cho nên cái kia sanh. Cái này không cho nên cái kia không, cái này diệt cho nên cái kia diệt. (Trung Quán Luận)

(此、彼 là đại từ chỉ thị làm chủ ngữ)

或 || 生 而 知 之, 或 || 學 而 知 之, 或 || 困 而 知 之。

Hoặc sanh nhi tri chi, hoặc học nhi tri chi, hoặc khốn nhi tri chi.

Có người sanh ra liền biết đạo lý đó, có người do học hỏi mà biết được đạo lý đó, có người trải qua khốn khó mới biết đạo lý đó. (Lễ Ký- Trung Dung)

(或 là đại từ chỉ trống làm chủ ngữ)

* Chú thích: Đạo lý đó chính là năm quan hệ luân lý: vua tôi, cha con, anh em, chồng vợ, bạn bè cũng với đạo lý trí huệ, nhân từ, dũng cảm và chân thành.

2. Làm định ngữ

Đại từ chỉ thị làm định ngữ đứng trước danh từ để chỉ rõ danh từ đó.

Ví dụ:

愍 (此) 二 見 之 徒輩,
申 辭 措 筆 作 (斯) 書。

Mẫn thủ nhị kiến chi đồ bối,

Thân từ thổ bút tác tư thư.

Thường xót bọn này thấy lệch lạc,

Mở lời, mượn bút viết thành thư.

(Truyền Đăng Lục)

(此、斯 là đại từ chỉ thị làm định ngữ)

大士乘無相慧, 捨 (此) 生死, 到 (彼) 涅槃 矣。

Đại Sĩ thừa vô tướng huệ, xả thủ sanh tử, đáo bỉ Niết-bàn hĩ.

Bậc Đại sĩ nương trí huệ không tướng, bỏ sanh tử này, đến Niết-bàn kia. (Kim Cang Kinh Chú)

(此、彼 là đại từ chỉ thị làm định ngữ)

(其 此) 身 || 死 後 捐棄 <塚間> 壞 爛 臭 穢, 是 名 究 竟 不 淨。

Kỳ thủ thân tử hậu quyên khí trúng gian hoại lạn xú uế, thị danh cứu cánh bất tịnh.

Thân này khi chết rồi, đem vứt ngoài gò mả mục nát hôi hám, đó gọi là dơ uế cùng cực. (Thích Thiển Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn)

(其此 đại từ chỉ thị làm định ngữ)

3. Làm tân ngữ

Ví dụ:

我 佛 || 證 此, 愍 物 || 迷 之, 再歎奇哉,
三思大事矣。

Ngã Phật chứng thử, mẫn vật mê chi, tái thán kỳ tai, tam tư đại sự hĩ.

Đức Phật tu chứng được (tâm viên giác) này, thương chúng sanh mê mờ tâm đó, đôi phen than lạ thay, nhiều lần suy nghĩ việc lớn. (Đại Phưong Quảng Viên Giác Kinh Sớ Tự Tự)

(此、之 là đại từ chỉ thị làm tân ngữ)

何謂不殺? 常當矜愍一切細動之類, 雖 [在困急] [終不] 害彼。

Hà vị bất sát? Thường đương cang mẫn nhất thiết tế động chi loại, tuy tại khốn cấp chung bất hại bỉ.

Sao gọi chẳng giết? Thường nên thương xót tất cả các loài chuyển động nhỏ, dù ở trong hoàn cảnh gấp gấp khó khăn, dứt khoát chẳng hại nó. (Hoằng Minh Tập)

(彼 là đại từ chỉ thị làm tân ngữ)

念念生滅, 緣此捨彼, 故知心是無常。

Niệm niệm sanh diệt, duyên thử xả bỉ, cố tri tâm vô thường.

Sanh diệt trong từng ý niệm, vịn vào cái này bỏ cái kia, nên biết tâm không thường mãi. (Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải)

(此、彼 là đại từ chỉ thị làm tân ngữ)

如來制戒有開有閉。開則行之⁽¹⁾無疑，閉則莫之⁽²⁾敢犯。

Như Lai chế giới hữu khai hữu bế. Khai tắc hành chi vô nghi, bế tắc mạc chi cảm phạm.

Như Lai chế ra giới luật có mở có ngăn. Nếu mở thì làm theo đó không có nghi ngờ, nếu ngăn thì không ai dám phạm điều đó. (Hoằng Minh Tập)

(之^(1,2) là đại từ chỉ thị làm tân ngữ; 之⁽²⁾ vì trong câu phủ định nên làm tân ngữ đảo trang ra trước động từ)

4. Làm bổ ngữ

Đại từ chỉ nơi chốn thường làm bổ ngữ cho nội động từ.

Ví dụ:

心如浮雲隨風到 <此>。

Tâm như phù vân tùy phong đáo thủ.

Tâm như mây bay theo gió đến đây. (Khoá Hư Lục Tự)
(此 là đại từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

菩薩 || 了知 (解脫) 安樂 (生死) 過患
而能處 <之>，是名菩薩不可思議。

Bồ-tát liễu tri giải thoát an lạc sanh tử quá hoạn nhi năng xử chi, thị danh Bồ-tát bất khả tư nghi.

Bồ-tát hiểu rõ sự an lạc của giải thoát và sự lỗi lầm tai hại của sanh tử nhưng có thể ở trong đó, đó gọi là việc chẳng thể nghĩ bàn của Bồ-tát. (Ưu Bà Tắc Giới Kinh)

(之 là đại từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

是時，目連白世尊曰：我今欲往至彼⁽¹⁾地獄教化彼⁽²⁾人。世尊告曰：目連，不須往彼⁽³⁾。

Thị thời, Mục Liên bạch Thế Tôn viết: Ngã kim dục vãng chí bỉ địa ngục giáo hóa bỉ nhân. Thế Tôn cáo viết: Mục Liên, bất tu vãng bỉ.

Khi ấy, Tôn giả Mục Liên thưa với Thế Tôn rằng: Nay con muốn đi đến địa ngục kia để giáo hóa người đó. Thế Tôn bảo rằng: Nay Mục Liên, chẳng cần đến nơi đó. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(彼⁽³⁾ là đại từ chỉ nơi chốn làm bổ ngữ)

III. CÂU THAM KHẢO

- ◎壽命長短，死此生彼。《釋迦譜》
- ◎是人今既自度彼岸。《佛本行集經》
- ◎彼悟斯事便解無我。《大莊嚴論經》
- ◎我見彼佛心生歡喜。《諸經要集》
- ◎是人今既自度彼岸。《佛本行集經》
- ◎沙彌此翻為息慈，謂息世染之情以慈濟群生也。《淨心誠觀法發真鈔》
- ◎若體此理無有彼此，高心即滅。《金光明最勝王經疏》
- ◎菩薩之人大悲為體，見病不救彼此傷慈。《天台菩薩戒疏》
- ◎此人自知無我，易可得度。《大智度論》
- ◎是菩薩於一切法得無相忍故，云何作是念：『是人罵我害我。』？《摩訶般若波羅蜜經》
- ◎云何此人欲求菩提，而生瞋恚及以怨結？《大方廣佛花嚴經修慈分》

- ◎菩薩最初說此法，因茲發起菩提心。《大方廣總持寶光明經》
- ◎一日執持名號命終即生極樂而得不退菩提，以茲少善根獲此利。《阿彌陀經疏》
- ◎是知戒為入聖之本，為出俗之基；皇覺寄此而開權，正法由茲而久住。《關中創立戒壇圖經》
- ◎若無此戒法，無一菩薩得成佛道。《梵網經菩薩戒本疏》
- ◎因茲妄執，增諸惑業，憂悲苦惱，從此而生。《略諸經論念佛法門往生淨土集卷上》
- ◎是心作佛，是心是佛。只此數語，便是念佛三昧祕要。《淨土警語》
- ◎觀惡言是功德，此則成吾善知識。《永嘉證道歌》
- ◎但得直下無心，則同異俱空，是非咸泯，斯泯亦泯，茲空亦空。《宗鏡錄》
- ◎我今當告汝，此諸菩薩眾，非唯一佛所，發斯深敬心。《菩薩念佛三昧經》
- ◎如彼愚人專樂惡業，以是因緣生於惡趣。《大法炬陀羅尼經》
- ◎我已將那人攆出，現僧團已淨，請為比丘眾說波羅提木叉。《即興自說》
- ◎只知者邊那邊豈解知慚知愧。《列祖提綱錄》
- ◎者人也，自非得意之人，焉契言象之外。《注肇論疏》

ĐẠI TỪ NGHI VẤN

0

Là từ dùng để hỏi người, sự vật, nơi chốn.

- Hỏi về người

誰 *thùy*、孰 *thục*、何 *hà* ... *ai, người nào*

- Hỏi về sự vật

何 *hà*、奚 *hê*、曷 *hạt*、胡 *hồ* ... *cái nào, vật gì*

- Hỏi về nơi chốn

惡 *ô*、安 *an*、焉 *yên*、烏 *ô*、何 *hà* ... *ở đâu, chỗ nào*

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Đại từ nghi vấn có thể làm chủ ngữ để tạo nên câu hỏi, hay làm tân ngữ để biểu thị đối tượng nghi vấn.

2. Khi đại từ nghi vấn làm tân ngữ, vị trí thường đứng trước động từ, tuy nhiên cũng có khi đứng sau động từ.

3. Đại từ hỏi người, nếu dùng trong câu không biểu thị nghi vấn, nó có nghĩa chỉ trống.

4. Đại từ nghi vấn thường mang trợ từ 其, có khi đứng trước, có khi đứng sau.

Ví dụ: 其 誰 *kỳ *thùy**、誰 其 *thùy kỳ* *ai, người nào*

II. CÔNG NĂNG NGŨ PHÁP

Đại từ nghi vấn thường dùng trong câu hỏi. Có thể làm chủ ngữ, định ngữ, tân ngữ.

1. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

誰 || 能 度 生 死?

Thùy năng độ sanh tử?

Ai có thể vượt qua sống chết? (Niết Bàn Luận)

(誰 đại từ nghi vấn làm chủ ngữ)

其誰 || 修 證 無 生 法 忍?

Kỳ thùy tu chứng vô sanh pháp nhẫn?

Ai tu chứng được sự hiểu vững pháp không sanh?
(Lãng Nghiêm Kinh Tiên)

* Chú thích: Nhân nghĩa là nhận rõ, biết rõ; pháp không sanh chỉ cho tướng thật chân như không có sanh diệt. Nếu nhận hiểu rõ lý chân thật này và giữ vững nó, thì gọi là sự hiểu vững pháp không sanh.

不 有 妙 覺, 其孰 || 能 拯 (斯) 溺 乎?

Bất hữu Diệu Giác, kỳ thực năng chửng tư nịch hồ?

Chẳng có bậc tỏ ngộ thâm sâu, thì ai có thể cứu vớt kẻ chìm đắm kia? (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh)

(其孰 đại từ nghi vấn làm chủ ngữ)

幻 化 非 真, 誰 || 是? 誰 || 非? 虛 妄 無 實, 何 || 空? 何 || 有?

Huyễn hóa phi chân, thùy thị? Thùy phi? Hư vọng vô thật, hà không? Hà hữu?

Tạm bỏ huyền hư, thì ai phải? Ai trái? Giả dối không thật, thì cái gì không? Cái gì có? (Truyền Đăng Lục)
(誰、何 đại từ nghi vấn làm chủ ngữ)

2. Làm định ngữ

Ví dụ:

汝 || (誰) 弟子? 師 || 是 (何) 人?

Nhữ thùi đệ tử? Sư thị hà nhân?

Ông là đệ của tử của ai? Vị thầy là người nào? (Đại Trí Độ Luận)

(誰、何 Đại từ nghi vấn làm định ngữ)

* Chú thích: Tôn giả A-thuyết-thị đắp y mang bát vào thành xin ăn. Tôn giả Xá-lợi-phất thấy vị Tì-kheo này hình dung lạ thường, các căn vắng lặng nên đến hỏi.

若也執於鄙見，昧其根本，妄信邪教，疑誤後人，自取沈淪，永溺惡趣。
是 (誰) 之 咎 歟?

Nhược dã chấp ư bỉ kiến, muội kỳ căn bản, vọng tín tà giáo, nghi ngộ hậu nhân, tự thủ trầm luân, vĩnh nich ác thú. Thị thùi chi cữu du?

Nếu như giữ chặt sự hiểu biết hẹp hòi, lại mê mờ cội gốc, tin xằng vào tà giáo, làm lầm lẫn người sau, tự chuốc lấy trầm luân, chìm đắm mãi trong nẻo ác. Đó là lỗi của ai? (Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám)

(誰 Đại từ nghi vấn làm định ngữ)

定慧既均，亦 (何) 心而不佛，(何) 佛而不心？心佛既然，則萬境萬緣，無非三昧也。

Định huệ kí quân, diệt hà tâm nhi bất Phật, hà Phật nhi bất tâm?
Tâm Phật kí nhiên, tắc vạn cảnh vạn duyên, vô phi tam muội dã.

Định huệ đã quân bình, có tâm nào mà chẳng phải là Phật, Phật nào mà chẳng phải là tâm? Tâm Phật đã như thế, thì vạn cảnh vạn duyên, đều là tam muội. (Vạn Thiện Đồng Quy Tập)

(何 đại từ nghi vấn làm định ngữ)

3. Làm tân ngữ

a. Làm tân ngữ cho động từ

Đại từ nghi vấn hỏi người và sự vật làm tân ngữ cho động từ thường đứng trước động từ, nhưng có lúc cũng đứng sau động từ.

Ví dụ:

正法從誰⁽¹⁾聞? 寂靜深無比。我 || [今]
供養誰⁽²⁾? 嗚呼! 佛難見。

Chánh pháp từ ai mà nghe? Tĩnh tĩnh thâm vô tỉ. Ngã kim cũng dường từ ai? Ô hô! Phật nan kiến.

Từ ai nghe chánh pháp? Thật vắng lặng vô cùng. Ta nay cũng dường ai? Ô hô! Phật khó thấy. (Tứ Đồng Tử Tam Muội Kinh)

(誰⁽²⁾ đại từ hỏi người làm tân ngữ đứng sau động từ)

法幢倒矣, 法梁墜矣。佛祖 || 誰⁽¹⁾託?
人天 || 誰⁽²⁾依?

Pháp tràng đảo hĩ, pháp lương đọa hĩ. Phật Tổ từ ai mà thác? Nhân thiên từ ai mà y?

Ngọn cờ pháp ngã rồi, cây kèo pháp đã sụp rồi. Phật Tổ biết gởi gắm cho ai? Trời người biết nương tựa vào ai? (Thiên Nhiên Thị Thiền Sư Ngữ Lục)

(誰^(1,2) đại từ hỏi người làm tân ngữ đứng trước động từ)

然世尊說：苾芻有二種所應作事，所謂禪思、讀誦。汝 || [今] 樂 何?

Nhiên Thế Tôn thuyết bí sô hữu nhị chủng sở ứng tác sự, sở vị thiên tư độc tụng. Nhữ kim lạc hà?

Song Thế Tôn nói: Tỳ-kheo có hai việc phải làm, đó là thiền định và đọc tụng. Nay ông thích việc nào? (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da)

(何 đại từ hỏi vật làm tân ngữ đứng sau động từ)

故知萬事無有不由心者，但證自心，言下成聖，若不識道，具相奚為?

Cổ tri vạn sự vô hữu bất do tâm giả, đăn chứng tự tâm, ngôn hạ thành Thánh, nhược bất thức đạo, cụ tướng hề vi?

Nên biết muôn việc đều do tâm, chỉ chứng được tự tâm, ngay lời nói liền thành Thánh, nếu chẳng biết đạo, thì có đủ tướng tốt làm cái gì? (Tông Cảnh Lục)

(奚 đại từ hỏi vật làm tân ngữ đứng trước động từ 為)

b. Làm tân ngữ cho giới từ

Đại từ nghi vấn làm tân ngữ cho giới từ, có khi đứng trước, có khi đứng sau.

Ví dụ:

譬如寒暑相代，寒自何來？暑於何去？是謂諸法如幻如化。

Thí như hàn thử tương đại, hàn tự hà lai? Thử ư hà khứ? Thị vị chư pháp như huyễn như hóa.

Ví như nóng lạnh thay nhau, lạnh từ đâu đến? Nóng đi chỗ nào? Thế nên nói các pháp như huyễn như hóa. (Triệu Luận Tân Sớ)

(何 đại từ hỏi nơi chốn làm tân ngữ đứng sau giới từ 自、於)

侍者阿難凡發四問：一問 [以誰] 為師？二問 [依何] 行道？三問云何與惡人共住？四問佛經初安何等語？

Thị giả A Nan phàm phát tứ vấn: Nhất vấn dĩ thù vi sư? Nhị vấn y hà hành đạo? Tam vấn y hà dĩ ác nhân cộng trụ? Tứ vấn Phật kinh sơ an hà đẳng ngữ?

Thị giả A Nan đưa ra bốn câu hỏi: Câu hỏi thứ nhất lấy ai làm thầy? Câu hỏi thứ hai nương vào đâu thực hành đạo? Câu hỏi thứ ba làm sao ở chung với người ác? Câu hỏi thứ tư kinh Phật đầu tiên đặt những lời gì? (Pháp Hoa Nghĩa Sớ)

(誰 đại từ hỏi người, 何 đại từ hỏi vật làm tân ngữ đứng sau giới từ 以、依)

* Chú thích: Khi Phật sắp nhập diệt, tôn giả A Nan hỏi bốn việc như trên và được đức Như Lai trả lời rằng: Nên lấy giới làm thầy; nên nương vào pháp 'Bốn chỗ nhớ nghĩ' mà thực hành đạo; khi phải sống chung với Tì-kheo ác nên im

lặng mà bỏ mặc họ; tất cả kinh đầu tiên nên để câu “Tôi nghe như vậy”

然渡海應須上船，非船[何]以能渡？

Nhiên độ hải ứng tu thượng thuyền, phi thuyền hà dĩ năng độ?

Song, qua biển phải cần lên thuyền, không có thuyền lấy cái gì có thể qua được? (Tâm Yếu)

(何 đại từ hỏi vật làm tân ngữ đứng trước giới từ 以)

III. CÂU THAM KHẢO

◎福兮誰造？禍兮孰興？《弘明集》

◎吾今問汝，最初發心悟十八界誰為圓通？《楞嚴經直指》

◎心行平等如虛空，孰聞人寶不敬承？《維摩詰所說經》

◎誰能報佛恩？《大寶積經》

◎汝師是誰？依誰出家學道受法？《中阿含經》

◎雲泥異勢將誰怨？冰雪盈懷各自珍。《靈瑞禪師岳華集》

◎佛以佛眼一日一夜各三時，觀一切眾生誰可度者？《大智度論》

◎誰是修行？誰是坐禪？誰是營事？誰是寺主？悉觀彼行隨誰人欲不生譏呵。《大寶積經》

◎世尊！誰度欲河？佛言：能捨六入者。世尊！誰住彼岸？佛言：能知諸道平等者。《思益梵天所問經》

◎誰當信汝如是之言？為八字故棄所愛身。《大般涅槃經》

◎見思已斷欲應離，妙用無方孰與齊？《南石文琇禪師語錄》

◎況自聖賢已降，孰無過失哉？《禪林寶訓筆說》

◎若一念無生，離諸分別，則意息緣忘，六塵誰與作對。《瀉山警策句釋記》

◎一死之後 平生恩愛情義又安在哉？《天如惟則禪師語錄》

◎既無慧目，誰鑑是非？《四分戒本如釋》

◎誰不有其過？何人無有罪？誰復無愚癡？孰能常堅固？《雜阿含經》

◎孰能却眾苦？何者與利樂？供養何者勝？為賢智所讚？《別譯雜阿含經》

◎人若離法，人憑何修。《仁王經科疏懸談》

◎古云：見道方修道，不見復何修。《般若心經註解》

◎既不敢謂聰明障道，則千秋大業捨聰明人。吾誰與期。《清珠集》

◎天中尚無匹，人間誰與比《方廣大莊嚴經》

◎誰是與者？誰是受者？何者是法？如是正念思惟觀時，此彼不可得故。《大寶積經》

◎師忽余棄，余將孰依？《天如惟則禪師語錄》

◎海竭何依？山崩安仰？《宋高僧傳》

◎又心之躁動等，若猿猴，既不能令身心常住，我義焉在？《楞伽經註》

◎爭名好尚，善將焉在？著相寡識，遂及乎斯。《廣弘明集》

◎離斯捷逕，出生死以奚從？捨此法門，脫輪迴而何日？《省菴法師語錄》

◎踣高躋厚嗟遺體之遑安，出幽入冥嘆營魄之奚往？《禪林疏語考證》

◎吾擔糞穢臭惡不淨，今日何由得覲世尊？《出曜經》

◎此愚癡人，以瞋恨故，於自諸苦不能解脫，何由能救一切眾生？《大方廣佛花嚴經修慈分》

◎此無我智何由而生？謂覺緣起。《阿毘曇毘婆沙論》

◎若樂惛睡者，即樂非法欲，善心常不增，何由獲法樂？《大乘集菩薩學論》

◎住心降心之法且無，則所謂我者安在？而無我之旨益明矣。《金剛經註正訛》

◎後之人胸臆其說，吾將誰從？《圓宗文類》

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ ĐẠI TỪ

0

1. Trong câu phủ định hay nghi vấn, đại từ làm tân ngữ thường đảo trang ra trước động từ

Tân ngữ thường đứng sau động từ vị ngữ, nhưng trong câu nghi vấn và phủ định, đại từ làm tân ngữ thường đặt trước động từ.

Ví dụ:

日 月 若 矢，心 知 師 之 [不] 我 忘 兮。

Nhật nguyệt như thỏ, tâm tri Sư chi bất ngã vong hề.

Ngày tháng nhanh như tên, trong lòng biết Thầy chẳng quên ta vậy. (Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập)

(我 là đại từ nhân xưng làm tân ngữ trong câu phủ định đứng trước động từ 忘)

汝 既 不 會 祖 師 之 意，又 自 不 發 省 覺 之 心，妄 謂 悟 達 之 士 不 願 往 生，則 天 下 禪 者 之 執 [莫] 汝 若 矣。

Nhữ kí bất hội Tổ sư chi ý, hựu tự bất phát tỉnh giác chi tâm, vọng vị ngộ đạt chi sĩ bất nguyện vãng sanh, tắc thiên hạ thiền giả chi chấp mạc nhữ nhược hĩ.

Ông đã chẳng hiểu ý của Tổ sư, lại chẳng tự phát khởi tâm tỉnh giác, thế mà nói càn là người tỏ ngộ chẳng muốn sanh về Cực lạc, thì sự cố chấp của người tu thiền trong thiên hạ không ai bằng ông. (Tịnh Độ Hoặc Vấn)

(汝 là đại từ nhân xưng làm tân ngữ trong câu phủ định đứng trước động từ 若)

但為貪愛，蔽在癡網，沒生死河，[莫]之能覺。

Đã vì tham ái, tế tại si võng, một sanh tử hà, mạc chi năng giác.

Chỉ do vì tham ái, trùm phủ trong lưới si mê, đắm chìm nơi dòng sông sanh tử, không ai có thể tỏ hiểu điều đó. (Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh)

(之 là đại từ chỉ thị làm tân ngữ trong câu phủ định đứng trước động từ 覺)

昔時食我肉，今世以身酬，兩足不肯避，四足 || 欲何修？

Tích thời thực ngã nhục, kim thế dĩ thân thù, lưỡng túc bất khảng tị, tứ túc dục hà tu?

Cách dịch 1: Khi xưa ăn thịt ta, đời nay đem thân đền trả, khi còn làm người hai chân chẳng chịu tránh giết hại, đến lúc làm loài bốn chân thì muốn tu hành cái gì?

Cách dịch 2: Khi xưa ăn thịt ta, nay đem thân đền bù, làm người chẳng tránh giết, làm thú lại muốn tu? (Trạm Nhiên Viên Trường Thiền Sư Ngữ Lục)

(何 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước động từ 修)

凡夫異念紛紛不一，不憑聖力，吾孰依焉。

Phàm phu dị niệm phân phân bất nhất, bất bằng Thánh lực, ngô thực y yên?

Phàm phu tâm niệm lăng xăng chẳng chuyên nhất, nếu chẳng nương vào sức trợ giúp của chư Thánh, thì tôi biết nương tựa vào ai? (Tịnh Độ Vãng Sanh Truyện)

(孰 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước động từ 依)

2. Đại từ nghi vấn hỏi nơi chốn đảo trang ra trước nội động từ

Vì nội động từ không có tân ngữ, nhưng trong trường hợp này vẫn xác định đại từ nghi vấn làm tân ngữ là vì để tiện cho việc nghiên cứu trong kết cấu đảo trang.

Ví dụ:

又妄心躁動等若猿猴，既不能令身心常住，我義焉在？

Hựu vọng tâm táo động đẳng nhược viên hầu, kí bất năng linh thân tâm thường trụ, ngã nghĩa yên tại?

Vả lại, tâm vọng xao động giống như khỉ vượn, đã chẳng thể khiến thân tâm thường trụ, thì ý nghĩa của ngã ở chỗ nào? (Chú Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh)

(焉 đại từ hỏi nơi chốn làm tân ngữ đứng trước nội động từ 在)

出息不還，屬於後世，狂風飄蓬，[茫
茫] 何之？

Xuất tức bất hoàn, thuộc ư hậu thế, cuồng phong phiêu bồng, mang
mang hà chi?

Hơi thở ra không trở lại, đã thuộc về đời sau, gió
(nghiệp) thổi bồng bênh, mịt mờ (biết) đi về đâu? (Niệm
Phật Tam Muội Bảo Vương Luận)

(何 đại từ hỏi nơi chốn làm tân ngữ đứng trước
nội động từ 之)

輪迴六道，其苦無涯，欲脫離此苦，
舍淨土奚歸耶？

Luân hồi lục đạo, kỳ khổ vô nhai, dục thoát ly thủ khổ, xả Tịnh độ
hề quy da?

Luân hồi trong sáu đường, nỗi khổ ấy không bờ, nếu
muốn thoát khỏi nỗi khổ này, ngoài cõi Tịnh ra (còn
biết) trở về đâu? (Kính Trung Kính Hữu Kính)

(奚 đại từ hỏi nơi chốn làm tân ngữ đứng trước
nội động từ 歸)

**3. Đại từ nghi vấn hỏi người hay sự vật làm tân
ngữ cho giới từ thường đảo trang ra trước giới từ**

*Tân ngữ của giới từ thường đứng sau, nhưng đại
từ nghi vấn làm tân ngữ thường đặt trước giới từ.*

Ví dụ:

若不觀心，[何] 以 [護] (正) 法？

Nhược bất quán tâm, hà dĩ hộ chánh pháp?

Nếu chẳng quán xét tâm, lấy gì bảo vệ pháp chánh.
(Quán Tâm Huyền Xu)

(何 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước giới từ 以)

[何 以] 除 惑, 已 得 中 道 觀 故 能 去 之。
若 無 此 觀, [何 由] 能 斷?

Hà dĩ trừ hoặc, dĩ đắc trung đạo quán cố năng khứ chi. Nhược vô thử quán, hà do năng đoạn?

Lấy gì để trừ bỏ phiền não mê lầm? Đã đạt được pháp quán trung đạo thì có thể dẹp bỏ. Nếu không có pháp quán này, do đâu có thể đoạn dứt? (Niết Bàn Kinh Hội Sớ)

(何 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước giới từ 以、由)

杳 杳 昏 衢, [誰 從] 拯 救? 匪 佛 垂 慈, 少 能 脫 苦。

Yếu yếu hôn cù, thùy thùy chứng cứu? Phỉ Phật thùy từ, thiếu năng thoát khổ.

Nơi con đường tối tăm mịt mù, từ ai để được cứu giúp, nếu chẳng có đức Phật rủ lòng thương, ít có thể thoát đau khổ. (Tông Thố Thống Biên Niên)

(誰 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước giới từ 從)

PHÓ TỪ

0

Là từ biểu thị thời gian, phạm vi hoặc trạng thái,... Có tác dụng hạn chế, bổ nghĩa cho động từ, hình dung từ. Gồm các loại:

1. Phó từ thời gian

Là từ nói rõ thời gian động tác xảy ra.

- Đã qua: Nói rõ hành động đã xảy ra.

既 kị、已 dĩ ... đã, rồi

- Vừa xảy ra:

適 thích、才 tài、纔 tài、頃 khoảnh、始 thủy、初 sơ ...
mới đây, vừa rồi

- Hiện đang xảy ra:

方 phương、正 chánh、鼎 đỉnh、立 lập ... đang, ngay, vừa
lúc

- Sau này: Nói rõ hành động sắp xảy ra

將 tương、且 thả、當 đương、垂 thùy ... sắp, sẽ

- Kết cuộc: Nói hành động kết thúc

卒 tột、終 chung、遂 toại、竟 cánh ... cuối cùng, rốt
cuộc

2. Phó từ trình độ

- Trình độ cao nhất

甚 thậm、最 tối、極 cực、至 chí、酷 khốc、太 thái、
頗 phả、良 lương、絕 tuyệt、殊 thù ... rất, lắm, tột bậc

- Trình độ thêm một bước

愈 dũ、益 ích、滋 tư、彌 di、尤 vu、加 gia、倍 bội ...
càng, thêm

- Trình độ kém

希 hi、寡 quả、鮮 tiển、罕 hãn ... hiếm, ít
稍 sảo、略 lược、少 thiếu ... khá, chút

3. Phó từ phạm vi

- Phạm vi rộng

皆 giai、都 đô、具 cụ、齊 tê、盡 tận、悉 tất、畢
tất、並 tịnh、咸 hàm ... đều, hết thảy

- Phạm vi có hạn

只 chỉ、僅 căn、但 đản、惟 duy、獨 độc、特 đặc、
止 chỉ、啻 xí、徒 đồ、第 đệ、纔 tài ... chỉ

- Phạm vi tổng cộng

凡 phàm、共 cộng、俱 câu、同 đồng、相 tương... chung,
cùng nhau

4. Phó từ tình trạng

- Biểu thị động tác nhanh

忽 hốt、乍 sạ、驟 sậu、猝 thốt、暴 bạo ... bỗng, chợt,
thình lình

迅 tấn、疾 tạt、亟 cực ... vội, nhanh, gấp

立 lập、即 tức、遽 cự、輒 triệp、便 tiện ... liền, ngay
徐 từ、漸 tiệm... từ từ, dần dần

- Biểu thị động tác liên tục hoặc lặp lại

復 phục、再 tái、重 trùng、還 hoàn、又 hựu、卻 Khước、
更 cánh、覆 phúc ... lại, còn, lần nữa

乃 nãi、遂 toại ... bèn, mới

亦 diệc、輒 triệp、也 đã ... cũng, vẫn

- Biểu thị động tác thường luôn hoặc kéo dài

屢 lữ、頻 tần、數 sác、累 lũy、老 lão、每 mỗi、
時 thời、雅 nhã、素 tố、往 往 vãng vãng ... thường, luôn,
liên tiếp

久 cửu、永 vĩnh、恆 hằng lâu dài, luôn mãi

- Biểu thị động tác ngắn ngủi hoặc đặc biệt

聊 liêu、且 thả、姑 cô、權 quyền ... tạm, cứ tạm, hãy
cứ

故 cố、固 cố... cố ý, cố tình

妄 vọng bừa, liều, xằng, càn bậy

5. Phó từ khẳng định

必 tất、固 cố、決 quyết、準 chuẩn ... chắc chắn,
nhất định

良 lương、果 quả、誠 thành、信 tín ... đúng, thật, thật
là

6. Phó từ phủ định

不 bất、無 vô、非 phi、亡 vong、弗 phát、莫 mạc、
罔 vãng、勿 vật、未 vị、未 mạt、沒 một、匪 phỉ ... không,
chẳng

7. Phó từ nghi vấn

何 hà、曷 hiệt、胡 hồ、烏 ô、那 na、爭 tranh、怎
chăm ... sao, đâu

盍 hạp sao chẳng (do kết hợp hai từ 何+不)

8. Phó từ mệnh lệnh

勿 vật、無 vô、莫 mạc、休 hưu ... thôi, đừng

且 thả、但 đản、第 đệ、姑 cô ... hãy, cứ

9. Phó từ ngữ khí

- Biểu thị suy đoán

殆 dãi、庶 thứ、幾 cơ ... có lẽ, dường như

- Biểu thị yêu cầu

幸 hạnh、願 nguyện、唯 duy ... xin, mong

- Biểu thị vấn hỏi

豈 khởi、其 kỳ、寧 ninh、獨 độc、庸 dung、巨 cự ...
chẳng lẽ, lẽ nào

- Biểu thị chuyển ngoặt

反 phản、轉 chuyển、顧 cố、翻 phiên、倒 đảo ... trái
lại, lại còn

- Biểu thị khiêm cung

竊 khiết thâm、請 thỉnh xin mời、敢 cảm dám, xin、
敬 kính cung kính、謹 cẩn kính cẩn

幸 hạnh、辱 nhục、惠 huệ ... may mắn, may được, xin

垂 thùy rủ lòng、枉 uổng mất công

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Phó từ thường đứng trước làm trạng ngữ cho động từ, hình dung từ giúp tăng thêm ý nghĩa. Đây có thể được xem là chức năng chính của phó từ.

2. Một số phó từ có thể kết hợp với các từ thời gian, số lượng. Trong trường hợp này có thể xác định là tính lược động từ.

Ví dụ:

不年而三本全備，不亦說乎？

Bất niên nhi tam bản toàn bị, bất diệc duyệt hồ?

Chẳng quá năm mà ba bản kinh đều đầy đủ, chẳng phải là đáng vui mừng sao? (Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải)

(不年 giống như 不過年)

順水背風，不日而至。

Thuận thủy bồi phong, bất nhật nhi chí.

Thuận nước xuôi gió, chẳng đầy một ngày là đến.
(Trí Giả Đại Sư Biệt Truyện)

(不日 giống như 不過日)

年始十四

Niên thủy tứ thập

Tuổi mới (có) mười bốn. (Ngũ Đẳng Hội Nguyên)

(始十四 giống như 始有十四)

3. Một số phó từ trình độ có thể làm bổ ngữ. Khi làm bổ ngữ phó từ trình độ luôn đứng sau động từ, hình dung từ.

Ví dụ:

弘揚大法, 談深證<極>, 非二乘所能。

Hoàng dương đại pháp, đàm thâm chứng cực, phi nhị thừa sở năng.

Nêu cao giáo pháp rộng lớn, nói bàn sâu sắc chứng ngộ tột cùng, hàng nhị thừa chẳng thể làm được. (Niết Bàn Kinh Sớ Tư Ký)

(極 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ cho động từ 證)

若肯回頭, 則 吾門 || 幸 <甚>。

Nhược khảng hồi đầu, tắc ngô môn hạnh thậm.

Nếu chịu quay đầu, thì pháp môn của ta may mắn lắm. (Cư Sĩ Phân Đăng Lục)

(甚 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ cho hình dung từ 幸)

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

Công năng chủ yếu của phó từ là làm trạng ngữ đứng trước động từ, hình dung từ.

1. Làm trạng ngữ

Hầu hết phó từ đều có thể làm trạng ngữ cho động từ. Đây là chức năng thường thấy, vì thế cũng là cơ sở để xác định ra động từ.

Ví dụ:

燈光 || [既] 起, 黑暗 || [即] 滅。

Đăng quang kí khởi, hắc ám tức diệt.

Ánh sáng ngọn đèn đã thấp lên, thì sự tối tăm liền diệt mất. (Phật Tính Luận)

(既 phó từ thời gian; 即 phó từ tình trạng)

境風 || [已] 息, 識浪 || [方] 澄, 三自性 ||
[皆] 空, 二無我 || [俱] 泯。

Cảnh phong dĩ tức, thức lãng phương trừng, tam tự tính giai không, nhị vô ngã câu dẫn.

Gió trên cảnh đã dứt, sóng tâm thức mới lặng, ba tự tính đều không, hai vô ngã cũng mất. (Tân Dịch Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh Tự)

(已、方 phó từ thời gian; 皆、俱 phó từ phạm vi)

譬如臨河飲水，飽而自足，[焉] 知其
餘 哉！

Thí như lâm hà ẩm thủy, bão nhi tự túc, yên tri kỳ dư tai!

Thí như đến sông uống nước, no rồi tự cho là đủ, đâu còn biết gì khác nữa! (Lý Hoặc Luận)

(焉 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ)

衣 || [僅] 蔽身, 食 || [纔] 充腹, [便] 生喜
足, 於餘長物非時食等 [皆悉] 遠離。

Y cần tể thân, thực tài sung phúc tiện sanh hỷ tức, ư dư trường vật phi thời thực đẳng giai tất viễn ly.

Áo chỉ che thân, thức ăn chỉ no bụng, liền thấy vui và đủ rồi, đối với những vật không cần thiết và thức ăn sái giờ đều là bỏ. (Du Già Sư Địa Luận)

(僅、纔、皆悉 phó từ phạm vi, 便 phó từ tình trạng, đều làm trạng ngữ)

誰縛 [更相] 求解脫, 不凡 [何必] 覓神
仙。

Thùy phục cánh tương cầu giải thoát, bất phàm hà tất mịch thần tiên.

Ai trối cột lại định tìm cõi mở,
 Chẳng phải phàm đâu cần kiếm thần tiên.

(Sơn Phòng Mạn Hứng)

(更 phó từ tình trạng, 相 phó từ phạm vi, cùng làm trạng ngữ cho động từ 求; 何 phó từ phủ định, 必 phó từ khẳng định, cùng làm trạng ngữ cho động từ 覓)

無端 (境) 風 || [忽] 起, (識) 浪 || [遂] 騰, 日 [復] 一日, 不自知覺。

Vô đoan cảnh phong hốt khởi, thức lãng toại đằng, nhật phục nhất nhật, bất tự tri giác.

Khi không còn gió cảnh trần bỗng nổi lên, ngọn sóng ý thức liền vọt cao, ngày này qua ngày khác chẳng tự nhận biết. (Thạch Điền Pháp Huân Thiền Sư Ngữ Lục)

(忽、遂 phó từ tình trạng, 不 phó từ phủ định, đều làm trạng ngữ; 復 phó từ tình trạng kết hợp với danh từ thời gian)

居塵樂道 [且] 隨緣,
 饑則餐兮困則眠,
 家中有寶 [休] 尋覓,
 對境無心 [莫] 問禪。

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
 Cơ tắc xan hề khốn tắc miên,
 Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
 Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.
 Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,

Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền,
 Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
 Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

(Cư Trần Lạc Đạo Phú)

(且、休、莫 là phó từ mệnh lệnh làm trạng ngữ)
我 || 今 [幸] 得 親附慈化, [願垂] 教誨
 [勿] 辭勞倦。

Ngã kim hạnh đắc thân phụ từ hóa, nguyện thù giáo hối vật từ lao
 quện.

Con nay may mắn được nương gần sự dạy dỗ từ bi,
 mong rủ lòng răn dạy đừng chối từ vì nhọc mệt. (Bồ Tát
 Bản Sanh Man Luận)

(幸、願垂 phó từ ngữ khí, 勿 phó từ mệnh lệnh,
 đều làm trạng ngữ)

2. Làm bỏ ngữ

**Một số phó từ chỉ trình độ có thể làm bỏ ngữ cho
 động từ, hình dung từ.**

Ví dụ:

如 (此) 世界 || 壞 <極>, (人) 心 || 壞 <極>, 在
 佛菩薩, 以何慈悲方便而救濟之?

Như thử thế giới hoại cực, nhân tâm hoại cực, tại Phật Bồ-tát, dĩ
 hà từ bi phương tiện nhi cứu tế chi.

Nếu thế giới này hư hại lắm rồi, lòng người bại hoại
 lắm rồi, đối với Phật, Bồ-tát, dùng phương tiện từ bi nào
 để cứu giúp? (Thiên Giới Giác Lăng Thanh Thiền Sư
 Toàn Lục)

(極 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ đứng sau động từ)

生果尚須淨食, 何況食肉 傷 慈 之 甚 。

Sanh quả thượng tu tịnh thực, hà hưởng thực nhục, thương từ chi thậm.

Trái cây tươi còn cần ăn sạch sẽ, huống chi ăn thịt, làm tổn hại lòng từ quá lắm. (Lãng Nghiêm Kinh Huân Văn Ký)

(甚 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ đứng sau cụm động tân)

況出家之士高超俗表, 不憂護法而憂食, (其) 失 || 大 <甚> 也。

Hưởng xuất gia chi sĩ cao siêu tục biểu, bất ưu hộ pháp nhi ưu ẩm thực, kỳ thất đại thậm dã.

Huống chi là kẻ xuất gia vượt hẳn thế tục, chẳng lo bảo vệ giáo pháp mà chỉ lo ăn uống, lỗi ấy lớn lắm. (Truy Môn Cảnh Huấn)

(甚 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ)

宗門 || 寥落 <極> 矣, 再振之者, 非子而誰?

Tông môn liêu lạc cực hĩ, tái chấn chi giả, phi tử nhi thù?

Tông môn hoang vắng lắm rồi, người chấn chỉnh lại, không phải ông thì là ai? (Trạm Nhiên Viên Trừng Thiên Sư Ngữ Lục)

(極 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ đứng sau hình dung từ)

莫逼世尊! 世尊 || 疲 <極> !

Mạc bức Thế Tôn! Thế Tôn bì cực!

Đừng ép Thế Tôn! Thế Tôn mệt mỗi lắm! (Tập A Hàm Kinh)

(極 là phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ đứng sau hình dung từ)

自身虛假不實，
將空更欲覓空，
世人 || 迷倒 <至甚>，
如犬吠雷呶呶。

Tự thân hư giả bất thật,

Tương không cánh dục mịch không,

Thế nhân mê đảo chí thậm,

Như khuyến phê lôi hồng hồng.

Thân này hư dối chẳng thật,

Lấy không lại muốn tìm không,

Người đời mê lầm quá lắm,

Như chó sủa sấm vang ầm. (Liêu Đăng Hội Yếu)

(至甚 là cụm phó từ chỉ trình độ làm bổ ngữ đứng sau hình dung từ)

III. CÂU THAM KHẢO

◎佛亦不離心，心亦不離佛。《龐居士語錄》

◎若居人間不逢欲境則婬念不起。《楞嚴經講錄》

◎既發歡喜心便捨眾惡。《四分律》

◎疑惑悉已除，已度生死海。《佛所行讚》

◎夜以且半，佛當善逝，且莫煩擾。《佛般泥洹經》

◎比丘莫鬪諍，鬪諍多破敗，競勝負不息，次續諍不絕。《大莊嚴論經》

◎幸無嫌於直說，庶有益於遐途。《南海寄歸內法傳》

◎以染愛心躬行惡事，令諸俗旅息信敬心，苦哉痛哉鄙惡之極。《根本說一切有部毘奈耶》

◎善哉大士悲救何甚，儻無悛意，確乎迷情。《起信論疏筆削記》

◎世眼忽滅盲，一何痛之甚。《佛本行經》

◎是非遂結重怨，何愚之甚。《觀心論疏》

◎以虛空尚無，曷者為德所依乎？《因明入正理論解》

◎涅槃之樂，樂中之最，如此最樂，因少欲得。《天請問經疏》

◎時光迅速，慎勿虛度。《無見先睹禪師語錄》

◎雖居貴仕酷信空門。《宋高僧傳》

◎牡丹稱花中富貴，世酷愛之。《百癡禪師語錄》

◎智人於俗境，勿起真實意。《解捲論》

◎香氣氛氲，微妙最極。《起世因本經》

◎如是觀樂受是壞苦，樂相壞，苦相至即，樂極生悲也。《四教儀註彙補輔宏記》

◎歲復歲今日復日，看看今夜又除夕，等閒白了少年，頭一歲光陰又虛擲。《靈峰達變禪師語錄》

◎旦而復旦，日劫無憑，何況今古矣。《釋鑑稽古略續集》

◎以貪寶妄取，後困必甚。《佛說須賴經》

◎然則諸修行門，無如念佛，文殊口授也，顧不足信歟。《往生集》

◎且歷劫冤親，悉皆度脫，顧不偉哉。《金剛經易解》

◎學士得覩文思義，庸夫亦見相發心，顧不善與。《八十八祖道影傳贊》

◎有一苾芻，在世尊前，重座聽法，而彼苾芻應見諦理，翻不得見。《根本說一切有部毘奈耶藥事》

◎知過能改。是謂智人。赦汝前愆勿復相續。《法苑珠林》

◎如是行施無所著，亦復不求於果報。《佛說佛母寶德藏般若波羅蜜經》

◎時彼十方一切諸佛，各有侍者，亦復皆來詣此忍界。《正法華經》

◎大海深無底，亦復皆枯竭。《無常三啟經》

◎十方諸佛成等正覺之後豈更再作凡夫。《圓覺經類解》

◎若唯真心，真心已是法界，豈必更言唯耶。《金剛鉅論義解》

◎況以心契心，滴水傳器，又何有文字相礙我眼光哉。願諸同人幸相勉焉。《楞嚴經正見》

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ PHÓ TỪ

0

1. Nhiều loại phó từ cùng liên hợp làm trạng ngữ

Để thể hiện nhiều trạng thái của động từ, nên các loại phó từ liên hợp nhau cùng làm trạng ngữ cho động từ.

自利 || [既不] 捨, 亦令他利成。

Tự sự kí bất xả, diệc linh tha lợi thành.

Sự lợi ích cho mình đã chẳng bỏ, cũng làm cho việc lợi người được thành tựu. (Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận)

(既 phó từ thời gian, 不 phó từ phủ định, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 至)

(壯) 色 及 (盛) 年, [終不還重] 至。

Tráng sắc cập thịnh niên, chung bất hoàn trùng chí.

Vóc dáng khoẻ mạnh và tuổi trẻ, rốt cuộc chẳng còn đến nữa rồi. (Đại Trang Nghiêm Kinh Luận)

(終 phó từ thời gian, 不 phó từ phủ định, 還、重 phó từ tính thái, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 至)

作佛弟子已, [便不復] 作 (如先兇惡) 事。

Tác Phật đệ tử dĩ, tiện bất phục tác như tiên hung ác sự.

Làm đệ tử Phật rồi, liền chẳng còn làm việc hung ác như trước. (Phật Thuyết Ưu Bà Tắc Ngũ Giới Tướng Kinh)

(便 phó từ tình trạng, 不 phó từ phủ định, 復 phó từ tính thái, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 作)

所作 || [悉已皆] 成辦, [更不] 受 <於後有生>。

Sở tác tất dĩ giai thành biện, cánh bất thụ ư hậu hữu sanh.

Việc làm đều đã thành tựu, chẳng còn nhận lấy thân sau. (Phật Bản Hạnh Tập Kinh)

(悉、皆 phó từ phạm vi, 已 phó từ thời gian, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 成辦; 更 phó từ tính thái, 不 phó từ phủ định, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 受)

夫 出家者 || 為 (無為) 法, [豈復恒] 為 兒戲, 可謂徒喪百年。

Phù xuất gia giả vi vô vi pháp, khởi phục hằng vi nhi hĩ, khả vị đồ táng bách niên.

Người xuất gia thực hành pháp vô vi, lẽ nào lại luôn làm những việc trẻ con, có thể nói là phí mất trăm năm. (Khai Nguyên Thích Giáo Lục)

(豈 phó từ ngữ khí, 悉 phó từ phạm vi, 恒 phó từ tính thái, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 為)

山僧 || [今日如法] 舉了, [幸毋更] 生差互。

Sơn tăng kim nhật như pháp cử liễu, hạnh vô cánh sanh sai hổ.

Tăng núi này hôm nay đúng như pháp nêu lên rồi, mong đừng còn có lẫn lộn. (Chánh Nguyên Lục Tập)

(幸 phó từ ngữ khí, 毋 phó từ mệnh lệnh, 更 phó từ tính thái, cùng liên hợp làm trạng ngữ cho động từ 為)

2. Phân biệt phó từ nghi vấn và đại từ nghi vấn

Dựa vào chức năng trong câu của hai từ loại này mà xác định.

- Đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước động từ, chắc chắn sau động từ không thể có tân ngữ nào khác nữa, dịch là: Cái gì, điều gì

- Phó từ nghi vấn làm trạng ngữ cũng đứng trước động từ, nhưng sau động từ có thể có tân ngữ, dịch là: Sao, đâu, gì, vì sao

Căn bản là như thế nhưng cũng tùy theo bối cảnh câu văn mà đoán định.

Ví dụ:

今日便布施, 誰 || 能 保 身 命?

Kim nhật tiện bố thí, thùý năng bảo thân mạng?

Ngày nay bố thí ngay, ai có thể bảo đảm thân mạng?
(Phật Ngũ Bách Đề Tử Tự Thuyết Bản Khởi Kinh)

(誰 đại từ nghi vấn làm chủ ngữ đứng trước động từ 保)

少時猶不憂生計，老後[誰]能惜酒
錢?

Thiếu thời do bất ưu sanh kế, lão hậu thùy năng tích tửu tiền?

Lúc nhỏ còn chẳng lo kiếm sống, già rồi lẽ nào có thể tiếc tiền mua rượu chứ? (Dữ Mộng Đắc Cô Tửu Nhân Âm Thả Ước Hậu Kỳ)

(誰 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ đứng trước động từ 惜, sau động từ có tân ngữ 酒錢)

若無所愛樂，何愁何怖畏?

Nhược vô sở ái lạc, hà sầu? Hà bố úy?

Cách dịch 1: Nếu không có ưa thích điều chi cả, thì buồn cái gì? Lo sợ cái gì?

Cách dịch 2: Nếu không có ưa thích, (thì) lo buồn sợ hãi gì? (Pháp Tập Yếu Tụng Kinh)

(何 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước động từ 愁、怖畏, sau động từ không có tân ngữ)

如是行持，[何]愁佛果不圓?

Như thị hành trì, hà sầu Phật quả bất viên?

Tu tập giữ gìn như thế, lo gì (đâu lo) quả Phật chẳng trọn vẹn? (Chuẩn Đề Phần Tu Tất Địa Sát Hối Huyền Văn)

(何 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ đứng trước động từ 愁, sau động từ có tân ngữ 佛果不圓)

汝等何求? 不發菩提心不肯出家耶?

Nhữ đẳng hà cầu? Bất phát Bồ-đề tâm? Bất khẳng xuất gia da?

Các ông tìm kiếm gì? Chẳng phát tâm Bồ-đề chẳng chịu xuất gia sao? (Đại Thừa Bi Phân Đà Lợi Kinh)

(何 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước động từ 求, sau động từ không có tân ngữ)

三界本無, [何] 求 泥洹?

Tam giới bản vô, hà cầu nê hoàn?

Ba cõi vốn không có, đâu tìm kiếm Niết-bàn làm gì? (Phật Thuyết Đại Thừa Thập Pháp Kinh)

(何 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ đứng trước động từ 求, sau động từ có tân ngữ 泥洹)

子在此奚為?

Tử tại thử hê vi?

Ông ở đây làm cái gì? (Tống Cao Thắng Truyện)

(奚 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đứng trước động từ 為, sau động từ không có tân ngữ)

吾未嘗有生安得有死, 則 [奚] 畏之?

Ngô vị thường hữu sanh an đắc hữu tử, tắc hê úy chi?

Ta chưa bao giờ có sanh ra đâu thể có chết đi, thì đâu sợ (sợ gì) sanh tử? (Truyện Môn Cảnh Huấn)

(奚 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ đứng trước động từ 畏, sau động từ có tân ngữ 之)

GIỚI TỪ

0

Là những từ kết hợp với danh từ, đại từ,... tạo thành cụm giới tân để nêu rõ phương hướng, đối tượng, thời gian, nơi chốn... của hành vi động tác. Có các loại:

1. Giới từ thời gian, nơi chốn, phương hướng

於 ư、于 vu、乎 hồ、在 tại、以 dĩ、當 đang、即 tức ...

ở nơi, vào lúc

自 tự、從 từ、由 do ... từ

到 đáo、往 vãng ... tới, đến

朝 triều、向 hướng ... quay về, nhằm về

2. Giới từ biểu thị căn cứ, phương thức

據 cớ、依 y、按 án、靠 kháo、隨 tùy ... dựa theo, dựa

vào

以 dĩ、用 dụng、將 tương ... lấy, dùng, đem

3. Giới từ nguyên nhân, mục đích

為 vì、由 do、因 nhân、以 dĩ、於 ư ... do, vì, bởi

從 từ

4. Giới từ bị động

於 ư、為 vì、與 dữ、給 cấp ... bị, được

5. Giới từ đối tượng, liên quan

與 dữ、同 đồng、和 hòa ... với, cùng, cho
對 đối、於 ư ... đối với, về

6. Giới từ so sánh

若 nhược、如 như、似 tự ... như, bằng (trong một số trường hợp lại có nghĩa: hơn)

於 ư、于 vu、乎 hồ ... hơn

比 tỉ so với

7. Giới từ loại trừ

除 trừ、捨 xả ... ngoài... ra, không kể

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Giới từ không thể làm thành phần câu mà phải kết hợp với từ, cụm từ khác, tạo thành cụm giới tân.

Ví dụ:

於 心 不 防 護，為 欲 境 所 縛。

Ư tâm bất phòng hộ, vì dục cảnh sở phược.

Đối với tâm chẳng phòng hộ, bị cảnh dục trói buộc.
(Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(於、為 là giới từ, nếu không kết hợp với 心 và 欲境 tạo thành cụm giới tân: 於心、為欲境 thì không thể làm thành phần câu)

2. Một số giới từ có thể lược bớt tân ngữ, vì ở trước đó đã có nói rồi. Giới từ này luôn đứng trước động từ.

Ví dụ:

如果具出世善根, [為...] 說出離之道, 知苦斷集修道證滅。

Như quả cụ xuất thế thiện căn, vị thuyết xuất ly chi đạo, tri khổ, đoạn tập, tu đạo, chứng diệt.

Nếu như người có đủ căn lành ra khỏi cõi đời, vì (họ) nói đạo lý xa lìa, biết được ‘đau khổ’, cắt đứt sự ‘tập khởi’, tu tập ‘đạo chánh’, chứng đạt trạng thái ‘diệt trừ’.
(Viên Minh Văn Tập Tự)

(為 là giới từ ỉn tân ngữ, đầy đủ phải là 為之說)

昔如來以正法眼藏付迦葉而轉展至我, 我今 [以...] 付於汝, 汝當護持。

Tích Như Lai dĩ chánh pháp nhãn tạng phó Ca Diếp nhi chuyển triển chí ngã, ngã kim dĩ phó ư nhữ, nhữ đương hộ trì.

Khi xưa Như Lai đem kho mắt chánh pháp giao cho ngài Ca Diếp, thế rồi lần lượt đến ta. Nay ta đem (nó) giao cho ông, ông hãy nên giữ gìn.

(以 là giới từ ỉn tân ngữ, đầy đủ phải là 以之付於汝)

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP CỤM GIỚI TÂN

Cụm giới tân có thể làm trạng ngữ, bổ ngữ cho động từ, cũng có thể làm định ngữ.

1. Làm trạng ngữ

Khi làm trạng ngữ, cụm giới tân luôn đứng trước động từ.

Ví dụ:

如是一切諸佛法，功德 || [皆從善友]
得。

Như thị nhất thiết chư Phật pháp, công đức giai tùng thiện hữu đắc.

Như thế tất cả các pháp Phật, công đức đều từ bạn lành có được. (Phật Thuyết Phật Mẫu Bảo Đức Tạng Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(從 là giới từ nơi chốn kết hợp với danh từ 善友 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 得)

[隨病] 授藥，無不獲益。

Tùy bệnh thụ dược, vô bất hoạch ích.

Dựa theo cơn bệnh mà cho thuốc, không ai chẳng được lợi ích. (Thiên Thọ Ván Kinh Sớ)

(隨 là giới từ căn cứ kết hợp với danh từ 病 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 授)

(一切) 聖人 || [依此] 修行 故曰四依

Nhất thiết Thánh nhân y thử tu hành, cố viết tứ y.

Tất cả bậc Thánh nương vào đó tu hành, cho nên gọi là bốn sự nương tựa*. (Thích Môn Chương Phục Nghi Ứng Pháp Ký)

(依 là giới từ căn cứ kết hợp với đại từ 此 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 修行)

* Chú thích: Người tu hành nương vào bốn điều này để thực hành, làm nhân duyên tiến đạo, đó là: Đi xin ăn, mặc áo giẻ rách, ngồi dưới gốc cây, uống thuốc cần bỏ, cho nên gọi là bốn sự nương tựa.

當知諸如來, [因 戒] 而 成 聖。

Đương tri chư Như Lai nhân giới nhi thành Thánh.

Nên biết các đức Như Lai, nhân giới luật mà thành Thánh. (Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(因 là giới từ nguyên nhân kết hợp với danh từ 戒 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 成; 而 là liên từ)

[自捨如來], [未] 有 聲聞 及 菩薩, 能制其樂說之辯。

Tự xả Như Lai, vị hữu Thanh văn cập Bồ-tát, năng chế kỳ nhạo thuyết chi biện.

Ngoài Như Lai ra, chưa có vị Thanh văn và Bồ-tát nào có thể chế phục tài nói năng của ông. (Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh)

(捨 là giới từ loại trừ kết hợp với danh từ 如來 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 有)

無上牟尼子, [於 諸法] 不 著

Vô thượng Mâu Ni tử, ư chư pháp bất trước.

Cách dịch 1: Đấng Mâu Ni vô thượng, đối với các pháp chẳng dính mắc.

Cách dịch 2: Đấng Mâu Ni vô thượng, chẳng dính mắc các pháp. (Đại Bảo Tích Kinh)

(於 là giới từ đối tượng kết hợp với danh từ 諸法 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 著)

本元覺海, [在纏] 名 (如來藏) 心; 湛寂性天, [當體] 號 (首楞嚴) 定。

Bản nguyên giác hải, tại triền danh Như Lai tàng tâm; trạm tịch tính thiên, đương thể hiệu Thủ lăng nghiêm định.

Biển giác nguyên xưa, ở trong vòng trối buộc gọi là tâm Như Lai tàng; trời tính lặng trong, ngay nơi thể gọi là định Thủ lăng nghiêm. (Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Sớ)

(在、當 là giới từ nơi chốn kết hợp với danh từ 纏、體 làm tân ngữ, hai cụm giới tân này làm trạng ngữ đặt trước động từ 名、號)

2. Làm bổ ngữ

Khi làm bổ ngữ, cụm giới tân luôn đứng sau động từ. Nếu động từ có tân ngữ, thì cụm giới tân đứng sau tân ngữ.

Ví dụ:

是故汝等 || [常當] 攝念 <在心>。

Thị cố nhữ đẳng thường đương nhiếp niệm tại tâm.

Thế nên các ông thường nên thu nhiếp ý niệm nơi tâm. (Phật Di Giáo Kinh Luận Sơ Tiết Yếu)

(在 là giới từ nơi chốn kết hợp với danh từ 心 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm bổ ngữ đặt sau động từ 攝)

夫 滯惑 || 發生 <於 倒見>, 三界以之而淪溺。

Phù trệ hoặc phát sanh ư đảo kiến, tam giới dĩ chi nhi luân溺.

Lầm lẫn phát sinh ra thấy biết ngược ngạo, nhân đó mà chìm đắm trong ba cõi. (Trung Luận Tự)

(於 là giới từ đối tượng kết hợp với danh từ 倒見 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm bổ ngữ đặt sau động từ 發生)

是以如來出世大教有三, 約身口則防之 <以 禁戒>, 明善惡則導之 <以 契經>, 演幽微則辨之 <以 法相>。

Thị dĩ Như Lai xuất thế đại giáo hữu tam, ước thân khẩu tắc phòng chi dĩ cấm giới, minh thiện ác tắc đạo chi dĩ khế kinh, diễn u vi tắc biện chi dĩ pháp tướng.

Thế nên Như Lai ra đời lời chỉ dạy có ba: Kiểm thúc thân miệng thì ngăn ngừa bằng giới cấm; phân rõ lành dữ thì dẫn dắt bằng khế kinh; bày tỏ nhiệm sâu thì phân biệt bằng tướng pháp. (Trường A Hàm Kinh Tự)

(以 là giới từ phương thức kết hợp với danh từ 禁戒、契經、法相 làm tân ngữ, 3 cụm giới tân này làm bổ ngữ đặt sau động từ 防、導、辨)

而 (吾) 之 真性 || 常湛然明朗, [不復] 惑 <於 外物>, [不復] 牽 <於 業緣>, 雖在輪迴世界, 而無復輪迴。

Nhi ngô chi chân tính thường trạm nhiên minh lãng, bất phục hoặc ư ngoại vật, bất phục khiên ư nghiệp duyên, tuy tại luân hồi thế giới, nhi vô phục luân hồi.

Nhưng tính thật của ta thường lặng yên sáng tỏ, chẳng còn bị cảnh bên ngoài làm mê lầm, chẳng còn bị duyên nghiệp lôi kéo, tuy ở thế giới luân hồi, mà không còn luân hồi. (Long Thư Tăng Quảng Tịnh Độ Văn)

(於 là giới từ bị động kết hợp với danh từ 外物、業緣 làm tân ngữ, hai cụm giới tân này làm bổ ngữ đặt sau động từ 惑、牽)

3. Làm định ngữ

Ví dụ:

如 鏡 照 像, 像 去 則 照 不 可 得。性 覺 雖 明, [元] 無 (對 塵) 之 見。

Như kính chiếu tượng, tượng khứ tắc chiếu bất khả đắc. Tính giác tuy minh, nguyên vô đối trần chi kiến.

Như gương soi hình tượng, hình tượng mất đi thì sự soi chiếu chẳng thể có được. Sự tỉnh giác của tự tính tuy sáng tỏ, nhưng vốn không có cái thấy đối với cảnh trần. (Lăng Nghiêm Kinh Quán Tâm Định Giải)

(對 là giới từ đối tượng kết hợp với danh từ 塵 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm định ngữ đặt trước

danh từ chính 見; 見 là động từ sử dụng như danh từ)

若起(即止)之觀, 體真如於生滅; (即觀)之止, 會生滅於真如。

Nhược khởi tức chỉ chi quán, thể chân như ư sanh diệt, tức quán chi chỉ, hội sanh diệt ư chân như.

Nếu khởi lên sự quán xét ngay nơi chỉ, thì nhận biết chân như nơi sinh diệt; (dùng) sự ngăn dừng ngay nơi quán, liền biết rõ sinh diệt ở tại chân như. (Khởi Tín Luận Sở Ký Hội Duyệt Tự)

(即 là giới từ nơi chốn kết hợp với danh từ 止、觀 làm tân ngữ, hai cụm giới tân này làm định ngữ đặt trước danh từ chính 觀、止; 觀、止 là động từ sử dụng như danh từ)

如摩尼珠, 其體空淨, 了無色相, 雖有(隨方)之色, 色不離珠, 以即珠故。真心本淨, 了絕妄緣, 雖有(隨緣)之妄, 妄不離真, 以即真故, 名曰真空。

Như Ma ni châu, kỳ thể không tịnh, liễu vô sắc tướng, tuy hữu tùy phương chi sắc, sắc bất ly châu, dĩ tức châu cố. Chân tâm bản tịnh, liễu tuyệt vọng duyên, tuy hữu tùy duyên chi vọng, vọng bất ly chân, dĩ tức chân cố, danh viết chân không.

Như hạt châu Ma ni, thể nó trong sạch, hoàn toàn không có màu sắc, dù có màu sắc (hiển hiện) tùy theo phương hướng, nhưng sắc chẳng lìa châu, vì chính là hạt châu. Tâm thật vốn sạch, hoàn toàn dứt hết duyên vọng,

tuy có cái vọng (sinh khởi) theo duyên, nhưng vọng chẳng là chơn, bởi chính là chơn, nên gọi là chơn không. (Lăng Nghiêm Kinh Huyền Kính)

(隨 là giới từ căn cứ kết hợp với danh từ 方、緣 làm tân ngữ, hai cụm giới tân này làm định ngữ đặt trước danh từ chính 色、妄)

若得(隨意)食,得(隨病)藥,得(隨意)好膽病人,此病人不死,從病得差。我為是故,聽與病者(隨意)食、(隨病)藥、(好膽病)人

Nhược đắc tùy ý thực, đắc tùy bệnh dược, đắc tùy ý hảo chiêm bệnh nhân, thử bệnh nhân bất tử, tòng bệnh đắc sai. Ngã vị thị cố, thỉnh dữ bệnh giả tùy ý thực, tùy bệnh dược, hảo chiêm bệnh nhân.

Cách dịch 1: Nếu có được thức ăn theo ý, có được thuốc đúng theo bệnh, có được người khéo chăm sóc bệnh theo ý, thì người bệnh này chẳng chết, từ cơn bệnh được khỏi. Ta vì nguyên do đó, đồng ý cung cấp cho người bệnh thức ăn theo ý, thuốc đúng theo bệnh, và người khéo chăm sóc bệnh đúng ý.

Cách dịch 2: Nếu có được thức ăn vừa ý, thuốc đúng bệnh, và người khéo chăm sóc, thì người bệnh này chẳng chết, được khỏi bệnh. Ta vì nguyên do đó, đồng ý cung cấp cho người bệnh thức ăn vừa ý, thuốc đúng bệnh, và người khéo chăm sóc. (Tứ Phần Luật)

(隨 là giới từ căn cứ kết hợp với danh từ 意、病 làm tân ngữ, 3 cụm giới tân này làm định ngữ đặt

trước danh từ chính 食、藥、人)

4. Làm bổ ngữ phán đoán

Cụm giới tân có thể làm bổ ngữ cho động từ phán đoán 是、乃. Thường là do các giới từ nguyên nhân, mục đích đảm nhiệm.

Ví dụ:

我之本願，非謂汝獨出生死大海，
[亦] 乃 <普為眾生>。

Ngã chi bản nguyện, phi vị nhữ độc xuất sanh tử đại hải, diệc nãi phổ vị chúng sanh.

Mong muốn chính của tôi, chẳng phải bảo ông một mình ra khỏi biển lớn sống chết, mà cũng là rộng vì các loài (giúp họ thoát ra). (Tự Cảnh Văn)

(為 là giới từ mục đích kết hợp với danh từ 眾生 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm bổ ngữ cho động từ phán đoán 乃)

樂 || [亦] 是 苦, 生 (憂) 苦故。至後壞時,
(其) 樂 || 雖 無, [亦] 是 <由 樂>。並名依樂
立壞苦也。

Lạc diệt thị khổ, sanh ưu khổ cố, chí hậu hoại thời, kỳ lạc tuy vô, diệt thị do lạc. Tịnh danh y lạc, lập hoại khổ dã.

Vui cũng là khổ, do vì (từ niềm vui mà) sanh ra nỗi khổ lo buồn. Về sau khi trở thành hư hoại, niềm vui đó tuy không có, nhưng cũng là do vui (mà trở thành mất vui). đều gọi là dựa trên niềm vui mà lập nên 'sự đau

khổ vì hư hoại'. (Bát Nhã Tâm Kinh U Tán Không Động Ký)

(由 là giới từ nguyên nhân kết hợp với danh từ 樂 làm tân ngữ, cụm giới từ này làm bổ ngữ cho động từ phán đoán 是)

既須人功發之, [即] 是 <從 緣>, 非 自然 有 也。

Kí tu nhân công phát chi, tức thị tùng duyên, phi tự nhiên hữu dã.

Đã cần có công sức của người làm cho phát khởi, tức là từ duyên (mới được hình thành), chẳng phải tự nhiên mà có. (Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích)

(從 là giới từ nguyên nhân kết hợp với danh từ 緣 làm tân ngữ, cụm giới từ này làm bổ ngữ cho động từ phán đoán 是)

* Chú thích: Một dạng ngoại đạo chấp tất cả các pháp đều là tự nhiên, như hoa sen đỏ thắm không ai nhuộm, gai nhọn không cần ai vót. Có thầy Tì-kheo hỏi vặn lại, đưa ra ví dụ như làm thuyền cất nhà, đều là do duyên, nếu cho rằng thuyền và nhà tuy có mà chưa rõ ràng, phải cần đến duyên mới có ra. Nếu đã cần đến duyên thì chẳng phải tự nhiên rồi.

III. CÂU THAM KHẢO

◎ 夫出家之人，為求解脫，先須離罪，以戒為首。《法苑珠林》

◎ 吾今欲以宿命智說過去佛事。《長阿含經》

◎ 願以懺悔餓鬼等報所生功德生生世世永離慳貪飢渴之苦。《佛說佛名經》

◎或為苦惱眾生深生慈悲，以身代受令其得樂。《佛說彌勒大成佛經》

◎今認緣慮謂是自心，念念隨之漂沈苦海。《大方廣圓覺修多羅了義經略疏》

◎一切身口意業隨智慧行。《圓覺經大疏》

◎令捨惡見住正見中，從惡趣出生於人趣。《大般若波羅蜜多經》

◎譬如野干獸，常與師子遊，雖久相習近，其聲不相類，

◎昔有沙彌與師共行，見地有金便默取之。《佛說處處經》

◎與世作炬明，為眾生作眼。《菩薩瓔珞經》

◎眾生迷執多不解悟，故隨病設藥治之。《四分律含注戒本疏行宗記》

◎醜陋也，此說對鏡之色。高低者，此說對谷之聲也。《金剛經纂要刊定記》

◎自捨如來，未有二乘及菩薩能勝淨名辯者。《維摩經疏》

◎一切大眾及諸天人，除佛如來無有能知此善男子功德數量。《大方廣十輪經》

◎耳聽聞已，憶持在心。《法華經句解》

◎懷惡意向佛，犯種種罪過。《佛本行經》

◎專求菩提為眾生，具足智力大慈悲。不受一切世間生，亦不解脫於世間。《大方廣佛華嚴經》

◎命終欲生其國，安得不繫念在心。《法華經顯應錄》

- ◎佛昔修行為眾生，一切願欲皆令滿。《大方廣佛華嚴經》
- ◎心印不傳，古佛之業幾息，誠為可憂，然此亦是對機之語。《法華經大成》
- ◎山僧今日出也，還是為人，是不為人。《宗鑑法林》
- ◎此一補特伽羅，於過去世修習忍行，破佛淨戒墮在惡趣受異類身。《分別善惡報應經》
- ◎此大權菩薩以慈心護法正。《楞嚴經講錄》
- ◎若虛心融會隨說皆得，若隨言執著觸事成礙。《入楞伽心玄義》
- ◎以淨信心於佛法中出家入道。《大寶積經》
- ◎於佛正智生淨信，是人愛樂於此經。《大寶積經》
- ◎人若造業，業與人俱生。《少室六門》

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ GIỚI TỪ

0

1. Hai cụm giới tân cùng sử dụng

a. Cùng làm trạng ngữ

Do giới từ có nhiều loại, cho nên có thể hai loại giới từ cùng lúc làm trạng ngữ đứng trước động từ.

Ví dụ:

我等 || [從 今], 當 [於 一切眾生], 生 (世尊) 想。

Ngã đẳng tùng kim, đương ư nhất thiết chúng sanh, sanh Thế Tôn tưởng.

Chúng ta từ hôm nay, nên đối với tất cả chúng sanh, nghĩ tưởng như là đức Thế Tôn. (Niệm Phật Tam Muội Bảo Vương Luận)

(從 là giới từ thời gian kết hợp với danh từ 今 làm tân ngữ; 於 là giới từ đối tượng kết hợp với danh từ 一切眾生 làm tân ngữ. Hai cụm giới tân này làm trạng ngữ cho động từ 生)

汝等 || [從 今] [於 一切處], 慎莫 [與 彼非法眾生] 共 為 朋友。

Nhữ đẳng tùng kim, ư nhất thiết xứ, thận mạc dữ bỉ phi pháp chúng sanh cộng vi bằng hữu.

Các ông từ hôm nay, ở tất cả chỗ, cần thận đừng cùng với chúng sanh chẳng đúng pháp kia kết làm bạn bè. (Đại Pháp Cự Đà La Ni Kinh)

(從 là giới từ thời gian kết hợp với danh từ 今 làm tân ngữ; 於 là giới từ nơi chốn kết hợp với danh từ 一切處 làm tân ngữ; 與 là giới từ liên quan kết hợp với danh từ 彼非法眾生 làm tân ngữ. Ba cụm giới tân này cùng làm trạng ngữ cho động từ 為)

汝 || [將 此 蓮 華 色] [到 摩訶波闍波提所] 令 度 之。

Như tương thủ Liên Hoa Sắc đáo Ma-ha Ba-xà-ba-đề sở linh độ chi.

Ông (A Nan) đem cô Liên Hoa Sắc đến chỗ Ma-ha Ba-xà-ba-đề bảo độ cho xuất gia. (Tứ Phần Luật)

(將 là giới từ phương thức kết hợp với danh từ 此 蓮華色 làm tân ngữ; 到 là giới từ nơi chốn kết hợp với danh từ 摩訶波闍波提所 làm tân ngữ. Hai cụm giới tân này cùng làm trạng ngữ cho động từ 令度)

為僧寺主, 選好房舍, 而自受用, 及與知識, 不 [依戒律], [隨次] 分房, 不平等故, 以是因緣, 入於地獄。

Vì tăng tự chủ, tuyển hảo phòng xá, nhi tự thụ dụng, cập dữ tri thức, bất y giới luật, tùy thứ phân phòng, bất bình đẳng cố, dĩ thị nhân duyên, nhập ư địa ngục.

Làm tăng chủ ngôi chùa, mà chọn lựa phòng nhà tốt để mình sử dụng, còn đem cho người quen biết sử dụng, chẳng dựa vào giới luật, để phân chia phòng theo thứ lớp,

vì chẳng bình đẳng, do nhân duyên đó, nên đọa vào địa ngục. (Phật Thuyết Nhân Duyên Tăng Hộ Kinh)

(依 là giới từ căn cứ kết hợp với danh từ 戒律 làm tân ngữ; 隨 là giới từ căn cứ kết hợp với danh từ 次 làm tân ngữ. Hai cụm giới tân này cùng làm trạng ngữ cho động từ 分)

* Chú thích: Thế Tôn giải thích cho Tì-kheo Tăng Hộ khi thấy khối thịt. Đó chính là vị Tì-kheo thời Phật Ca Diếp, do chia phòng xá không đúng pháp mà đọa vào địa ngục bị lửa thiêu đốt, chịu khổ vô lượng.

我 || [與 汝 等] [因 法] 相 遇, 以 法 為 親, 傳 習 佛 燈, 是 為 眷 屬。

Ngã dữ nhữ đẳng nhân pháp tương ngộ, dĩ pháp vi thân, truyền tập Phật đẳng, thị vi quyến thuộc.

Ta cùng các ông, nhân học giáo pháp mà gặp nhau, lấy pháp làm thân thích, thực hành truyền bá ngọn đèn Phật, đó là quyến thuộc. (Nhân Thiên Bảo Giám)

(與 là giới từ liên quan kết hợp với đại từ 汝等 làm tân ngữ; 因 là giới nguyên nhân kết hợp với danh từ 法 làm tân ngữ. Hai cụm giới tân này cùng làm trạng ngữ cho động từ 遇)

b. Làm trạng ngữ và bổ ngữ

Cụm giới tân làm trạng ngữ đứng trước động từ, sau động từ cũng có cụm giới tân làm bổ ngữ.

Ví dụ:

昔者菩薩曾為師子，在林中住，與一獼猴共為親友。獼猴 || [以二子] 寄 [於師子]。

Tích giả Bồ-tát tăng vi sư tử, tại lâm trung trụ, dữ nhất di hâu cộng vi thân hữu. Di hâu dĩ nhị tử ký ư sư tử.

Khi xưa, Bồ-tát có lần làm sư tử, ở trong rừng, kết bạn với một con khỉ. Con khỉ đem hai đứa con gởi cho sư tử. (Đại Trí Độ Luận)

(以 là giới từ phương thức kết hợp với danh từ 二子 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ cho động từ 寄;

於 là giới từ đối tượng kết hợp với danh từ 師子 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm bổ ngữ cho động từ 寄)

佛 || [於無量劫], 勤苦 <為眾生>, 云何諸世間, 能報大師恩?

Phật ư vô lượng kiếp, cần khổ vì chúng sanh, vân hà chư thể gian, năng báo Đại sư ân?

Phật ở vô lượng kiếp, khổ nhọc vì chúng sanh, các thể gian làm sao, báo đáp được ân Phật? (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(於 là giới từ thời gian kết hợp với danh từ 無量劫 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm trạng ngữ cho động từ 勤苦;

為 là giới từ nguyên nhân kết hợp với danh từ 眾生 làm tân ngữ, cụm giới tân này làm bổ ngữ đặt sau

động từ 勤苦; 勤苦 là hình dung từ sử dụng như động từ)

2. Phân biệt giới từ

a. Giới từ và động từ

Động từ và giới từ đều có tân ngữ, nhưng điểm khác biệt duy nhất là cụm động tân có thể sử dụng độc lập, còn cụm giới tân không thể dùng độc lập.

Ví dụ:

故知以無量智, 盡 諸煩惱。

Cố tri dĩ vô lượng trí, tận chư phiền não.

Nên biết dùng vô lượng trí huệ, dẹp sạch các phiền não. (Thành Thật Luận)

(盡 có danh từ 煩惱 đứng sau làm tân ngữ, cụm này sử dụng độc lập, nên xác định 盡 là động từ)

我 || 是 佛弟子, 從今日 [盡 形壽] 歸依。

Ngã thị Phật đệ tử, từng kim nhật tận hình thọ quy y.

Ta là đệ tử Phật, từ hôm nay đến suốt cả đời quyết nương về. (Thập Tụng Luật)

(盡 có danh từ 形壽 đứng sau làm tân ngữ, cụm này kết hợp với động từ 歸依, nên xác định 盡 là giới từ)

菩薩摩訶薩 || 依 法 [不] 依 人, 知法非法。

Bồ-tát Ma-ha-tát y pháp bất y nhân, tri pháp phi pháp.

Đại Bồ-tát nương vào pháp chẳng nương vào người, biết rõ đúng pháp và chẳng đúng pháp. (Bồ Tát Thiện Giới Kinh)

(依 có danh từ 法、人 đứng sau làm tân ngữ, cụm này sử dụng độc lập, nên xác định 依 là động từ)

(三世) 諸佛 || [依法] 修行, 斷一切障得成菩提, 盡未來際利益眾生。

Tam thế chư Phật y pháp tu hành, đoạn nhất thiết chướng đắc thành Bồ-đề, tận vị lai tế lợi ích chúng sanh.

Chư Phật trong ba đời nương vào pháp tu hành, dứt bỏ tất cả chướng ngại được thành quả vị giác ngộ, đến suốt đời vị lai làm lợi ích chúng sanh. (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh)

(依 có danh từ 法 đứng sau làm tân ngữ, cụm này kết hợp với động từ 修行, nên xác định 依 là giới từ)

佛 || 靈山說法, 雙林涅槃, [今] 在 (何) 處?

Phật Linh Sơn thuyết pháp, song lâm Niết-bàn, kim tại hà xứ?

Phật nói pháp ở núi Linh Thứu, nhập diệt ở rừng cây đôi, hiện nay ở chỗ nào? (Kim Cang Kinh Chú Giải Thiết Thoan Khảo)

(在 có danh từ 何處 đứng sau làm tân ngữ, cụm này sử dụng độc lập, nên xác định 在 là động từ)

佛 || [在 何處] 說? 為何人說?

Phật tại hà xứ thuyết? Vì hà nhân thuyết?

Phật nói ở chỗ nào? Vì người nào mà nói? (Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ)

(在 có danh từ 何處 đứng sau làm tân ngữ, cụm này kết hợp với động từ 說, nên xác định 在 là giới từ)

我 || [今] 與 汝 (此 五 莖) 華。

Ngã kim dữ nhữ ngũ hành hoa.

Nay ta cho ông năm cành hoa này. (Phật Bản Hạnh Tập)

(與 có danh từ 汝此五莖華 đứng sau làm tân ngữ, cụm này sử dụng độc lập, nên xác định 與 là động từ; 與 có hai tân ngữ, tân ngữ trước chỉ người, tân ngữ sau chỉ vật)

我 || [與 汝 等] 說 (微 妙) 法。

Ngã dữ nhữ đẳng thuyết vi diệu pháp.

Ta nói pháp vi diệu cho các ông. (Trường A Hàm Kinh)

(與 có danh từ 汝等 đứng sau làm tân ngữ, cụm này kết hợp với động từ 說, nên xác định 與 là giới từ)

b. Giới từ và phó từ

Sau giới từ là danh từ làm tân ngữ, sau phó từ là động từ vị ngữ.

Ví dụ:

依 住 此 法 門, [盡 來 劫] 修 行。

Y trụ thủ pháp môn, tận lai kiếp tu hành.

Nương trụ pháp môn này, đến tốt kiếp vị lai tu hành. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(盡 có danh từ 來劫 đứng sau làm tân ngữ, cụm giới tân này kết hợp với động từ 修行, nên xác định 盡 là giới từ)

[盡] 斷諸結使, 無復有熱惱。

Tận đoạn chư kết sử, vô phục hữu nhiệt não.

Đoạn hết các kiết sử, không còn có nóng bức. (Xuất Diệu Kinh)

(盡 có động từ 斷 đứng sau, nên xác định 盡 là phó từ làm trạng ngữ)

[將心] 覓佛, 不知佛本是心。

Tương tâm mịch Phật, bất tri Phật bản thị tâm.

Đem tâm tìm Phật, chẳng biết Phật vốn là tâm. (Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu)

(將 có danh từ 心 đứng sau làm tân ngữ, cụm này kết hợp với động từ 覓, nên xác định 將 là giới từ)

眾生處黑暗, [將] 然(智慧)燈。

Chúng sanh xử hắc ám, tương nhiên trí huệ đăng.

Chúng sanh ở trong tối tăm, sẽ thấp lên ngọn đèn trí huệ. (Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

(將 có động từ 然 đứng sau, nên xác định 將 là phó từ làm trạng ngữ)

雖有實理，要 [以 般若] 照 之，方得 顯也。

Tuy hữu thật lý, yếu dĩ Bát-nhã chiếu chi, phương đắc hiển dã.

Tuy có lý chân thật, nhưng cần dùng trí Bát-nhã để chiếu soi, thì mới được hiển lộ. (Triệu Luận Sớ)

(以 có danh từ 般若 đứng sau làm tân ngữ, cụm này kết hợp với động từ 照, nên xác định 以 là giới từ)

我 [以] 得 見 善 知 識，普 集 無 盡 諸 白 法。

Ngã dĩ đắc kiến thiện tri thức, phổ tập vô tận chư bạch pháp.

Tôi đã được gặp người bạn tốt, gom góp khắp cả vô tận các pháp lành. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

(以 có động từ 見 đứng sau, nên xác định 以 là phó từ làm trạng ngữ: đã, càng)

LIÊN TỪ

0

Là từ nối liên từ, cụm từ hoặc phân câu, để nói rõ quan hệ của chúng. Có các loại:

- Liên từ thường nối danh từ, đại từ, cụm danh từ:

以 dĩ、及 cập、同 đồng、與 dữ、和 hòa ... và, cùng

- Liên từ thường nối động từ, hình dung từ hay cụm động từ, cụm hình dung từ:

並 tịnh、且 thả、而 nhi、將 tương ... và, cùng

或 hoặc hay là, hoặc

- Liên từ thường nối phân câu:

唯 duy、但 đãn、故 cố、即 tức、則 tắc、乃 nãi、然 nhiên、為 vi、因 nhân、況 huống ...

縱 túng、苟 cẩu、倘 thẳng、其 kỳ、抑 ức、雖 tuy、可 khả ...

然後 nhiên hậu、至夫 chí phu、於此 ư thử、而且 nhi thả、不但 bất đãn、何況 hà huống ...

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Nếu liên từ dùng để nối từ, cụm từ thì chỉ nối từ cùng loại, và thường có nghĩa: và, cùng

Ví dụ:

佛『與』比丘眾

Phật dữ Tì-kheo chúng

Phật và chúng Tì-kheo. (Phật Bát Nê Hoàn Kinh)

(與 liên từ nối hai danh từ)

水 || 涼『且』清。

Thủy lương thả thanh.

Nước mát và trong. (Đại Lâu Thán Kinh)

(且 liên từ nối hai hình dung từ)

(離)人『將』(落)葉，俱在一船中。

Ly nhân tương lạc diệp, câu tại nhất thuyền trung.

Người chia ly và chiếc lá rụng, đều ở trong một chiếc thuyền. (Dữ Sướng Đường Dạ Phiếm Thu Đàm)

(將 liên từ nối hai danh từ chính phụ)

2. Liên từ nối phân câu thường đứng đầu phân câu.

Ví dụ:

我今『若』不出家修道，『則』斷一切諸賢聖種。

Ngã kim nhược bất xuất gia tu đạo, tắc đoạn nhất thiết chư hiền Thánh chủng.

Ta nay nếu chẳng xuất gia tu đạo, thì dứt mất tất cả hạt giống các hiền Thánh. (Phật Bản Hạnh Tập Kinh)

(若、則 liên từ đứng đầu hai phân câu để kết nối ý nghĩa)

皆『由』說正法，『故』獲此福報。

Giai do thuyết chánh pháp, cố hoạch thử phúc báo.

Đều do tuyên nói pháp chân chánh, nên có được phúc báo này. (Bồ Tát Anh Lạc Kinh)

(由、故 liên từ đứng đầu hai phân câu để kết nối ý nghĩa)

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

Trong câu liên từ được dùng theo hai dạng.

1. Dạng liên hợp

Liên từ dùng trong câu đơn, nối liên từ, cụm từ, biểu thị sự liên quan hay quan hệ lựa chọn.

a. Biểu thị sự liên quan

Thường dùng liên từ 及 cập、與 dữ、且 thả、並 tịnh、而 nhi、將 tương ... và

Ví dụ:

(戒) 香 『與』 (覺) 花 || [齊] 馥,

(意) 珠 『與』 (性) 月 || [同] 圓。

Giới hương dữ giác hoa tề phúc,

Ý châu dữ tính nguyệt đồng viên.

Hương giới và hoa giác cùng tỏa ngát,

Châu ý và trăng tính đồng tròn đầy.

(Tân Dịch Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh Tự)

(與 là liên từ nối hai danh từ)

暫來省問古錘禪,

像貌 || 期頤壯 『且』 堅。

Tạm lai tỉnh vấn cổ chùy thiền,*

Tượng mạo kỳ di tráng thả kiên.

Tiện đến hỏi thăm bậc đạt thiền,

Vóc dáng già nua chắc và khỏe.

(Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục)

(且 là liên từ nối hai hình dung từ)

* Chú thích: Cổ chùy là mũi khoan lâu năm, có thể khoan thủng đồ vật, ví cho bậc thầy dạy thiền dày dạn kinh nghiệm có đủ cơ dụng phá tan tất cả lầm chấp của người học.

一切如來妙圓覺心，本無菩提『及與』涅槃，亦無成佛『及』不成佛，無妄輪迴『及』非輪迴者。

Nhất thiết Như Lai diệu viên giác tâm, bốn vô Bồ-đề cập dữ Niết-bàn, diệt vô thành Phật cập bất thành Phật, vô vọng luân hồi cập phi luân hồi giả.

Tâm giác vi diệu tròn đầy của tất cả Như Lai, vốn không có Bồ-đề cùng với Niết-bàn, cũng không có thành Phật và chẳng thành Phật, không có luân hồi hư dối và chẳng phải luân hồi. (Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh)

(及與 liên từ đôi nối hai danh từ, 及 liên từ nối hai cụm động từ)

b. Quan hệ lựa chọn

Thường dùng liên từ 若 nhược、或 hoặc、為 vi、是 thị、且 thả ... hoặc, hay là

Ví dụ:

此諸因緣，『為』有常乎？『為』無常耶？

Thử chư nhân duyên, vi hữu thường hồ? Vi vô thường da?

Các nhân duyên này là có còn mãi hay là không còn mãi? (Phật Thuyết Thánh Pháp Ấn Kinh)

(為 là liên từ lựa chọn)

『若』權『若』實，不出一心；『若』廣『若』約，咸通一相。

Nhược quyền nhược thật, bất xuất nhất tâm; nhược quảng nhược ước, hàm thông nhất tướng.

Hoặc tạm lập, hoặc chân thật, chẳng ra ngoài một tâm; hoặc mở rộng hoặc sơ lược, đều chung thông một tướng. (Duyệt Tạng Tri Tân)

(若 là liên từ lựa chọn)

『是』凡『是』聖而同入路頭；『或』冤『或』親而共一鼻孔。

Thị phạm thị Thánh nhi đồng nhập lộ đầu, hoặc oán hoặc thân nhi cộng nhất tỵ không.

Là phạm hay là Thánh cũng đồng một lối vào; hoặc kẻ oán hoặc người thân vẫn cùng chung một lỗ mũi. (Khóa Hư Lục)

(是、或 là liên từ lựa chọn)

2. Dạng chính phụ

Liên từ sử dụng đầu phân câu, hay đầu các cụm từ vị ngữ, để nối chúng lại với nhau theo quan hệ liên quan, nhân quả, giả thiết...

a. Dạng liên quan

Để biểu thị sự phát sinh liên tục giữa các phân câu, đầu phân câu thường dùng các liên từ:

因 nhân vì vậy, nhân đó

並 tịnh và lại, đồng thời

丕 phi thì, bèn (đặt ở đoạn sau để tiếp nối ý trước)

然後 *nhiên hậu* sau đó, rồi mới

而後 *nhi hậu* sau đó, rồi mới

至夫 *chí phù* đến như

至于 *chí vu* đến nỗi, còn như

及夫 *cập phù* đến như

然則 *nhiên tắc* vậy thì, thế thì

于此 *vu thử* do vậy, vì vậy, thế là

於是 *ư thị* do vậy, từ đó, vì thế

Ví dụ:

『由此』更使發心進趣真實之寶所也。『然則』小乘之涅槃，為一時止息而說，是佛之方便也。

Do thủ cánh sử phát tâm tiến thú chân thật chí bảo sở dã. *Nhiên tắc* Tiểu thừa chí Niết-bàn, vì nhất thời chỉ tức nhi thuyết, thị Phật chí phương tiện dã.

Do vậy lại làm cho phát tâm tiến đến chỗ châu báu chân thật. Thế thì Niết-bàn của Tiểu thừa, nói ra vì để dừng nghỉ trong một lúc, là cách khéo của Phật. (Định Phúc Bảo Phật Học Đại Từ Điển)

(由此、然則 là liên từ nối ý hai phân câu)

『至夫』應真大士，隨俗利生，『則』形類無定，莫可情求。

Chí phù ứng chân đại sĩ, tùy tục lợi sanh, tắc hình loại vô định, mạc khả tình cầu.

Đến như bậc đại sĩ ứng hợp chân tính, thuận theo thế tục làm lợi ích chúng sanh, thì hình dáng chủng loại không

cố định, chẳng thể lấy tình thường mà tìm xét. (Thái Hư Đại Sư Toàn Tập)

(至夫、則 là liên từ nối ý hai phân câu)

『至於』身已在道，寧容魔網高張，使福果由此而消，善法因茲而盡。

Chỉ ư thân dĩ tại đạo, ninh dung ma võng cao trương, sử phúc quả do thử nhi tiêu, thiện pháp nhân tư nhi tận.

Còn như bản thân đã ở trong đạo, lẽ nào chịu để lưới ma giăng cao, khiến cho quả phúc từ đó tiêu tan, pháp lành vì thế mất sạch. (Sa Di Luật Nghi Tì Ni Nhật Dụng Hợp Tham)

(至於 là liên từ nối ý phân câu)

『以至』三科七大，會歸藏性，『然後』真妄和容，方顯妄即是真，從淺洎深，大段總顯空如來藏理。

Dĩ chí tam khoa thất đại, hội quy tạng tính, nhiên hậu chân vọng hòa dung, phương hiển vọng tức thị chân, tùng thiển kịp thâm, đại đoạn tổng hiển không Như Lai tạng lý.

Cho đến ba khoa bảy đại*, gom về tạng tính, sau đó chơn vọng dung hòa, mới nêu bày vọng chính là chơn, từ cạn đến sâu, đại khái đều hiển bày lý kho Như Lai rỗng không. (Lãng Nghiêm Kinh Huyền Kính)

(以至、然後 là liên từ nối ý hai phân câu)

* Chú thích:

- Ba khoa chỉ cho 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới. Vì để phá sự chấp của kẻ phạm phu cho là có cái ta (ngã) thật mà lập ra.

- Bảy đại. Đại có nghĩa là trùm khắp pháp giới. Gồm có đất, nước, lửa, gió, hư không, sự thấy và nhận biết. Loài vô tình chỉ có 5 đại trước, loài hữu tình thì đủ cả 7 đại; nhưng khi nêu 7 pháp thì bao gồm tất cả.

凡持戒之徒，見所親漂溺深水，視其死亡無敢救者，『於是』世人謂沙門無慈，此何道之有！『是以』如來為世譏嫌開此一戒。

Phàm trì giới chi đồ, kiến sở thân phiêu nịch thâm thủy, thị kỳ tử vong vô cảm cứu giả, ư thị thể nhân vị sa môn vô từ, thử hà đạo chi hữu! Thị dĩ Như Lai vị thế cơ hiềm khai thử nhất giới.

Phàm hàng giữ giới, thấy có người thân chìm vào nước sâu, chỉ đứng nhìn họ chết đuối mà không dám cứu, do đó người đời cho Sa môn không có lòng thương, thì có đạo nghĩa gì đâu! Thế nên Như Lai vì sự chê bai của thế gian mà mở một giới này (giới xúc chạm người nữ). (Hoảng Minh Tập)

(於是、是以 là liên từ nối ý hai phân câu)

b. Dạng lựa chọn

Là liên từ dùng để hỏi hay lựa chọn đặt ở đầu phân câu diễn tả hai sự việc khác nhau. Các liên từ thường dùng:

- 或 hoặc、其 kỳ、將 tương、且 thả、抑 ức ... hoặc là, hay là

- Dùng liên từ 與 dũ、與其 dũ kỳ đặt ở phân câu đầu; phân câu sau là các phó từ 寧 ninh、寧可 ninh

khả, hay các cụm động từ so sánh 不如 bất như、何若 hà nhược. Theo kết cấu:

與其 + cụm câu 1, 寧 (不如) + cụm câu 2

Dịch là: *Cụm câu 1 + thà (chẳng bằng) + cụm câu 2*

Ví dụ:

『或』念無常而自覺,『或』咎惡業之自招,『或』憐憫彼人之愚癡,『或』保護自己之正念。

Hoặc niệm vô thường nhi tự giác, hoặc cữu ác nghiệp chi tự chiêu, hoặc lân mẫn bỉ nhân chi ngu si, hoặc bảo hộ tự kỉ chi chánh niệm.

Hoặc là nhớ nghĩ về vô thường mà tự tỉnh giác, hay là trách do nghiệp ác mà tự chuốc lấy như thế, hay là thương xót người kia ngu si, hoặc là giữ gìn chánh niệm của mình. (Niệm Phật Bách Vấn)

* Chú thích: Nếu người niệm Phật ra sức cầu tiến, bất chợt có người vu oan hay làm điều trái ý, khi ấy buồn phiền sân giận thì phải làm sao? Nên suy nghĩ như thế này để dẹp trừ sân hận.

若其取之,『抑』取古而可乎?『將』取今而可乎?寧並取今古而可乎?嗚呼!何取?何舍?不如校讎今古而取其可也。

Nhược kỳ thủ chi, ức thủ cổ nhi khả hồ? Tương thủ kim nhi khả hồ? Ninh tịnh thủ kim cổ nhi khả hồ? Ô hô! Hà thủ? Hà xả? Bất như hiệu thù kim cổ nhi thủ kỳ khả dã.

Nếu như chọn lấy, thì chọn lấy điều xưa là được? Hay

là chọn lấy điều nay là được? Chẳng lẽ đồng thời chọn lấy cả điều xưa nay là được? Than ôi! Chọn lấy điều nào đây? Bỏ đi điều nào đây? Chẳng bằng so sánh chỉnh sửa những điều xưa nay mà chọn lấy là được. (Trấn Châu Lâm Tế Huệ Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục)

(抑、將 là liên từ biểu thị nghi vấn lựa chọn)

然而果天地陰陽之使我其然耶?
『抑』吾性覺妙明使天地陰陽其然耶?

Nhiên nhi quả thiên địa âm dương chi sử ngã kỳ nhiên da? Ưc ngô tính giác diệu minh sử thiên địa âm dương kỳ nhiên da?

Thế nhưng, đúng là trời, đất, âm, dương khiến ta như thế ử? Hay là tính giác diệu minh của ta khiến trời, đất, âm, dương như thế ử? (Vĩnh Gia Thiền Tông Tập Chú Tự)

(抑 là liên từ biểu thị nghi vấn lựa chọn)

與其噉群生，寧我吞千刀。

Dữ kỳ dạm quần sinh, ninh ngã thôn thiên đao.

Ăn thịt chúng sanh, thà tôi nuốt ngàn cây dao. (Cư Sĩ Truyện)

(Dùng kết cấu 與其... 寧 biểu thị lựa chọn)

『與其』鍋中添水,『寧可』灶下抽柴。

Dữ kỳ oa trung thêm thủy, ninh khả táo hạ trưu sài.

Thêm nước vào nồi, thà rút củi trong lò. (Khánh Trung Thiết Bích Cơ Thiền Sư Ngữ Lục)

(Dùng kết cấu 與其... 寧可 biểu thị lựa chọn)

『與其』名利在人,而人犯重,『不如』名利在己,而人犯輕也。

Dữ kỳ danh lợi tại nhân, nhi nhân phạm trọng, bất như danh lợi tại kỷ, nhi nhân phạm khinh dã.

Cách dịch 1: Nếu như danh lợi ở nơi người, mà người phạm tội nặng, thà danh lợi ở nơi mình, mà người phạm tội nhẹ.

Cách dịch 2: Nếu như để người có được danh lợi mà phạm tội nặng, thà mình nhận lấy danh lợi (phải đọa lạc) để người phạm tội nhẹ. (Bồ Tát Giới Sớ Tùy Kiến Lục)
(Dùng kết cấu 與其... 不如 biểu thị lựa chọn)

* Chú thích: Bồ-tát vì lòng từ bi, thà chấp nhận bản thân phá giới đọa vào địa ngục, chứ không nỡ lòng thấy chúng sanh phá giới mà đọa lạc.

為人師者自當尚嚴,師嚴而後道尊,『與其』初年失於寬,而招異時之怨,『不若』過於嚴招異時之感。

Vì nhân sư giả tự đương thượng nghiêm, sư nghiêm nhi hậu đạo tôn, dữ kỳ sơ niên thất ư khoan, nhi chiêu dị thời chi oán, bất nhược quá ư nghiêm chiêu dị thời chi cảm.

Bậc làm thầy bản thân nên trang nghiêm, thầy nghiêm sau đó đạo lý mới được tôn trọng. Nếu như buổi đầu lơ lẫm do khoan dung, mà chuốc lấy oán hận lúc khác, thà chịu lỗi là nghiêm khắc, mà nhận được sự cảm phục sau này. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

(Dùng kết cấu 與其... 不若 biểu thị lựa chọn)

c. Dạng tăng tiến

Là liên từ dùng để làm tăng ý nghĩa phân câu sau.

- Đầu phân câu trước dùng:

不但 bắt đăn、不獨 bất độc、非但 phi đăn ... không chỉ, chẳng những

- Đầu phân câu sau dùng:

且 thả、而且 nhi thả、並且 tịnh thả、且夫 thả phu、且又 thả hựu ... mà còn, vả lại, hơn nữa

矧 thẩn、況 huống、而況 nhi huống、何況 hà huống、況乎 huống hồ ... huống chi, huống hồ

Ví dụ:

瞋心害彼,『不但』無益於他,『而且』自墮阿鼻,無有出期矣。

Sân tâm hại bỉ, bắt đăn vô ích ư tha, nhi thả tự đọa A-tì, vô hữu xuất kỳ hĩ.

Với tâm nóng giận làm hại người khác, chẳng những không lợi ích gì cho họ, mà còn tự rơi vào địa ngục A-tì, không có ngày ra khỏi. (Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Lược Sớ)

(Phân câu đầu dùng liên từ 不但, phân câu sau dùng liên từ 而且)

『不獨』如來如是,一切賢聖,離此別無修證之路。

Bất độc Như Lai như thị, nhất thiết hiền Thánh, ly thử biệt vô tu chứng chi lộ.

Không chỉ Như Lai như thế, (mà) tất cả hiền Thánh, tách rời pháp vô vi này không có con đường tu chứng nào khác. (Kim Cang Kinh Hội Giải Liễu Nghĩa)

(Phân câu đầu dùng liên từ 不獨, phân câu sau không dùng liên từ)

然阿難以如來為兄,『且又』依之出家,彼此身心,尚不相代。

Nhiên A Nan dĩ Như Lai vi huynh, thả hựu y chi xuất gia, bỉ thử thân tâm, thượng bất tương đại.

Cách dịch 1: Song ngài A Nan (chẳng những) xem Như Lai là anh, lại còn nương theo Phật xuất gia, (những) thân tâm của bên đây bên kia, còn chẳng thay thế cho nhau.

Cách dịch 2: Song ngài A Nan là em của Như Lai, hơn nữa xuất gia với Phật, những thân tâm của hai bên, còn chẳng thay thế cho nhau. (Lăng Nghiêm Kinh Chỉ Chương Sớ)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng liên từ 且又)

人而不學,沒齒無聞,君子恥之,『矧』為佛徒,唯道是務,飽食虛度,不知其可乎?

Nhân nhi bất học, một xỉ vô văn, quân tử sỉ chi, thản vi Phật đồ, duy đạo thị vụ, bão thực hư độ, bất tri kỳ khả hồ?

Người chẳng chịu học tập, đến già không có hiểu biết,

người trí thức cảm thấy xấu hổ về việc đó, hướng chi là đệ tử Phật, chỉ chuyên tâm vào đạo, thế mà ăn no bỏ phí thời gian, chẳng biết như thế ấy có xứng đáng không? (Chi Viên Tập)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng liên từ 矧)

參禪之人，須要深戒，『不但』儉言養德，『而且』使心不亂。初機修行，慎之忌之。

Tham thiền chi nhân, tu yếu thâm giới, bất đăn kiệm ngôn dưỡng đức, nhi thả sử tâm bất loạn. Sơ cơ tu hành, thận chi kị chi.

Người tham thiền, cần phải răn nhắc kỹ, không những ít nói dưỡng đức, mà còn khiến tâm không rối loạn. Kể tu hành sơ cơ, cần thận kiêng dè điều này. (Vạn Pháp Quy Tâm Lục)

(Phân câu đầu dùng liên từ 不但, phân câu sau dùng liên từ 而且)

如來天人尊，金剛身堅固，猶不免無常，『而況』於餘人。

Như Lai thiên nhân tôn, kim cang thân kiên cố, do bất miễn vô thường, nhi huống ư dư nhân.

Như Lai đáng tôn quý, thân kim cang cứng chắc, còn không khỏi vô thường, huống chi là người khác. (Đại Bát Niết Bàn Kinh)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng liên từ 而況)

d. Dạng chuyển ngoặt

Liên từ làm cho phân câu sau diễn tả ý đối lập hay trái ngược hoàn toàn với phân câu trước.

- Đầu phân câu trước dùng:

雖 tuy、唯 duy、惟 duy、雖然 tuy nhiên... tuy, tuy rằng, mặc dù

- Đầu phân câu sau dùng:

但 đãn、然 nhiên、可 khả、而 nhi、且 thả、然而 nhiên nhi ... nhưng mà, song

Ví dụ:

『雖』處〈六道〉, 受(別報) 身, 『而』此佛性常恆不變。

Tuy xử lục đạo, thụ biệt báo thân, nhi thủ Phật tính thường hằng bất biến.

Tuy ở trong sáu đường, nhận thân quả báo khác nhau, nhưng tính Phật này thường hằng chẳng đổi. (Tân Dịch Đại Thừa Khởi Tín Luận Tự)

(Phân câu đầu dùng liên từ 雖; phân câu sau dùng liên từ 而)

石霜 || 『雖』有(殺人) 刀, 『且』無(活人) 劍。

Thạch Sương tuy hữu sát nhân đao, thả vô hoạt nhân kiếm.

Thạch Sương tuy có đao giết người, nhưng không có kiếm cứu người. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(Phân câu đầu dùng liên từ 雖; phân câu sau dùng liên từ 且)

夜靜更深自誦經，意中無惱睡魔惺，『雖然』暗室無人見，自有龍天側耳聽。

Dạ tĩnh canh thâm tự tụng kinh, ý trung vô não thụ ma tỉnh, tuy nhiên ám thất vô nhân kiến, tự hữu long thiên trắc nhĩ thính.

Cách dịch 1: Đêm vắng canh khuya một mình đọc kinh, trong ý không phiền muộn con ma ngủ tỉnh táo, tuy là trong nhà tối đen không ai nhìn thấy, nhưng tự nhiên có hàng trời rồng lắng tai nghe.

Cách dịch 2: Một mình đọc kinh giữa đêm thâu, không chút muộn phiền tỉnh ngủ mau, tuy nơi nhà tối chẳng ai thấy, trời rồng lắng tai nghe từng câu. (Truyện Môn Cảnh Huấn)

(Phân câu đầu dùng liên từ 雖然; phân câu sau không dùng liên từ)

性淨者，簡 (二乘) 無學，善有漏等，『惟』
[亦] 離縛，『而』非性淨。

Tính tịnh giả, giản nhị thừa vô học, thiện hữu lậu đẳng, duy diệc ly phược, nhi phi tính tịnh.

Bản tính thanh tịnh là để phân biệt với quả vị vô học của nhị thừa, cùng việc thiện hữu lậu v.v., tuy cũng là xa trói buộc, mà chẳng phải tính thanh tịnh. (Thành Dục Thức Luận Biệt Sao)

(Phân câu đầu dùng 惟; phân câu sau dùng 而)

『雖』(四生) 性命 || [以欲] 為因，『然而』
欲 || [因愛] 生，以愛為本。

Tuy tứ sanh tính mệnh dĩ dục vi nhân, nhiên nhi dục nhân ái sanh, dĩ ái vi bản.

Tuy tính mạng của bốn loài lấy dục (ham muốn) làm nhân, nhưng ham muốn do ái (yêu thích) mà sanh khởi, lấy yêu thích làm gốc. (Viên Giác Kinh Giải)

(Phân câu đầu dùng liên từ 雖; phân câu sau dùng liên từ 然而)

e. Dạng giả thiết

e₁. Liên từ ở phân câu đầu chỉ ý giả thiết, phân câu sau đưa ra kết luận

- Đầu phân câu trước dùng:

若 nhược、如 như、苟 cẩu、設 thiết、假 giả、倘 thảng、令 linh、使 sử、向 hướng、借 tá、誠 thành、即 tức ... nếu như

(Các từ này có thể liên hợp với nhau thành từ đôi như: 苟若、設使、向使...)

乃 nãi、要 yêu ... nếu như

- Đầu phân câu sau dùng:

即 tức、為 vi、則 tắc、斯 tư、就 tựu ... thì, thì là, thì mới

Ví dụ:

『若』菩薩有我相, 人相, 眾生相, 壽者相, 『即』非菩薩。

Nhược Bồ-tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ-tát.

Nếu Bồ-tát (thấy) có tướng ta, tướng người, tướng

chúng sanh, tướng mạng sống, thì chẳng phải Bồ-tát.
(Kim Cang Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 若, phân câu sau dùng liên từ 即)

『設使』燒身衣, 頭然猶不救, 懈怠心
『若』生, 『即』應速除滅。

Thiết sử thiêu thân y, đầu nhiên do bất cứu, giải đãi tâm nhược sanh, tức ứng tốc trừ diệt.

Giả sử đốt áo mặc, đầu cháy còn chẳng cứu, tâm lười biếng nếu sanh, thì phải nhanh trừ diệt. (Đại Bảo Tích Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 設使、若, phân câu sau dùng liên từ 即)

『若使』我今有所住者, 『則』不能作師子吼也。

Nhược sử ngã kim hữu sở trụ giả, tắc bất năng tác sư tử hống dã.

Nếu như ta nay có đối tượng để trụ vào, thì chẳng thể tuyên nói mạnh mẽ như sư tử rống. (Đại Bảo Tích Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 若使, phân câu sau dùng liên từ 則)

『苟』不知足, 『則』唯利是貪, 慍而不捨, 安能以慈悲救物乎?

Cẩu bất tri túc, tắc duy lợi thị tham, lạn nhi bất xả, an năng dĩ từ bi cứu vật hồ?

Nếu như chẳng biết đủ, thì chỉ tham lam lợi dưỡng, keo kiệt chẳng chịu buông bỏ, sao có thể dùng từ

bi cứu giúp mọi loài? (Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải)

(Phân câu đầu dùng liên từ 苟, phân câu sau dùng liên từ 則)

不得翹足叉腰, 安然於師前坐臥。
『如』命坐, 師起, 『即』應速起。

Bất đắc kiêu túc xoa yêu, an nhiên ư sư tiền tọa ngọa. Như mệnh tọa, sư khởi, tức ứng tốc khởi.

Chẳng được nhón chân chống nạnh, nên đứng ngồi ổn định ở trước thầy. Nếu thầy bảo ngồi, thấy thầy đứng dậy, thì phải nhanh chóng đứng dậy. (Sa Di Ni Luật Nghi Yếu Lược)

(Phân câu đầu dùng liên từ 如, phân câu sau dùng liên từ 即)

『若』護惜身命, 『斯即』不能護持正法。我不惜身命故, 如是乃能護持正法。

Nhược hộ tích thân mệnh, tư tức bất năng hộ trì chánh pháp. Ngã bất tích thân mệnh cố, như thị nãi năng hộ trì chánh pháp.

Nếu mến tiếc bảo vệ thân mạng, thì chẳng thể bảo vệ giữ gìn pháp chánh. Vì con chẳng mến tiếc thân mạng, như thế mới có thể bảo vệ giữ gìn pháp chánh. (Phật Thuyết Hải Ý Bồ Tát Sở Vấn Tịnh Ấn Pháp Môn Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 若, phân câu sau dùng liên từ 斯即)

- Có khi phân câu đầu dùng liên từ, phân câu sau không dùng, hoặc ngược lại.

Ví dụ:

拔生死深根, 獲見前三昧, 『若』不安禪靜慮, 『...』到這裏總須茫然。

Bạt sanh tử thâm căn, hoạch hiện tiền tam muội, nhược bất an thiền tĩnh lự, đáo giá lý tổng tu mang nhiên.

Bứng phăng gốc sâu sống chết, thu được chánh định hiện tiền, nếu chẳng ngồi yên lắng lòng, thì đến chỗ này thấy đều mờ昧. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(Phân câu đầu dùng liên từ 若, phân câu sau không dùng liên từ)

『假使』女人欲作沙門者, 『...』八敬之法不得踰越, 盡壽學之。

Giả sử nữ nhân dục tác sa môn giả, bát kính chi pháp bất đắc du việ, tận thọ học chi.

Nếu như người nữ muốn làm sa môn, (thì) tám pháp cung kính chẳng được vượt qua, suốt đời phải học. (Kinh Luật Dị Tướng)

(Phân câu đầu dùng liên từ 假使, phân câu sau không dùng liên từ)

蓋『...』因文悟道, 『則』文字為階; 『...』忘道溺文, 『則』所知為障。

Cái nhân văn ngộ đạo, tác văn tự vi giai; vong đạo nịch văn, tác sở tri vi chướng.

Bởi (nếu như) nhờn câu văn để tỏ hiểu đạo lý, thì văn tự là bậc thêm; còn (nếu như) quên đạo lý mà đắm kẹt chữ nghĩa, thì hiểu biết là điều chướng ngại. (Di Am Tập Tự)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng liên từ 則)

『...』好樂於姪勅,放意於人婦,『斯』常與苦會,身攀抱刺樹。

Hảo lạc ư dâm dật, phóng ý ư nhân phụ, tư thường dữ khổ hội, thân phan bảo thích thọ.

Ưu thích sự dâm dật, buông lòng theo đàn bà, thì thường vướng vào khổ, thân ôm trèo cây gai. (Phật Thuyết Phân Biệt Thiện Ác Sở Khởi Kinh)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng liên từ 斯)

『...』既發無上正等正覺之心,『即』應如其所發之覺心而安住降伏也。

Kí phát vô thượng chánh đẳng chánh giác chi tâm, tức ứng như kỳ sở phát chi giác tâm nhi an trụ hàng phục dã.

(Nếu) Đã phát khởi tâm mong cầu quả vị chánh đẳng chánh giác vô thượng, thì phải đúng như tâm giác ngộ mình đã phát khởi mà trụ vững và hàng phục. (Kim Cang Kinh Giải Nghĩa)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng liên từ 即)

e2. Liên từ phân câu đầu giả thiết sự việc ngoài ý muốn có thể xảy ra, phân câu sau đưa ra kết luận

- Chỉ sử dụng liên từ đứng đầu phân câu trước:

縱 *túng*、即 *túc*、使 *sử*、正 *chánh*、總 *tổng* ... dù, cho dù

(Các từ này có thể kết hợp với 使、令 đứng sau như 正使、即令)

Ví dụ:

一切眾生所作業,『縱』經百劫亦不忘。

Nhất thiết chúng sanh sở tác nghiệp, *túng* kinh bách kiếp diệc bất vong.

Nghiệp mà tất cả chúng sanh gây tạo, dù trải qua trăm kiếp cũng chẳng mất. (Phật Thuyết Quang Minh Đồng Tử Nhân Duyên Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 縱 chỉ việc ngoài ý muốn; 忘 đồng nghĩa với 亡)

長安深夜雪漫漫,欲覓心安轉不安,『總使』言前開活眼,那知已被老胡瞞。

Trường An thâm dạ tuyết mạn mạn, dục mịch tâm an chuyển bất an, tổng sử ngôn tiền khai hoạt nhãn, na tri dĩ bị lão Hồ man.

Trường An đêm vắng tuyết mênh mông, muốn tìm tâm an càng chẳng an, dù được mở mắt khi chưa nói, đầu gối đã bị lão lừa rồi. (Tông Giám Pháp Lâm)

(Phân câu đầu dùng liên từ 總使 chỉ việc ngoài ý muốn)

* Chú thích: Câu chuyện tổ Huệ Khả cầu pháp trong đêm tuyết lạnh, cốt để tìm pháp an tâm. Với tinh thần dứt bật ngôn ngữ, chẳng còn đối đãi, thì chỉ khi thấy tâm không an mới tìm cách làm cho an, và như thế càng tìm càng rối, dẫu cho tổ Huệ Khả thấu hiểu trước khi được chỉ dạy, thì cũng đã bị tổ Đạt Ma lừa mất rồi!

於身莫有貪，於命亦勿惜，『縱令』護此身，終是爛壞法。

Ư thân mạc hữu tham, ư mệnh diệc vật tích, túng linh hộ thủ thân, chung thị lạn hoại pháp.

Với thân đừng có tham, mạng sống chớ nên tiếc, dù bảo vệ thân này, cuối cùng cũng mục nát. (Bồ Đề Tư Lương Luận)

(Phân câu đầu dùng liên từ 縱令 chỉ việc ngoài ý muốn)

發菩提若不離相，『即使』一切色皆佛色，一切聲是佛聲，而佛見法見猶存，菩提亦成法相矣。

Phát Bồ-đề nhược bất ly tướng, tức sử nhất thiết sắc giai Phật sắc, nhất thiết thanh thị Phật thanh, nhi Phật kiến pháp kiến do tồn, Bồ-đề diệc thành pháp tướng hĩ.

Phát tâm cầu Bồ-đề, nếu chẳng xa lìa tướng, dù cho tất cả hình sắc đều là hình sắc của Phật, tất cả tiếng vang đều là tiếng của Phật, mà cái thấy về Phật, cái thấy về pháp vẫn còn, thì Bồ-đề cũng trở thành hình tướng. (Kim Cang Kinh Hội Giải Liễu Nghĩa)

(Phân câu đầu dùng liên từ 即使 chỉ việc ngoài ý muốn)

『正使』迦葉為上座者，不欲學戒，不重於戒，不歎制戒。如是比丘我不讚歎。

Chánh sử Ca Diếp vì thượng tọa giả, bất dục học giới, bất trọng ư giới, bất thán chế giới. Như thị Tì-kheo ngã bất tán thán.

Cho dù Ca Diếp là bậc thượng tọa, mà không muốn học giới, không tôn trọng giới, chẳng khen ngợi việc chế giới. Hạng Tì-kheo như thế ta không tán thán. (Tập A Hàm Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 正使 chỉ việc ngoài ý muốn)

f. Dạng nhân quả

Liên từ ở phân câu đầu biểu thị nguyên nhân, liên từ phân câu sau nêu ra kết quả.

- Đầu phân câu trước dùng:

因 nhân、以 dĩ、緣 duyên、由 do、因為 nhân vì、惟 duy、其 kỳ ...bởi, do, nhân vì

- Đầu phân câu sau dùng:

故 cô、所以 sở dĩ、因而 nhân nhi、故此 cô thử、從而 tùng nhi ... nên, vì vậy, bởi thế

Ví dụ:

『緣』念佛語『故』得免死難，是以佛語不可不志心念之。

Duyên niệm Phật ngữ cô đắc miễn tử nạn, thị dĩ Phật ngữ bất khả

bất chí tâm niệm chi.

Do nhớ nghĩ lời Phật dạy cho nên được thoát khỏi nạn chết, thế nên lời Phật dạy chẳng thể chẳng dốc lòng nhớ nghĩ. (Chúng Kinh Soạn Tập Thí Dụ)

(Phân câu đầu dùng liên từ 緣, phân câu sau dùng liên từ 故)

* Chú thích: Phật thấy kho báu chỉ ngài A Nan nói là rắn độc, có người nghe được cho lạ lùng, rồi đem châu báu về nhà trở thành giàu có, sau bị cáo vua, sắp bị giết nhớ lại lời Phật nên than: “Thật là rắn độc mà ta chẳng tin.” Vua nghe lời này liền trả lại châu báu rồi tha về.

欲知佛戒者，但是眾生心，更無別法，『以』覺自心，『故』名為佛。

Dục tri Phật giới giả, đãn thị chúng sanh tâm, cánh vô biệt pháp, dĩ giác tự tâm, cố danh vi Phật.

Muốn biết giới của Phật, chỉ là tâm chúng sanh, hoàn toàn không có pháp khác, do tỏ hiểu tâm mình, cho nên gọi là Phật. (Thọ Bồ Tát Giới Pháp Tự)

(Phân câu đầu dùng liên từ 以, phân câu sau dùng liên từ 故)

『良由』迷本循聲，『故此』流轉生死，果能旋流無妄，豈不頓契無生？

Lương do mê bản tuần thanh, cố thủ lưu chuyển sanh tử, quả năng tuyền lưu vô vọng, khởi bất đồn khế vô sanh?

Bởi do mê mờ cội gốc chạy theo âm thanh, cho nên trôi lăn trong sinh tử, thật có thể xoay ngược dòng

(nghiệp thức) không còn điên cuồng hư dối, lẽ nào chẳng nhanh chóng khế hợp bản tính vô sinh? (Lãng Nghiêm Kinh Huyền Kính)

(Phân câu đầu dùng liên từ 良由, phân câu sau dùng liên từ 故此)

眾生根有無量故,『所以』說法無量。

Chúng sanh căn hữu vô lượng cố, sở dĩ thuyết pháp vô lượng.

Vì chúng sanh căn tính có vô lượng, cho nên nói pháp cũng vô lượng. (Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Môn)

(Phân câu đầu không dùng liên từ, phân câu sau dùng 所以)

是故六使難識易斷。『以』難識故,『...』無始來迷;『以』易斷故,『...』解理則盡。不同貪等易識難斷。『以』易識故,『...』人多不執;『以』難斷故,『...』那含亦有。

Thị cố lục sử nan thức dị đoạn. Dĩ nan thức cố, vô thủy lai mê; dĩ dị đoạn cố, giải lý tắc tận. Bất đồng tham đẳng dị thức nan đoạn. Dĩ dị thức cố, nhân đa bất chấp; dĩ nan đoạn cố, Na-hàm diệc hữu.

Cho nên sáu kiết sử này khó nhận biết mà dễ đoạn trừ. Vì khó nhận biết, cho nên từ vô thủy đến nay mê mờ; do dễ đoạn trừ, cho nên khi hiểu được lẽ thật thì liền đoạn dứt. Không giống các kiết sử tham v.v... dễ nhận biết mà khó đoạn trừ. Vì dễ nhận biết, cho nên con người phần nhiều không nắm bắt, do khó đoạn

trừ nên đến cả bậc A-na-hàm cũng vẫn có. (Pháp Uyển Châu Lâm)

(Phân câu đầu dùng liên từ 以, phân câu sau không dùng liên từ; cách thức 以…故 rất thường sử dụng, 故 là danh từ: nguyên do)

* Chú thích: Mười sử là căn bản của tất cả phiền não, gồm có: Tham dục (tham dục), nóng giận (sân khuể), ngu si (ngu si), ngạo mạn (mạn), nghi ngờ (nghi), chấp hiểu thân (thân kiến), chấp hiểu một bên (biên kiến), chấp hiểu tà bậy (tà kiến), chấp lấy chấp sai (kiến thủ kiến). Mười sự sai khiến (sử) này được chia làm hai phần, cách phân chia giữa Đại thừa và Tiểu thừa có khác. Tiểu thừa trong luận Câu Xá chia 4 sử đầu thuộc về suy nghĩ mê lầm, sáu sử từ nghi ngờ về sau là thuộc về chấp hiểu mê lầm. Bốn sử đầu dễ nhận biết mà khó đoạn, sáu sử sau khó nhận biết mà dễ đoạn.

心體圓明離一切相，如珠中色本來不有，『以⁽¹⁾』即空故，『故⁽¹⁾』曰色即是空；『以⁽²⁾』色非色故，『…』色不異空。『故⁽²⁾』名真空。

Tâm thể viên minh ly nhất thiết tướng, như châu trung sắc bốn lai bất hữu, dĩ tức không cố, cố viết sắc tức thị không; dĩ sắc phi sắc cố, sắc bất dị không, cố danh chân không.

Tự thể của tâm tròn đầy sáng suốt tách lìa tất cả hình tướng, giống như màu sắc trong hạt châu trước nay chẳng có, vì là rỗng không, nên nói sắc chính là rỗng không; vì sắc chẳng phải sắc, (nên) sắc chẳng khác rỗng không,

do đó gọi là chân thật rỗng không. (Lãng Nghiêm Kinh Huyền Kinh)

(Cụm 1: Phân câu đầu dùng liên từ 以⁽¹⁾, phân câu sau dùng liên từ 故⁽¹⁾; cụm 2: Phân câu đầu dùng liên từ 以⁽²⁾, phân câu sau không dùng liên từ; 故⁽²⁾ liên từ phân câu sau tóm kết tất cả ý trên)

g. Dạng điều kiện

Liên từ ở phân câu đầu nêu ra điều kiện, câu sau nói rõ kết quả nảy sinh từ điều kiện đó.

- Liên từ diễn tả có điều kiện:

但 だん phàm, hễ

只要 只要 chỉ yếu、但 可 だん khả、但 令 だん linh、但 使 だん sử ... chỉ cần, miễn là

- Liên từ diễn tả không điều kiện:

無論 無論 vô luận、不 論 bất luận、不 管 bất quản、任 任 nhậm、無 無 vô ... bởi cứ, bất kỳ, không kể

Ví dụ:

『但』發菩提求極樂, 臨終三聖即來迎。

Đã phát Bồ-đề cầu cực lạc, lâm chung tam Thánh tức lại nghinh.

Chỉ cần phát tâm Bồ-đề cầu sanh Cực lạc, đến lúc sắp chết ba vị Thánh liền đến đón. (Tịnh Độ Tỳ Học)

(Phân câu đầu dùng liên từ 但 chỉ điều kiện, phân câu sau nói lên kết quả)

本不生，本不滅，妄生顛倒；『但』回光，肯返照，箇箇圓成。

Bổn bất sanh, bổn bất diệt, vọng sanh điên đảo; đản hồi quang, khắng phản chiếu, cá cá viên thành.

Vốn chẳng sanh ra, vốn chẳng diệt đi, dối giả phát sanh điên đảo; chỉ cần xoay ánh sáng, chấp nhận soi lại, thì mỗi người thành tựu trọn vẹn. (Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải)

(Phân câu đầu dùng liên từ 但 chỉ điều kiện, phân câu sau nói lên kết quả)

長者白佛：『但使』世尊來舍衛國，我當造作精舍僧房，令諸比丘往來止住。

Trưởng giả bạch Phật: Đản sử Thế Tôn lai Xá-vệ quốc, ngã đương tạo tác tinh xá tăng phòng, linh chư Tì-kheo vãng lai chỉ trụ.

Trưởng giả thưa với Phật: Miễn là Thế Tôn đến nước Xá-vệ, con sẽ xây dựng tịnh xá phòng tăng, để cho các Tì-kheo tới lui dừng ở. (Tạp A Hàm Kinh)

(Phân câu đầu dùng liên từ 但使 chỉ điều kiện, phân câu sau nói lên kết quả)

苟不服勤勞役，則事『無』貴賤皆無由成。然悟世間虛妄，欲究聖賢出世之道，倘不忘食廢寢，則根『無』利鈍，又何從而得之？

Cẩu bất phục cần lao dịch, tắc sự vô quý tiện giai vô do thành. Nhiên ngộ thế gian hư vọng, dục cứu Thánh hiền xuất thế chi đạo, thắng bất

vong xan phê tẩm, tác căn vô lợi độn, hựu hà tưng nhi đắc chi?

Nếu chẳng chịu siêng năng khó nhọc, thì sự việc bất kể quý tiện đều không do đâu thành tựu. Song, tỏ ngộ thế gian hư dối, muốn tìm xét đạo xuất thế của Thánh hiền, nếu như chẳng miệt mài quên ăn bỏ ngủ, thì căn tính bất kể nhanh nhạy hay chậm lụt, từ đâu mà đạt được? (Truy Môn Cảnh Huấn)

(Phân câu đầu dùng liên từ 無 không điều kiện, phân câu sau nói lên kết quả)

或僧或俗, 是人 是神, 『不簡』惡道幽途, 『無論』異形殊類, 『但』知聞法, 齊登梵網法門。

Hoặc tăng hoặc tục, thị nhân thị thần, bất giản ác đạo u đồ, vô luận dị hình thù loại, đăn tri văn pháp, tề đăng Phạm Võng pháp môn.

Hoặc tăng hoặc tục, là người hay là thần, chẳng kể nẻo ác đường tối, không luận đáng loại sai khác, hễ biết nghe pháp, đồng bước lên pháp môn Phạm Võng. (Phạm Võng Kinh Tâm Địa Phẩm Bồ Tát Giới Nghĩa Sơ Phát Ấn Tự)

(Phân câu đầu dùng liên từ 不簡、無論 không điều kiện, lại dùng liên từ 但 chỉ điều kiện, phân câu sau nói lên kết quả)

***Chú ý:**

Liên từ có điều kiện 但 và liên từ không điều kiện 無, sử dụng rất giống với phó từ 但 và động từ 無. Không có một cơ sở ngữ pháp nào để phân biệt mà chỉ dựa vào ý nghĩa của đoạn văn để xác định.

Ví dụ:

又地獄業火,『但』能然彼身,愛火損眾生,燒心及其體。

Hựu địa ngục nghiệp hỏa, đăn năng nhiên bỉ thân, ái hỏa tổn chúng sanh, thiêu tâm cập kỳ thể.

Lại lửa nghiệp ở địa ngục, chỉ có thể đốt cháy thân họ, nhưng ngọn lửa ái dục tổn hại chúng sanh, đốt cháy tâm và thân thể họ. (Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(Theo ý đoạn văn này, xác định 但 là phó từ chỉ phạm vi giới hạn)

見他瞋恚盛,『但』能行默忍,彼瞋自然滅,不煩刀杖力。

Kiến tha sân nhuê thịnh, đăn năng hành mặc nhẫn, bỉ sân tự nhiên diệt, bất phiền đao trượng lực.

Cách dịch 1: Thấy người tức giận nhiều quá, chỉ cần có thể thực hành nhẫn chịu im lặng, thì sự sân giận của họ tự nhiên diệt mất, chẳng cần một nhọc dùng sức dao gậy.

Cách dịch 2: Thấy người tức giận quá, im lặng nhẫn nhịn được, tự nhiên họ hết sân, không cần dùng dao gậy. (Biệt Dịch Tập A Hàm Kinh)

(Theo ý đoạn văn này, xác định 但 là liên từ chỉ điều kiện, vì phân câu sau nói lên kết quả)

人『無』貴賤法『無』好醜,平等菩提義也。

Nhân vô quý tiện pháp vô hảo xú, bình đẳng Bồ-đề nghĩa dã.

Người không có sang hèn, pháp không có tốt xấu, đó là nghĩa của Bồ-đề bình đẳng. (Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ)

(Theo ý đoạn văn này, xác định 無 là động từ phán đoán phủ định)

師素不迎送, 客『無』貴賤皆坐而揖之。

Sư tố bất nghinh tống, khách vô quý tiện giai tọa nhi ấp chi.

Thầy thông thường chẳng đưa đón ai cả, khách bất kể sang hay hèn, thầy đều ngồi mà chào hỏi họ. (Thích Thị Thông Giám)

(Theo ý đoạn văn này, xác định 無 là liên từ không điều kiện, vì phân câu sau nói lên kết quả)

III. CÂU THAM KHẢO

◎此諸因緣，為有常乎？為無常耶？《佛說聖法印經》

◎為是佛說？為非是乎？《別譯雜阿含經》

◎為天為是鬼？乾沓耆等乎？《增壹阿含經》

◎師嚴然後道尊，道尊然後人知敬。《禪林寶訓筆說》

◎佛言：不但今日，我於過去無量劫中，恒恭敬父母耆長宿老。《雜寶藏經》

◎不但說正義而說喻也。《宗鏡錄》

◎良由所說本性，不但空寂，而乃自然常知故。《宗鏡錄》

◎不但無苦而乃有樂，以慈悲故。《金剛般若經疏論纂要》

◎薩遮尼犍云：若不持戒，乃至不得疥癩野干身，何況當得功德之身。《法苑珠林》

◎不知足者雖富而貧，知足之人雖貧而富。《遺教經論》

◎佛雖去世而法儀未改，謂正法時。《法華義疏》

◎我慢禮，身雖設拜，然無敬心，外觀似恭，而內懷我慢也。《沙彌律儀要略述義》

◎若其不能歡喜忍受惡罵之毒如飲甘露者，不名入道智慧人也。《遺教經補註》

◎汝等比丘，若勤精進則事無難者，是故汝等當勤精進。《遺教經論》

◎汝等比丘，若有智慧，則無貪著，常自省察，不令有失。《遺教經論》

◎所以千說萬說，不如一見。苟若親見，則當頭坐斷，千眼頓開。《五燈全書》

◎苟能無處不修，無時不作，勤勇匪懈心不厭捨，則自然成就自利利他也。《起信論疏筆削記》

◎若投藥失所，則藥反為毒矣。《注維摩詰經》

◎苟可自利利他，則應作之。苟不可以自利利他，則不應作。《大乘起信論裂網疏》

◎設使修行思惟空，則捐吾我無想念。《修行道地經》

◎縱使我詩非巧妙，依正法說勿當輕。《龍樹菩薩勸誡王頌》

◎若信願堅固，縱使臨終十念一念亦決得生。《阿彌陀經要解》

◎如是思惟，向使不種善根，何以得聞佛法？《蓮宗必讀》

◎設使生天中，受極妙快樂，福盡還退墮，此皆輪迴行。《諸法集要經》

◎但令內心安住空中，知世虛妄萬法都無，雖是凡夫能如是解，此即是佛。《略諸經論念佛法門往生淨土集卷上》

◎下品凡夫但令不誹謗正法，信佛因緣皆得往生。《無量壽經優婆提舍願生》

◎但令心空境自空，但令理寂事自寂。《景德傳燈錄》

◎但令出家，莫問凡聖，同遵四依。《大乘義章》

◎牟尼所說四正勤，若有比丘專修習，斯即能為解脫路，當得出於生死海。《大寶積經》

◎假使恩愛久共處，時至命盡會別離，見是無常須臾間，是故我今求解脫。《破邪論》

TRỢ TỪ

0

Là từ phụ trợ cho từ, cụm từ hoặc câu, biểu thị một ý nghĩa nào đó. Có ba loại:

1. Trợ từ kết cấu
2. Trợ từ động thái
3. Trợ từ ngữ khí

TRỢ TỪ KẾT CẤU

0

Là trợ từ kết nối từ ngữ với nhau, khiến chúng trở thành cụm từ có quan hệ ngữ pháp nào đó.

Có các trợ từ: 之 chi、然 nhiên、所 sở

I. TRỢ TỪ KẾT CẤU 之

之 dùng để nối định ngữ với danh từ chính.

Kết cấu: Định ngữ + 之 + danh từ chính

1. Đặc điểm

a. Vì 之 là trợ từ, nên tùy theo sự hạn chế và miêu tả của định ngữ, mà dịch là “của” hay không cần dịch, có khi dịch với ý nghĩa khác.

Ví dụ:

(暗室) 之 明 燭

Âm thất chi minh chúc

Ngọn đuốc sáng (nơi) nhà tối

(生死) 之 海

Sanh tử chi hải

Biển sống chết

(悟心) 之 要

Ngộ tâm chi yếu

Then chốt tỏ ngộ tâm

b. Bất cứ từ loại gì, động từ hay hình dung từ... nếu là từ chính đứng sau 之, đều trở thành danh từ.

Ví dụ:

(罪福) 之 變

Tội phúc chi biến

Sự chuyển đổi của tội phúc

(變 là động từ trở thành danh từ)

(虛空) 之 廣 大

Hư không chi quảng đại

Sự rộng lớn của hư không

(廣大 là hình dung từ trở thành danh từ)

c. Phần định ngữ trong kết cấu này rất nhiều dạng, có khi do danh từ, động từ, hình dung từ, và có khi do cụm từ đảm nhiệm.

Ví dụ:

(明 見) 之 人

Minh kiến chi nhân

Người thấy rõ ràng

(Động từ 明見 làm định ngữ)

(湛 寂) 之 體

Trạm tịch chi thể

Thể vắng lặng

(Hình dung từ 湛寂 làm định ngữ)

(離 言) 之 旨

Lý ngôn chi chỉ

Ý chỉ lìa ngoài lời nói

(Cụm động tân 離言 làm định ngữ)

d. Các từ 斯、則 có thể làm trợ từ kết cấu giống 之, nhưng ít sử dụng.

2. Công năng ngữ pháp

Cụm kết cấu 之 có tính chất như một danh từ, nên công năng như một danh từ.

a. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

信心如手, (有手) 之 人 || 入 <海寶藏>, 隨意拾取; (無手) 之 人 || 雖遇 寶藏, 不得拾取。

Tín tâm như thủ, hữu thủ chi nhân, nhập hải bảo tạng, tùy ý thập thủ; vô thủ chi nhân, tuy ngộ bảo tạng, bất đắc thập thủ.

Lòng tin như cánh tay, người có tay vào kho báu ở biển, tùy ý nhặt lấy; người không có tay, tuy gặp kho báu, cũng chẳng thể nhặt lấy. (Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Sớ)

(有手之人、無手之人 là cụm kết cấu 之 làm chủ ngữ)

b. Làm vị ngữ

Ví dụ:

首楞嚴經者 || (諸佛) 之 慧命。

Thủ Lăng Nghiêm kinh giả, chư Phật chi huệ mạng.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm (là) mạng sống trí huệ của chư Phật. (Lăng Nghiêm Kinh Viên Thông Sớ)

(諸佛之慧命 là cụm kết cấu 之 làm vị ngữ)

c. Làm tân ngữ

Ví dụ:

今 [以 (即 體) 之 智], [還] 照 (寂滅) 之 體, 理智一如, 離念離相, 名一心源。

Kim dĩ tức thể chi trí, hoàn chiếu tịch diệt chi thể, lý trí nhất như, ly niệm ly tướng, danh nhất tâm nguyên.

Nay dùng trí ngay nơi thể, soi lại tự thể rỗng lặng, lý trí như thật duy nhất, tách rời ý niệm, hình tướng, gọi là cội nguồn một tâm. (Lăng Nghiêm Kinh Huyền Kính)

(即體之智 làm tân ngữ giới từ 以, 寂滅之體 làm tân ngữ cho động từ 還照)

3. câu tham khảo

- ◎克家之子
- ◎佛制戒之意
- ◎似海之深如山之固。《列祖提綱錄》
- ◎於諸有情常行不輕之行。《大明三藏法數》
- ◎香為信心之使也。《大宋僧史略》
- ◎以方便引入無緣之眾生於佛道也。
- ◎欲令眾生咸得聞知一切世間難信之法。《妙法蓮華經》
- ◎當知此人與一切眾生作不請之友。《究竟大悲經》
- ◎南無一切眾生不請之友菩薩。《佛說佛名經》
- ◎我今說此一切世間難信之法。《大乘離文字普光明藏經》
- ◎云何度弟子免輪迴之難。《一切如來大祕密王未曾有最上微妙大曼拏羅經》
- ◎水漲千溪非一日之雨。朝聞夕死。非一日之功。《無異禪師廣錄》
- ◎所以說法度生者滿佛之願報佛之恩也。《鎖釋金剛經科儀會要註解》
- ◎不見一法離心別有以虛空之心發虛空之願。行虛空之行。證虛空之果。《淨土聖賢錄》
- ◎若聞斯經信樂受持。難中之難無過此難。《佛說無量壽經》
- ◎戒體為立行之本。《四分律行事鈔資持記》
- ◎故法華之妙至妙也眾生之麤至麤也。《紫柏尊者全集》

◎終日載天不知天之高，長年履地不知地之厚。《華嚴妄盡還源觀疏鈔補解》

◎況百家異學如山之高海之深子若為盡之。《山茨際禪師語錄》

◎信心不逆所得功德如山之高大豈一人而擔荷也。

◎寧耐一時之飢，不忍啟無窮之殺。《續指月錄》

◎果禪林人。方將以彌陀之願觀音之慈。勢至之悲。普熏一切有緣。《紫栢老人集》

◎離遠離幻者能離遠離之離亦即是幻亦須亡遣故。《楞嚴經義疏釋要鈔》

II. TRỢ TỪ KẾT CẤU 然 *nhiên*、爾 *nhĩ*

然、爾 *đứng sau hình dung từ, phó từ, động từ, tạo thành kết cấu diễn tả trạng thái động tác hay hình dáng sự vật.*

Ví dụ:

湛 然 *trạm nhiên* sáng trong (hình dung từ)

本 然 *bổn nhiên* vốn vậy, xưa nay (phó từ)

泯 然 *dẫn nhiên* tiêu tan (động từ)

1. Công năng ngữ pháp

a. Làm vị ngữ

Ví dụ:

淨 名 || 默 爾 而 文 殊 稱 善。

Tịnh Danh mặc *nhĩ* Văn Thù xưng thiện.

Ngài Tịnh Danh im lặng mà ngài Văn Thù khen ngợi. (Đàm Tân Văn Tập)

(默爾 là cụm kết cấu làm vị ngữ)

性起為相，境智 || 歷然；相得性容，身心 || 廓爾。

Tính khởi vì tướng, cảnh trí lịch nhiên; tướng đắc tính dung, thân tâm khuếch nhĩ.

Tính dấy lên thành hình tướng, thì trần cảnh và trí quán rõ ràng; hình tướng được tự tính tiêu dung, thì thân và tâm rỗng rang. (Đại Phương Quảng Viên Giác Kinh Sớ Tự)

(歷然、廓爾 là cụm kết cấu làm vị ngữ)

若樂著諸欲，(貪)火 || [轉] 熾然，當以淨智水，滅之無有餘。

Nhược lạc trước chư dục, tham hỏa chuyển xỉ nhiên, đương dĩ tịnh trí thủy, diệt chi vô hữu dư.

Nếu đắm ưa các dục, lửa tham càng cháy bùng, nên dùng nước trí huệ, dập tắt không còn thừa. (Phụ Tử Hợp Tập Kinh)

(熾然 là cụm kết cấu làm vị ngữ)

b. Làm trạng ngữ

Ví dụ:

是以大智無知而無不知，[熾然]常知，常知無知，假號為知。

Thị dĩ đại trí vô tri nhi vô bất tri, xỉ nhiên thường tri, thường tri vô tri, giả hiệu vi tri.

Thế nên trí lớn không biết mà không gì chẳng biết, thường biết rành rõ, thường biết mà không biết, tạm gọi là biết. (Bảo Tạng Luận)

(熾然 là cụm kết cấu làm trạng ngữ)

莫逐有緣，勿住空忍，一種平懷，[泯然]自盡。

Mạc trục hữu duyên, vật trụ không nhẫn, nhất chủng bình hoài, dẫn nhiên tự tận.

Chớ theo duyên trần, đừng giữ không lặng*, một lòng bằng phẳng, tiêu tan tự sạch. (Tín Tâm Minh)

(泯然 là cụm kết cấu làm trạng ngữ)

* Chú thích: ‘Nhẫn’ nghĩa là nhận rõ, biết rõ; ‘không’ có nghĩa ‘rỗng không’, là quán xét quả khổ nơi ba cõi không có gì thật, vốn tự vắng lặng. Nên từ ‘không nhẫn’ nghĩa là hiểu vững trạng thái rỗng không vắng lặng. Tuy là thấu hiểu như thế, nhưng nếu chấp vướng vào cũng trở thành chướng ngại.

若有問世有邊、無邊，如來 [常爾默然] 不答。

Nhược hữu vấn thế hữu biên, vô biên, Như Lai thường nhĩ mặc nhiên bất đáp.

Nếu có (ai) hỏi thế gian có giới hạn hay không có giới hạn, Như Lai thường im lặng chẳng trả lời. (Đại Bát Niết Bàn Kinh)

(常爾、默然 là cụm kết cấu cùng làm trạng ngữ)

2. Câu tham khảo

◎佛智亘然甚明 (亘然謂坦然也亘亦遍也竟也)。

《佛說無量清淨平等覺經》

◎佛觀一切煩惱心中，有如來結加趺坐，儼然不動。《地藏本願經科註》

◎如來安然經行。《根本說一切有部毘奈耶破僧事》

◎無常迅速莫安然。《淨土五會念佛略法事儀讚》

◎未得解脫出苦海，云何安然不驚懼？《往生禮讚偈》

◎流水之身未永停住，何不知苦安然臥哉？《心性罪福因緣集》

◎以業因成故身心苦果受之必然。《起信論義疏》

◎信願必然堅固，往生決定可期。《淨土隨學》

◎時婆羅門更不求醫端然待死。《根本說一切有部毘奈耶》

◎宿植善根，感斯異報，便擬端然拱，手不貴寸陰。《瀉山警策》

◎凡夫之人固然着相求福。《金剛經直說》

◎所招惡報從六根出此固然也。《楞嚴經圓通疏》

◎心如虛空，靜然不動。《佛說彌勒大成佛經》

◎如來坐於樹下，諸根寂定，靜然安樂。《賢愚經》

◎我悟也！我悟也！一眾駭然。《宗門拈古彙集》

◎人身難得豈不誠然乎哉？《梵網菩薩戒經義疏發隱》

◎茲山林巒幽險，虎豹縱橫，人跡罕至，師子然獨居。《永覺元賢禪師廣錄》

◎時至緣會，恬然命終，見佛光明，不落魔境。《樂邦文類》

◎愚人造業必沉淪，念佛定然見佛身。《淨土隨學》

◎口喜招愆屢費呵，祇由佛號未持多，從今記數使無間，業海定然息沸波。《淨業痛策》

◎從聞入信，因信遣疑，安然不驚，坦然不怖，毅然不畏者。《金剛直說》

III. TRỢ TỪ KẾT CẤU 所

所 cùng với động từ đứng sau tạo thành kết cấu có tính chất danh từ.

Kết cấu: 所 + động từ

1. Đặc điểm và cách dịch

a. Sau 所 luôn là động từ. Bất cứ từ loại gì, danh từ, hình dung từ... đứng sau 所 đều trở thành động từ.

Ví dụ:

所 心

Sở tâm

Điều nghĩ nhớ trong lòng

(心 là danh từ trở thành động từ)

所 是

Sở thị

Điều cho là phải (là đúng)

(是 là hình dung từ trở thành động từ)

b. Trước 所 thường có danh từ, đại từ, hay cụm danh từ kết hợp, nhưng vì ở trước có nói rồi, nên lược bớt không nhắc lại. Kết cấu đầy đủ là:

Đại từ + 所 + động từ

Cách dịch: Có thể dùng đại từ 者 thay thế 所 trong khi dịch, theo cách sau:

Đại từ + động từ + (之)者

Ví dụ:

所 見 sở kiến

Trước 所 giả như có ẩn đại từ nhân xưng 我. Kết cấu là:

我 所 見

Dùng đại từ 者 thay thế 所:

我 見 (之) 者

Ngã kiến chi giả

- người mà tôi gặp
- sự vật mà tôi thấy
- công việc tôi thấy
- chỗ mà tôi thấy

c. Nếu sau động từ lại có danh từ, danh từ ấy đã chỉ rõ một vật, việc nào đó rồi. Giữa động từ và danh từ đôi lúc có trợ từ kết cấu 之.

Đại từ + 所 + động từ + (之) + danh từ

Cách dịch: Chỉ cần bỏ từ 所, và dịch kết cấu theo dạng danh từ chính phụ.

(Đại từ + động từ) + (之) + danh từ

Ví dụ:

阿難 || [常] 知如來所入之諸定。

A Nan thường tri Như Lai sở nhập chi chư định.

Cụm kết cấu 所 là:

如來所入之諸定

Bỏ từ 所, và dịch theo dạng danh từ chính phụ:

(如來入)之諸定

Các thứ định mà Như Lai nhập

Nghĩa cả câu:

Ngài A Nan thường biết các thứ định mà Như Lai nhập.

e. Trước 所 cũng có thể là danh từ chỉ thời gian hay cụm giới từ chỉ thời gian, nguyên nhân, mục đích phát sinh đối tượng.

Ví dụ:

當年所遇

Đương niên sở ngộ

Sự việc năm ấy gặp phải

(當年 là cụm giới từ)

***Chú ý:**

Tóm lại vì dễ dễ hiểu và dễ dịch cho nên chuyển kết cấu 所 thành dạng danh từ chính phụ, có hai trường hợp:

- Nếu sau động từ không có danh từ, thì bỏ 所 và thay đại từ 者 đứng sau, để tạo thành cụm danh từ.

- Nếu sau động từ có danh từ, thì bỏ 所 và dịch kết cấu đó như một cụm danh từ chính phụ.

2. Công năng ngữ pháp

Cụm từ kết cấu 所 mang tính chất như một danh từ, nên có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ.

a. Làm chủ ngữ

Ví dụ:

遠離慳嫉垢，所作 || [必] 成就。

Viễn ly san tật cấu, sở tác tất thành tựu.

Lìa xa sự dơ uế của keo kiệt và ganh ghét, việc làm nhất định thành tựu. (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

(所作 là cụm kết cấu 所 làm chủ ngữ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者, dịch như kết cấu chính phụ: 作之者)

我所作 || [已] 辦, 梵行已立, 不受後有。

Ngã sở tác dĩ biện, phạm hạnh dĩ lập, bất thụ hậu hữu.

Việc ta làm đã làm xong, hạnh thanh tịnh đã thành lập, chẳng còn nhận lấy thân sau. (Đại Phươg Tiệ Phật Báo Ân Kinh)

(我所作 là cụm kết cấu 所 làm chủ ngữ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者, dịch như kết cấu chính phụ: 我作之者)

我所作事 || [今已] 作 <竟>, 諸惡眾生今已調伏, 可入安隱寂滅涅槃。

Ngã sở tác sự kim dĩ tác cánh, chư ác chúng sanh kim dĩ điều phục, khả nhập an ẩn tịch diệt Niết-bàn.

Việc ta làm nay đã làm xong, những chúng sanh hung ác nay đã điều phục, ta có thể vào Niết-bàn vắng lặng an ổn. (Liên Hoa Diệ Kinh)

(我所作事 là cụm kết cấu 所 làm chủ ngữ. Do

sau động từ có danh từ, nên bỏ 所 và dịch như kết cấu chính phụ: 我作之事)

所作諸善業, [皆] 隨順智慧。

Sở tác chư thiện nghiệp, giai tùy thuận trí huệ.

Những nghiệp lành gây tạo, đều thuận theo trí huệ.
(Thập Trụ Kinh)

(所作諸善業 là cụm kết cấu 所 làm chủ ngữ. Do sau động từ có danh từ, nên bỏ 所 và dịch như kết cấu chính phụ: 作之諸善業)

知我罪我, 靡恤靡逃。所冀 || [暫] 結
(善) 緣, 普碎阿鼻而成樂國。

Tri ngã tội ngã, mĩ thuật mĩ đào, sở kí tạm kết thiện duyên, phổ toái
A-tì nhi thành lạc quốc.

Biết cho ta hay bắt lỗi ta, cũng chẳng tránh né chẳng lo buồn. Điều ta mong mỏi (chỉ mong) tạm kết duyên lành, phá nát ngục A-tì mà chuyển thành nước an vui. (Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Chánh Mạch Sớ Tự)

(所冀 hay 我所冀 làm chủ ngữ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ: 我冀之者)

如來所著衣 || 名曰袈裟, 所食者 ||
名曰(法)食。

Như Lai sở trước y danh viết Ca-sa, sở thực giả danh viết pháp thực.

Áo Như Lai mặc gọi là Ca-sa, thức ăn Ngài ăn gọi là thức ăn pháp. (Tứ Phần Luật San Phồn Bồ Khuyết Hành Sự Sao)

(如來所著衣 là cụm kết cấu 所 làm chủ ngữ. Do sau động từ có danh từ, nên bỏ 所 và dịch như kết cấu chính phụ: 如來著之衣;

所食者 làm chủ ngữ. Do lược bỏ danh từ 如來 và sau động từ đã có đại từ 者, nên bỏ 所 và dịch như kết cấu chính phụ: 如來食之者; 者 đại từ chỉ cho sự vật: thức ăn)

b. Làm tân ngữ

Ví dụ:

世尊! 我等 || [從佛] 聞所未聞。

Thế Tôn! Ngã đẳng tùng Phật văn sở vị văn.

Bạch Thế Tôn! Chúng con từ Phật nghe điều chưa nghe. (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh)

(所未聞 là cụm kết cấu 所 làm tân ngữ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ: 未聞之者)

時 那羅延法師, [即為] 演說所未聞經。

Thời Na-la-diên pháp sư, tức vị diễn thuyết sở vị văn kinh.

Bấy giờ pháp sư Na-la-diên, liền vì con vị trưởng giả diễn nói kinh diễn chưa từng nghe. (Đại Bảo Tích Kinh)

(所未聞經 làm tân ngữ. Do sau động từ có danh từ, nên bỏ 所 và dịch như kết cấu chính phụ: 未聞之經)

大雄氏開宗演義, 而 阿難 || [獨以多文] 解佛所說。

Đại Hùng thị khai tông diễn nghĩa, nhi A Nan độc dĩ đa văn giải Phật

sở thuyết.

Đấng Đại Hùng (Phật) mở tông diễn nghĩa, chỉ có ngài A Nan nhờ nghe nhiều mà hiểu điều Phật nói. (Di Am Tập)

(佛所說 là cụm kết cấu 所 làm tân ngữ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ: 佛說之者)

欲思光揚萬行，匡讚一乘，罄己所知，略示群品。

Dục tư quang dương vạn hạnh, không tán nhất thừa, khánh kỉ sở tri, lược thị quần phẩm.

Định muốn nêu rõ muôn hạnh, trợ giúp khen ngợi (đạo) nhất thừa, đem hết điều mình biết, để chỉ sơ cho chúng sanh. (Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Sở Tự)

(己所知 là cụm kết cấu 所 làm tân ngữ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ 己知之者)

c. Làm vị ngữ

Ví dụ:

中論 || 有五百偈，龍樹菩薩之所造也。

Trung luận hữu ngũ bách kệ, Long Thọ Bồ-tát chi sở tạo dã.

Trung luận có 500 bài kệ, (là) quyển luận do Bồ-tát Long Thọ tạo. (Trung Luận Tự)

(龍樹菩薩之所造 là cụm kết cấu 所 làm vị ngữ, có 之 là trợ từ. Do sau động từ không có danh từ,

nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ 龍樹菩薩造之者)

(少壯) 之 年 ||, 世間人民之所愛敬。

Thiếu tráng chi niên, thế gian nhân dân chi sở ái kính.

Tuổi nhỏ khoẻ mạnh, (là) điều nhân gian quý trọng.
(Tăng Nhất A Hàm)

(世間人民之所愛敬 là cụm kết cấu 所 làm vị ngữ, có 之 là trợ từ. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ 世間人民愛敬之者)

d. Làm bổ ngữ phán đoán

Kết cấu 所 luôn đứng sau động từ phán đoán.

Ví dụ:

有死必有生, 有生必有死。

死 || 為世所悲, 生 || 為世所喜。

Hữu tử tất hữu sanh, hữu sanh tất hữu tử.

Tử vi thế sở bi, sanh vi thế sở hỷ.

Có chết ắt có sanh, có sanh phải có chết.

Chết là điều thế gian đau buồn, sanh là điều thế gian vui mừng. (Thiền Sư Việt Nam)

(世所悲、世所喜 là cụm kết cấu 所 làm bổ ngữ cho động từ phán đoán 為. Do sau động từ không có danh từ, nên bỏ 所 thay đại từ 者 dịch như kết cấu chính phụ 世悲之者、世喜之者)

(不滅) 真相 || 即達摩所傳之一心者。

Bất diệt chân tướng tức Đạt Ma sở truyền chi nhất tâm giả.

Tướng thật không hư hoại chính là nhất tâm mà ngài Đạt Ma truyền dạy. (Lăng Già Kinh Tập Chú)

(達摩所傳之一心 là cụm kết cấu 所 làm bổ ngữ cho động từ phán đoán 即. Do sau động từ có danh từ, nên bỏ 所 và dịch như kết cấu chính phụ 達摩傳之一心)

3. Câu tham khảo

- ◎所作已辦，不受後有。《長阿含經》
- ◎五欲有所少，吾盡當相與。《長阿含經》
- ◎世所奇珍，獨奉世尊。《釋迦譜》
- ◎智者所知，非是凡愚所能及教。《長阿含經》
- ◎菩薩向梵志，說己心所期《佛所行讚》
- ◎恨宿障深重，不能遵修，然所長信根，亦不可思議。《淨土承恩集》
- ◎菩提妙花遍莊嚴，隨所住處常安樂。《大雲輪請雨經》
- ◎世人沉迷於所好之物。
- ◎又觀如來所渡河處，即名此處為瞿曇河。《長阿含經》
- ◎汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經。《佛說阿彌陀經》
- ◎嫉善則天下善人唯恐其聞所善。《鐔津文集》
- ◎佛得微妙法，所處無不安。《方廣大莊嚴經》
- ◎經律文中多云頭面禮足。或云頂禮佛足者。我所高者頂也。彼所卑者足也。以我所尊敬彼所卑者。禮之極也。《釋門歸敬儀》

IV. CÁC DẠNG KẾT CẤU 所 KHÁC

1. 所 dùng với đại từ nghi vấn 何

Trong kết cấu này 所 như trợ từ đảo trang, đại từ nghi vấn 何 làm tân ngữ đứng trước động từ.

Kết cấu: 何 + 所 + động từ

Cách dịch: Chỉ cần bỏ từ 所, và dịch kết cấu theo dạng động tân đảo trang: 何 + động từ

Ví dụ:

借問出家人，出家何所證？

Tá vấn xuất gia nhân, xuất gia hà sở chứng?

Xin hỏi người xuất gia, xuất gia chứng được gì? (Tông Môn Huyền Giám Đồ)

(何所證 dịch như 何證)

聖教明白，何所致疑？

Thánh giáo minh bạch, hà sở trí nghi?

Thánh giáo rõ ràng, nghi ngờ cái gì? (Tân Dịch Đại Thừa Khởi Tín Luận Tự)

(何所致疑 dịch như 何致疑)

道性如虛空，虛空 || 何所修？遍觀修道者，撥火覓浮漚。

Đạo tính như hư không, hư không hà sở tu? Biện quán tu đạo giả, bát hỏa mịch phù âu.

Tính đạo như hư không, hư không tu cái gì? Xem khắp người tu đạo, (như) vạch lửa tìm bọt nổi. (Ngũ Đăng Hội Nguyên)

(何所修 dịch như 何修)

既知往物不來，而謂今物之可往，
往物既不來，今物 || 何所往？

Kí tri vãng vật bất lai, nhi vị kim vật chi khả vãng, vãng vật ký bất lai, kim vật hà sở vãng?

Đã biết vật xưa chẳng đến, mà cho là vật nay có thể đi. Vật xưa đã chẳng đến, thì vật nay đi chỗ nào? (Triệu Luận)

(何所往 dịch như 何往)

+ Câu tham khảo

- ◎了法即心，更何所取？《大乘起信論略述》
- ◎能觀心境既空，何所樂著？《大乘起信論廣釋》
- ◎暫至寶城樓，逍遙何所憂？《淨土五會念佛誦經觀行儀》
- ◎縱得禪定，凝心不動，與諸小乘何所異也？《博山和尚參禪警語》
- ◎讀學雖廣，而自己心地不修理，縱學廣而有何所增益？《禪林寶訓順硃》
- ◎無菩提心，何所迴向？《大智度論》
- ◎能行說為正，不行何所說，若說不能行，不名為智者？《阿毘曇毘婆沙論》
- ◎得無我者，更何所求？《成實論》
- ◎若一切世間不空，則無生無滅，何所斷何所滅？而名為涅槃。《中論》
- ◎釋迦如來及十方諸佛，出廣長舌說誠實言，讚勸往生，更何所惑？《往生淨土決疑行願二門》

2. 所 dùng với phó từ phủ định 無

Trong kết cấu này, có thể thay thế 所 bằng đại từ nghi vấn 何 làm tân ngữ đứng trước động từ, 無 là phó từ phủ định.

Kết cấu: 無 + 所 + động từ

Cách dịch: 無 + 何 + động từ

Ví dụ:

無所念 者是名念佛。

Vô sở niệm giả thị danh niệm Phật.

Không nhớ nghĩ điều gì, đó gọi là nhớ nghĩ Phật. (Đại Phẩm Kinh)

(無所念 giống như 無何念)

不應住色生心, 不應住聲香味觸法生心, 應 無所住 而生其心。

Bất ứng trụ sắc sanh tâm, bất ứng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.

Chẳng nên trụ chấp vào sắc mà sinh tâm, chẳng nên trụ chấp vào tiếng, mùi, vị, đụng chạm, pháp trần mà sinh tâm, phải không trụ chấp vào đâu mà sinh tâm. (Kim Cang Kinh)

(無所住 giống như 無何住)

若默 無所說, 莫知其愚智, 要因於言說, 然後乃別知。

Nhược mặc vô sở thuyết, mặc tri kỳ ngu trí, yếu nhân ư ngôn thuyết, nhiên hậu nãi biệt tri.

Nếu im lặng không nói, chẳng biết họ trí ngu, phải

do nơi lời nói, mới phân biệt rõ ràng. (Biệt Dịch Tập A Hàm Kinh)

(無所說 giống như 無何說 không nói gì cả)

+ Câu tham khảo

◎行惡能受惡，與惡友同事；今世及後世，終始無所獲。《長阿含經》

◎譬如手畫虛空，無所染著；阿羅漢心亦如是，一切法中得無所著。《大智度論》

◎佛心無所依，其猶如虛空。《大寶積經》

◎心無所著。始見天真之佛。《宗鏡錄》

◎如來實無所食但欲化彼示現受用無量眾生所施之物。《大般涅槃經》

◎言菩薩行者，實無所行是菩薩行。《大寶積經》

◎天子復問：無所攀緣，亦無所住，度駛流耶？佛言：如是，天子！《雜阿含經》

◎又一如來於一三千大千佛土，普能施作一切佛事，是故第二如來出世無所利益。《瑜伽師地論》

◎世間珍寶無所貪，當證無上菩提果。《佛說大乘菩薩藏正法經》

◎諸佛如來，雖處眾惡，無所染污，猶如蓮花。《大般涅槃經》

3. 所 dùng với 無、不

Trong kết cấu 無所不 cũng giống như 無不 có nghĩa: Không có cái gì mà chẳng, không có việc gì chẳng, không ai mà chẳng, thấy đều.

Kết cấu: 無 + 所 + 不 + động từ

Cách dịch: Không có cái gì mà chẳng + động từ

Ví dụ:

人 為 患 所 覆，口 無 所 不 說。

Nhân vị khuể sở phúc, khẩu vô sở bất thuyết.

Người bị giận tức che khuất, miệng không điều gì chẳng nói. (Trung A Hàm Kinh)

(無所不說 giống như 無不說)

吾 無 所 不 見，唯 泥 洹 最 為 樂。

Ngô vô sở bất kiến, duy nê hoàn tối vi lạc.

Ta không điều gì chẳng thấy, chỉ có Niết-bàn là vui nhất. (Phật Bát Nê Hoàn Kinh)

(無所不見 giống như 無不見)

譬 如 虛 空 無 所 不 覆，菩 薩 慧 光 亦 復 如 是 無 所 不 照。

Thí như hư không vô sở bất phúc, Bồ-tát huệ quang diệc phục như thị vô sở bất chiếu.

Ví như hư không không đâu chẳng che phủ, ánh sáng trí huệ của Bồ-tát cũng lại như thế không đâu chẳng chiếu soi. (Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh)

(無所不覆 giống như 無不覆; 無所不照 giống như 無不照)

噫！法 在 非 在，心 空 弗 空，無 修 而 無 所 不 修，真 修 亦 泯；無 住 而 無 所 不 住，真 住 皆 亡。

Y! Pháp tại phi tại, tâm không phát không, vô tu nhi vô sở bất tu, chân tu diệc diệt; vô trụ nhi vô sở bất trụ, chân trụ giai vong.

Ôi! Pháp tồn tại mà chẳng tồn tại, tâm rỗng không

mà chẳng rỗng không, không tu mà không pháp nào chẳng tu, sự tu chân chính cũng dứt; không trụ mà không nơi nào chẳng trụ, sự dừng trụ chân thật đều tiêu. (Vạn Thiện Đồng Quy Tập Tự)

(無所不修 giống như 無不修; 無所不住 giống như 無不住)

夫有所知, 則有所不知, 以聖心無知, 故 無所不知。

Phù hữu sở tri, tắc hữu sở bất tri, dĩ Thánh tâm vô tri, cố vô sở bất tri.

Có điều biết thì có điều chẳng biết, bởi tâm Thánh không biết, cho nên không có cái gì chẳng biết. (Triệu Luận)

(無所不知 giống như 無不知)

+ Câu tham khảo

- ◎身放光明, 無所不照。《增壹阿含》
- ◎四念處火若得勤風則無所不燒。《圓覺經近釋》
- ◎佛祖之道如大日輪昇于虛空無所不燭。《運菴和尚語錄》
- ◎人為恚所覆, 口無所不說。造作癡罪逆, 而自夭其命。《中阿含經》
- ◎一生於此界, 便無所不知不曉, 能窮諸法之根源矣。《角虎集》
- ◎佛道寬弘無所不容, 願為弟子乞蒙聽許。《法句譬喻經》
- ◎今捨性命皈投於佛, 一捨而無所不捨, 以表誠敬之至。《東國僧尼錄》
- ◎諸佛法內, 靡所不為; 眾生界中, 無所不濟。《萬

善同歸集》

◎等心如火，燒滅煩惱，大炬光明，無所不燎。《大寶積經》

◎一念彌陀，無所不裹，悟後方知，染污不可。《淨土證心集》

4. Kết cấu 所 có giới từ đứng trước động từ

Trong kết cấu này, có thể lược bỏ 所, bổ sung thêm đại từ làm tân ngữ cho giới từ.

Kết cấu: (Danh từ)+所+ giới từ + động từ

Cách dịch: (danh từ) + giới từ + 其 (何) + động từ

Ví dụ:

師不獲已，遂返仰山，居三年，將示寂，手書辭所與遊者，復書偈訣眾，擲筆而化。

Sư bất hoạch dĩ, toại phản Ngưỡng Sơn, cư tam niên, tương thị tịch, thủ thư từ sở dĩ du giả, phục thư kệ quyết chúng, trích bút nhi hóa.

Sư không thể nào được, liền trở về núi Ngưỡng Sơn, ở đó ba năm, khi sắp thị tịch, tự tay ghi thơ từ biệt những người cùng với Ngài qua lại (những người quen), rồi ghi kệ từ giả đại chúng, xong ném bút mà mất. (Tục Đăng Chánh Thống)

(所與遊者 giống như 與其遊之者)

是則此經，佛佛授手，祖祖相傳之心印，如來禪祖師禪之所自出。

Thị tắc thủ kinh, Phật Phật thụ thủ, Tổ Tổ tương truyền chi tâm ấn, Như Lai thiền, Tổ sư thiền chi sở tự xuất.

Thế thì kinh này là tâm ấn mà Phật Phật trao tay, Tổ Tổ truyền tiếp. Thiên Như Lai, thiên Tổ sư từ đó xuất hiện. (Lăng Già Kinh Hợp Triệt)

(所自出 giống như 自此出)

所以是經功德最大，然不言其所以大；其福果最勝，然不言其所以勝。

Sở dĩ thị kinh công đức tối đại, nhiên bất ngôn kỳ sở dĩ đại; kỳ phúc quả tối thắng, nhiên bất ngôn kỳ sở dĩ thắng.

Cho nên kinh này công đức rất lớn, nhưng chẳng nói vì sao được to lớn; phúc lành thật rất trội, như chẳng nói do đâu được trội. (Ngự Chế Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(其所以大、其所以勝 giống như 其以何大、以何勝; 大、勝 là hình dung từ dùng như động từ)

夫戒者，人天所由生，三乘所由成，泥洹之關要也。

Phù giới giả, nhân thiên sở do sanh, tam thừa sở do thành, nê hoàn chi quan yếu dã.

Giới luật, cõi trời cõi người do đó được sanh về, ba thừa do đó được thành lập, là mấu chốt của Niết-bàn. (Xuất Tam Tạng Ký Tập)

(人天所由生、三乘所由成 giống như 人天由此生、三乘由此成)

*** Chú ý:**

- Kết cấu này tuy giống một câu nhưng không phải câu, mà chỉ là một cụm danh từ do 所 cấu thành.

- Tùy theo ý nghĩa câu là nghi vấn, phủ định, trần thuật... 所 có thể dịch như là đại từ nghi vấn, hoặc đại từ chỉ thị.

+ Câu tham khảo

- ◎僧者佛祖所自出也。《護法論》
- ◎師者人之模範，正邪所自出，故不遇第一真僧，則律儀不得成就。《楞嚴經要解》
- ◎正法者，大教之所自出，眾經之所自明也。《五燈全書目錄》
- ◎其妻問所與飲食者，則盡富貴也。
- ◎既能迴向大乘，則大方便之所由生也。《注維摩詰經》
- ◎夫戒德之本道之所由生。《注維摩詰經》
- ◎夫戒者，人天所由生，三乘所由成，泥洹之關要也。《出三藏記集》
- ◎內之根與外之塵相偶而識生焉。罪業所由起也。《五家宗旨纂要》
- ◎夫言迹之興，異途之所由生也。《肇論》
- ◎律者萬法之所由出也。《梵網經菩薩戒初津》
- ◎五陰不著不縛，是五陰無所從生、無所從滅。《大明度經》

TRỢ TỪ ĐỘNG THÁI

0

Là từ luôn đứng sau động từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp nào đó của động từ. Chủ yếu gồm có:

了 liǎo、卻 khước、著 trước、過 quá

Kết cấu: Động từ + 了 (了、著、過)

I. TRỢ TỪ ĐỘNG THÁI 卻、了

Là trợ từ đứng sau động từ nói rõ hành động đã thực hiện hoặc hoàn thành. Tùy theo câu văn có thể dịch: Rồi, đi, mất.

Ví dụ:

[袈裟下] 失 <却> (人) 身，實為苦也。

Ca sa hạ thất khước nhân thân, thật vi khổ dã.

Mặc áo ca sa mà để mất đi thân người, thế mới thật là khổ. (Truy Môn Cảnh Huấn)

證實相無人法，剎那滅 <卻> 阿鼻業。

Chứng thật tướng vô nhân pháp, sát na diệt khước A-tì nghiệp.

Chứng được tướng thật không (thấy) có người và pháp, trong phút chốc diệt xong nghiệp A-tì. (Chứng Đạo Ca)

和尚大慈，恩逾父母，當時若為我說
〈卻〉，何有今日事耶。

Hòa thượng đại từ, ân du phụ mẫu, đương thời nhược vì ngã thuyết
khước, hà hữu kim nhật sự da.

Hòa thượng rất từ bi, ân đức hơn cha mẹ, khi ấy nếu
vì con nói xong, thì sao có chuyện hôm nay. (Ngũ Đẳng
Hội Nguyên)

失其本來，[便] 換 〈了〉 面目；守此面
目，則還其本來。

Thất kỳ bản lai, tiện hoán liễu diện mục; thủ thủ diện mục, tác hoàn
kỳ bản lai.

Mất cái xưa nay, liền đổi đi gương mặt; giữ gìn gương
mặt này, thì trở về cái xưa nay. (Tại Gia Luật Yếu
Quảng Tập Tự)

有情世界，生 〈了〉 復死，死 〈了〉 復生。

Hữu tình thế giới, sanh liễu phục tử, tử liễu phục sanh.

Thế giới loài có tình thức, sanh rồi lại chết, chết đi lại
sanh ra. (Viên Giác Kinh Loại Giải)

當初只道茅長短，燒 〈了〉 方知地不
平。

Đương sơ chỉ đạo mao trường đoản, thiêu liễu phương tri địa bất
bình.

Buổi đầu cứ nói cỏ tranh có dài ngắn, nhưng đốt xong
rồi mới hay ra là do đất chẳng bằng. (Tông Môn Niêm
Cổ Vững Tập)

II. TRỢ TỪ ĐỘNG THÁI 著

Là trợ từ đứng sau động từ, nói rõ hành động đang tiếp tục, hay đạt được kết quả. Tùy theo câu văn có thể dịch là: Đang, đúng, trúng.

Ví dụ:

漁翁 || 睡 <著> 無人 喚,
過午醒來雪滿舟。

Ngư ông thụy trước vô nhân hoán,

Quá Ngọ tỉnh lại tuyết mãn chu.

Ông chài mê ngủ không người gọi,

Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

(Thiền Sư Không Lộ – Ngư Nhân)

翻身踏 <著> (曹溪) 路,
妙體堂堂沒變遷。

Phiên thân đạp trước Tào Khê lộ,

Diệu thể đường đường một biến thiên.

Chuyển mình đạp trúng lối Tào Khê,

Diệu thể rõ ràng chẳng đổi thay.

(Viên Ngộ Phật Quả Thiền Sư Ngũ Lục)

呪詛諸毒藥, 所欲害身者, 念彼觀音
力, 還 <著> 於本人。

Chú trứ chư độc dược, sở dục hại thân giả, niệm bỉ Quán Âm lực,
hoàn trước ư bản nhân.

Bùa chú cùng thuốc độc, định làm hại đến thân, nhớ nghĩ sức Quán Âm, trả lại chính người tạo. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

既論主中之主，誰 || 敢 道 <著> 名字？

Kí luận chủ trung chi chủ, thùy cảm đạo trước danh tự?

Đã bàn về vị chủ tế cao nhất, ai dám nói đến tên gọi?
(Chú Hoa Nghiêm Kinh Đề Pháp Giới Quán Môn Tụng)

III. TRỞ TỪ ĐỘNG THÁI 過

Là trở từ đứng sau động từ, nói rõ động tác đã trải qua rồi. Tùy theo câu văn có thể dịch là: Đã, rồi, qua.

Ví dụ:

釋迦大師於外道法一一證 <過>, 祇是不坐在窠臼裏。

Thích Ca đại sư ư ngoại đạo pháp nhất nhất chứng quá, chỉ thị bất tọa tại khòa cữu lý.

Đại sư Thích Ca đối với pháp môn của ngoại đạo mỗi mỗi chứng qua, chỉ là không ngồi trong hang ổ đó (kẹt trong khuôn sáo đó). (Bác Sơn Hòa Thượng Tham Thiền Cảnh Ngữ)

縱然讀 <過> 萬遍, 經義不解, 原與不讀者相同。

Túng nhiên độc quá vạn biên, kinh nghĩa bất giải, nguyên dĩ bất độc giả tương đồng.

Dẫu cho đọc qua muôn lần, mà nghĩa kinh chẳng hiểu, thì có khác chi người chưa đọc. (Kim Cang Kinh Thạch Chú)

執持二字, [莫草草] 看 <過>, 返照念佛人是誰? 與參禪意同。

Chấp trì nhị tự, mạc thảo thảo khán quá, phản chiêu niệm Phật nhân thị thù? Dữ tham thiên ý đồng.

Hai từ ‘nắm giữ’ (chấp trì), đừng nên xem qua sơ sài, mà nên soi lại người niệm Phật là ai? Ý nghĩa chẳng khác gì tham thiên. (Vân Thê Tịnh Độ Vững Ngự)

*** Chú ý:**

Điểm khác biệt giữa động từ xu hướng 過, và trợ từ động thái 過 là:

- Động từ xu hướng 過 chỉ về không gian đi đến chỗ nào đó.

- Trợ từ động thái 過 chỉ về thời gian việc làm đã xong.

IV. CÂU THAM KHẢO

◎洗除眾結永已除了，諸魔罪蓋不能覆蔽。《文殊支利普超三昧經》

◎惑了空，墮了障，積了愆，怎生能出世間。《諸佛世尊如來菩薩尊者名稱歌曲》

◎一生辛苦，造了無數惡業，閻羅面前受苦報無窮。《淨業知津》

◎從來債負都還了，交割分明離世間。《十六大羅漢因果識見頌》

◎殘經讀了無餘事，聊塑圓容合掌看。《三國遺事》

◎佛憫眾生心念不能放捨故，將一句彌陀換却世人情念。《角虎集》

◎若人能離却諸相，則心無所住，而一切妄念悉皆不生。《金剛經正解》

- ◎若此姪心不能除却，則見思塵勞，決不可出。《楞嚴經寶鏡疏》
- ◎婆云：我二十年只供養得箇俗漢。遂遣出，燒却庵。《禪林類聚》
- ◎他非我是都拋却，萬事消歸一笑中。《五燈全書》
- ◎安禪不必須山水，滅却心頭火自涼。《宗門拈古彙集》
- ◎莫非滋長生死結縛，忘却最初出家本志。《緇門警訓》
- ◎玉笛橫吹動天地，未曾逢著箇知音。《黃龍慧南禪師語錄》
- ◎一朝得一心不亂功夫，摸著本來面目，便知佛言非妄矣。《蓮修起信錄》
- ◎有緣遇著，無緣錯過。《續燈正統》
- ◎夙具靈根者，纔聞著一言一句，便有出身路。《無異元來禪師廣錄》
- ◎北俱盧洲火發，燒著帝釋眉毛。《古尊宿語錄》
- ◎此人雖非不退地菩薩，亦是曾見過佛，聞過法，福慧具足之人也。《法華經知音》
- ◎尊者！予曾聽聞過，曾看見過。大海之水百肘或二百肘皆向空中奔騰。《彌蘭王問經》
- ◎吾儒書都讀過，獨未留心內典。《現果隨錄》
- ◎若欲超過三界苦，應修梵行作沙門。《大乘本生心地觀經》
- ◎於生老病死，皆悉已超過。《雜阿含經》

TRỢ TỪ NGỮ KHÍ

0

Là từ dùng trong câu có tác dụng giúp câu văn thêm ngữ khí. Có các loại:

1. Trợ từ đầu câu
2. Trợ từ giữa câu
3. Trợ từ cuối câu

TRỢ TỪ ĐẦU CÂU

0

Là trợ từ dùng để mở đầu câu nói, có công dụng làm cân đối câu, giúp âm vận hài hòa.

Ví dụ:

『惟』吾佛出世說法利生，四眾人等各皆得度。

Duy ngô Phật xuất thế thuyết pháp lợi sanh, tứ chúng nhân đẳng các giai đắc độ.

Đức Phật ra đời, nói pháp làm lợi ích chúng sinh, cả bốn nhóm người thấy đều được độ. (Tịnh Tông Pháp Yếu)

(惟 là trợ từ đầu câu)

『夫』心月孤圓，光吞萬像，光非照境，境亦非存，光境俱亡，復是何物？

Phù tâm nguyệt cô viên, quang thôn vạn tượng, quang phi chiếu cảnh, cảnh diệt phi tồn, quang cảnh câu vong, phục thị hà vật?

Trăng lòng tròn vằng vặc, ánh sáng bao trùm muôn cảnh, ánh sáng không chiếu cảnh, cảnh cũng chẳng còn, ánh sáng và cảnh đều mất, rốt cuộc là vật gì? (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(夫 là trợ từ đầu câu; 復 là thuật ngữ thiền có nghĩa: cứu cánh, rốt cuộc)

『粵若』三光照世無盛於日輪，四聖化人最尊於佛道。

Việt nhược tam quang chiếu thế vô thịnh ư nhật luân, tứ Thánh hóa nhân tối tôn ư Phật đạo.

Trong ba thứ ánh sáng (mặt trời, mặt trăng, sao) chiếu soi thế gian thì không có cái nào hơn được mặt trời, bốn hàng Thánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật) dạy dỗ mọi người thì tôn quý nhất là đạo Phật. (Thích Ca Như Lai Giảng Sanh Lễ Tán Văn)

(粵若 là trợ từ đầu câu)

『洪惟』此道何遼漠，一花五葉開還落。

Hồng duy thử đạo hà liêu mạc, nhất hoa ngũ diệp khai hoàn lạc.

Đạo lý này sao quạnh hiu trống vắng, một hoa năm cánh nở rồi lại rụng. (Hoài Hải Nguyên Triệu Thiền Sư Ngữ Lục)

(洪惟 là trợ từ đầu câu)

TRỢ TỪ ĐẦU CÂU THƯỜNG DÙNG

0

唯 duy không có nghĩa, hay có ý cầu xin: *mong hầy, xin hầy*

惟 duy để nêu đầu câu chuyện.

聿 duật đứng đầu câu hoặc trước vị ngữ.

夫 phu dùng để mở đầu đoạn văn nghị luận.

式 thức trợ từ đầu câu hoặc giữa câu.

+ Câu tham khảo

◎唯吾佛世尊，特為一大事因緣故。出現世間。《憨山老人夢遊集》

◎唯菩提之植種，仰戒律以培根，誠為正法之隄防，永作心宗之城壘。《弘戒法儀》

◎惟眾華之開發，表萬行之莊嚴。《法界聖凡水陸勝會修齋儀軌》

◎惟夫凡情難禁，譬等山猿，常隨外境，類同狂象，三業鼓動。《法苑珠林》

◎惟夫一切眾生，自迷本有之佛性，墮落三界生死。《憨山老人夢遊集》

◎夫人為道，一世苦耳。不為道者，其苦彌長。《佛開解梵志阿毘經》

◎夫生者有死，何足為奇？《雜阿含經》

◎夫凡夫者，長處三塗、八難之中。《增壹阿含經》

◎夫人處世，有過能自改者，斯名上人。《增壹阿含經》

◎夫身者眾苦之本，患禍之元。《法句譬喻經》

◎粵若常然真寂，先先而無元，窅然靈虛，後後而妙有。《大秦景教流行中國碑頌》

◎粵自世雄示滅，像教寢傳，金口微言，方流於震旦。《廣清涼傳》

◎洪惟我釋迦牟尼如來，宣說施食法門。《法界聖凡水陸勝會修齋儀軌》

◎洪惟娑婆世主，佛心天子，自刹帝利種以流芳。《歷朝釋氏資鑑》

◎洪惟此道何遼漠，一花五葉開還落。《淮海原肇禪師語錄》

TRỢ TỪ GIỮA CÂU

0

Là những trợ từ dùng để ngừng ngắt và điều hòa ngữ khí câu văn.

Ví dụ:

夫諸佛真源，眾生本有，因迷『也』
沈淪三界，因悟『也』頓出四生。

Phù chư Phật chân nguyên, chúng sanh bản hữu, nhân mê đã trầm luân tam giới, nhân ngộ đã顿 xuất tứ sanh.

Nguồn chơn của chư Phật, chúng sanh vốn có, do mê muội (nguồn chân ấy) nên đắm chìm trong ba cõi, bởi tỏ hiểu (nguồn chân ấy) nhanh chóng ra khỏi bốn loài.
(Thập Ngưu Đồ Tụng Tự)

(也 là trợ từ giữa câu)

春林縹而皆碧，秋沼淨『其』如空。

Xuân lâm phiêu nhi giai bích, thu chiểu tịnh kỳ như không.

Cánh rừng mùa xuân mờ nhạt đều trở nên xanh thắm, hồ nước mùa thu lắng trong giống như trời không.
(Quảng Hoảng Minh Tập)

(其 là trợ từ giữa câu)

聞『夫』梵鐘罔叩則聲響不流,蓮炬未燃則寶光韜耀。

Văn phù phạm chung vông khấu tắc thanh hưởng bất lưu, liên cự vị nhiên tắc bảo quang thao diệu.

Nghe rằng chuông to chẳng đánh thì âm tiếng chẳng truyền vang, đuốc (hình hoa) sen chưa thắp thì ánh sáng còn che khuất. (Cổ Bình Sơn Mục Đạo Giả Cửu Tâm Lục)

(夫 là trợ từ giữa câu)

西方根本戒為先戒若精『兮』定亦堅。

Tây phương căn bản giới vi tiên, giới nhược tinh hê định diệt kiên.

Cách dịch 1: Căn bản để sanh về Tây phương lấy giới luật làm trước hết, giới luật nếu thành thạo thì định cũng vững chắc.

Cách dịch 2: Sanh Tây căn bản giới làm đầu, giới nếu thuần thì định cũng sâu. (Quy Nguyên Trực Chỉ Tập)

(兮 là trợ từ giữa câu)

TRỢ TỪ GIỮA CÂU THƯỜNG DÙNG

0

也 đã Dùng trong câu biểu thị ngừng ngắt

只 chỉ Dùng giữa hoặc cuối câu, biểu thị cảm thán, xác định.

兮 hê Dùng ở giữa hoặc cuối câu, biểu thị ngừng ngắt, đồng thời có tác dụng bày tỏ tình cảm.

其 kỳ Trợ từ giữa câu vô nghĩa.

夫 phù Biểu thị thư hoãn ngữ khí.

+ Câu tham khảo

◎孰能宣揚玄道、為法城塹，使夫大教卷而復舒，幽旨淪而更顯。《肇論》

◎夫道也者聖人之理中也。《鐔津文集》

◎蓋德也者仁義之原，而仁義也者德之一偏也。《佛祖歷代通載》

◎雖古今愚鄙之人，皆知佛非可類夫君子小人。《鐔津文集》

◎是人雖塗良藥，其何能活？《大集會正法經》

◎韶華幾度渾忘過，寂寞其如客路多，爆竹有聲難作夢，鄉心無曲不成歌。《東國僧尼錄》

◎歲寒不變兮虛懷若竹，道妙難傳兮有口如鉗。《宏智禪師廣錄》

◎日兮可寒月兮可暑，正法眼藏終無二語。《大梵天王問佛決疑經》

◎僧是僧兮俗是俗，喜則笑兮悲則哭。《金剛經註》

◎聞夫佛法初來，僧食悉皆踞坐，至于晉代此事方訛，自茲已後跏坐而食。《南海寄歸內法傳》

◎聞夫菩薩，發心有願居先，得意無心為本。《古瓶山牧道者究心錄》

◎聞夫大覺初成，始結菩薩波羅提木叉，終至雙林入滅，亦教諸比丘，當珍敬尊重波羅提木叉。《經律戒相布薩軌儀》

TRỢ TỪ CUỐI CÂU

0

Là trợ từ thường dùng cuối câu, giúp thêm ngữ khí câu văn về nghi vấn, cầu khiến, cảm thán và trần thuật.

耳 *nhĩ* thôi, vậy (trần thuật)

哉 *tai* thế, nhỉ (nghi vấn)

矣 *hĩ* đi, lên (cầu khiến)

乎 *hồ* thay, ư (cảm thán)

I. ĐẶC ĐIỂM

a. Trong câu, trợ từ ngữ khí không giữ một ý nghĩa cố định, mà có khi biểu thị nghi vấn, có khi biểu thị cảm thán.

b. Một số trợ từ nghi vấn liên hợp, tùy theo các loại ngữ khí mà có ý nghĩa chung.

矣 乎 *hĩ hồ* rồi ư, gồm có:

矣 *hĩ* rồi, vậy (biểu thị đủ rồi hoặc sắp sẽ)

乎 *hồ* ư (biểu thị cảm thán)

而已 哉 *nhĩ dĩ tai* mà thôi ư, gồm có:

而已 *nhĩ dĩ* mà thôi (biểu thị giới hạn)

哉 *tai* ư (biểu thị vấn hỏi và cảm thán)

- Khi hai trợ từ cùng biểu thị một ngữ khí đi chung, có tác dụng tăng cường độ ngữ khí.

Ví dụ:

乎 而 hồ nhi thế ư (cùng biểu thị cảm thán)

也 哉 dã tai vậy ư (cùng biểu thị nghi vấn)

c. Các trợ từ cảm thán 哉 tai、乎 hồ、矣 hĩ、夫 phù、而 nhi thường đặt sau vị ngữ hình dung từ, đảo trang vị ngữ lên trước chủ ngữ.

賢 哉！ 回 也。

Hiền tai! Hồi dã.

Nhan Hồi hiền đức thay! (Luận Ngữ)

至 矣 哉！ 般 若 也。

Chí hĩ tai! Bát-nhã dã.

Bát-nhã tột cùng thay. (Đàm Tân Văn Tập)

湛 湛 兮 八 功 德 水， 巍 巍 乎 五 分 法 身。

Trạm trạm hề bát công đức thủy, nguy nguy hồ ngũ phần pháp thân.

Nước tám công đức trong suốt, năm phần pháp thân vời vọi. (Pháp Giới Thánh Phạm Thủy Lục Đại Trai Phổ Lợi Đạo Tràn Tính Tướng Thông Luận)

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

1. Trợ từ ngữ khí trần thuật

Là những trợ từ dùng cuối câu trần thuật, để biểu thị khẳng định, phán đoán, hạn chế.

Thường dùng các trợ từ:

焉 yên、爾 nhĩ、耳 nhĩ、也 dã、矣 hĩ、而 已 nhĩ dĩ、而 已 也 nhĩ dĩ dã ...

Ví dụ:

見性成佛，即性為佛『也』。

Kiến tính thành Phật, tức tính vì Phật đã.

Thấy tính thành Phật, chính tính là Phật vậy. (Niết Bàn Kinh Tập Giải)

譬如師子身中蟲自食身中肉，非天魔外道而能破滅佛法『矣』。

Thí như sư tử thân trung trùng, tự thực thân trung nhục, phi thiên ma ngoại đạo nhi năng phá diệt Phật pháp hĩ.

Thí như dòi trong thân sư tử tự ăn thịt sư tử, chẳng phải thiên ma, ngoại đạo có thể phá diệt được pháp của Phật vậy. (Tông Cảnh Lục)

如我按指，海印發光。汝暫舉心，塵勞先起。此無他故，蓋由不肯勤求，得少為足『耳』。

Như ngã ấn chỉ, hải ấn phát quang. Nhữ tạm cử tâm, trần lao tiên khởi. Thử vô tha cố, cái do bất khảng cần cầu, đắc thiểu vi túc nhĩ.

Như ta ấn ngón tay, biển trí* liền phát sáng. Còn ông vừa khởi tâm, trần lao dấy lên trước. Điều đó không gì khác lạ, bởi do chẳng chịu siêng năng tìm cầu, được chút ít cho là đủ vậy. (Lãng Nghiêm Kinh Huyền Kính)

* Chú thích: Như biển trong soi bóng các hình tượng, cũng thế trí huệ của Phật in hiện tất cả pháp, cho nên gọi là ‘dấu ấn của biển’.

又造斯論，可謂義豐文約，解行俱兼，中下之流，因斯悟入『者矣』。

Hựu tạo tư luận, khả vị nghĩa phong văn ước, giải hành câu kiêm, trung hạ chi lưu, nhân tư ngộ nhập giả hĩ.

Lại tạo ra bản luận này, có thể nói lời văn cô đọng ý nghĩa đầy đủ, bao gồm cả hiểu biết và thực hành, hạng bình thường trở xuống, nhân đây tỏ hiểu chứng nhập (đạo lý) vậy. (Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ Tự)

聞夫心佛眾生一『而已矣』。

Văn phù tâm, Phật, chúng sanh nhất nhi dĩ hĩ.

Nghe rằng tâm, Phật và chúng sanh chỉ có một mà thôi vậy. (Phạm Võng Kinh Tâm Địa Phẩm Bồ Tát Giới Nghĩa Sớ Phát Ân)

2. Trợ từ ngữ khí nghi vấn

Là trợ từ dùng cuối câu nghi vấn, giúp thêm ngữ khí nghi ngờ, vặn hỏi.

Thường dùng các trợ từ:

諸 乎、乎 乎、哉 哉、歟 歟、耶 耶、邪 邪、也 乎 乎、也 歟 歟、耳 乎 乎 乎 ...

Ví dụ:

師 一 日 自 念 曰：餅 是 我 持 去，何 以 返 遺 我『耶』？其 別 有 旨『乎』？遂 造 而 問 焉。

Sư nhất nhật tự niệm viết: Bính thị ngã trì khứ, hà dĩ phản di ngã da? Kỳ biệt hữu chỉ hồ? Toại thảo nhi vấn yên.

Sư một hôm tự suy nghĩ rằng: Bánh là của mình mang đến cúng dường, vì sao trở lại cho mình? Chẳng lẽ có ý nghĩa gì khác sao? Thế rồi liền đi đến chỗ thiền sư Đạo

Ngộ thừa hỏi. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

* Chú thích: Thiền sư Đùng Tín khi chưa xuất gia, nhà ở gần chùa làm nghề bán bánh, thường ngày sư lấy mười cái bánh cúng dường. Thiền sư Đạo Ngộ nhận lấy ăn xong chùa lại một cái cho Sư, vì thế Sư lấy làm lạ thừa hỏi. Về sau Sư xuất gia nối pháp thiền sư Đạo Ngộ.

自體且無形貌，豈容有一法而得於其間『哉』？

Tự thể thả vô hình mạo, khởi dung hữu nhất pháp nhi đắc ư kỳ gian tai?

Tự thể còn không có hình dáng, chẳng lẽ lại tìm được một pháp nào trong đó ư? (Hiền Thủ Chư Thừa Pháp Số)

若內起善心，則外值諸佛。斯則善惡在己，而由人『乎哉』？

Nhược nội khởi thiện tâm, tắc ngoại trị chư Phật. Tư tắc thiện ác tại kỷ, nhi do nhân hồ tai?

Nếu bên trong khởi lên tâm lành, thì bên ngoài gặp được chư Phật. Thế thì thiện ác ở nơi mình, chẳng lẽ do người khác sao? (Tịnh Độ Tư Lương Toàn Tập)

纔入思惟便成剩法，何曾會萬法為自己『也耶』？

Tài nhập tư duy, tiện thành thặng pháp, hà tăng hội vạn pháp vi tự kỷ dã gia?

Vừa vướng vào tư duy, liền trở thành pháp dư thừa, có bao giờ dung hội muôn pháp làm chính mình đâu? (Lãng Nghiêm Kinh Quán Nhiếp)

3. trợ từ ngữ khí cầu khiến

Là trợ từ dùng cuối câu cầu khiến, giúp thêm ngữ khí, yêu cầu, mệnh lệnh hay khuyên can, ngăn cấm.

Thường dùng các trợ từ:

焉 yên、矣 hĩ、也 dã

Ví dụ:

雖非佛制，諸方為清淨者，不得不行『也』。

Tuy phi Phật chế, chư phương vi thanh tịnh giả, bất đắc bất hành dã.

Tuy chẳng phải những điều Phật chế răn, nhưng nếu các nơi cho là thanh tịnh, thì chẳng thể chẳng làm theo.
(Tống Cao Tăng Truyện)

佛語隨宜，勿泥執『焉』。

Phật ngữ tùy nghi, vật nê chấp yên.

Lời Phật dạy theo sự thích hợp của căn cơ, đừng khư khư giữ chặt. (Lăng Nghiêm Kinh Chánh Mạch Số)

筏所以渡河也，既渡則不須用筏『矣』。

Phiệt sở dĩ độ hà dã, kí độ tắc bất tu dụng phiệt hĩ.

Chiếc bè dùng để vượt qua sông, đã vượt qua rồi thì chẳng cần dùng bè. (Kim Cang Kinh Như Thị Giải)

噫！如車居士，亦可謂勇於自利利他者矣。讀是書者，慎勿負此苦心『也哉』

Y! Như Xa cư sĩ, diệc khả vị dũng ư tự lợi lợi tha giả hĩ. Độc thị

thư giả, thân vật phụ thủ khổ tâm đã tai.

Ôi ! Như cư sĩ Xa, cũng có thể cho là mạnh mẽ đối với việc lợi mình lợi người. Người đọc sách này, cần thận đừng phụ tâm lao khổ này vậy. (Bảo Vương Tam Muội Niệm Phật Trục Chi)

4. Trợ từ ngữ khí cảm thán

Là trợ từ dùng cuối câu cảm thán để giúp biểu thị tình cảm.

Thường dùng các trợ từ:

哉 tai、乎 hô、矣 hĩ、也 đã、歟 dư、哉 乎 tai hô、
矣哉 hĩ tai、也歟 đã dư、乎爾 hô nhĩ、乎而 hô nhi ...

Ví dụ:

如來滅度，何其駛『哉』！

Như Lai diệt độ, hà kỳ sử tai!

Đức Như Lai diệt độ, sao mà nhanh vậy! (Trường A Hàm Kinh)

若雖發心猛盛，不達罪源，或雖悟理，不能息業，云欲懺悔，竟何益『歟』！

Nhược tuy phát tâm mãnh thịnh, bất đạt tội nguyên, hoặc tuy ngộ lý, bất năng tức nghiệp, vân dục sám hối, cánh hà ích dư!

Nếu tuy phát tâm mạnh mẽ, mà chẳng thấu suốt căn nguyên tội lỗi, hoặc tuy tỏ ngộ lý thật, nhưng chẳng thể dứt trừ nghiệp chướng, bảo rằng muốn sám hối, rốt cuộc ích lợi gì đâu! (Viên Giác Kinh Đại Sớ Thích Nghĩa Sao)

欲以少善而求生淨土者難『乎哉』！

Dục dĩ thiểu thiện nhi cầu sanh tịnh độ giả nan hồ tai!

Muốn đem chút ít điều lành mà mong sanh về cõi Tịnh, thật là khó làm sao! (Tịnh Độ Giản Yếu Lục)

佛法難遇, 若盲龜而值浮木。要知人身尚難, 況佛法『哉乎』!

Phật pháp nan ngộ, nhược manh quy nhi trị phù mộc. Yếu tri nhân thân thượng nan, huống Phật pháp tại hồ!

Pháp Phật khó gặp được, giống như rùa mù gặp bọng cây nổi. Nên biết thân người còn khó được, huống chi là pháp của Phật ư! (Tịnh Độ Cực Tín Lục)

居乎涅槃山頂, 朝乎無上法王, 普覺妙道正心之義其至『矣乎』!

Cư hồ Niết-bàn sơn đỉnh, triều hồ vô thượng pháp vương, phổ giác diệu đạo chánh tâm chi nghĩa kỳ chí hĩ hồ!

Ở trên đỉnh núi Niết-bàn, hướng về vua pháp vô thượng, ý nghĩa tâm chân chánh của đạo nhiệm mầu phổ giác rất cao tốt! (Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám)

TRỢ TỪ CUỐI CÂU THƯỜNG DÙNG

0

耶 da Biểu thị nghi vấn, phản vấn, cảm thán, hay cuối đoạn câu để ngừng ngắt.

也 đã Đặt cuối câu hỏi, cảm thán, cầu khiến, và cuối câu phán đoán để khẳng định.

乎 hồ Biểu thị nghi vấn, cầu khiến, cảm thán.

云 vân Đặt cuối câu sau cùng của một thiên sách hay bài viết, thường là cuối lời tựa.

+ Câu tham khảo

- ◎大凡人身之生病也，雖壯年或病，而臨老境者尤多病焉爾。《玄沙師備禪師廣錄》
- ◎可以神會，難以事求，此明不可肉眼見，但可惠眼悟解而已也。《淨名經關中釋抄》
- ◎夫不用諫者，亡國之基矣！《六菩薩亦當誦持經》
- ◎三世佛法，戒為根本，本之不修，道遠乎哉。《沙彌律儀要略增註》
- ◎師生以法益人，死後敬禮，有何過也？《佛阿毘曇經出家相品》
- ◎非善諦聽，何由成就聞思修慧也哉？《楞伽經義疏》
- ◎以阿彌接引之大力，合釋迦指點之悲心，如此深恩，眾生若何辜負也耶？《淨土晨鐘》
- ◎豈有著我見者，不淪生死而證涅槃，無我見者，不證涅槃而淪生死者哉？《成唯識論集解》
- ◎我今殷勤解說決子之疑子當敬謹信受勿輕忽焉。《歸元直指集》
- ◎吁佛法之取舍。果在於人之好惡。可不審乎哉。《佛祖統紀》
- ◎光陰似箭。日月如梭。可不自鞭自策者哉。《雪巖祖欽禪師語錄》
- ◎且止！不須問矣。《佛般泥洹經》
- ◎斷汝漏盡，然後來入；殘結未盡，汝勿來也！《大智度論》
- ◎冀來鑒忽披。幸知其意耳。《因明義斷》
- ◎後之同志者。幸勿忽諸。《佛說造像量度經解》

◎況乎諸佛億劫方遇，今既得遇而不修斷者哉！

《妙法蓮華經玄贊》

◎譬喻盡天下草木，斬以為籌，計吾故身，不能數矣！《修行本起經》

◎沙門瞿曇真是佛也！相好光明靡不備焉！《梵摩渝經》

◎要知稱佛聞名尚生彼。而成佛道。況盡形頂戴竭力受持哉乎！《淨土極信錄》

◎朕觀如來，以己之大覺而欲盡覺諸法界眾生，其為慈也大，其為悲也深，可謂無上者歟！《釋鑑稽古略續集》

THÁN TỪ

0

Là từ biểu thị tình cảm đau buồn, tức giận, vui mừng, kinh ngạc, than thở.

Ví dụ:

啊 a ô, ớ (biểu thị vui mừng, ngạc nhiên hay khen ngợi).

嗟 ta ôi, này (biểu thị cảm thương, tiếc nuối)

I. ĐẶC ĐIỂM

a. *Thán từ là thành phần đứng riêng, không có quan hệ ngữ pháp với các từ loại khác, thường đứng đầu câu.*

b. *Thán từ liên hợp biểu thị ngữ khí mạnh hơn. Một số thán từ kết hợp với trợ từ tạo thành từ đôi.*

Ví dụ:

嗟夫 ta phù、嘻乎 hi hô (thán từ và trợ từ)

嗚呼 ô hô、噫嘻 y hi (thán từ và thán từ)

II. CÔNG NĂNG NGỮ PHÁP

Luôn đứng đầu câu để biểu thị cảm thán

Ví dụ:

『嗟』!末法惡時世,
眾生福簿難調制。

Ta ! Mạt pháp ác thời thế,

Chúng sanh phúc bạc nan điều chế.

Ôi! Mạt pháp, thế thời xấu,

Chúng sanh phúc mỏng khó dạy sửa.

(Chứng Đạo Ca)

『於戲』!大覺度生之悲願也其甚矣乎。

Ư hi ! Đại Giác độ sanh chi bi nguyện dã kỳ thậm hĩ hồ.

Chao ôi! Bi nguyện độ sanh của đấng Đại Giác quá sâu nặng. (Hiền Thủ Chư Thừa Pháp Số)

『嗚呼』!教之與禪本無二門。

Ô hô ! Giáo chi dữ Thiền bản vô nhị môn.

Ô hay! Giáo nghĩa cùng với Thiền vốn không có hai môn. (Thích Thị Hộ Giáo Thiên)

『噫夫』!物我既殊,嗜欲方熾,六根陷因緣之境,七情奔利欲之場。

Y phù ! Vật ngã ký thù, thị dục phương sí, lục căn hãm nhân duyên chi cảnh, thất tình bồn lợi dục chi trường.

Ôi thôi! Người vật đã khác, ham muốn mới lấy lòng, sáu căn kẹt vào cảnh nhân duyên, bảy tình chạy theo cuộc được mất. (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh)

『嗟嗟』! 儻三藏果不足傳佛心, 則初祖何以結集為急務耶.

Ta Ta! Thắng tam tạng quả bất túc truyền Phật tâm, tắc Sơ Tổ hà dĩ kết tập vi cấp vụ da!

Ồi ôi! Nếu như ba tạng thật chẳng thể truyền tâm Phật, thì Sơ Tổ đâu cho việc kết tập là việc gấp. (Duyệt Tạng Tri Tân)

『嗟夫』! 昧者妄執色身為我, 起種種貪欲, 為事所障, 囚縛三界, 無解脫期。

Ta phù ! Muội giả vọng chấp sắc thân vi ngã, khởi chủng chủng tham dục, vi sự sở chướng, tù phược tam giới, vô giải thoát kỳ.

Than ôi! Kẻ mờ tối chấp xằng sắc thân là mình, dấy lên bao thứ muốn ham, bị sự việc làm chướng ngại, trói cột tù đày trong ba cõi, không có lúc ra khỏi. (Luận Tứ Pháp Giới)

MỘT SỐ THÁN TỪ THƯỜNG DÙNG

0

啊 a ô, ô (Biểu thị vui mừng, ngạc nhiên, hay khen ngợi)

唉 ai ôi, than ôi, chao ôi (Biểu thị than thở, hay có ý bất mãn luyến tiếc)

呌 đôt này, chao ôi, thôi (Biểu thị kêu gọi, an ủi, hay quát tháo)

嘻 hi chà, ôi, ô, ô kìa, ô hay, chao ôi (Biểu thị tình cảm vừa ngạc nhiên, vừa mừng rỡ, hay kinh ngạc thán phục)

嗚 ô ôi

嗚呼 ô hô hồi ời, than ôi

嗚呼噫嘻 ô hô ỹ hi than ôi than ôi (Biểu thị than thở)

嗟 ta ôi, này, ê (Biểu thị cảm thương, tiếc nuối, hay kêu gọi cảm thán)

嗟夫 ta phù, 嗟乎 Ta hô than ôi

噫 ỹ ôi, chao ôi (Biểu thị buồn thương, than thở)

噫嘻 ỹ hi ôi thôi, chao ôi (Biểu thị khen ngợi hoặc cảm khái)

III. CÂU THAM KHẢO

◎嗚呼！道有正傳，法無輕付，不落言詮，悉由心悟。《大慧普覺禪師語錄》

◎嗚乎！古人吾不得而見之矣。《雲外雲岫禪師語錄》

◎嗟呼！善美哉，啊哈！實是沙門、阿羅漢！《南傳藏》

◎啊！世間敗壞！啊！世間敗壞！如來、應供、等正覺心念默然，不欲說法。《犍度》

◎唉！賢者跋陀利，汝宜善思此教示，而後汝將無更多障難。《中部經典》

◎咄哉！於此世間生死足矣，劬勞諸有永願休息。《大寶積經》

◎咄哉！咄哉！先不修善，但行眾惡，當墮惡趣，受諸苦毒。《雜阿含經》

◎噫嘻！堪笑者阿師，握條大白棒。

◎嘻！亡一羊何追者之眾。《圓覺經類解》

◎嗚呼！苦哉！世間眼滅！一切眾生，從今以後，沒生死海，未有出期。《大般涅槃經》

◎嗚呼！世間極為無常！無有受生不歸滅者。《大般涅槃經》

◎嗚呼生死海，輪轉無窮已。《佛所行讚》

◎咄嗟！此苦乃是大苦，於眾苦中此愛最苦。唯願世尊聽為出家。《中陰經》

◎嗟！去聖之彌遠，慨心氷之未釋。《因明入正理論疏》

◎嗟夫！燭三界之長夜，揭億生之覆盆，諸佛既不惜垂手，眾生獨何苦戀戀也？《西方合論》

◎嗟夫。善財若解如斯旨，焉向南詢五十三。《金剛經心印疏》

◎嗟乎！識昏障厚，信寡疑多，貶淨業為權乘，嗤誦持為鹿行。《阿彌陀經義疏》

◎嗟乎！利誠亂之始也。

◎噫！道非經無以寓，法非經無以傳。《妙法蓮華經》

◎噫！若真是理性洞明，便知事外無理，相外無性。《淨土疑辨》

◎噫嘻！三界之內，非情重眾生，決不生之。《紫柏尊者全集》

TỪ TƯỢNG THANH

0

Là từ nhái lại tiếng kêu của sự vật hoặc tiếng của động tác.

Ví dụ:

淖 phong ô ô, ào ào, róc rách (tiếng nước chảy)

哇 oa oa oa, oe oe (tiếng nôn ọe, tiếng gào khóc)

飒 táp ào ào, rào rào, xào xạc, vi vu (tiếng gió thổi, tiếng mưa rơi)

嚷嚷 nhượng nhượng ồn ào, ầm ĩ

吁吁 hu hu phì phò, hồng hộc (tiếng hơi thở ra)

呵呵 ha ha ha hả, hề hề (tiếng cười)

嗷嗷 ngao ngao xao xác, oai oái (tiếng kêu gào)

突突 đột đột thành thịch, xình xịch

唧唧嘈嘈 tế tế tào tào lao xao, lao nhao (tiếng nói gập gáp lẫn lộn)

I. CÔNG DỤNG NGỮ PHÁP

Từ tượng thanh có thể đảm nhiệm chức năng trong câu như vị ngữ, trạng ngữ, định ngữ.

1. Làm vị ngữ

Ví dụ:

大鵬展翅蓋十洲，[籬邊] 燕雀 || [空]
啾啾。

Đại bàng triển sí cái thập châu, li biên yển tước không thu thu.

Chim đại bàng giăng cánh che phủ mười châu, bên
bờ gậy con chim én lú lo sông. (Hư Đường Hòa Thượng
Ngữ Lục)

(啾啾 là từ tượng thanh làm vị ngữ)

秋雨微微，(秋) 風 || 颯颯。

Thu vũ vi vi, thu phong tấp tấp.

Mưa thu lất phất, gió thu rì rào. (Liệt Tổ Đề Cường
Lục)

(颯颯 là từ tượng thanh làm vị ngữ)

雲颺颺，雨 || 瀝瀝，盡是諸人日用力。

Vân dương dương, vũ lịch lịch, tận thị chư nhân nhật dụng lực.

Mây cuốn cuộn, mưa tí tách, đều là chỗ để các vị hằng
ngày gắng sức. (Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục)

(瀝瀝 là từ tượng thanh làm vị ngữ)

2. Làm định ngữ

Ví dụ:

(苒苒) 巖上雲，(潺潺) 澗中水，山鳥如
喚人，喃喃深林裏。

Nhiễm nhiễm nham thượng vân, sần sần gián trung thủy, sơn điểu như
hoán nhân, nam nam thâm lâm lý.

Mây trên đỉnh lừng lợ, nước trong khe róc rách, chim

núi như gọi người, rú rít trong rừng rậm. (Nhàn Cư Biên)

(潺潺 là từ tượng thanh làm định ngữ)

欲渡 (沉沉) 寒水, 須乘 (浙浙) 西風。

Dục độ trầm trầm hàn thủy, tu thừa tích tích tây phong.

Muốn vượt qua dòng nước lạnh lắng trong, cần nương theo ngọn gió Tây xào xạc. (Lâm Tuyền Lão Nhân Bình Xướng Đan Hà Thuần Thiền Sư Tụng Cổ Hư Đường Tập)

(浙浙 là từ tượng thanh làm định ngữ)

今更捏饘團作胡餅，以療 (呱呱) 之泣。且道畢竟是宗是教？

Kim cánh niết tư đoàn tác hồ bính, dĩ liệu oa oa chi khấp. Thả đạo tất cánh thị tông thị giáo?

Nay lại vo bột làm bánh nướng, để chữa trị bệnh khóc oa oa. Hãy nói rốt cuộc là tông Thiền hay giáo điển? (Đông Quốc Tăng Ni Lục)

(呱呱 là từ tượng thanh làm định ngữ)

3. Làm trạng ngữ

Ví dụ:

寒林積雪白日西, 慈烏 || [啞啞] 枝上啼。

Hàn lâm tích tuyết bạch nhật Tây, từ ô nha nha chi thượng đề.

Rừng lạnh đóng tuyết mặt trời ngả về hướng Tây, chim quạ hiền từ kêu qua qua trên cành. (Hám Sơn Lão Nhân Mộng Du Tập)

* Chú thích: Đồn rằng loại chim này có tính hiếu thảo, biết chăm sóc ba mẹ, nên gọi là chim quạ hiền từ.

寒山子撫掌，拾德笑呵呵，因何二老 ||
[呵呵]笑？不是同風人不知。

Hàn Sơn tử phủ chưởng, Thập Đắc tiếu ha ha, nhân hà nhị lão ha ha tiếu? bất thị đồng phong nhân bất tri.

Hàn Sơn vỗ tay, Thập Đắc cười ha ha, vì sao hai ông già này cười ha ha? Chẳng phải người tương đồng khó biết được. (Chú Hoa Nghiêm Kinh Đề Pháp Giới Quán Môn Tụng)

一世界內所有眾生，如一器中貯百蚊蚋 || [啾啾] 亂鳴。

Nhất thế giới nội sở hữu chúng sanh, như nhất khí trung trữ bách văn nhuê thu thu loạn minh.

Tất cả chúng sanh trong một thế giới, giống như một cái bình đựng trăm con muỗi kêu vo ve loạn xạ. (Thủ Lăng Nghiêm Kinh)

II. CÂU THAM KHẢO

◎清風颯颯透心懷，此時快樂人難識。(般若心經註解)

◎武帝口苦，索蜜不得，再曰荷荷。遂殂。(戒殺四十八問)

◎木人撫掌，石女呵呵。(五家宗旨纂要)

◎更無方便可使作聲，唯此呵呵能為警覺？(根本說一切有部毘奈耶雜事)

◎颯颯連夜動，起舞似聞雞。

◎花飛颯颯遍虛空，翠葉翩翩滿界中。(淨土五會念佛誦經觀行儀)

◎相逢相見呵呵笑，更有春風春又春。(圓悟佛果禪師語錄)

◎開口而笑名現齒，喉中出聲名啞啞。(瑜伽師地論略纂)

◎是子還歸母，為問呱呱兒，來自甚麼處。(五家宗旨纂要)

◎反觀聞性性俱空，頓入圓明顯妙功，歷歷松聲連夜吼，呱呱鳥語亂山中。(嘉興大藏經)

◎簷頭雨滴，分明瀝瀝，打破乾坤，當下心息。(正法眼藏)

◎霽霞凝雪翠滴滴，泉瀉斷崖聲瀝瀝。(枯崖漫錄)

◎是希有也！出家之人專精乃爾，車聲轟轟覺而不聞。

◎往昔尊榮豪貴隱隱闐闐，亦如大王。今者霍然不復見之。此是無常之明證也。(法苑珠林)

◎淡蕩秋光露幾行，高低呬唔送斜陽。(宗鑑法林)

◎若有可笑事者，不得出斷現齒呵呵而笑，應制忍之。當起無常苦空無我想、思惟死想。(摩訶僧祇律)

◎秋風淅淅，玉露溥溥，蟬噪林間，蛩吟砌下。(了菴清欲禪師語錄)

KẾT CẤU CỐ ĐỊNH THƯỜNG THẤY

0

1. Kết cấu: 『以 dĩ... 為 vi...』、『以為 dĩ vi...』

a. Dịch nghĩa: “lấy... làm...” Đây là cụm động từ: 以 dĩ là giới từ kết hợp với động từ 為 vi

Ví dụ:

若行於險路，戒為善導者；若昇無畏城，『以』戒『為』梯登。

Nhược hành ư hiểm lộ, giới vi thiện đạo giả; nhược thăng vô úy thành, dĩ giới vi thê đăng.

Nếu đi vào con đường hiểm, giới là người dẫn đường giỏi; nếu bước lên tòa thành không sợ hãi, lấy giới làm thêm thang.

(Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da)

(Cụm giới tân 以戒 làm trạng ngữ cho động từ 為)

於三有海中，『以』戒『為』船筏。

Ư tam hữu hải trung, dĩ giới vi thuyền phiệt.

Ở trong biển rộng sanh tử ba cõi, lấy giới làm chiếc thuyền bè. (Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(Cụm giới tân 以戒 làm trạng ngữ cho động từ 為)

誓願扶餘習入生死，而不『以』空『為』證也。

Thệ nguyện phù dư tập nhập sanh tử, nhi bất dĩ không vi chứng dã.

Mong nguyện mang tập khí còn sót lại đi vào trong sanh tử, mà chẳng lấy (sự thấu suốt) ‘tính rỗng không’ làm chỗ chứng đắc. (Pháp Hoa Kinh Nhập Sở)

(Cụm giới tân 以空 làm trạng ngữ cho động từ 為)

菩薩摩訶薩為諸眾生修一切行，皆『以』般若『為』本。

Bồ-tát Ma-ha-tát vị chư chúng sanh tu nhất thiết hạnh, giai dĩ Bát-nhã vi bản.

Bồ-tát lớn vì các chúng sanh tu hành tất cả công hạnh, đều lấy Bát-nhã (trí huệ) làm căn bản. (Di Lặc Bồ Tát Sở Vấn Kinh Luận)

(Cụm giới tân 以般若 làm trạng ngữ cho động từ 為)

b. Dịch nghĩa: 『 cho... là... 』. Đây là cụm kiêm ngữ, 以 dĩ là động từ kết hợp với động từ 為 vi

Ví dụ:

汝曹住止安樂不？不『以』乞食『為』苦耶？

Nhữ tào trụ chỉ an lạc phủ? Bất dĩ khất thực vi khổ da.

Các ông dừng ở có yên vui không? Chẳng cho việc đi xin thức ăn là khổ chăng? (Tứ Phần Luật)

(Kiêm ngữ 乞食 đứng giữa hai động từ 以、為)

小乘『以』煩惱『為』怨，生死『為』苦，三界『為』大牢獄。

Tiểu thừa dĩ phiền não vi oán, sanh tử vi khổ, tam giới vi đại lao ngục.

Tiểu thừa cho rằng phiền não là kẻ thù, sanh tử là đau khổ, ba cõi là nhà giam lớn. (Pháp Hoa Kinh Thụ Thủ)

(Kiêm ngữ 煩惱、生死、三界 đứng giữa hai động từ 以、為; hai cụm câu sau lược bỏ động từ 以)

若『以』迦葉『為』老子，則老子乃宗之祖師也，不亦謬之甚乎？

Nhược dĩ Ca Diếp vi Lão Tử, tắc Lão Tử nãi tông chi Tổ sư dã, bất diệc mậu chi thậm hồ?

Nếu cho rằng ngài Ca Diếp là Lão Tử, thì Lão Tử là Tổ sư của tông phái (Phật giáo), chẳng phải là quá sai lầm sao? (Tam Giáo Bình Tâm Luận)

(Kiêm ngữ 迦葉 đứng giữa hai động từ 以、為)

c. Khi 以為 dĩ vi dĩ chung, vì đã tỉnh lược tân ngữ của 以 dĩ, dịch nghĩa: Lấy làm, để làm, cho là, cho rằng

Ví dụ:

種種眾香華，結『以為』華鬘。

Chúng chủng chúng hương hoa, kết dĩ vi hoa man.

Đủ các loại hoa thơm, kết làm thành tràng hoa. (Tập A Hàm Kinh)

智慧『以為』手，從於精進生。

Trí huệ dĩ vi thủ, tùng ư tinh tấn sanh.

Trí huệ dùng làm tay, phát sanh từ tình tấn. (Phường Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

(以 là giới từ lược bỏ tân ngữ)

欲入法海取其珍寶，當修善法行『以為』導師。

Dục nhập pháp hải thủ kỳ trân bảo, đương tu thiện pháp hạnh dĩ vi đạo sư.

Muốn vào biển giáo pháp để lấy trân bảo, nên tu tập các hạnh pháp lành để làm vị thầy dẫn đường. (Bách Dụ Kinh)

(以 là động từ lược bỏ tân ngữ)

諸法緣生皆是假，凡愚妄計『以為』我。

Chư pháp duyên sanh giai thị giả, phàm ngu vọng kế dĩ vi ngã.

Các pháp do nhân duyên sanh ra đều là giả dối, kẻ phàm ngu chấp bậy cho là ta. (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh)

(以 là động từ lược bỏ tân ngữ)

於一乘法分別說三，小乘之人聞之歡喜『以為』易行。

Ư nhất thừa pháp phân biệt thuyết tam, Tiểu thừa chi nhân văn chi hoan hỷ dĩ vi dị hành.

Ở nơi pháp một thừa phân biệt nói thành ba, người theo Tiểu thừa nghe nói thì vui mừng cho là dễ làm. (Chư Kinh Yếu Tập)

(以 là động từ lược bỏ tân ngữ)

2. Kết cấu: 『所以 sở dĩ』

Trong kết cấu này, 所 sở là trợ từ đi chung với giới từ 以 dĩ, 所以 sở dĩ luôn đứng trước động từ, dịch là: Sở dĩ, do đâu, nguyên nhân mà, vì lẽ đó, dùng để

Ví dụ:

夫士處世，斧在口中，『所以』斬身，由其惡言也。

Phù sĩ xử thế, phủ tại khẩu trung, sở dĩ trảm thân, do kỳ ác ngôn dã.

Kẻ sĩ sống ở đời, cái búa nằm trong miệng, sở dĩ chém thân thể, do nói những lời ác. (Tì Ni Quan Yếu)

(所以 kết hợp với động từ 斬)

我等『所以』得有知見，皆大師恩。

Ngã đẳng sở dĩ đắc hữu tri kiến, giai đại sư ân.

Chúng ta sở dĩ có được sự hiểu biết, đều là công ơn của Thầy. (Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh)

(所以 kết hợp với động từ 得有)

終身沒苦而不以為患，此如來『所以』興憐愍也。

Chung thân một khổ nhi bất dĩ vi hoạn, thử Như Lai sở dĩ hưng lân mẫn dã.

(chúng sanh) Suốt đời chìm trong đau khổ mà chẳng lấy làm lo, đó là nguyên do đức Như Lai khởi lên lòng thương xót. (Pháp Hoa Kinh Đại Khoản)

(所以 kết hợp với động từ 興)

夫宗極絕於稱謂，賢聖以之沖默；玄旨非言不傳，釋迦『所以』致教。

Phù tông cực tuyệt ư xưng vị, hiền Thánh dĩ chi xung mặc; huyền chỉ phi ngôn bất truyền, Thích Ca sở dĩ trí giáo.

Chân lý tốt cùng chẳng còn nói năng, các bậc hiền Thánh vì thế mà im lặng; ý nghĩa sâu xa chẳng nhờ ngôn ngữ thì không thể truyền trao, đức Phật Thích Ca vì lẽ đó mà tuyên dạy. (Trường A Hàm Kinh Tự)

(所以 結合 với động từ 致教)

我『所以』作沙門者求度世間。

Ngã sở dĩ tác sa môn giả cầu độ thế gian.

Nguyên do ta làm sa môn là để cứu độ thế gian. (Tập Thí Dụ Kinh)

(所以 結合 với động từ 作)

夫網『所以』維網，舉網則網目自隨。毛『所以』成裘，振領則毛為之動。

Phù cương sở dĩ duy võng, cử cương tắc võng mục tự tùy. Mao sở dĩ thành cừu, chấn lãnh tắc mao vị chi động.

Giềng dùng để nối kết tấm lưới, nhấc giàn thì mắt lưới tự xuôi theo. Lông dùng để tạo thành chiếc áo, giũ cổ áo thì lông vì thế cũng lay động. (Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Kinh Sở Thần Bảo Ký)

(所以 結合 với động từ 維、成)

沙門『所以』持鉢乞者，自樂除貪，全戒無為，遠罪咎也。

Sa môn sở dĩ trì bát khát giả, tự lạc trừ tham, toàn giới vô vi, viễn

tội cứu đã.

Sa môn do đâu cầm bát đi xin, là vì tự vui thích đẹp bỏ tham lam, giữ gìn trọn vẹn điều giới không có tạo tác, tránh xa lỗi lầm. (Phật Thuyết Bột Kinh Sao)

(所以 kết hợp với động từ 持)

此諸菩薩『所以』不雨法雨於餘眾生者，亦無慍心，以其器不堪受如是等法。

Thủ chư Bồ-tát sở dĩ bất vũ pháp vũ ư dư chúng sanh giả, diệc vô lạn tâm, dĩ kỳ khí bất kham thụ như thị đẳng pháp.

Các Bồ-tát này sở dĩ không rưới mưa pháp cho các chúng sanh khác, cũng không phải là có tâm keo kiệt, vì khả năng của họ (chúng sanh ấy) chẳng thể nhận lấy những pháp như thế. (Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh)

(所以 kết hợp với động từ 不雨)

* Phân biệt cách sử dụng khác của 所以 sở dĩ

a. Khi đứng đầu phân câu sau trong quan hệ nhân quả, 所以 sở dĩ là liên từ, dịch là: Cho nên, vì thế

一切眾生，悉著於我，『所以』輪迴，在於生死。

Nhất thiết chúng sanh, tất trước ư ngã, sở dĩ luân hồi, tại ư sanh tử.

Tất cả chúng sanh, đều chấp cái ta, cho nên xoay vần ở trong sanh tử. (Thích Ca Phổ)

(所以 liên từ đứng đầu phân câu sau trong quan hệ nhân quả)

因煩惱故『所以』起惡業, 惡業因緣故得苦果。

Nhân phiền não cố sở dĩ khởi ác nghiệp, ác nghiệp nhân duyên cố đắc khổ quả.

Do phiền não cho nên gây tạo nghiệp ác, do nhân duyên nghiệp ác nên chịu quả khổ. (Phật Thuyết Phật Danh Kinh)

(所以 liên từ đứng đầu cụm câu sau trong quan hệ nhân quả)

b. 所以 sở dĩ không kết hợp với nhau, 所 sở là danh từ có nghĩa: chỗ nơi; 以 dĩ là giới từ

尼曰: 我往白佛, 汝且安住。便至『佛所』『以事』白知。

Ni viết: Ngã vãng bạch Phật, nữ thả an trụ. Tiện chí Phật sở dĩ sự bạch tri.

Vị ni nói: Ta đến thưa với Phật, con hãy tạm ở yên. Liên đi đến chỗ Phật đem sự việc trình bày. (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da Tạp Sự)

(所 danh từ kết hợp với 佛; 以 giới từ kết hợp với 事)

各持香花供養之具, 往詣『佛所』『以申』慶悅, 禮佛足已各住一面。

Các trì hương hoa cúng dường chi cụ, vãng nghê Phật sở dĩ thân khánh duyệt, lễ Phật túc dĩ các trụ nhất diện.

Mỗi người cầm hương hoa đồ cúng dường, đi đến chỗ Phật để bày tỏ vui mừng, lễ chân Phật xong mỗi người đứng qua một bên. (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da)

(所 danh từ kết hợp với 佛; 以 giới từ lược bỏ tân ngữ, kết hợp trực tiếp với động từ 申)

3. Kết cấu: 『如何 như hà』、『若何 nhược hà』、『奈何 nại hà』

Trong Hán cổ, 如 như、若 nhược、奈 nại là động từ, 何 hà là đại từ nghi vấn. Hai từ này thường đi chung với nhau thành kết cấu: 如何 như hà、若何 nhược hà、奈何 nại hà, sử dụng cuối câu, dịch là: Ra sao, như thế nào, làm thế nào được, đối phó thế nào.

- Nếu sử dụng theo cách: 如 như... 何 hà; 奈 nại... 何 hà; 若 nhược... 何 hà thì dịch: Đối... như thế nào, đối... làm thế nào.

- Có khi đảo vị trí thành 何如 hà như; 何若 hà nhược, dịch là: Như thế nào.

Ví dụ:

然此安忍復有幾種, 若修行者功用『如何』?

Nhiên thử an nhẫn phục hữu kỷ chủng, nhược tu hành giả công dụng như hà?

Nhưng sự nhẫn chịu này còn có mấy loại, nếu tu hành thì công dụng thế nào? (Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật Đa Kinh)

比丘與白衣共口中行婬云何？佛言：比丘波羅夷，白衣知『如之何』。

Tì-kheo dĩ bạch y cộng khẩu trung hành dâm vân hà? Phật ngôn: Tì-kheo ba la di, bạch y tri như chi hà.

Tì-kheo cùng với cư sĩ làm việc dâm dục bằng miệng thì (phạm tội) thế nào? Phật dạy: Đối với Tì-kheo là phạm tội Ba-la-di, còn đối với cư sĩ thì biết việc ấy như thế nào rồi (Tì-kheo phạm tội như thế thì đối với cư sĩ phải biết càng nặng hơn). (Ma Ha Tăng Kỳ Luật)

浮世生身事『若何』？猶如春燕累巢窠。

Phù thế sanh thân sự nhược hà? Do như xuân yểu lũy sào khòa.

Thân sống ở cõi đời bập bênh này sự việc như thế nào? Giống như chim én mùa xuân bao lần xây tổ ấm. (Lạc Bang Văn Loại)

正信天龍護，邪神豈『奈何』？

Chánh tín thiên long hộ, tà thần khởi nại hà?

Tin tưởng đúng đắn thì trời rồng ủng hộ, các vị thần tà ác lẽ nào làm gì được? (Kim Viên Tập)

今冬多雨雪，貧家爭『奈何』？

Kim đông đa vũ tuyết, bần gia tranh nại hà?

Mùa đông năm nay mưa nhiều tuyết, nhà nghèo chẳng biết xoay sở thế nào? (Kiến Trung Tỉnh Quốc Tục Đăng Lục)

佛今泥洹當『奈何』？譬如犢子斷母乳。

Phật kim nê hoàn dương nại hà? Thí như độc tử đoạn mẫu nhũ.

Phật nay nhập Niết-bàn phải làm thế nào? Ví như nghe con dứt sữa mẹ. (Phật Thuyết Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh)

謾曹山一人即得,『爭奈』諸聖眼『何』?

Man Tào Sơn nhất nhân tức đắc, tranh nại chư Thánh nhãn hà?

Lừa dối một mình Tào Sơn thì được, còn dối với con mắt của các bậc Thánh thì chẳng biết làm sao đây? (Ngũ Đẳng Hội Nguyên)

小小疲勞不能安忍,『當奈』三途之苦『何』?

Tiểu tiểu bì lao bất năng an nhẫn, đương nại tam đồ chi khổ hà?

Nhọc nhằn chút ít còn chẳng thể nhịn chịu được, thì đối với nỗi khổ trong ba đường phải làm thế nào? (Quán Tâm Luận Sớ)

但悟自佛即已,何必外求他佛而願往生。此意『何如』?

Đãn ngộ tự Phật tức dĩ, hà tất ngoại cầu tha Phật nhi nguyện vãng sanh. Thử ý hà như?

Chỉ cần tỏ ngộ Phật nơi mình là xong, cần gì tìm kiếm Phật khác bên ngoài mà mong muốn sanh về. Ý này thế nào? (Vân Thê Tịnh Độ Vững Ngự)

佛在世時,比丘威儀禮法『何如』?

Phật tại thế thời, Tì-kheo uy nghi lễ pháp hà như?

Khi Phật còn ở đời, oai nghi phép tắc của các vị Tì-kheo thế nào? (Đại Trí Độ Luận)

4. Kết cấu: 『何以 hà dĩ ... 為 vi 』

Là cách thức biểu thị nghi vấn. Trong đó, 何 hà là đại từ nghi vấn (hoặc dùng 奚 hê、曷 hiệt、安 an), 以 dĩ là động từ (hoặc dùng 用 dụng), 為 vi là trợ từ ngữ khí nghi vấn hoặc phản vấn. dịch: Còn... làm gì; cần chi...; cần... làm gì; ... làm cái gì; cần gì phải...

- Có khi tỉnh lược 以 dĩ, chỉ sử dụng: 何 hà... 為 vi;

- Có khi tỉnh lược 何 hà, chỉ sử dụng: 用 dụng... 為 vi;

- Có khi tỉnh lược 何以 hà dĩ, chỉ sử dụng: ... 為 vi;

Nhưng ý nghĩa vẫn không thay đổi.

Ví dụ:

染衣之士，事資知足，清淨自守，『何以』邑『為』？

Nhiễm y chi sĩ, sự tư tri túc, thanh tịnh tự thủ, hà dĩ ấp vi?

Kẻ mặc áo nhuộm (xuất gia) đối với bốn việc trợ giúp (cuộc sống) cần phải biết đủ, giữ gìn bản thân trong sạch, thì cần (ban cho) thành ấp để làm gì? (Đại Đường Tây Vực Ký)

今我失衣，『何以』問我高聲喚『為』？

Kim ngã thất y, hà dĩ vấn ngã cao thanh hoán vi?

Nay tôi mất y, còn hỏi tôi la lối lớn tiếng làm gì ư? (Ma Ha Tăng Kỳ Luật)

一切世界苦，恩愛會別離，汝應遠苦惱，『何用』啼哭『為』？

Nhất thiết thế giới khổ, ân ái hội biệt ly, nhữ ưng viễn khổ não, hà dụng đề khóc vi?

Tất cả thế giới đều đau khổ, hội họp ái ân (lại) chia lìa, nằng nên xa rời khỏi khổ não, khóc lóc buồn thương để làm chi? (A Dục Vương Truyện)

寧獨守善行, 不與愚人偕, 樂戒學法行, 『奚用』 伴侶 『為』?

Ninh độc thủ thiện hạnh, bất dữ ngu nhân giai, lạc giới học pháp hành, hề dụng bạn lữ vi?

Thà riêng giữ hạnh lành, chẳng chơi với kẻ ngu, vui học giới hành pháp, cần bạn bè làm gì? (Pháp Tập Yếu Tụng Kinh)

心既全淨, 何往而非淨土, 『奚用』 淨土 『為』?

Tâm kí toàn tịnh, hà vãng nhi phi Tịnh độ, hề dụng Tịnh độ vi?

Tâm đã hoàn toàn trong sạch, thì đi đến đâu mà chẳng phải cõi Tịnh, cần gì (phải sanh về) cõi Tịnh? (Tứ Bá Tôn Giả Toàn Tập)

又法身無像, 『安用』 國土 『為』?

Hựu pháp thân vô tượng, an dụng quốc độ vi?

Lại nữa thân pháp không hình dáng, cần cõi nước làm gì? (Tịnh Danh Huyền Luận)

若欲為婚姻, 當求於種族, 若求善法者, 『安用』 種族 『為』?

Nhược dục vi hôn nhân, đương cầu ư chủng tộc, nhược cầu thiện pháp giả, an dụng chủng tộc vi?

Như muốn làm cưới xin, nên tìm hỏi dòng họ, nếu tìm cầu pháp lành, cần dòng họ làm chi? (Đại Trang Nghiêm Luận Kinh)

a. Khi kết cấu: 『何用為 hà dụng vi』 đi liền với nhau, danh từ được đặt trước hoặc sau cụm từ này

Ví dụ:

問: 若一門中, 即具足一切無盡自在者, 餘門『何用為』?

Vấn: Nhược nhất môn trung, tức cụ túc nhất thiết vô tận tự tại giả, dư môn hà dụng vi?

Hỏi: Nếu trong một môn, đã đầy đủ tất cả vô cùng sự tự tại, thì những môn khác còn cần làm gì? (Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tề Chương)

我今年邁『何用為』財? 應可出家希求勝處。

Ngã kim niên mại hà dụng vi tài? Ứng khả xuất gia hi cầu thắng xứ.

Ta nay tuổi đã già thì cần tài sản làm gì? Nên đi xuất gia mong tìm chỗ thù thắng (thiền định). (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bí Số Ni Tỳ Nại Da)

此鶻伽摩納眾惡悉備, 然則諷誦、端正, 竟『何用為』?

Thử Ương-ca Ma-nạp chúng ác tất bị, nhiên tắc phúng tụng, đoan chánh, cánh hà dụng vi?

Thiếu niên Ương-ca (Ương-quật-đa-la) này đầy đầy tội ác, thế thì đọc tụng (kinh điển), đoan chánh (oai nghi), rốt cuộc để làm chi? (Trường A Hàm Kinh)

b. Tĩnh lược 以 dĩ, chỉ sử dụng: 『何 hà... 為 vi』

Ví dụ:

吳主問曰：孔子教化世俗，老莊放蕩山林，『何』事佛『為』？

Ngô chủ vấn viết: Khổng Tử giáo hóa thế tục, Lão Trang phóng dăng sơn lâm, hà sự Phật vi?

Vua Ngô hỏi: Đức Khổng Tử giáo hóa thế tục, Lão Trang thì thông dong nơi rừng núi, còn thờ Phật làm gì? (Phật Tổ Thống Kí)

忽見一人來問：君是孫迴璞不？曰：是，君『何』問『為』？答曰：我是鬼耳。

Hốt kiến nhất nhân lai vấn: Quân thị Tôn Hồi Phác phủ? Viết: Thị, Quân hà vấn vi? Đáp viết: Ngã thị quỷ nhĩ.

Chợt thấy một người đến hỏi: Ông là Tôn Hồi Phác phải không? Trả lời: Phải, Ngài hỏi làm gì? Trả lời: Ta là quỷ. (Minh Báo Ký)

應如理思知，念既多益，『何』待勸『為』？

Ứng như lý tư tri, niệm kí đa ích, hà đãi khuyến vi?

Nên suy nghĩ hiểu biết đúng lý, nhớ niệm (Phật) đã càng nhiều, thì cần đợi khuyến khích làm gì? (Quán Vô Lượng Thọ Kinh Trực Chỉ Sớ)

c. Tĩnh lược 何 hà, chỉ sử dụng: 『用 dung... 為 vi』

Ví dụ:

世間無有出，『用』求遠離『為』？

Thế gian vô hữu xuất, dụng cầu viễn ly vi?

Thế gian không có (chỗ nào để) vượt ra, thì tìm cầu sự xa lìa để làm gì? (Tập A Hàm Kinh)

誰壞子目？酸毒乃爾，傷我心肝，復『用』活『為』？

Thầy hoại tử mục? Toàn độc nãi nhĩ, thương ngã tâm can, phục dụng hoạt vi?

Ai làm hư mắt con? Đau đớn đến thế này, thương tổn tim gan ta, còn sống để làm gì? (A Dục Vương Túc Hoại Mục Nhân Duyên Kinh)

又問：若無所得，『用』受記『為』？答曰：善男子！無所得故則得受記。

Hựu vấn: Nhược vô sở đắc, dụng thụ ký vi? Đáp viết: Thiện nam tử! vô sở đắc cố tắc đắc thọ ký.

Lại hỏi: Nếu 'không đạt được gì', thì cần chi thọ ký (còn thọ ký làm gì)? Trả lời: Này người nam lành! Do không đạt được gì nên được thọ ký. (Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

d. Tĩnh lược 何以 hà dĩ, chỉ sử dụng: 『... 為 vi』

Ví dụ:

婆羅門家女，梵天去此遠，祀火望梵世，斯非其逕路，不解趣梵天，勤苦事火『為』？

Bà-la-môn gia nữ, Phạm thiên khứ thử viễn, tự hỏa vọng phạm thế, tư phi kỳ kính lộ, bất giải thú Phạm thiên, cần khổ sự hỏa vi?

Cô gái nhà Bà-la-môn, Phạm thiên cách đây xa lắm, té lửa mong sanh về cõi Phạm, đó chẳng phải con đường

đúng, chẳng biết pháp hướng đến Phạm thiên, cực khổ
thờ lửa làm gì? (Biệt Dịch Tập A Hàm Kinh)

佛出於世間, 能除盡患害, 我等為佛
故, 愛此軀命『為』?

Phật xuất ư thế gian, năng trừ tận khuể hại, ngã đẳng vị Phật cố,
ái thủ khu mệnh vi?

Phật xuất hiện thế gian, dẹp hết những oán hại, chúng
ta vì đức Phật, còn quý thân mạng sao? (Phật Bản Hạnh
Kinh)

5. Kết cấu: 『何 hà... 之有 chi hữu』

Cách thức biểu thị phản vấn. Trong đó, 何 hà là
đại từ nghi vấn làm định ngữ cho danh từ đứng sau,
之 chi là trợ từ đảo trang tân ngữ, 有 hữu là động từ.
Dịch: Có... gì đâu?; có gì (là)... đâu?

Ví dụ:

若無和合, 則根境不相到『何』內外
『之有』?

Nhược vô hòa hợp, tắc căn cảnh bất tương đáo hà nội ngoại chi
hữu?

Nếu không có hòa hợp, thì căn và cảnh chẳng đến
với nhau, (như thế) có trong ngoài gì đâu? (Lăng
Nghiêm Kinh Quán Tâm Định Giải)

凡能觀一切行皆菩薩道, 知一切人
皆當作佛, 夫『何』輕慢『之有』?

Phàm năng quán nhất thiết hạnh giai Bồ-tát đạo, tri nhất thiết
nhân giai đương tác Phật, phu hà khinh mạn chi hữu?

Có thể quán thấy tất cả hạnh đều là đạo Bồ-tát, biết tất cả mọi người đều sẽ làm Phật, thì có gì là khinh mạn đâu? (Pháp Hoa Kinh Yếu Giải)

果能如是，則諸佛實相，念念現前，於佛菩提，『何』遠『之有』？

Quả năng như thế, tất chư Phật thật tướng, niệm niệm hiện tiền, ư Phật Bồ-đề, hà viễn chi hữu?

Nếu có thể như thế, thì tướng thật của chư Phật, mỗi niệm đều hiện tiền, đối với quả vị Bồ-đề của Phật, có xa xôi gì đâu? (Kim Cang Tam Muội Kinh Thông Tông Ký)

住相既捨菩提，不住即成大忍，菩提之心，自然久固，『何』捨『之有』也？

Trụ tướng kí xả Bồ-đề, bất trụ tức thành đại nhẫn, Bồ-đề chi tâm, tự nhiên cửu cố, hà xả chi hữu dã?

Trụ chấp vào tướng là bỏ mất Bồ-đề, chẳng trụ chấp liền thành được sự an nhẫn lớn, tâm Bồ-đề tự nhiên vững chắc lâu dài, có gì là bỏ mất đâu? (Kim Cang Kinh Sớ Ký Khoa Hội)

若悟實相，于實相中，本無彼我，『何』貪著『之有』也？

Nhược ngộ thật tướng, vu thật tướng trung, bản vô bỉ ngã, hà tham trước chi hữu da?

Nếu tỏ ngộ tướng chân thật, trong tướng chân thật vốn không có ta và người, có gì là tham lam dính mắc đâu? (Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh Giản Chú)

君子博取眾善，以輔其身。子貢云：
夫子『何』常師『之有』乎？

Quân tử bác thủ chúng thiện, dĩ phụ kỳ thân. Tử Công vân: Phu Tử hà thường sư chi hữu hồ?

Người giỏi ư tiếp nhận rộng rãi những điều hay, để giúp ích cho bản thân. Ngài Tử Công nói: Đức Khổng Tử có vị thầy cố định nào đâu (có học mãi một vị thầy nào đâu)? (Hoàng Minh Tập)

內惑不作, 外境都捐, 尚『何』惑業輪迴『之有』哉？

Nội hoặc bất tác, ngoại cảnh đô quyên, thượng hà hoặc nghiệp luân hồi chi hữu tai?

Mê hoặc bên trong chẳng dứt khỏi, cảnh trần bên ngoài đều dẹp trừ, thì còn có gì là hoặc nghiệp và luân hồi đâu? (Vĩnh Gia Thiên Tông Tập Chú)

然四大本空, 五蘊非我, 又『何』苦樂『之有』哉？

Nhiên tứ đại bổn không, ngũ uẩn phi ngã, hựu hà khổ lạc chi hữu tai?

Nhưng bốn đại vốn rỗng không, năm ấm chẳng phải là ta, thì còn có gì là khổ vui đâu? (Đâu Suất Quy Kính Tập)

豈不是彈指之頃, 一念便到, 『何』難到『之有』哉？

Khởi bất thị đàn chỉ chi khoảnh, nhất niệm tiện đáo, hà nan đáo chi hữu tai?

Lẽ nào chẳng phải trong khoảng khảy móng tay, chỉ một niệm liền đến (cõi Tịnh), có gì là khó đến đâu? (Tịnh Độ Hoặc Vấn)

6. Kết cấu: 『不亦 bất diệc... 乎 hồ』

Kết cấu phản vấn nhẹ nhàng. Trong đó, 亦 diệc là phó từ, 乎 hồ là trợ từ ngữ khí nghi vấn, dịch: Chẳng phải (là)... sao?

Ví dụ:

毗尼住世則正法住世, 『不亦』然『乎』?

Tì-ni trụ thế tắc chánh pháp trụ thế, bất diệc nhiên hồ?

Giới luật còn ở đời thì pháp chánh còn ở đời, chẳng phải đúng thế sao? (Tì Ni Chỉ Trì Hội Tập)

口持洪名, 心懸世樂, 欲其竟出三界也, 『不亦』難『哉』?

Khẩu trì hồng danh, tâm huyền thế lạc, dục kỳ cánh xuất tam giới dã, bất diệc nan tai?

Miệng trì niệm danh hiệu Phật, tâm nhớ nghĩ niềm vui thế gian, (thế mà) muốn mình rút cuộc ra khỏi ba cõi, thì chẳng phải (là) khó khăn sao? (Vô Lượng Thọ Kinh Hội Dịch)

名曰乞士, 而多求, 而多畜, 而多事, 『不亦』實叛其名『乎』?

Danh viết khát sĩ, nhi đa cầu, nhi đa súc, nhi đa sự, bất diệc thật bần kỳ danh hồ?

Gọi là khát sĩ (người đi xin), mà đòi hỏi nhiều quá,

chất chứa nhiều quá, lãng xãng nhiều việc quá, chẳng phải (là) sự thật trái ngược với tên gọi hay sao? (Truy Môn Sùng Hạnh Lục)

然以賢而貧，亦以貧而益見其賢，則其貧也『不亦』善『乎』？

Nhiên dĩ hiền nhi bần, diệc dĩ bần nhi ích kiến kỳ hiền, tắc kỳ bần dã bất diệc thiện hồ?

Song, do vì hiền mà cuộc sống nghèo khó, cũng nhân cuộc sống nghèo khó mà càng thấy phẩm chất hiền thiện của ông (tiểu phu Dương Phùng Kinh), thì cái nghèo của ông chẳng phải là tốt sao? (Vĩnh Giác Nguyên Hiền Thiền Sư Quảng Lục)

人夫不信其心而信其物，『不亦』近反遠遠反近『乎』？『不亦』迷繆倒錯『乎』？

Nhân phù bất tín kỳ tâm nhi tín kỳ vật, bất diệc cận phản viễn viễn phản cận hồ? Bất diệc mê mậu đảo thác hồ?

Người chẳng tin tâm mình (ở gần) mà tin vào sự vật (ở xa), chẳng phải là gần trở thành xa xa trở thành gần hay sao? Chẳng phải mê lầm ngược ngạo hay sao? (Đàm Tân Văn Tập)

若但以與佛同見前物者即名為見佛之見，則佛見時既見佛見之處，佛不見時何『不亦』見佛不見之處『乎』？

Nhược dĩn dĩ dữ Phật đồng kiến tiền vật giả tức danh vị kiến Phật chi kiến, tắc Phật kiến thời kí kiến Phật kiến chi xứ, Phật bất kiến

thời hà bất diệc kiến Phật bất kiến chi xứ hồ?

Nếu chỉ cho rằng cùng Phật đồng thấy vật ở trước gọi là thấy được cái thấy của Phật, thì khi Phật thấy, đã thấy được chỗ Phật thấy, khi Phật chẳng thấy, đâu chẳng phải cũng thấy được chỗ mà Phật không thấy hay sao? (Lãng Nghiêm Kinh Văn Cú)

7. Kết cấu: 『無乃 vô nãi... 乎 hồ』

Kết cấu này có ngữ khí phản vấn thương lượng uyển chuyển. Trong đó, 無 vô là phó từ phủ định; 乃 nãi không có ý nghĩa thật; 乎 hồ là trợ từ ngữ khí nghi vấn, dịch là: Phải chăng; có phải là... chăng; e là... chăng; có lẽ... chăng; chẳng phải là... ư

Ví dụ:

如稱我者,『無乃』太慢? 若云小僧,『無乃』太卑?

Như xưng ngã giả, vô nãi thái mạn? Nhược vân tiểu tăng, vô nãi thái ti?

Nếu như xưng là “ta”, phải chăng quá ngạo mạn? Nếu xưng là “tiểu tăng”, e là quá nhún nhường chăng? (Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Thuật Nghĩa)

凡三百四十五年老子方生,而言化胡,『無乃』謬甚?

Phàm tam bách tứ thập ngũ niên Lão Tử phương sanh, nhi ngôn hóa Hồ, vô nãi mậu thậm?

(Phật diệt độ) Đến 345 năm sau đức Lão tử mới sanh, mà nói là Ngài hóa thành người Ấn Độ, có lẽ quá sai

lầm chẳng? (Phật Tổ Thống Kỉ)

又以人目所覩不過數里，今言遍三千大千世界，『無乃』大而難信？

Hựu dĩ nhân mục sở đẩu bất quá số lý, kim ngôn biên tam thiên đại thiên thế giới, vô nãi đại nhi nan tín?

Lại mắt người nhìn chẳng qua vài dặm, nay nói khắp cả thế giới ba lần ngàn, chẳng phải lớn và khó tin hay sao? (Đại Trí Độ Luận)

蚊虻微細，何足為怖，以藥師之力，但破蚊虻之怖，『無乃』大小『乎』？

Văn mang vi tế, hà túc vi bố, dĩ Dược Sư chi lực, đản phá văn mang chi bố, vô nãi thái tiểu hồ?

Ruồi muỗi nhỏ nhút, đâu đáng phải sợ, dùng uy lực của đức Dược Sư, chỉ để dẹp bỏ sợ hãi về ruồi muỗi, có lẽ quá nhỏ chẳng? (Dược Sư Kinh Trục Giải)

(大 được sử dụng như 太)

佛心主慈仁，今清規甚嚴密，『無乃』非佛意『乎』？

Phật tâm chủ từ nhân, kim thanh quy thậm nghiêm mật, vô nãi phi Phật ý hồ?

Tâm Phật chủ trường nhân từ, nay thanh quy quá nghiêm mật, có phải là sai với ý Phật chẳng? (Bách Trượng Thanh Quy Chứng Nghĩa Ký)

所謂非其鬼而祭之，『無乃』諂『乎』？

Sở vị phi kỳ quỷ nhi tế chi, vô nãi siểm hồ?

Gọi là chẳng đúng quỷ thần nên cúng tế mà lại cúng

tế, e là nịnh nọt chẳng? (Chi Viên Di Biên)

而今猶復肉食，便是自有傷慈之行，而欲戒人以不殺，『無乃』愧心『乎』？

Nhi kim do phục nhục thực, tiện thị tự hữu thương từ chi hạnh, nhi dục giới nhân dĩ bất sát, vô nãi quý tâm hồ?

Hiện nay vẫn còn ăn thịt, tức là bản thân có hành động tổn hại lòng từ, thế mà muốn răn cấm người chẳng giết hại, chẳng phải là hồ thẹn nơi lòng ư? (Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải)

自家閨閣中物，不肯放下，反累及他人擔券，『無乃』太勞『乎』？

Tự gia khuê các trung vật, bất khảng phóng hạ, phản lụy cập tha nhân đảm quyển, vô nãi thái lao hồ?

Đồ vật trong phòng nhà mình chẳng chịu buông bỏ xuống, trở lại làm phiền đến người khác mang vác nhọc mệt, chẳng phải là quá vất vả ư? (Sa Di Luật Nghi Tì Ni Nhật Dụng Hợp Tham)

8. Kết cấu: 『得無 ắc vô... 乎 hồ』

Là kết cấu biểu thị nghi vấn. Trong đó, 得 ắc là phó từ nghi vấn, 無 vô là phó từ phủ định (có khi sử dụng 非 phi、微 vi), cuối câu thường có trợ từ ngữ khí 乎 hồ、耶 da. Dịch là: Lẽ nào chẳng phải... ư; đâu chẳng phải là... ư; chẳng phải là... sao; có lẽ... chăng?; chẳng lẽ... sao?

Ví dụ:

昔日相師占相太子,言當出家。今日不悅,『得無』爾『乎』?

Tích nhật tướng sư chiêm tướng thái tử, ngôn đương xuất gia. Kim nhật bất duyệt, đắc vô nhĩ hồ?

Ngày trước thầy tướng xem tướng Thái tử, nói rằng sẽ xuất gia. Hôm nay (Thái tử có dáng vẻ) chẳng vui, lẽ nào chẳng phải như thế sao? (Trường A Hàm Kinh)

龍觀光明念曰:斯光與前三佛光影齊同,世間『得無』復有佛『乎』?

Long đồ quang minh niệm viết: Tư quang dữ tiền tam Phật quang ảnh tề đồng, thế gian đắc vô phục hữu Phật hồ?

Rồng thấy ánh sáng nghĩ rằng: Ánh sáng này giống như ánh sáng của ba đức Phật trước, thế gian đâu chẳng phải là lại có Phật sao? (Lục Độ Tập Kinh)

吾適對眾抑挫仁者,『得無』惱於衷『乎』?

Ngô thích đối chúng ức toả nhân giả, đắc vô não ư trung hồ?

Ta vừa rồi ở trước mọi người bắt bẻ nhân giả, có lẽ phiền bức trong lòng chẳng? (Lăng Già Kinh Tông Thông)

聖名凡號盡是虛聲,殊相劣形皆為幻色,汝欲求之『得無』累『乎』?

Thánh danh phàm hiệu tận thị hư thanh, thù tướng liệt hình giai vị huyễn sắc, nhữ dục cầu chi đắc vô lụy hồ?

Tên gọi Thánh phàm đều là tiếng rỗng, hình tướng đẹp xấu đều là sắc huyễn, ông muốn tìm nó chẳng phải

là một nhọc sao? (Long Hùng Biên Niên Thông Luận)

斯肉氣味與母身氣相似無異，『得無』吾母以身肉飼吾等『乎』？

Tư nhục khí vị dữ mẫu thân khí tương tự vô dị, đắc vô ngô mẫu dĩ thân nhục tự ngô đẳng hồ?

Mùi vị thịt này chẳng khác mùi thân thể của mẹ, chẳng lẽ mẹ ta lấy thịt thân mình để cho ta ăn sao? (Pháp Uyển Châu Lâm)

或此坐者，『得非』是佛出現世『乎』？

Hoặc thử tọa giả, đắc phi thị Phật xuất hiện thế hồ?

Hoặc người ngồi đây, có lẽ là Phật xuất hiện ở đời chăng? (Phật Bản Hạnh Tập Kinh)

世尊！我之所說，『得無』毀謗世尊『耶』？不令他人難問詰責墮負處者耶？

Thế tôn! Ngã chi sở thuyết, đắc vô hủy báng Thế Tôn da? Bất linh tha nhân nan vấn cật trách đọa phụ xử da?

Bạch Thế Tôn! Những điều con nói, không phải là hủy báng Thế Tôn chăng? Chẳng để cho người khác vận hỏi trách móc rơi vào chỗ thất bại chăng? (Tập A Hàm Kinh)

我今視汝身肉都盡，疲苦難堪，『得無』悔恨於父母『耶』？

Ngã kim thị nữ thân nhục đô tận, bì khổ nan kham, đắc vô hối hận ư phụ mẫu da?

Ta nay thấy thân người (thái tử) thịt đều chẳng còn, mệt lã đau khổ khó chịu nổi, chẳng lẽ hối hận (đã lóc thịt cho) cha mẹ ăn sao? (Bồ Tát Bản Sanh Man Luận)

9. Kết cấu: 『有 hữu... 者 giả』

Trong kết cấu này, 者 giả làm đại từ kết hợp với cụm từ phía trước, tạo thành cụm danh từ làm bổ ngữ cho động từ 有 hữu, dịch: Có người (vật, việc)...

Ví dụ:

牟尼勇猛尊, 覺知一切法, 世無『有(過)者』, 我等咸歸命。

Mâu Ni dũng mãnh tôn, giác tri nhất thiết pháp, thế vô hữu quá giả, ngã đẳng hàm quy mệnh.

Đấng Mâu Ni dũng mãnh, thấu rõ tất cả pháp, đời không ai hơn được, chúng con đều nương về. (Đại Bảo Tích Kinh)

若『有(不信此法門)者』, 終不能得阿耨多羅三藐三菩提。

Nhược hữu bất tín thủ pháp môn giả, chung bất năng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Nếu có người chẳng tin pháp môn này, cuối cùng chẳng thể đạt được quả vị chánh giác vô thượng. (Tín Lực Nhập Ấn Pháp Môn Kinh)

哀愍諸眾生, 貧窮無福慧, 三毒火常然, 無『有(救護)者』。

Ái mẫn chư chúng sanh, bần cùng vô phúc huệ, tam độc hỏa thường nhiên, vô hữu cứu hộ giả.

Thường xót các chúng sanh, nghèo cùng không phúc huệ, lửa ba độc thường đốt, không có ai cứu giúp. (Thập Trụ Kinh)

如來了知寂靜法,『有(親近)者』得解脫,如來無師『無(教)者』,自然而得甘露味。

Như Lai liễu tri tịch tĩnh pháp, hữu thân cận giả đắc giải thoát, Như Lai vô sư vô giáo giả, tự nhiên nhi đắc cam lồ vị.

Như Lai biết rõ pháp vắng lặng, có ai gần gũi được giải thoát, Như Lai không thầy không người dạy, tự nhiên đạt được vị cam lồ. (Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh)

『有(以禪悅為食)者』,『有(以見色聞香為食)者』,『有(食變化飲食)者』,食後經行,動靜皆入佛機也。

Hữu dĩ thiền duyệt vi thực giả, hữu dĩ kiến sắc văn hương vi thực giả, hữu thực biến hóa ẩm thực giả, thực hậu kinh hành, động tĩnh giai nhập Phật cơ dã.

Có vị lấy niềm vui thiền định làm thức ăn, có người lấy việc thấy sắc nghe mùi hương làm thức ăn, có người ăn thức ăn do biến hóa, sau khi ăn xong đi kinh hành, động tĩnh đều vào trong cơ duyên của Phật. (A Di Đà Kinh Chú)

* Trường hợp không phải kết cấu

a. Động từ 有 hữu có bổ ngữ đứng sau, cụm động bổ này cùng kết hợp với 者 giả

Ví dụ:

『(有智)之者』, 豈肯坐視百年, 不求出離乎?

Hữu trí chi giả, khởi khảng tọa thị bách niên, bất cầu xuất ly hồ?

Người có trí lẽ nào chấp nhận ngồi nhìn trăm năm (trôi qua), chẳng tìm cầu sự xa lìa ư? (Vô Dị Nguyên Lai Thiền Sư Quảng Lục)

若垣牆缺壞, 『(有財)者』憂懼, 佛戒不缺漏, 奉持者無憂。

Nhược viên tường khuyết hoại, hữu tài giả ưu cụ, Phật giới bất khuyết lậu, phụng trì giả vô ưu.

Nếu tường vách thủng hư, người có của sợ rầu, giới Phật chẳng thiếu sót, người giữ gìn không lo. (Tứ Phần Luật)

b. 者 giả là trợ từ ngừng ngắt trong câu

Ví dụ:

有大力勢『者』, 即智慧力, 及神通力也。

Hữu đại lực thế giả, tức trí huệ lực, cập thần thông lực dã.

Có thế lực lớn, chính là sức trí huệ và sức thần thông. (Pháp Hoa Kinh Diễn Nghĩa)

有二法不能久住『者』, 正是佛之慈悲熏心, 不忍自己受享法樂也。

Hữu nhị pháp bất năng cửu trụ giả, chánh thị Phật chi từ bi huân tâm, bất nhẫn tự kỉ thụ hưởng pháp lạc dã.

Có hai pháp (các Như Lai) chẳng thể ở lâu (trong

thiền định), chính là đức từ và bi của Phật huân tập trong tâm, chẳng nở riêng bản thân thọ hưởng niềm vui giáo pháp. (Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán Kinh Thiển Chú)

10. Kết cấu: 『與其 dữ kỳ... 孰若 thực nhược...』

Là kết cấu biểu thị phản vấn, quyết định. Trong đó, 與其 dữ kỳ là liên từ phân câu đầu đưa ra tình huống so sánh, 孰若 thực nhược đầu phân câu sau mang ngữ khí vấn hỏi và quyết định (có khi dùng 豈若 khởi nhược、莫若 mạc nhược、不如 bất như), cũng có thể lược bớt 與其 dữ kỳ, dịch nghĩa: Nếu... chẳng bằng (sao bằng, chi bằng)...; ... thà rằng...; thà (phân câu sau) còn hơn (phân câu đầu)

Ví dụ:

過失在心, 鞭身何益? 『與其』責身, 『莫若』責心。

Quá thất tại tâm, tiên thân hà ích? Dữ kỳ trách thân, mạc nhược trách tâm.

Cách dịch 1: Sai lầm ở nơi tâm, roi vọt thân thể có ích gì? Nếu trách móc nơi thân, sao bằng trách cứ nơi tâm.

Cách dịch 2: Sai lầm ở nơi tâm, roi vọt thân thể có ích gì? Trách móc nơi thân, thà rằng trách cứ nơi tâm.

Cách dịch 3: Sai lầm ở nơi tâm, roi vọt thân thể có ích gì? Thà trách cứ nơi tâm, còn hơn trách móc nơi thân. (Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải)

『與其』全一人而殃連三寶,『孰若』全三寶而殃止一人。

Dữ kỳ toàn nhất nhân nhi ương liên Tam bảo, thực nhược toàn Tam bảo nhi ương chỉ nhất nhân.

Nếu giữ vẹn cho một người mà gây hại cho Tam bảo, sao bằng giữ vẹn cho Tam bảo mà để hại chỉ có một người. (Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ân)

『與其』獨為君子,『寧若』善與人同。

Dữ kỳ độc vi quân tử, ninh nhược thiện dữ nhân đồng.

Riêng một mình làm người cao thượng, sao bằng cùng làm điều thiện với mọi người. (Phật Tổ Cương Mục)

『與其』失道而幸通,『寧若』合道而窮耳。

Dữ kỳ thất đạo nhi hạnh thông, ninh nhược hợp đạo nhi cùng nhĩ.

Thà hợp với đạo đức mà chịu cảnh khốn cùng, còn hơn mất đạo đức mà được may mắn suông sẻ. (Tân Tu Khoa Phần Lục Học Tăng Truyện)

『與其』道在於山林,『曷若』道在於天下;『與其』樂與猿獠麋鹿,『曷若』樂與君臣父子。

Dữ kỳ đạo tại ư sơn lâm, hạp nhược đạo tại ư thiên hạ; dữ kỳ lạc dữ viên mi lộc, hạp nhược lạc dữ quân thần phụ tử.

Nếu tu đạo nơi rừng núi, sao bằng tu đạo nơi thiên hạ; thà vui với bốn phận vua tôi cha con, còn hơn vui với khỉ vượn hươu nai. (Đàm Tân Văn Tập)

『與其』將(循聲)之妄聞以持(諸佛)之言教,『孰若』反(能聞)之妙智以聞(己)之聞性乎?

Dữ kỳ tương tuần thanh chi vọng văn dĩ trì chư Phật chi ngôn giáo, thực nhược phản năng văn chi diệu trí dĩ văn kỉ chi văn tính hồ?

Nếu dùng cái nghe hư dối hướng theo tiếng để ghi giữ lời dạy của chư Phật, sao bằng xoay trí huệ hay nghe lại để nghe tính nghe của mình. (Lãng Nghiêm Kinh Lược Sớ)

『與厥』貽譏乎後世,『孰若』其屏德無聲無臭?

Dữ quyết di cơ hồ hậu thế, thực nhược kỳ bính đức vô thanh vô xú?

Nếu chuốc lấy sự chê cười ở đời sau, sao bằng nên ẩn giấu phẩm đức không màng khen chê. (Tứ Phần Luật Hàm Chú Giới Bản Sớ Hành Tông Ký)

(Trường hợp này 其 được thay bằng 厥)

『與其』臨時悔恨,『何如』早辦前程?

Dữ kỳ lâm thời hồi hận, hà như tảo biện tiền trình?

Nếu đến lúc mới ăn năn, sao bằng sớm lo liệu con đường phía trước. (Liên Tu Khởi Tín Lục)

a. Lược bỏ 與其 dữ kỳ ở phân câu đầu

Ví dụ:

大丈夫讀世間書,『曷若』究出世法?『與其』為俗,『曷若』為僧?僧則能續佛壽命故也。

Đại trượng phu đọc thế gian thư, hạp nhược cứu xuất thế pháp? Dữ kỳ vi tục, hạp nhược vi tăng? Tăng tắc năng tục Phật thọ mệnh cố dã.

Người chỉ khi đọc sách thế gian, chẳng thà nghiên cứu pháp xuất thế? Nếu làm kẻ tục, sao bằng làm vị tăng? Làm tăng thì có thể tiếp nối mạng sống của Phật pháp. (Phật Tổ Cường Mục)

世間樂樂極則苦,『豈若』涅槃無苦常樂?

Thế gian lạc lạc cực tắc khổ, khởi nhược Niết-bàn vô khổ thường lạc?

Niềm vui thế gian vui quá thì khổ, sao bằng Niết-bàn không khổ thường vui? (Thiên Thỉnh Ván Kinh Sớ)

教相如海,苟執著不回,是覓繩自縛,『曷若』求明本心乎?

Giáo tướng như hải, cố chấp trước bất hồi, thị mịch thăng tự phược, hạt nhược cầu minh bản tâm hồ.

Giáo pháp giống như biển, nếu chấp chặt chẳng quay lại, thì chỉ là tìm dây tự trói, chi bằng mong muốn sáng tỏ tâm xưa nay của mình? (Tăng Tập Tục Truyền Đăng Lục)

任使躡虛履水,皆有漏之通,『曷若』開諸佛心,演如來藏?

Nhậm sử nhiếp hư lý thủy, giai hữu lậu chi thông, hạt nhược khai chư Phật tâm, diễn Như Lai tạng?

Cho dù bay trên hư không đi trên nước, đều là thân thông hữu lậu (còn phiền não), chẳng thà mở thông tâm chư Phật, diễn bày kho tàng Như Lai? (Tông Cảnh Lục)

b. Phân câu sau sử dụng phó từ ngữ khí 寧 *ninh* để biểu thị khẳng định, dịch nghĩa: Thà

Ví dụ:

『與其』 噉群生, 『寧』 我吞千刀。

Dữ kỳ đạm quần sanh, *ninh* ngã thôn thiên đao.

Nếu ăn thịt chúng sanh, thà ta nuốt ngàn cây đao.

(Cư Sĩ Truyện)

『與其』 以經明經之為通也, 毋『寧』 以宗明經之為通也。

Dữ kỳ dĩ kinh minh kinh chi vi thông dã, vô *ninh* dĩ tông minh kinh chi vi thông dã.

Nếu dùng lời kinh để làm sáng tỏ lời kinh gọi là thông, thì chẳng thà dùng tông chỉ thiên để làm sáng tỏ lời kinh gọi là thông. (Lãng Già Kinh Tông Thông)

『與其』 昔年有家無子, 毋『寧』 今日有子而無家。

Dữ kỳ tích niên hữu gia vô tử, vô *ninh* kim nhật hữu tử nhi vô gia.

Nếu năm xưa có nhà mà không có con, chẳng thà ngày nay có con mà không có nhà. (Hiện Quả Tùy Lục)

11. Kết cấu: 『động từ + (định ngữ) 之想 *chi tưởng*』

Là cụm động tân. Trong đó, 想 tưởng được sử dụng như danh từ chính kết hợp với định ngữ đứng trước tạo thành cụm danh từ chính phụ làm tân ngữ cho động từ. Có hai cách dịch:

Cách dịch 1: Có (khởi lên) + suy nghĩ cho rằng + (định ngữ)

Cách dịch 2: Nghĩ rằng (cảm thấy, cho rằng) + (định ngữ)

Ví dụ:

常以慈心，為眾說法，未曾『起于（勞廢）之想』。

Thường dĩ từ tâm, vị chúng thuyết pháp, vị tăng khởi vu lao phế chi tưởng.

Cách dịch 1: Thường dùng lòng từ, nói pháp cho chúng, chưa từng có suy nghĩ cho rằng nhọc mệt dùng bỏ.

Cách dịch 2: Thường dùng lòng từ, nói pháp cho chúng, chưa từng nghĩ rằng nhọc mệt dùng bỏ. (Chánh Pháp Hoa Kinh)

應當寂靜默然澡浴，但令去垢，勿『為（嚴身）之想』。

Ứng đương tịch tĩnh mặc nhiên tháo dục, dẫn linh khứ cấu, vật vi nghiêm thân chi tưởng.

Nên lặng lẽ im lìm tắm rửa, chỉ cần rửa sạch dơ bẩn, đừng nghĩ rằng cho tốt đẹp thân thể. (Phật Thuyết Đại Bi Không Trí Kim Cương Đại Giáo Vương Nghi Quỹ Kinh)

禪人當『作（剝皮析骨刺血）之想』，則一錢半錢不可誤用。

Thiền nhân đương tác bác bì tích cốt thích huyết chi tưởng, tắc nhất tiền bán tiền bất khả ngộ dụng.

Người tham thiền nên nghĩ rằng (thà chịu) lột da, chẻ xương, chích máu, chứ một đồng nửa đồng cũng chẳng dám xài bậy. (Tử Bá Lão Nhân Tập)

譬如有人見其父母多有財產，珍寶豐盈，便於財物不『生 (希有難遭) 之想』。所以者何？於父財物『生 (常) 想』故。

Thí như hữu nhân kiến kỳ phụ mẫu đa hữu tài sản, trân bảo phong doanh, tiện ư tài vật bất sanh hy hữu nan tao chi tưởng. Sở dĩ giả hà? Ứ phụ tài vật sanh thường tưởng cố.

Ví như có người thấy cha mẹ mình có nhiều của cải, châu báu đầy ắp, liền đối với của cải chẳng có suy nghĩ cho rằng là hiếm có và khó tìm được. Vì sao vậy? Vì đối với tài sản của cha mẹ nghĩ rằng luôn có đầy. (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh)

見有菩薩摩訶薩，為度有情，修多苦行，受諸重苦，然諸菩薩摩訶薩不『起 (難行苦行) 之想』。

Kiến hữu Bồ-tát Ma-ha-tát, vì độ hữu tình, tu đa khổ hạnh, thụ chư trọng khổ, nhiên chư Bồ-tát Ma-ha-tát bất khởi nan hành khổ hạnh chi tưởng.

Thấy có Bồ-tát lớn vì độ chúng sanh, tu tập nhiều hạnh khổ, chịu đựng những đau khổ nặng nề, nhưng các Bồ-tát lớn chẳng khởi lên suy nghĩ cho rằng (đó là những) hạnh khổ khó thực hành. (Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh)

此菩薩戒，一得在身，直至菩提，中間無捨。既知此戒是成佛之因，汝等必須發起慳重信心，『生 (難遇) 之想』。

Thử Bồ-tát giới, nhất đắc tại thân, trục chí Bồ-đề, trung gian vô

xả. Kí tri thủ giới thị thành Phật chi nhân, nhữ đẳng tất tu phát khởi ân trọng tín tâm, sanh nan ngộ chi tướng.

Giới Bồ-tát này, một khi có được nơi thân, thì cho đến đạt được quả vị giác ngộ, giữa chừng không xả bỏ. Đã biết giới này là nhân để thành Phật, các ông phải có tâm ân cần tôn trọng tín tưởng, nghĩ rằng (giới pháp) khó có thể gặp được. (Lược Thọ Tam Quy Ngũ Bát Giới Tịnh Bồ Tát Giới)

CÁC DẠNG CÂU

0

I. CÂU PHÁN ĐOÁN

Là câu vị ngữ đoán định người hoặc vật, có cùng tính chất, chủng loại với chủ ngữ, nói rõ là thế hoặc chẳng phải thế.

1. Danh từ trực tiếp làm vị ngữ

Danh từ trực tiếp làm vị ngữ, dạng câu này gọi là câu vị ngữ danh từ.

Ví dụ:

竺佛念 || 『凉州人』。

Trúc Phật niệm, Lương châu nhân.

Ngài Trúc Phật Niệm (là) người Lương châu. (Cao Tăng Truyện)

(Danh từ 凉州人 trực tiếp làm vị ngữ cho chủ ngữ 竺佛念)

惭愧 || 障眾惡，『法身之上服』。

Tàm quý chướng chúng ác, pháp thân chi thượng phục.

Xấu hổ (tàm quý) ngăn chặn mọi điều ác, (là) chiếc áo tốt nhất của pháp thân. (Chú Dục Ma Cật Kinh)

(Cụm danh từ 法身之上服 trực tiếp làm vị ngữ cho chủ ngữ 慚愧)

帝師 || 釋迦之徒, 天下僧人師『也』。
予 || 孔子之徒, 天下儒人師『也』。

Đế sư, Thích Ca chi đồ, thiên hạ tăng nhân sư dã. Dư Khổng Tử chi đồ, thiên hạ Nho nhân sư dã.

Thầy của vua (là) học trò Phật Thích Ca, (là) thầy của các vị tăng trong thiên hạ. Ta (là) học trò đức Khổng Tử, (là) thầy của các vị (học) Nho trong thiên hạ. (Thích Giám Kê Cổ Lục Tục Tập)

(Danh từ 釋迦之徒 trực tiếp làm vị ngữ cho chủ ngữ 帝師; danh từ 孔子之徒 trực tiếp làm vị ngữ cho chủ ngữ 予)

*** Ghi chú:**

Trong dạng câu này không có động từ, khi dịch thường thêm động từ: “là”

2. Dùng động từ phán đoán làm vị ngữ

Thông thường dùng các động từ phán đoán 是 thị、為 vi, hay dùng các phó từ 乃 nãi、必 tất、亦 diệc、即 tức、誠 thành、皆 giai、則 tắc giống như động từ phán đoán.

Ví dụ:

禪 || 『是』 佛 心, 經 || 『是』 佛 語。

Thiền thị Phật tâm, kinh thị Phật ngữ.

Thiền là tâm Phật, kinh là lời Phật. (Đại Quang Minh Tạng)

惟『有』如來，『為』歸依處。

Duy hữu Như Lai, vi quy y xứ.

Chỉ có đức Như Lai, là chỗ trở về nương. (Phật
Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

故不修此禪則無『有』智慧也。

Cố bất tu thử thiền tắc vô hữu trí huệ dã.

Cho nên chẳng tu loại thiền này thì không có trí huệ.
(Lăng Nghiêm Kinh Huân Văn Kí)

遠離有為法故，『是』大身，『即』法身也。

Viễn ly hữu vi pháp cố, thị đại thân, tức pháp thân dã.

Vì lìa xa pháp hữu vi, nên là thân lớn, chính (là) thân
pháp. (Kim Cang Kinh Kệ Thích)

攝摩騰 ॥ 『本』中天竺人。

Nhiếp Ma Đằng, bốn Trung Thiên Trúc nhân.

Ngài Nhiếp Ma Đằng vốn (là) người nước Trung
Thiên Trúc. (Thích Thị Mông Cầu)

故今得三昧，入菩提，『皆』善知識之
力也。

Cố kim đắc Tam-muội, nhập Bồ-đề, giai thiện tri thức chi lực dã.

Cho nên nay đạt được Tam-muội, vào quả vị Bồ-đề,
đều (là) công sức của thiện tri thức. (Pháp Hoa Kinh
Đại Khoản)

3. Dùng trợ từ

a. Kết cấu: 『... 者 giả, ... 也 dã 』

Trong kết cấu này, trợ từ 者 giả biểu thị ngừng ngắt,
trợ từ 也 dã cuối câu biểu thị phán đoán và giải thích.

Ví dụ:

般若波羅蜜多 『者』 || 梵語 『也』。

Bát-nhã Ba-la-mật-đa giả Phạn ngữ dã.

Bát-nhã Ba-la-mật-đa là tiếng Phạn. (Bát Nhã Tâm Kinh Lược Sớ)

輪迴心 『者』 || 分別心 『也』。

Luân hồi tâm giả phân biệt tâm dã.

Tâm luân hồi (là) tâm phân biệt. (Lãng Nghiêm Kinh Nghĩa Sớ Thích Yếu Sao)

心經 『者』 || 大道 『也』。

Tâm kinh giả đại đạo dã.

Tâm kinh (là) đạo lớn. (Bát Nhã Tâm Kinh Chú)

給孤獨 『者』 || 須達長者之異名 『也』。

Cấp Cô Độc giả Tu Đạt Trưởng giả chi dị danh dã.

Cấp Cô Độc (là) tên khác của Trưởng giả Tu Đạt. (Kim Cang Kinh Giải Nghĩa)

b. Kết cấu: 『... , ... 也 dã』

Lược bỏ giả 者 giả, chỉ dùng 也 dã cuối câu để biểu thị phán đoán.

Ví dụ:

一切無利 || 衰惱之根本 『也』。

Nhất thiết vô lợi, suy não chi căn bản dã.

Tất cả những điều không có lợi ích, (là) nguồn gốc của sự suy kém muộn phiền. (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

自身 || 己身『也』, 外身 || 彼人身『也』。

Tự thân kỉ thân dã; ngoại thân bỉ nhân thân dã.

Tự thân (là) thân mình, thân ngoài (là) thân của người khác. (Ấm Trì Nhập Kinh Chú)

山每指謂人曰: 此子 || 肉身佛『也』。

Sơn mỗi chỉ vị nhân viêt: Thử tử nhục thân Phật dã.

Thiền sư Ngưỡng Sơn thường chỉ (thiền sư Quang Dũng) bảo mọi người rằng: Người này (là) Phật bằng thân thịt. (Chỉ Nguyệt Lục)

諸佛所師 || 法『也』。法常故, 諸佛常也。

Chư Phật sở sư, pháp dã. Pháp thường cố, chư Phật thường dã.

Cách dịch 1: Điều mà chư Phật xem như thầy (là) pháp. Vì pháp thường còn, nên chư Phật thường còn.

Cách dịch 2: Chư Phật xem pháp như thầy. Vì pháp thường còn, nên chư Phật thường còn. (Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải)

循身觀, 循 || 巡『也』。今謂四念處中第一觀身不淨, 從頭至足次第巡歷, 三十六物皆不淨也。

Tuần thân quán, tuần tuần dã. Kim vị tứ niệm xứ trung đệ nhất quán thân bất tịnh, từng đầu chí túc thứ đệ tuần lịch, tam thập lục vật giai bất tịnh dã.

Cách dịch 1: Tuần thân quán, tuần nghĩa là xem qua. Nay nói pháp quán thân bất tịnh thứ nhất trong bốn niệm xứ, từ đầu đến chân lần lượt quán xét qua, 36 vật đều chẳng sạch sẽ.

Cách dịch 2: Quán xét khắp thân, khắp có nghĩa là xem xét qua một lượt. Nay nói pháp ‘quán thân chẳng sạch’ thứ nhất trong ‘bốn chỗ nhớ nghĩ’, từ đầu đến chân lần lượt quán xét qua, 36 vật đều chẳng sạch sẽ. (Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa)

c. Kết cấu: 『... 者 giả, ...』

Câu phán đoán chỉ dùng 者 giả đứng sau chủ ngữ để ngừng ngắt.

Ví dụ:

夫安般 『者』 || 諸佛之大乘。

Phù an ban giả, chư Phật chi đại thừa.

Pháp An-ban (đếm hơi thở) (là) đại thừa (phương tiện vận chuyển lớn) của chư Phật. (An Ban Thủ Ý Kinh Tự)

鷹 『者』 || 鷲殺之鳥。

Ứng giả chí sát chi điều.

Ứng (là) loài chim giết hại hung dữ. (Kim Quang Minh Kinh Chiếu Giải)

邪法 『者』 || 邪戒、邪定、邪慧。

Tà pháp giả tà giới, tà định, tà huệ.

Pháp tà (là) giới tà, định tà, huệ tà. (Lăng Nghiêm Kinh Văn Cú)

栴檀 『者』 || 香名, 為此香能息毒蛇熱惱。

Chiên đàn giả hương danh, vị thử hương năng tức độc xà nhiệt não.

Chiên đàn (là) tên của một loại hương thơm, vì hương thơm này có thể dứt trừ sự nóng bức bức bội của rắn

độc. (Lược Thích Tân Hoa Nghiêm Kinh Tu Hành Thứ
Đệ Quyết Nghi Luận)

d. Kết cấu: 『... 者 也 giả dã 』

*Cuối câu dùng liền hai trợ từ 者也 giả dã, biểu thị
ngữ khí khẳng định mạnh thêm.*

Ví dụ:

此經明六度萬行，未有一法不是
念佛三昧『者也』。

Thứ kinh minh lục độ vạn hạnh, vị hữu nhất pháp bất thị niệm Phật
Tam-muội giả dã.

Kinh này nêu rõ sáu độ muôn hạnh, chưa có một
pháp nào chẳng phải là chánh định niệm Phật. (Niệm
Phật Tam Muội Bảo Vương Luận)

既是降伏妄心，必然安住大乘，即是
真心『者也』。

Kí thị hàng phục vọng tâm, tất nhiên an trụ Đại thừa, tức thị chân
tâm giả dã.

Đã hàng phục tâm vọng, chắc chắn trụ vững nơi Đại
thừa, chính là tâm chân thật vậy. (Tiêu Thích Kim Cang
Kinh Khoa Nghi Hội Yếu Chú Giải)

若理緣解發，則偽滅真存，有萬德之
用『者也』。

Nhược lý duyên giải phát, tắc ngụy diệt chân tồn, hữu vạn đức chi
dụng giả dã.

Cách dịch 1: Nếu lý thật được nương vào, sự thấu
hiểu phát sinh, thì cái giả dối đoạn trừ, cái chân thật tồn

tại, (sẽ) có được công dụng của muôn đức.

Cách dịch 2: Nếu như nương trụ vào lý thật (từ đó) phát khởi sự hiểu biết đúng, thì sự giả dối diệt mất mà còn lại sự chân thật, (sẽ) có được công dụng của muôn đức. (Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải)

II. CÂU ĐẢO TRANG

Là câu có kết cấu đảo ngược vị trí, gọi là câu đảo trang.

1. Vị ngữ đặt trước

Để nhấn mạnh và nêu bật ý nghĩa của vị ngữ, trong một số câu nghi vấn và cảm thán, vị ngữ đặt trước chủ ngữ.

Ví dụ:

甚矣！ || 有無二見之難出也。

Thậm hĩ! Hữu vô nhị kiến chi nan xuất dã.

Cách dịch 1: Quá lắm, hai kiến chấp có không khó ra khỏi.

Cách dịch 2: Hai kiến chấp có không rất khó ra khỏi. (Lãng Già Kinh Hợp Triệt)

(甚 là vị ngữ đảo trang; 有無二見之難出 là cụm chủ vị nhưng có 之 đứng giữa làm mất tính độc lập, cho nên có thể làm chủ ngữ)

妙哉！ || 此境, 不可以言想求, 不可以凡情測。

Diệu tai thử cảnh, bất khả dĩ ngôn tưởng cầu, bất khả dĩ phàm tình trắc.

Cách dịch 1: Vi diệu thay, cảnh này, chẳng thể dùng

lời nói suy tưởng để tìm hiểu, chẳng thể dùng tình thức tầm thường để lường xét.

Cách dịch 2: Cảnh này thật vi diệu, chẳng thể tìm hiểu trên lời nói suy tưởng, chẳng thể lường xét bằng tình thức tầm thường. (Pháp Hoa Kinh Khoa Chú)

(妙 là vị ngữ đảo trang, 此境 là chủ ngữ)

奇哉! || 覺帝之德; 異哉! || 經王之功。

Kỳ tai! giác đế chi đức; dị tai! Kinh vương chi công.

Phẩm đức của bậc vua giác ngộ (Phật) thật lạ lùng! Công lao của kinh vua trong các kinh (kinh Pháp hoa) thật khác biệt! (Biến Chiếu Phát Hui Tính Linh Tập)

(奇 là vị ngữ đảo trang, 覺帝之德 là chủ ngữ; 異 là vị ngữ đảo trang, 經王之功 là chủ ngữ)

2. Tân ngữ đặt trước

Có 3 trường hợp tân ngữ đặt trước động từ.

a. Trong câu nghi vấn, đại từ nghi vấn (誰 thùy、何 hà、奚 hê、胡 hô、安 an、焉 yên) làm tân ngữ đặt trước động từ hoặc giới từ

Ví dụ:

云何名壁觀? 壁觀欲誰傳? 少林得髓士, 默拜受何言?

Vân hà danh Bích quán? Bích quán dục thùy truyền? Thiều lâm đắc tủy sĩ, mặc bái thụ hà ngôn?

Sao gọi là (ông lão) ‘Nhìn vách’*? (Ông lão) ‘Nhìn vách’ muốn truyền ai? Thiều Lâm người đạt được cốt

tử, im lặng lẽ bái nhận lời dạy gì? (Lịch Triều Thích Thị Tư Giám)

* Chú thích: Tổ Đạt Ma qua Trung Hoa, nhân duyên không khế hợp với vua Lương, nên đến chùa Thiếu Lâm ngồi xoay mặt vào vách chín năm, người đời gọi Ngài là Bà-la-môn Nhìn vách (Bích quán).

(誰 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước động từ 傳)

聽其言則是,稽其行則非,而欲冀往生,將誰欺乎?

Thính kỳ ngôn tắc thị, kê kỳ hạnh tắc phi, nhi dục ký vãng sanh, tương thùy khi hô?

Nghe lời nói của họ thì là phải, xét hành động của họ thì là sai, thế mà mong muốn sanh về (cõi Cực Lạc), định lừa dối ai vậy? (Vãng Sanh Tập)

(誰 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước động từ 欺)

微大師,吾誰與歸?

Vì đại sư, ngô thùy dũ quy?

Không có đại sư, ta quay về với ai? (Định Ứng Đại Sư Bồ Đại Hòa Thượng Truyện)

(誰 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước giới từ 與)

違梵網木叉之律,罪在學人,於佛何損?

Vì Phạm Võng mộc xoa chi luật, tội tại học nhân, ư Phật hà tổn?

Trái với giới luật Phạm Võng, tội lỗi là do ở người học, đối với Phật tổn hại cái gì (tổn hại gì cho Phật chứ)? (Thiền Tông Trực Chỉ)

(何 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước động từ 損)

釋子蒙恩 何 以 報? 燈 燃 七 級 表 誠 心。

Thích tử môn ân hà dĩ báo? Đăng nhiên thất cấp biểu thành tâm.

Đứa con họ Thích này nhận chịu ân (mẹ hiền) lấy gì đền đáp? Đốt đèn bảy tầng để bày tỏ tấm lòng thành. (Cao Phong Long Tuyền Viện Nhân Sư Tập Hiền Ngữ Lục)

(何 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước giới từ 以)

不 知 取 舍, 擇 法 之 眼 安 在?

Bất tri thủ xả, trạch pháp chi nhãn an tại?

Chẳng biết (những gì phải) lấy (phải) bỏ, thì con mắt chọn lựa pháp đặt ở chỗ nào? (Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ Phát Ẩn)

(安 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước động từ 在)

奚 適 非 道? 何 之 無 神?

Hề thích phi đạo? Hà chi vô thần?

Đi đâu chẳng có đạo? Đến đâu không có thần? (Hoàng Minh Tập)

(奚 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước động từ

適; 何 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước động từ 之)

嘻! 如 以 音 義 為 小 學, 而 所 謂 大 者 奚 自 而 入 耶?

Hi! Như dĩ âm nghĩa vi tiểu học, nhi sở vị đại giả hê tự nhi nhập da?

Ồi! Nếu như cho rằng học âm nghĩa là tiểu học, thì gọi là đại học đó từ đâu mà vào được? (Pháp Hoa Kinh Đại Thành Âm Nghĩa)

(奚 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước giới từ 自)

家 家 有 佛 二 尊, 胡 為 世 人 不 識?

Gia gia hữu Phật nhị tôn, hồ vị thế nhân bất thức?

Mỗi nhà có hai vị Phật, vì sao người đời chẳng biết? (Duy Tâm Tập)

(胡 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước giới từ 為)

能 如 實 明 了 去 來 生 滅 之 相 本 自 無 生, 分 別 安 從 起 乎?

Năng như thật minh liễu khứ lai sanh diệt chi tướng bản tự vô sanh, phân biệt an tùng khởi hồ?

Có thể hiểu rõ đúng như thật tướng trạng đến đi sanh diệt từ xưa nay vốn không sanh ra, thì sự phân biệt từ đâu đấy khởi? (Lăng Già Kinh Tông Thông)

(安 đại từ nghi vấn làm tân ngữ đặt trước giới từ 從)

**b. Trong câu phủ định (có phó từ 不 bắt、未
mạt、無 vô、莫 mạc), đại từ làm tân ngữ đặt trước
động từ**

Ví dụ:

我生時雖聞有地獄而不之信。

Ngã sanh thời tuy văn hữu địa ngục nhi bắt chi tín.

Tôi khi sống nghe có địa ngục mà chẳng tin điều đó.
(Pháp Hoa Kinh Hiện Ứng Lục)

(Câu phủ định có phó từ 不, 之 đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ 信)

汝雖勝我, 終不汝敬。

Nhữ tuy thắng ngã, chung bất nhữ kính.

Ngài tuy thắng tôi, rốt cùng (tôi) chẳng kính trọng Ngài. (Duy Thức Khai Môn Vấn Đáp)

(Câu phủ định có phó từ 不, 汝 đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ 敬)

非身想身非色見色, 實無可樂莫之
能識。

Phi thân tưởng thân phi sắc kiến sắc, thật vô khả lạc mạc chi năng thức.

Chẳng phải thân tưởng là thân, chẳng phải sắc thấy là sắc, thật ra không có gì đáng vui (mà) chẳng ai có thể biết điều đó. (Pháp Hoa Kinh Tam Đại Bộ Bồ Chú)

(Câu phủ định có phó từ 莫, 之 đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ 能識)

萬機不我擾, 一塵不我外。

Vạn cơ bất ngã nhiễu, nhất trần bất ngã ngoại.

Muôn cơ duyên không khuấy động ta, một mảy trần không ở ngoài ta. (Hoành Trí Thiên Sư Quảng Lục)

(Câu phủ định có phó từ 不, 我 đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ 擾、外)

日月逝矣, 歲不我與。

Nhật nguyệt thệ hĩ, tuế bất ngã dĩ.

Ngày tháng trôi qua rồi, năm chẳng chờ đợi ta. (Luận Ngữ)

(Câu phủ định có phó từ 不, 我 đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ 與)

我無爾詐, 爾無我虞。

Ngã vô nhĩ trá, nhĩ vô ngã ngu.

Ta không dối gạt ông, ông chẳng nên lừa bịp ta. (Tả Truyện)

(Câu phủ định có phó từ 無, 爾、我 đại từ làm tân ngữ đặt trước động từ 詐、虞)

c. Dùng trợ từ 之 chi、是 thì đưa tân ngữ lên trước động từ

Kết cấu: 唯+ tân ngữ + 是(hoặc 之) + động từ

Ví dụ:

如來滅後, 則現前無佛, 『唯』法『是』依。

Như Lai diệt hậu, tắc hiện tiền vô Phật, duy pháp thị y.

Sau khi Như Lai diệt độ, thì hiện tiền không có Phật, chỉ nương tựa vào giáo pháp. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thọ Thủ)

(是 là trợ từ, đảo trang tân ngữ 法 đặt trước động từ 依)

不友非類，『唯』德『是』欽。

Bất hữu phi loại, duy đức thị khâm.

Chẳng kết bạn với kẻ chẳng bằng mình, chỉ kính phục phẩm đức. (Tục Cao Tăng Truyện)

(是 là trợ từ, đảo trang tân ngữ 德 đặt trước động từ 欽)

父母『唯』其疾『之』憂。

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu.

Cha mẹ lo cho bệnh tình của con. (Luận Ngữ)

(之 là trợ từ, đảo trang tân ngữ 其疾 đặt trước động từ 憂)

余固止之曰：吾斯『之』未能信。

Dư cố chỉ chi viết: Ngô tư chi vị năng tín.

Tôi cố ngăn (việc khắc bản) lại nói: Tôi chưa thể (tự) tin vào việc này (việc soạn ra sách giải thích luận Nhân minh nhập chánh lý). (Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Giải)

(之 là trợ từ, đảo trang tân ngữ 斯 đặt trước cụm động từ 未能信)

凡能觀一切行皆菩薩道，知一切人皆當作佛，夫何輕慢『之』有？

Phàm năng quán nhất thiết hạnh giai Bồ-tát đạo, tri nhất thiết nhân giai đương tác Phật, phù hà khinh mạn chi hữu?

Thường có thể quán xét tất cả hạnh đều là đạo Bồ-tát, biết tất cả mọi người đều sẽ làm Phật, thì có khinh mạn gì (có gì là khinh mạn)? (Pháp Hoa Kinh Yếu Giải)

(之 là trợ từ, đảo trang tân ngữ 何輕慢 đặt trước động từ 有)

3. Định ngữ đặt sau

Khi định ngữ đặt sau, thường kết hợp với đại từ giả 者.

Kết cấu: **Danh từ chính + định ngữ + 者**

***Chú ý:** Trong kết cấu này, 者 là đại từ chỉ một số lượng nào đó trong tổng số của danh từ chính.

Ví dụ:

滅度無量眾生, 實無眾生(得滅度)者。

Diệt độ vô lượng chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả.

Khiến cho vô lượng chúng sanh diệt độ (vào Niết-bàn), mà thật ra không có chúng sanh nào được diệt độ. (Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(眾生得滅度者 là kết cấu định ngữ đảo trang, đúng ra phải là 得滅度之眾生)

苾芻(毀戒)者, 來加以惡言, 觀是自受業, 亦不起報心。

Bí sô hủy giới giả, lai gia dĩ ác ngôn, quán thị tự thụ nghiệp, diệt bất khởi báo tâm.

Những Tì-kheo phá giới, đến nói lời dữ hung, xem là nghiệp mình chịu, chẳng khởi tâm trả đền. (Đại Tập Đại Hư Không Tạng Bồ Tát Sở Vấn Kinh)

(苾芻毀戒者 là kết cấu định ngữ đảo trang, đúng ra phải là 毀戒之苾芻)

壯年不久停, 無 有法(常)者。

Tráng niên bất cửu đình, vô hữu pháp thường giả.

Tuổi trẻ khoẻ mạnh chẳng dừng lại lâu, không có pháp (nào) thường còn mãi. (Viên Giác Kinh Đạo Tràng Tu Chứng Nghi)

(法常者 là kết cấu định ngữ đảo trang, đúng ra phải là 常法)

比丘... (未漏盡) 者, 亦不見釋提桓因。

Tì-kheo... vị lậu tận giả, diệc bất kiến Thích-đề-hoàn-nhân.

Tì-kheo... chưa sạch lậu hoặc, cũng chẳng thấy Thích-đề-hoàn-nhân (trời Đế Thích). (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(比丘未漏盡者 là kết cấu định ngữ đảo trang, đúng ra phải là 未漏盡之比丘)

善能成熟一切眾生善根, 亦不見 一眾生(可成就)者。

Thiện năng thành thực nhất thiết chúng sanh thiện căn, diệc bất kiến nhất chúng sanh khả thành tựu giả.

Khéo hay làm thuần thực căn lành của tất cả chúng sanh, cũng chẳng thấy một chúng sanh có thể thành tựu. (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh)

(眾生可成就者 là kết cấu định ngữ đảo trang, đúng ra phải là 可成就之眾生)

III. CÂU BỊ ĐỘNG

Trong câu, chủ ngữ không thực hiện động tác mà ngược lại nhận chịu tác động của động tác ấy. Dạng câu này gọi là câu bị động.

1. Dùng kết cấu: 『 為 vị... 所 sở... 』

Giới từ 為 vị nêu lên chủ thể hành động, sau trợ từ 所 sở là động từ.

Kết cấu: Chủ ngữ || 為 + danh từ + 所 + động từ

Cách dịch: Chủ ngữ || bị (được) + danh từ + động từ

Ví dụ:

人 || 不 守 護 心, 『 為 』 邪 見 『 所 』 害。

Nhân bất thủ hộ tâm, vị tà kiến sở hại.

Người chẳng giữ gìn bảo vệ tâm, (sẽ) bị sự thấy hiểu lệch lạc làm nguy hại. (Pháp Tập Yếu Tụng Kinh)

(為邪見所害 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為 và trợ từ 所)

『 為 』 人 『 所 』 愛 敬, 皆 由 己 所 造。

Vị nhân sở ái kính, giai do kỉ sở tạo.

Được người yêu mến kính trọng, đều do mình làm ra. (Xuất Diệu Kinh)

(為人所愛敬 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為 và trợ từ 所)

猶 若 盲 冥 人, 『 為 』 色 『 所 』 繫 縛, 增 長 於 欲 愛。

Do nhược manh minh nhân, vị sắc sở hệ phược, tăng trưởng ư dục ái.

Giống như người mù tối (không rõ lẽ thật), bị sắc trói cột luôn, thêm lớn lòng ái dục. (Đại Bảo Tích Kinh)

(為色所繫縛 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為 và trợ từ 所)

又 沙門瞿曇 〓 『為』 諸聲聞弟子之
『所』 宗奉禮敬供養, 亦 『為』 諸天及
諸鬼神 之 『所』 恭敬。

Hựu sa môn Cù Đàm vị chư Thanh văn đệ tử chi sở tôn phụng lễ kính cúng dường, diệc vị chư thiên cập chư quỷ thần chi sở cung kính.

Lại sa môn Cù Đàm được các đệ tử Thanh văn tôn trọng, lễ kính, cúng dường, cũng được chư thiên và các quỷ thần cung kính. (Trường A Hàm Kinh)

(為諸聲聞弟子之所宗奉禮敬供養、為諸天及諸鬼神之所恭敬 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為 và trợ từ 所)

於境生戀著, 『為』 愛蛇 『所』 傷。

Ở cảnh sanh luyến trước, vị ái xà sở thương.

Cách dịch 1: Đối với cảnh sanh lòng đắm vướng, (sẽ) bị con rắn ái dục làm tổn thương.

Cách dịch 2: Đắm vướng vào cảnh trần, (sẽ) bị ái dục như con rắn độc làm tổn thương. (Chư Pháp Tập Yếu Kinh)

(為愛蛇所傷 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為 và trợ từ 所)

a. Chỉ dùng giới từ 為, lược bỏ trợ từ 所 sở

Ví dụ:

得大無畏『為』人 尊重。

Đắc đại vô uý vị nhân tôn trọng.

Có đức tính không sợ gì, được người khác tôn trọng.
(Bát Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn Kinh)

(為人尊重 là kết cấu bị động, chỉ sử dụng giới từ 為)

所作不悵望, 勤求涅槃道, 不『為』魔
境 縛, 不至魔境界。

**Sở tác bất hi vọng, cần cầu Niết-bàn đạo, bất vị ma cảnh phược,
bất chí ma cảnh giới.**

Làm việc chẳng mong ngóng, siêng tìm lối Niết-bàn,
chẳng bị cảnh ma trói, chẳng đến cảnh giới ma. (Chánh
Pháp Niệm Xứ Kinh)

(不為魔境縛 là kết cấu bị động, chỉ sử dụng giới
từ 為)

諸根甚凶惡, 『為』人之重怨。

Chư căn thậm hung ác, vị nhân chi trọng oán.

Các căn quá hung dữ, bị người rất trách hờn. (Phật
Sở Hành Tán)

(為人之重怨 là kết cấu bị động, chỉ sử dụng giới
từ 為)

b. Lược bỏ giới từ 為 vị, chỉ dùng trợ từ 所 sở

Ví dụ:

現在世間, 為善之者, 為人所讚歎,
人『所』尊重。

Hiện tại thể gian, vi thiện chi giả, vi nhân sở tán thán, nhân sở tôn trọng.

Hiện tại ở nơi thể gian, người làm điều thiện được mọi người khen ngợi, được mọi người tôn trọng. (Phật Thuyết Phật Danh Kinh)

(人所尊重 là kết cấu bị động, chỉ dùng trợ từ 所)
欲火熾然瞋火焚燒，愚癡之火常『所』迷亂。

Dục hỏa sí nhiên sân hỏa phần thiêu, ngu si chi hỏa thường sở mê loạn.

Lửa dục hùng hực, lửa sân đốt cháy, lửa ngu si thường làm mê mờ rối loạn. (Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh)

(愚癡之火常所迷亂 là kết cấu bị động, chỉ dùng trợ từ 所)

當知是人惡魔『所』著，為魔眷屬。

Đương tri thị nhân ác ma sở trước, vi ma quyến thuộc.

Nên biết người này bị ma ác dựa vào, trở thành bà con của ma. (Phật Thuyết Phật Mẫu Xuất Sanh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh)

(惡魔所著 là kết cấu bị động, chỉ dùng trợ từ 所)

2. Dùng trợ từ 見 kiên、被 bị, hoặc trợ động từ 受 thu đặt trước động từ

Kết cấu: 見 (被、受) + động từ

Cách dịch: Bị (được) + động từ

Ví dụ:

少出家以戒節『見』稱。

Thiếu xuất gia dĩ giới tiết kiến xưng.

Thuở nhỏ xuất gia nhân phẩm chất giữ giới trong sạch mà được khen ngợi. (Khai Nguyên Thích Giáo Lục)

(見稱 là kết cấu bị động, dùng trợ từ 見 đặt trước động từ 稱)

朱利槃特報曰：世尊！兄『見』驅逐，若不能持戒者，還作白衣，不須住此，是故悲泣耳。

Châu-lợi Bàn-đặc báo viết: Thế Tôn! Huynh kiến khu trục, nhược bất năng trì giới giả, hoàn tác bạch y, bất tu trụ thử, thị cố bi khắp nhĩ.

Châu-lợi Bàn-đặc thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Bị anh xua đuổi, (bảo rằng) nếu chẳng thể giữ giới, thì trở về làm người cư sĩ, chẳng nên ở nơi đây, cho nên con buồn khóc. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(見驅逐 là kết cấu bị động, dùng trợ từ 見 đặt trước động từ 驅逐)

菩薩求於大道，從所求『受』稱。

Bồ-tát cầu ư đại đạo, tùng sở cầu thụ xưng.

Bồ-tát tìm cầu đạo lớn, từ sự mong cầu đó (mà) được gọi (là Bồ-tát lớn). (Pháp Hoa Thống Lược)

(受稱 là kết cấu bị động, dùng trợ động từ 受 đặt trước động từ 稱)

願迴慈眼視眾生，令彼存亡皆『受』賜。

Nguyện hồi từ nhãn thị chúng sanh, linh bỉ tồn vong giai thụ tứ.

Mong đôi mắt hiền từ của Ngài quay lại nhìn chúng sanh, khiến cho kẻ còn người mất đều được ban ân. (Lan Bồn Hiến Cúng Nghi)

(受賜 là kết cấu bị động, dùng trợ động từ 受 đặt trước động từ 賜)

作如是見，於未來世，當受大苦，常『被』欺誑，為人所輕。

Tác như thị kiến, ư vị lai thế, đương thụ đại khổ, thường bị khi cuống, vị nhân sở khinh.

Thấy hiểu như thế, ở đời sau này, sẽ chịu nỗi khổ lớn, thường bị dụ dỗ gạt gẫm, bị người khác xem thường. (Bồ Tát Địa Trì Kinh)

(常被欺誑 là kết cấu bị động, dùng trợ từ 被 đặt trước động từ 欺誑)

我今憂愁苦毒，全身『被』然，猶如猛火焚燒大林。

Ngã kim ưu sầu khổ độc, toàn thân bị nhiên, do như mãnh hỏa phần thiêu đại lâm.

Tôi nay lo rầu đau khổ, toàn thân bị thiêu đốt, giống như lửa mạnh đốt cháy khu rừng. (Phật Bản Hạnh Tập Kinh)

(被然 là kết cấu bị động, dùng trợ từ 被 đặt trước động từ 然; 然 giống như 燃)

a. Sau trợ từ 被 bị có danh từ

Ví dụ:

無有藏避處，終『被』死王牽。

Vô hữu tàng tị xứ, chung bị tử vương khiên.

Không có chỗ trốn tránh, rốt cuộc bị vua chết lòi.
(Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da)

(終被死王牽 là kết cấu bị động, sau trợ từ 被 có danh từ 死王 đặt trước động từ 牽)

我今閉口寧當死，不『被』他輕而得生，縱『被』愚人久欺慢，我分不生憂惱心。

Ngã kim bế khẩu ninh đương tử, bất bị tha khinh nhi đắc sanh, túng bị ngu nhân cửu khi mạn, ngã phận bất sanh ưu não tâm.

Tôi nay ngậm miệng thà phải chết, chẳng để người khinh mà được sống, dầu bị người ngu ức hiếp mãi, phần tôi chẳng có lòng buồn phiền. (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da)

(不被他輕 là kết cấu bị động, sau trợ từ 被 có đại từ 他 đặt trước động từ 輕; 被愚人久欺慢 là kết cấu bị động, sau trợ từ 被 có danh từ 愚人 đặt trước cụm động từ 久欺慢)

3. Sau động từ dùng giới từ 於 ư、于 vu

Giới từ dùng để nêu lên người thực hiện động tác chỉ phối đến chủ ngữ.

Kết cấu: **Chủ ngữ || động từ + 於 + danh từ**

Cách dịch: Chủ ngữ || bị (được) + danh từ + động từ

Ví dụ:

若在定而有死，何殊濯春沂而焚於烈火，被甲冑而傷『於』毒箭乎！

Nhược tại định nhi hữu tử, hà thù trạc xuân Nghi nhi phần ư liệt

hỏa, bị giáp trụ nhi thương ư độc tiễn hồ!

Nếu ở trong định mà ngay lúc ấy chết đi, thì có khác gì được tưới tắm bằng nước sông Nghi mà bị lửa thiêu đốt, mặc mũ giáp sắt mà bị mũi tên độc làm tổn thương ư! (Bắc Sơn Lục)

(焚於烈火 là kết cấu bị động, sau động từ 焚 có giới từ 於 nêu lên chủ thể động tác là 烈火; 傷於毒箭 là kết cấu bị động, sau động từ 傷 có giới từ 於 nêu lên chủ thể động tác là 毒箭)

以凡外昏『於』無明, 迷『於』邪見。

Dĩ phạm ngoại hôn ư vô minh, mê ư tà kiến.

Do phạm phu ngoại đạo bị vô minh làm mờ tối, bị tà kiến làm mê muội. (Pháp Hoa Kinh Chỉ Chương Sớ Huyền Thi)

(昏於無明 là kết cấu bị động, sau động từ 昏 có giới từ 於 nêu lên chủ thể động tác là 無明; 迷於邪見 là kết cấu bị động, sau động từ 迷 có giới từ 於 nêu lên chủ thể động tác là 邪見)

制人者已能制人, 已為主。制『於』人則已受制於人, 人為主。

Chế nhân giả khả năng chế nhân, khả vị chủ. Chế ư nhân tắc khả thụ chế ư nhân, nhân vị chủ.

Kiểm chế người là bản thân có thể nắm giữ người, mình làm chủ. Bị người kiểm chế là bản thân bị người nắm giữ, người làm chủ. (Viên Giác Kinh Sớ Sao Tùy Văn Yếu Giải)

(制於人 là kết cấu bị động, sau động từ 制 có giới từ 於 nêu lên chủ thể động tác là 人)

*** Chú ý:**

Nếu danh từ sau 於 chịu sự tác động của động từ, thì không phải là kết cấu bị động.

比丘守戒, 寧至饑死, 不傷『於』草也。

Tì-kheo thủ giới, nình chí cơ tử, bất thương ư thảo dã.

Vì Tì-kheo giữ giới, thà đến chết đói, chứ chẳng làm tổn thương cỏ. (Tỳ Ni Tác Trì Tục Thích)

(不傷於草 không phải kết cấu bị động, vì danh từ 草 sau 於 chịu sự tác động của động từ chính phụ 不傷)

執著我相, 迷『於』真理, 無有智慧。

Chấp trước ngã tướng, mê ư chân lý, vô hữu trí huệ.

Chấp chặt vào tướng ngã, mê mờ lý chân thật, không có trí huệ. (Đại Bảo Tích Kinh)

(迷於真理 không phải kết cấu bị động, vì danh từ 真理 sau 於 chịu sự tác động của động từ 迷)

小乘戒法, 但制身口, 不制『於』心。

Tiểu thừa giới pháp, đăn chế thân khẩu, bất chế ư tâm.

Giới pháp của Tiểu thừa, chỉ kiểm chế thân miệng, chẳng kiểm chế nơi tâm. (Thắng Man Kinh Sớ Nghĩa Tư Sao)

(不制於心 không phải kết cấu bị động, vì danh từ 心 sau 於 chịu sự tác động của động từ chính phụ 不制)

4. Sử dụng kết hợp

Là sự kết hợp linh hoạt của 3 dạng trên với nhau, tạo thành kết cấu bị động.

Ví dụ:

若墮不正行者，彼等以『被』惡欲
『所』降。

Nhược đạo bất chánh hạnh giả, bỉ đẳng dĩ bị ác dục sở hàng.

Nếu rơi vào hành động không đúng đắn, bọn họ bị ham muốn xấu hàng phục. (Đại Uy Đức Đà La Ni Kinh)

(被惡欲所降 là kết cấu bị động, sử dụng trợ từ 被 và trợ từ 所)

一者常被他人求其長短，二者恒
『被』『於』他之『所』惱害。

Nhất giả thường bị tha nhân cầu kỳ trường đoản, nhị giả hằng bị ư tha chi sở nhiễu hại.

Một là thường bị người khác vạch tìm chỗ hay dở, hai là luôn bị người khác giận ghét làm hại. (Phật Thuyết Thập Địa Kinh)

(恒被於他之所惱害 là kết cấu bị động, sử dụng trợ từ 被、giới từ 於 và trợ từ 所)

一切世間所共戴仰，不『為』邪見
『被』繫縛。

Nhất thiết thế gian sở cộng đối ngưỡng, bất vị tà kiến nhi bị hệ phục.

Tất cả thế gian cùng yêu mến ủng hộ, chẳng bị sự thấy hiểu lệch lạc ràng buộc. (Đại Bảo Tích Kinh)

(不為邪見而被繫縛 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為、trợ từ 被)

是使聰明才智之士, 反『見』笑『於』愚夫愚婦也。

Thì sử thông minh tài trí chi sĩ, phản kiến tiêu ư ngu phu ngu phụ dã.

Đó là khiến cho bậc thông minh tài trí, trở lại bị đàn ông đàn bà quê dốt chê cười. (Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Đồ Tung)

(反見笑於愚夫愚婦 là kết cấu bị động, sử dụng trợ từ 見、giới từ 於)

若無道品良藥, 『為』無明毒傷『於』慧命, 名之為死也。

Nhược vô đạo phẩm lương dược, vị vô minh độc thương ư huệ mạng, danh chi vi tử dã.

Nếu không có thuốc hay (37) phẩm đạo, thì bị chất độc vô minh làm tổn thương mạng sống trí huệ, gọi thế là chết. (Niết Bàn Kinh Sớ Tư Kí)

(為無明毒傷於慧命 là kết cấu bị động, sử dụng giới từ 為、giới từ 於)

IV. CÂU NGHI VẤN

Để biểu thị nghi vấn, thông thường sử dụng đại từ nghi vấn, trợ từ ngữ khí nghi vấn, hay phó từ nghi vấn, có khi cũng không cần.

1. Dùng đại từ nghi vấn: 誰 thùy、何 hà、孰 thực、曷 hạt、安 an、焉 yên có nghĩa: Ai, cái gì

Ví dụ:

誰 || 不 有 其 過? (何) 人 無 有 罪? 誰 ||
復 無 愚 癡? 孰 || 能 常 堅 固?

Thùy bất hữu kỳ quá? Hà nhân vô hữu tội? Thùy phục vô ngu si?
Thục năng thường kiên cố?

Ai chẳng có lỗi lầm? Người nào không có tội? Ai không còn ngu si? Ai hay thường kiên cố? (Tập A Hàm Kinh)

(誰、孰 là đại từ nghi vấn làm chủ ngữ, 何 là đại từ nghi vấn làm định ngữ)

沙 門 不 作 安 居, 不 知 收 攝 安 在?

Sa môn bất tác an cư, bất tri thu nhiếp an tại?

Sa môn chẳng làm pháp an cư, chẳng biết sự thu thúc (của vị ấy) ở chỗ nào? (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da An Cư Sự)

(安 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đảo trang trước động từ 在)

舌 不 自 味, 味 不 自 嘗, 而 識 安 從 生?
正 顯 無 生 之 旨。

Thiệt bất tự vị, vị bất tự thường, nhi thức an tùng sanh? Chánh hiển vô sanh chi chí.

Lưỡi chẳng tự có ra mùi vị, mùi vị chẳng tự nếm lấy, thế thì thức từ đâu mà sanh? Chính là hiển bày ý nghĩa không sanh. (Lăng Nghiêm Kinh Tông Thông)

(安 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đảo trang trước giới từ 從)

故知摩尼沈泥，焉能雨寶？明鏡匿垢，曷以照人？

Cố tri ma ni trầm nê, yên năng vũ bảo? Minh kính nặc cẩu, hạt dĩ chiếu nhân?

Nên biết hạt châu Ma ni chìm trong bùn, sao có thể mưa xuống châu báu? Gương sáng phủ đầy bụi, làm sao chiếu soi được người? (Chú Tâm Phú)

(曷 là đại từ nghi vấn làm tân ngữ đảo trang trước giới từ 以)

2. Dùng trợ từ ngữ khí nghi vấn ở cuối câu: 乎
hồ、諸 chư、哉 tai、歟 dư、耶 da、呢 ni、吧 ba、矣
hĩ、也與 dã dư

Ví dụ:

若捨一法，不名滿足菩提。欲此身證，敢言勞『乎』？

Nhược xả nhất pháp, bất danh mãn túc Bồ-đề. Dục thử thân chứng, cảm ngôn lao hồ?

Nếu bỏ một pháp, thì chẳng gọi là trọn vẹn sự giác ngộ. Muốn ngay thân này chứng đạt, mà dám than van lao nhọc sao? (Sa Di Luật Nghi Tì Ni Nhật Dụng Hợp Tham)

(乎 trợ từ ngữ khí đứng cuối câu biểu thị nghi vấn)

有美玉於斯，韞櫝而藏『諸』？求善賈而沽『諸』？

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chu? Cầu thiện giá nhi cô chu?

Có hạt ngọc đẹp ở đây, đem vào ruộng cất đi ư? Hay là đợi giá tốt mà bán nó đi? (Luận Ngữ)

(諸 trợ từ ngữ khí đứng cuối câu biểu thị nghi vấn. 諸 là hợp âm của hai từ 之乎: 之 là đại từ, 乎 là trợ từ)

故言善順, 既與實相不違而順, 則有何內外之障而不忍『乎』?

Cổ ngôn thiện thuận, kí dữ thật tướng bất vi nhi thuận, tắc hữu hà nội ngoại chi chướng nhi bất nhẫn hồ?

Cho nên nói khéo tùy thuận, đã chẳng trái với tướng thật mà tùy thuận, thì có chướng ngại bên trong bên ngoài nào mà chẳng nhẫn chịu ư? (Pháp Hoa Kinh Diễn Nghĩa)

(乎 trợ từ ngữ khí đứng cuối câu biểu thị nghi vấn)

若其扶荷至教, 廣大聖道, 垂裕於天人者, 非蒙乃能盡之, 其聖『歟』? 賢『耶』? 偉『乎』?

Nhược kỳ phù hà chí giáo, quảng đại Thánh đạo, thùy dụ ư thiên nhân giả, phi mônng nãi năng tận chi, kỳ Thánh dư? Hiền da? Vĩ hồ?

Giả như gánh vác giáo lý cao tột, làm rộng lớn đạo Thánh, để lại sự nghiệp cho trời người, chẳng phải kẻ ngu muội có thể hoàn thành được. (Làm được việc ấy) có lẽ là bậc Thánh chăng? Bậc hiền chăng? Hay là bậc vĩ đại chăng? (Đàm Tân Văn Tập)

(歟、耶、乎 trợ từ ngữ khí biểu thị nghi vấn)

3. Dùng phó từ nghi vấn: 豈 khởi、獨 độc、其 kỳ、焉 yên、安 an、何 hà

Phó từ nghi vấn thường làm trạng ngữ đứng trước động từ để biểu thị nghi vấn.

Ví dụ:

未能事人, [焉] 能事鬼?

Vì năng sự nhân, yên năng sự quỷ?

Chẳng thể thờ phụng người cho tốt, thì sao có thể thờ phụng quỷ thần chứ? (Luận Ngữ)

(焉 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ biểu thị nghi vấn)

普世死所燒, 誰通夜安寐, 怨賊所圍遶, 恐怖 [焉] 得安?

Phổ thế tử sở thiêu, thù thông dạ an寐? oán tặc sở vi nhiễu, khủng bố yên đắc an?

Lửa chết đốt khắp nơi, ai suốt đêm say ngủ? Giấc thù luôn bữa vầy, sợ hãi sao được an? (Phật Bản Hạnh Kinh)

(焉 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ biểu thị nghi vấn)

不念欲有厭, [豈] 能修禪定?

Bất niệm dục hữu yếm, khởi năng tu thiền định?

Cách dịch 1: Chẳng nghĩ nhớ ái dục (sự ham muốn) có điều chán ghét, lẽ nào có thể tu tập thiền định được chứ?

Cách dịch 2: Chẳng nghĩ dục đáng chán, tu thiền định được sao? (Xuất Diệu Kinh)

(豈 phó từ nghi vấn làm trạng ngữ biểu thị nghi vấn)

*** Phó từ nghi vấn cùng kết hợp với trợ từ ngữ khí cuối câu để biểu thị nghi vấn**

Ví dụ:

莊嚴相好，而 [獨] 非佛『乎』？

Trang nghiêm tướng hảo, nhi độc phi Phật hồ?

Hình tướng trang nghiêm tốt đẹp, mà lẽ nào chẳng phải Phật sao? (Tịnh Độ Chỉ Quy Tập)

(獨 phó từ nghi vấn kết hợp trợ từ ngữ khí 乎 để biểu thị nghi vấn)

我常無我身，[豈] 有男女『哉』？

Ngã thường vô ngã thân, khởi hữu nam nữ tai?

Ta thường không (thấy) có thân ta, lẽ nào có (phân biệt) nam nữ sao? (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

(豈 phó từ nghi vấn kết hợp trợ từ ngữ khí 哉 để biểu thị nghi vấn)

色無有自相，[豈] 非如空『也』？

Sắc vô hữu tự tướng, khởi phi như không dã?

Sắc không có tướng của nó, lẽ nào chẳng giống như ‘rỗng không’ sao? (Phật Thuyết Trưởng Giả Nữ Am Đề Già Sư Tử Hống Liễu Nghĩa Kinh)

(豈 phó từ nghi vấn kết hợp trợ từ ngữ khí 也 để biểu thị nghi vấn)

如此念佛法門，不稱第一，而謂之何哉？修心者豈可忽『諸』？

Như thử niệm Phật pháp môn, bất xưng đệ nhất, nhi vị chi hà tai?
tu tâm giả khởi khả hốt chu?

Như thế pháp môn niệm Phật, chẳng được khen là bậc nhất, thì gọi là gì đây? Người tu tâm lẽ nào có thể xem thường (pháp này) ư (Lãng Nghiêm Kinh Thế Chí Viên Thông Chương Số Sao)

(豈 phó từ nghi vấn kết hợp trợ từ ngữ khí 諸 để biểu thị nghi vấn)

V. CÂU TỈNH LƯỢC

Câu tỉnh lược là câu không sử dụng đầy đủ các thành phần, do trước có nói rồi, hoặc được nói ở sau, hay để tránh trùng lặp trong đối thoại, thơ văn mà lược bớt, khi dịch cần phải thêm vào cho rõ ràng. Trong Hán cổ dạng câu này rất thường thấy.

1. Tỉnh lược chủ ngữ

Là câu lược bớt thành phần chủ ngữ, thường sử dụng trong văn đối thoại, vì phía trước có nói rồi, hoặc nói ở sau, nên tuy lược bỏ mà vẫn rõ nghĩa.

Ví dụ:

佛問比丘: 阿難胡為? 『 』對曰: 『 』
在後悲泣。

Phật vấn Tì-kheo: A Nan hồ vi? Đối viết: Tại hậu bi khắp.

Phật hỏi Tì-kheo: A Nan làm gì? (Thầy Tì-kheo) trả lời: (Tôn giả A Nan) buồn khóc ở phía sau. (Bát Nê Hoàn Kinh)

田主問烏：『__』取穀與誰？『__』答言：『__』有盲父母，願以奉之。

Diễn chủ vấn điều: Thủ cốc dữ thù? **Đáp ngôn:** Hữu manh phụ mẫu, nguyện dĩ phụng chi.

Người chủ ruộng hỏi chim oanh vũ: (Người) lấy thóc cho ai? (Chim) trả lời: (Tôi) có cha mẹ mù lòa, muốn lấy dâng cha mẹ. (Tập Bảo Tạng Kinh)

復次佛說法已常教諸比丘，『__』當坐禪無令後悔。口之所說身亦自行，故『__』入禪定。

Phục thứ Phật thuyết pháp dĩ thường giáo chư Tì-kheo, đương tọa thiền vô linh hậu hối. Khẩu chi sở thuyết thân diệc tự hành, cố nhập thiền định.

Lại nữa, Phật nói pháp xong, thường dạy các Tì-kheo, (các ông) nên ngồi thiền, chớ để sau này hối hận. Miệng nói những gì thì thân cũng tự làm theo, nên (Phật) vào thiền định. (Đại Trí Độ Luận)

佛告周那：『__』勿以此耳與諸比丘。周那受教，不敢輒與。

Phật cáo Chu Na vật dĩ thủ nhĩ dữ chư Tì-kheo. Chu Na thụ giáo, bất cảm triếp dữ.

Phật bảo Chu Na: (Ông) đừng đem loại nắm này cho các Tì-kheo. Chu Na nhận sự chỉ dạy, liền chẳng dám đem cho. (Trường A Hàm Kinh)

諸比丘白言：世尊！今正是時，『__』
願樂欲聞。善哉，世尊！以時講說，『__』
當奉行之。

Chư Tì-kheo bạch ngôn: Thế Tôn! Kim chánh thị thời, nguyện lạc dục
văn. Thiện tai! Thế Tôn! Dĩ thời giảng thuyết, đương phụng hành chi.

Các Tì-kheo liền thưa với Phật: Bạch Thế Tôn! Nay
chính là lúc, (chúng con) ư muốn nghe. Lành thay! Thế
Tôn! Đúng lúc để giảng nói, (chúng con) sẽ vâng làm
theo. (Trường A Hàm Kinh)

2. Tĩnh lược vị ngữ

*Động từ vị ngữ là thành phần quan trọng của
câu, thông thường phải đầy đủ, nhưng trường hợp
đặc biệt cũng có thể lược bỏ.*

Ví dụ:

寧獨行為善，不與愚為侶，獨『__』而
不為惡，如象驚自護。

Ninh độc hành vi thiện, bất dữ ngu vi lữ, độc nhi bất vi ác, như
tượng kinh tự hộ.

Thà đi một mình làm điều lành, chớ chẳng kết bạn
với kẻ ngu, (đi) riêng mà chẳng làm điều ác, như voi sợ
hãi tự bảo vệ. (Pháp Cú Kinh)

已開聖典微密要，圓鏡懸空照長
霄，人身聖教難可再『__』，有心欲出
宜及時。

Dĩ khai Thánh điển vi mật yếu, viên kính huyền không chiếu trường
tiêu, nhân thân Thánh giáo nan khả tái, hữu tâm dục xuất nghi cập
thời.

Cách dịch 1: Đã mở ra chỗ then chốt bí mật vi diệu của kinh điển, (giống như) tấm gương tròn treo trên hư không soi khắp bầu trời, thân người và lời dạy bậc Thánh khó có thể (gặp được) lần nữa, có tâm muốn thoát ra nên phải kịp lúc.

Cách dịch 2: Kinh điển sâu xa đã khai bày, gương treo trên không soi khắp trời, thân người Thánh giáo khó (gặp) nữa, muốn thoát tử sinh nên kịp thời. (Bồ Tát Giới Bản Tông Yếu)

若阿難被此深錐痛割，猛然有醒
曰：求心了不可得，則奢摩他路亦不
必『__』矣。

Nhược A Nan bị thủ thâm chùy thông tráp, mãnh nhiên hữu tỉnh
viết: Cầu tâm liễu bất khả đắc, tác Xa-ma-tha lộ diệc bất tất hĩ.

Nếu ngài A Nan bị mũi dùi này đâm đau điếng, bỗng nhiên có sự tỉnh ngộ nói: Tìm tâm hoàn toàn chẳng thể được, thì con đường Xa-ma-tha (tu chỉ) cũng chẳng cần phải (biết) rồi. (Lãng Nghiêm Kinh Giảng Lục)

3. Tĩnh lược tâm ngữ

Trong Hán cổ rất thường lược bỏ tâm ngữ.

a. Tĩnh lược tâm ngữ của động từ

Ví dụ:

佛欲現槃特威神，與鉢令『__』持
『__』隨後而行，門士識之留『__』不
聽入。

Phật dục hiện Bàn Đặc uy thần, dữ bát linh trì tùy hậu nhi hành,

môn sĩ thức chi lưu bất thính nhập.

Phật muốn thể hiện uy thần của tôn giả Bàn Đặc, liền trao bát bảo (Tôn giả) mang (bát) đi theo sau. Người giữ cửa biết Tôn giả nên ngăn (Ngài) lại chẳng cho vào. (Kinh Luật Dị Tướng)

爾時妙吉祥童子，遶世尊釋迦牟尼三匝，頭面禮足熙怡瞻仰『____』。

Nhĩ thời Diệu Cát Tường đồng tử, nhiễu Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni tam匝, đầu diện lễ túc hi di chiêm ngưỡng.

Khi ấy đồng tử (đứa bé) Diệu Cát Tường đi quanh Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni 3 vòng, đầu mặt lạy dưới chân vui mừng chiêm ngưỡng (đức Phật). (Đại Phương Quảng Bồ Tát Tạng Văn Thù Sư Lợi Căn Bản Nghi Quỹ Kinh)

今佛末後垂當滅度，吾等諸神，冀一奉覲『____』，而此比丘有大威德，光明暎蔽，使我曹等不得親近禮拜供養『____』。

Kim Phật mạt hậu thủy đương diệt độ, ngô đẳng chư thần, kí nhất phụng cận, nhi thử Tì-kheo hữu đại uy đức, quang minh ánh tể, sử ngã tào đẳng bất đắc thân cận lễ bái cúng dường.

Nay Phật lúc cuối cùng sắp vào Niết-bàn, các thần chúng ta mong muốn đến chiêm bái (đức Phật) một lần, mà vị Tì-kheo này có oai đức lớn, ánh sáng chói lọi che khuất, khiến chúng ta chẳng được gần gũi lễ bái cúng dường (Phật). (Trường A Hàm Kinh)

b. Tĩnh lược tân ngữ của giới từ

Trong câu, tân ngữ của các giới từ 以 dĩ、與 dữ、為 vị có thể lược bỏ.

Ví dụ:

離貪求心而行施故,常富財寶,無能侵奪,一切所有,悉以『____』惠捨。

Ly tham cầu tâm nhi hành thí cố, thường phú tài bảo, vô năng xâm đoạt, nhất thiết sở hữu, tất dĩ huệ xả.

Vì xa lìa tâm tham cầu mà thực hành bố thí, thường giàu có của báu, không ai có thể chiếm đoạt, tất cả những gì có được, đều đem (những thứ đó) ban cho. (Tại Gia Luật Yếu Quảng Tập)

菩薩摩訶薩所有善法,悉以『____』迴向菩提之道,名菩薩戒。

Bồ-tát Ma-ha-tát sở hữu thiện pháp, tất dĩ hồi hướng Bồ-đề chi đạo, danh Bồ-tát giới.

Đại Bồ-tát có bao nhiêu pháp lành, đều đem (pháp lành ấy) hồi hướng đạo quả Bồ-đề, gọi là giới Bồ-tát. (Bồ Tát Thiện Giới Kinh)

非誠求道者不與『____』語,非其人不與『____』交,與『____』交必盡其義。

Phi thành cầu đạo giả bất dữ ngữ, phi kỳ nhân bất dữ giao, dữ giao tất tận kỳ nghĩa.

Chẳng phải người thật lòng cầu đạo thì chẳng cùng (họ) nói chuyện, nếu chẳng đúng người thì chẳng qua lại

với (họ), nếu qua lại với (ai) nhất định trọn tình nghĩa.
(Thiên Như Dục Tắc Thiên Sư Ngữ Lục)

若離根塵而求自心，則起斷常邪見，故佛為『____』重釋也。

Nhược ly căn trần nhi cầu tự tâm, tắc khởi đoạn thường tà kiến, cố Phật vị trùng thích dã.

Nếu rời ngoài căn trần mà tìm lấy tâm mình, thì nổi lên thấy hiểu lệch lạc cho rằng đoạn dứt hay thường còn, thế nên Phật vì (Phạm thiên) giải thích lần nữa. (Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh Giản Chú)

彼於中路遇見一虎，豬見虎已，便作是念：若與『____』鬥者，虎必殺我，若畏走者，然諸親族便輕慢我。

Bỉ ư trung lộ ngộ kiến nhất hổ, trư kiến hổ dĩ, tiện tác thị niệm: Nhược dữ đầu giả, hổ tất sát ngã, nhược ư tẩu giả, nhiên chư thân tộc tiện khinh mạn ngã.

Nó (con heo) ở giữa đường gặp một con cọp, heo thấy cọp rồi, liền nghĩ rằng: Nếu đánh nhau với (nó), chắc chắn cọp giết ta, nếu sợ bỏ chạy, thế thì các bà con liền lên mặt xem thường ta. (Trung A Hàm Kinh)

不得為衣纏頸者說法，除病，應當學(五十三)。釋曰：衣纏頸，則儀不端，顯非恭敬，故不應為『____』說。

Bất đắc vi y triền cảnh giả thuyết pháp, trừ bệnh, ưng đương học (ngũ thập tam). Thích viết: Y triền cảnh, tắc nghi bất đoan, hiển phi cung kính, cố bất ưng vị thuyết.

Chẳng được vì người quán y trên cổ mà nói pháp, trừ khi (người ấy) bị bệnh, phải nên học (chúng học thứ 53). Giải thích rằng: Y quán cổ thì oai nghi chẳng đứng đắn, thể hiện chẳng cung kính, vì thế chẳng nên vì (họ) nói (pháp). (Tứ Phần Giới Bản Như Thích)

4. Tỉnh lược giới từ

Khi danh từ chỉ thời gian, nơi chốn làm bổ ngữ, được xem là lược bỏ giới từ, vì giữ động từ vị ngữ và bổ ngữ có thể thêm vào giới từ 於 ư、于 vu. Khi dịch phải thêm vào cho rõ nghĩa.

Ví dụ:

睹諸眾生現溺『...』苦海，不願生天獨受樂趣。

Đổ chú chúng sanh hiện nịch khổ hải, bất nguyện sanh thiên độc thụ lạc thú.

Thấy các chúng sanh đang đắm chìm (nơi) biển khổ, chẳng nguyện sanh về cõi trời để riêng mình hưởng thọ niềm vui. (Cư Sĩ Truyện)

譬如蜜瓶置『...』四衢道，而作是言，若人能食一毛頭者，常不老死。

Thí như mật bình trí tứ cù đạo, nhi tác thị ngôn, nhược nhân năng thực nhất mao đầu giả, thường bất lão tử.

Ví như bình đựng mật ong đặt (ở) ngã tư đường, rồi nói rằng: Nếu người nào có thể ăn chút mật bằng đầu sợi lông, thường chẳng có già chết. (Phật Tạng Kinh)

復次若阿羅漢出現『...』世間，一切有情悉皆受樂，如降甘雨稼穡豐稔。

Phục thứ nhược A-la-hán xuất hiện thế gian, nhất thiết hữu tình tất giai thụ lạc, như giáng cam vũ giá sắc phong nhẫm.

Lại nữa, nếu vị A-la-hán xuất hiện (nơi) thế gian, thì tất cả hữu tình đều nhận được niềm vui, giống như tuôn trận mưa lành, thì lúa thóc đều được mùa. (A Tì Đạt Ma Đại Tì Bà Sa Luận)

女人染愛由妄起，如樹無根欲盡燈，色衰愛息『...』一須臾，所有恩情咸滅盡。

Nữ nhân nhiễm ái do vọng khởi, như thọ vô căn dục tận đăng, sắc suy ái tức nhất tu du, sở hữu ân tình hàm diệt tận.

Đắm say người nữ do vọng khởi, như cây không rễ đèn sắp tàn, sắc phai yêu dứt (trong) khoảnh khắc, bao nhiêu ân tình đều tiêu tan. (Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh)

供養一切諸如來，樂修善根『...』無量劫。

Cúng dường nhất thiết chư Như Lai, lạc tu thiện căn vô lượng kiếp.

Cúng dường tất cả các Như Lai, thích tu căn lành (ở) vô lượng kiếp. (Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh)

CÁCH NGHIÊN CỨU HƯ TỪ

0

Hư từ không thể dùng độc lập, mà phải liên kết với thành phần khác. Thế nên dựa vào đặc điểm này để phán đoán cách dùng và ý nghĩa của hư từ. Trong câu hư từ có thể trở thành những từ loại sau:

1. Hư từ làm đại từ

Khi là đại từ, hư từ đảm nhiệm chức năng chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ. Có thể nói ngược lại, khi hư từ làm chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ, thì hư từ đó là đại từ.

Kết cấu:

=> 『 hư từ 』 + động từ

=> ngoại động từ + 『 hư từ 』

=> 『 hư từ 』 + danh từ

Xác định: Hư từ là đại từ.

Ví dụ:

今『此』是誰？從『何』來到？是誰種族？『其』名字誰？如是端正，可喜行動，我等昔來，未曾得見。

Kim thử thị thù? Tùng hà lai đáo? Thị thù chủng tộc? Kỳ danh tự thù? Như thị đoan chánh, khả hỷ hành động, ngã đẳng tích lai, vị tăng đắc kiến.

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm đại từ: 此、何、其

此 thử làm chủ ngữ, nên xác định 此 là đại từ chỉ thị.

何 hà làm tân ngữ cho giới từ 從, nên xác định 何 là đại từ nghi vấn.

其 kỳ làm định ngữ cho danh từ 名字, nên xác định 其 là đại từ nhân xưng

誰 thù vốn là đại từ nghi vấn nên không cần xác định.

Dịch nghĩa: Nay người này là ai? Từ đâu đi đến đây? Thuộc vào dòng dõi nào? Tên gọi là gì nhỉ? Đoan chánh đến như thế, hành động đáng vui lòng, chúng ta từ xưa nay, chưa bao giờ được gặp. (Phật Bản Hạnh Tập Kinh)

『是』諸大威德，精進菩薩眾，誰為『其』說法，教化而成就？

Thị chư đại uy đức, tinh tấn Bồ-tát chúng, thù vị kỳ thuyết pháp, giáo hóa nhi thành tựu?

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm đại từ: 是、其

是 thị là định ngữ cho cụm từ 諸大威德, nên xác định 是 là đại từ chỉ thị.

其 kỳ là tân ngữ của giới từ 為, nên xác định 其 là đại từ nhân xưng.

Dịch nghĩa: Chúng Bồ-tát tinh tấn, có oai đức lớn này, ai nói pháp cho họ, giáo hóa để thành tựu? (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

比丘欲護鵝,故任『其』捶擊,至於流血。鵝來舐血,珠師移怒,併擊鵝殺『之』⁽¹⁾。比丘不覺悲淚,珠師怪『焉』,乃語『之』⁽²⁾故。

Tì-kheo dục hộ nga, cố nhậm kỳ chùy kích, chí ư lưu huyết. Nga lai thỉ huyết, châu sư di nộ, tịnh kích nga sát chi. Tì-kheo bất giác bi lệ, châu sư quái yên, nãi ngữ chi cố.

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm đại từ: 其、之、焉

其 kỳ làm tân ngữ cho động từ 任, nên xác định 其 là đại từ nhân xưng.

之⁽¹⁾ chi làm tân ngữ cho động từ 殺, nên xác định 之 là đại từ chỉ thị.

焉 yên làm tân ngữ cho động từ 怪, nên xác định 焉 là đại từ chỉ thị.

之⁽²⁾ chi làm định ngữ cho danh từ 故, nên xác định 之 là đại từ chỉ thị.

Dịch nghĩa: Vị Tì-kheo muốn bảo vệ con ngỗng, cho nên để mặc chủ nhà đánh, đến nổi chảy máu. Con

ngõng đến uống máu, người thợ mài ngọc lại chuyển cơn giận, đánh cả ngõng đến chết. Vị Tì-kheo tự nhiên buồn rơi nước mắt, người thợ mài ngọc cảm thấy lạ về việc ấy, bèn hỏi nguyên do đó. (Truy Môn Sùng Hạnh Lục)

一切聲聞，聞『是』不可思議解脫法門，『其⁽¹⁾』誰不發阿耨多羅三菩提心。我等何為永絕『其⁽²⁾』根，於『此』大乘，已如敗種。

Nhất thiết Thanh văn, văn thị bất khả tư nghị giải thoát pháp môn, kỳ thùý bất phát A-nậu-đa-la Tam-bồ-đề tâm. Ngã đẳng hà vị vĩnh tuyệt kỳ căn, ư thủ Đại thừa, dĩ như bại chủng?

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm đại từ: 是、其、此

是 thị làm định ngữ cho danh từ 不可思議解脫法門, nên xác định 是 là đại từ chỉ thị.

其⁽¹⁾ kỳ là trợ từ kết hợp với đại từ nghi vấn 誰.

其⁽²⁾ kỳ làm định ngữ cho danh từ 根, nên xác định 其 là đại từ chỉ thị.

此 thử làm định ngữ cho danh từ 大乘, nên xác định 此 là đại từ chỉ thị.

Dịch nghĩa: Tất cả hành Thanh văn, nghe pháp môn giải thoát chẳng thể nghĩ bàn này, ai chẳng phát tâm Chánh giác vô thượng. (thế mà) Chúng ta vì sao mãi mãi cắt đứt căn gốc này, đối với Đại thừa này, đã chẳng khác hạt giống hư. (Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh Vô Ngã Sở)

2. Hư từ làm giới từ

Khi là giới từ, hư từ kết hợp với danh từ đứng sau để tạo thành cụm giới tân. Nói ngược lại, khi hư từ liên kết với một tân ngữ để chỉ phương hướng, đối tượng v.v.. của động từ, thì hư từ đó là giới từ.

Kết cấu:

=> 『hư từ + tân ngữ』 + động từ

Kết luận: Hư từ là giới từ.

Ví dụ:

或『為 苦惱眾生』深生慈悲,『以身』代受令其得樂。

Hoặc vì khổ não chúng sanh thâm sanh từ bi, dĩ thân đại thụ linh kỳ đắc lạc.

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm giới từ: 為、以

為 vị kết hợp với tân ngữ 苦惱眾生, cụm này liên kết với động từ 深生, nên xác định 為 làm giới từ.

以 dĩ kết hợp với tân ngữ 身, cụm này liên kết với động từ 代受, nên xác định 以 làm giới từ.

Dịch nghĩa: Hoặc vì chúng sanh khổ não mà khởi lên lòng từ bi, dùng thân mình chịu thay để cho họ được vui. (Phật Thuyết Di Lặc Đại Thành Phật Kinh)

昏醉貪瞋癡,『與汝』為眷屬,『將汝』至於此,『共汝』壞善根。

Hôn túy tham sân si, dữ nhữ vi quyến thuộc, tương nhữ chí ư thủ, cộng nhữ hoại thiện căn.

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm giới từ: 與、將、於、共
與 dữ kết hợp với tân ngữ 汝, cụm này liên kết với động từ 為, nên xác định 與 làm giới từ.

將 tương kết hợp với tân ngữ 汝, cụm này liên kết với động từ 至, nên xác định 將 làm giới từ.

於 ư kết hợp với tân ngữ 此, cụm này liên kết với động từ 至, nên xác định 於 làm giới từ.

共 cộng kết hợp với tân ngữ 汝, cụm này liên kết với động từ 壞, nên xác định 共 làm giới từ.

Dịch nghĩa: Mê mờ tham si giận, làm bà con với người (ma Ba tuần), đem người đến nơi này, cùng người phá căn lành. (Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh)

爾時, 暴象聞世尊說此偈, 如被火燃, 即自解劍, 『向如來』跪雙膝, 投地『以鼻』舐如來足。

Nhĩ thời, bạo tượng văn Thế Tôn thuyết thủ kệ, như bị hỏa nhiên, tức tự giải kiếm, hướng Như Lai quy song tất, đầu địa dĩ tị thí Như Lai túc.

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm giới từ: 向、以

向 hướng kết hợp với tân ngữ 如來, cụm này liên kết với động từ 跪, nên xác định 向 làm giới từ.

以 dĩ kết hợp với tân ngữ 鼻, cụm này liên kết với động từ 舐, nên xác định 以 dĩ làm giới từ.

Dịch nghĩa: Khi ấy, voi dữ nghe Thế Tôn nói kệ,

giống như bị lửa đốt, liền tự tháo kiếm ra, hướng về đức Như Lai quỳ hai gối, mọp thân xuống đất dùng vôi liếm chân Như Lai. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

乃至可愛善業壞盡，『從天』命終，『隨業』流轉，墮『於地獄、餓鬼、畜生』。

Nãi chí khả ái thiện nghiệp hoại tận, tùng thiên mệnh chung, tùy nghiệp lưu chuyển, đọa ư địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Xác định hư từ:

Trong câu có các hư từ làm giới từ: 從、隨、於
從 *tùng* kết hợp với tân ngữ 天, cụm này liên kết với động từ 命終, nên xác định 從 làm giới từ.

隨 *tùy* kết hợp với tân ngữ 業, cụm này liên kết với động từ 流轉, nên xác định 隨 làm giới từ.

於 *ư* kết hợp với tân ngữ 地獄餓鬼畜生, cụm này liên kết với động từ 墮 đứng trước, nên xác định 於 làm giới từ.

Dịch nghĩa: Cho đến nghiệp lành đáng ưa thích đã hưởng thọ hết, từ cõi trời chết đi, theo nghiệp chuyển dời, rơi vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. (Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh)

3. Hư từ làm liên từ

Khi là liên từ, hư từ thường đứng đầu phân câu, hoặc giữa 2 từ cùng loại. Nói ngược lại, khi hư từ nối hai từ cùng loại, hoặc đứng đầu phân câu nối liên ý nghĩa, thì hư từ đó là liên từ.

Kết cấu:

=> từ + 『 hư từ 』 + từ

=> 『 hư từ 』 + cụm câu , 『 hư từ 』 + cụm câu

Kết luận: Hư từ là liên từ.

Ví dụ:

池水清『且』涼，底有金粟沙。

Trì thủy thanh thả lương, để hữu kim túc sa.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 且

- 且 thả là từ nối hai hình dung từ 清、涼, nên xác định 且 là liên từ.

Dịch nghĩa: Nước ao trong và mát, đáy ao có cát vàng. (Trung A Hàm Kinh)

體諸法之⁽¹⁾皆虛，知前境之⁽²⁾如幻，
混假名『之⁽³⁾』分別，等生死『與』涅槃。

Thể chư pháp chi giai hư, tri tiền cảnh chi như huyễn, hỗn giả danh chi phân biệt, đẳng sanh tử dữ Niết-bàn.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 之⁽³⁾、與

- 之⁽³⁾ chi là từ nối hai danh từ 假名、分別, nên xác định 之⁽³⁾ là liên từ.

- 與 dữ là từ nối hai danh từ 生死、涅槃, nên xác định 與 là liên từ.

- 之^(1,2) chi là trợ từ đứng giữa chủ vị làm mất tính độc lập.

Dịch nghĩa: Nhận hiểu các pháp đều hư giả, biết rõ cảnh trước mắt như huyễn ảo, hòa chung không phân

giữa tên giả và sự phân biệt, xem đồng như nhau giữa sự sanh tử cùng với Niết-bàn. (Tân Dịch Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh Tự)

作殊勝方便，俾皆得度脫超登正覺，
此誠濟海之津梁而燭幽之慧炬也。

Tác thù thắng phương tiện, tể giai đắc độ thoát siêu đăng chánh giác, thủ thành tể hải chi tân lương nhi chúc u chi huệ cự dã.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 而

- 而 nhi là từ nối hai cụm danh từ 濟海之津梁、燭幽之慧炬, nên xác định 而 là liên từ: Và

Dịch nghĩa: Tạo ra phương tiện thù thắng, khiến chúng sanh đều được độ thoát vượt nhanh lên ngôi vị chánh giác, đó thật là bờ bến vượt qua biển rộng và (là) đuốc huệ soi nẻo tối tăm. (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh)

性體湛然，但因一念妄動，迷於本性，『故爾』癡愚，無所明了。

Tính thể trạch nhiên, nhân nhất niệm vọng động, mê ư bản tính, cổ nhĩ si ngu, vô sở minh liễu.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 故爾

- 故爾 cổ nhĩ là từ đứng đầu phân câu sau để kết nối, nên xác định 故爾 là liên từ.

Dịch nghĩa: Thể tính lặng yên, chỉ do một niệm vọng động, mê mờ bản tính, vì thế ngu si, không có hiểu rõ. (Bát Nhã Tâm Kinh Chú Sớ)

『是故』比丘當持淨戒，勿令毀缺。
 『若⁽¹⁾』人能持淨戒，『是則』能有善法，
 『若⁽²⁾』無淨戒，諸善功德皆不得生，
 『是以』當知戒為第一安隱功德之所住處。

Thị cô Tì-kheo đương trì tịnh giới, vật linh hủy khuyết. Nhược nhân năng trì tịnh giới, thị tắc năng hữu thiện pháp, nhược vô tịnh giới, chư thiện công đức giai bất đắc sanh, thị dĩ đương tri giới vi đệ nhất an ẩn công đức chi sở trụ xứ.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 是故、若、是則、是以

- 若^(1, 2) nhược là từ đứng đầu phân câu chỉ giả thiết, nên xác định 若 là liên từ.

- 是故 thị cô、是則 tắc thị、是以 thị dĩ là từ đứng đầu phân câu để kết nối, nên xác định đều là liên từ.

Dịch nghĩa: Cho nên, Tì-kheo hãy giữ giới thanh tịnh, đừng để cho hư thiếu. Nếu ai có thể giữ giới thanh tịnh, thế thì có thể có được pháp lành. Nếu không có giới thanh tịnh, (thì) các công đức lành đều chẳng thể sanh. Vì vậy phải biết rằng, giới là chỗ ở an ổn bậc nhất của công đức. (Di Giáo Kinh Luận)

譬如車乘，『若』闕輪輞，『假令』善御，終不能進。戒無勝法亦復如是，『縱使』慙行，終不增長。

Thí như xa thừa, nhược khuyết luân văng, giả linh thiện ngự, chung

bất năng tiến. Giới vô thắng pháp diệc phục như thị, túng sử cần hành, chung bất tăng trưởng.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 若、假令、縱使
- 若 *nhuộc*、假令 *giả linh*、縱使 *túng sử* là từ đứng đầu phân câu để kết nối, nên xác định đều là liên từ.

Dịch nghĩa: Ví như chiếc xe, nếu thiếu bánh xe, giả sử có lái giỏi, rốt cuộc chẳng thể làm cho chạy về trước. Giữ giới luật mà không có pháp thù thắng (hỗ trợ) cũng lại giống như vậy, dầu cho siêng năng thực hành, rốt cuộc chẳng thể tăng trưởng. (Tô Ma Hô Đồng Tử Thỉnh Vấn Kinh)

『若⁽¹⁾』要免六道,『除非』只念佛。『若⁽²⁾』還不念佛,一失下人身,萬劫難再得,『所以』釋迦如來教人念佛。

Nhuộc yếu miễn lục đạo, trừ phi chỉ niệm Phật. Nhuộc hoàn bất niệm Phật, nhất thất hạ nhân thân, vạn kiếp nan tái đắc, sở dĩ Thích Ca Như Lai giáo nhân niệm Phật.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm liên từ: 若、除非、所以
- 若^(1, 2) *nhuộc*、除非 *trừ phi*、所以 *sở dĩ* là từ đứng đầu phân câu để kết nối, nên xác định đều là liên từ.

Dịch nghĩa: Nếu muốn ra khỏi sáu đường luân hồi, trừ khi chỉ niệm Phật. Nếu vẫn chẳng niệm Phật, một khi mất thân người, muôn kiếp khó được lại, cho nên đức Như Lai Thích Ca dạy người niệm Phật. (Kính Trung

Kính Hựu Kính)

4. Hư từ làm phó từ

Khi là phó từ, hư từ thường làm trạng ngữ đứng trước động từ. Nói ngược lại, khi hư từ đứng trước động từ làm trạng ngữ, thì hư từ đó thường là phó từ.

Kết cấu:

=> 『 hư từ 』 + động từ

=> 『 hư từ 』 + cụm câu + 『 trợ từ 』 ?

Xác định: Hư từ là phó từ.

Ví dụ:

佛『既』出世一切外道『皆』失利養。

Phật kí xuất thế nhất thiết ngoại đạo giai thất lợi dưỡng.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm phó từ: 既、皆

既 kí là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 出, nên xác định 既 là phó từ.

皆 giai là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 失, nên xác định 皆 là phó từ.

Dịch nghĩa: Phật đã có mặt nơi đời, tất cả ngoại đạo đều mất đi lợi dưỡng. (Ma Ha Tăng Kỳ Luật)

『既已』得人身, 『常』應修眾善。

Kí dĩ đắc nhân thân, thường ung tu chúng thiện.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm phó từ: 既已、常

- 既已 kí dĩ là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 得, nên xác định 既已 là phó từ.

- 常 thường là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 修, nên xác định 常 là phó từ.

Dịch nghĩa: Đã có được thân người rồi, phải thường tu các việc lành. (Vô Lượng Môn Phá Ma Đà La Ni Kinh)

且醍醐上味，為世所珍，遇斯等人，
『翻』成毒藥。

Thả đề hồ thượng vị, vi thế sở trân, ngộ tư đẳng nhân, phiên thành độc dược.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm phó từ: 翻

- 翻 phiên là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 成, nên xác định 翻 là phó từ với nghĩa: Trái lại, ngược lại.

Dịch nghĩa: Vả như đề hồ có vị ngon nhất, được thế gian quý thích, mà gặp hạng người này, trái lại thành ra thuốc độc. (Thanh Châu Tập)

假令大愛道，『審』能持此八敬法者，聽為沙門。

Giả linh Đại Ái Đạo, thẩm năng trì thủ bát kính pháp giả, thỉnh vi sa môn.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm phó từ: 審

- 審 thẩm là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 持, nên xác định 審 là phó từ có nghĩa: Kĩ lưỡng, quả thật.

Dịch nghĩa: Nếu như di Đại Ái Đạo quả thật có thể gìn giữ 8 pháp cung kính, thì cho làm sa môn. (Đại Ái Đạo Tì Kheo Ni Kinh)

父 母 恩 難 報，乾 處 兒 眠，濕 處 娘 身 倒，『 生 』 怕 哭 啼，『 常 』 [把 孩 兒] 抱。

Phụ mẫu ân nan báo, cần xứ nhi miên, thấp xứ nương thân đảo, sanh phạ khóc đề, thường bả hài nhi bảo.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm phó từ: 生、常

- 生 **sanh** là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 怕, nên xác định 生 là phó từ có nghĩa: Rất, lắm.

- 常 **thường** là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 抱, nên xác định 常 là phó từ.

Dịch nghĩa: Ân cha mẹ khó đáp, chỗ khô con ngủ êm, thân mẹ nằm bên ướt, rất sợ con khóc nhe, thường ôm con dỗ nhẹ. (Như Lai Quảng Hiếu Thập Chủng Báo Ân Đạo Tràng Kỉ Tán)

自 佛 法 東 漸 勸 修 齋 戒。天 帝『 尚 』 知 事 佛，『 豈 』 人 事 天 而 不 知 事 佛 乎？

Tự Phật pháp Đông tiệm khuyến tu trai giới. Thiên đế thượng tri sự Phật, khởi nhân sự thiên nhi bất tri sự Phật hồ?

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm phó từ: 尚、豈

- 尚 **thượng** là từ đứng trước làm trạng ngữ cho động từ 知, nên xác định 尚 là phó từ.

- 豈 khởi là đứng đầu cụm câu dùng để hỏi, nên xác định 豈 là phó từ ngữ khí nghi vấn.

Dịch nghĩa: Từ khi pháp Phật truyền về phương Đông (Trung Hoa), khuyến khích tu giới trai. Vua cỡi trời là Thiên Đế Thích còn biết thờ Phật, chẳng lẽ con người chỉ thờ trời mà chẳng biết thờ Phật sao? (Phật Tổ Thống Kỉ)

5. Hư từ làm trợ từ

Khi làm trợ từ, hư từ thường đứng đầu câu, giữa câu, cuối câu, không kết hợp với những từ khác, và không có nghĩa.

Kết cấu:

=> 『 hư từ 』 + chủ ngữ || vị ngữ

=> chủ ngữ || 『 hư từ 』 + vị ngữ

=> chủ ngữ || vị ngữ + 『 hư từ 』

Xác định: Hư từ là trợ từ.

Ví dụ:

『夫』人處世，有過能自改『者』，斯名上人。

Phù nhân xử thế, hữu quá năng tự cải giả, tư danh thượng nhân.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm trợ từ: 夫、者

- 夫 phù đứng đầu câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 夫 làm trợ từ.

- 者 giả đứng cuối câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 者 làm trợ từ.

Dịch nghĩa: Người sống ở đời, có lỗi mà có thể tự sửa đổi, đó gọi là người bậc thượng. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

『粵以』驅烏之歲早蘊慈門，總角之秋棲心慧苑。

Việt dĩ khu ô chi tuế tảo uẩn từ môn, tổng giác chi thu thê tâm huệ uyển.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm trợ từ: 粵以

- 粵以 việt dĩ đứng đầu câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 粵以 làm trợ từ.

Dịch nghĩa: Với tuổi chỉ biết đuổi quạ, mà đã sớm vun vén chốn cửa từ; vào thuở còn để chỏm mà đã nương lòng nơi vườn huệ. (Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện)

是故定與慧俱空中法，入此門『者⁽¹⁾』為明門，行此路『者⁽²⁾』為超路。非『夫』行深般若者，其孰能證於此『乎』？

Thị cố định dữ huệ câu không trung pháp, nhập thủ môn giả vi minh môn, hành thủ lộ giả vi siêu lộ. Phi phù hành thâm Bát-nhã giả, kỳ thực năng chứng ư thủ hồ?

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm trợ từ: 者、夫、乎

- 者^(1, 2) giả đứng giữa câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 者 làm trợ từ.

- 夫 phù đứng giữa câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 夫 làm trợ từ.

- 乎 hồ đứng cuối câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 乎 làm trợ từ.

Dịch nghĩa: Thế nên định và huệ đều là pháp trong (tự tính) ‘rỗng không’, vào cửa này là cánh cửa sáng rõ, đi lối này là lối siêu thoát. Nếu chẳng phải người thực hành Bát-nhã sâu xa, thì ai có thể chứng đạt điều này? (Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Lược Sớ)

『夫』禪『之』益於人『也』如此，胡為而不重『哉』？

Phù thiên chi ích ư nhân dã như thử, hồ vị nhi bất trọng tai?

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm trợ từ: 夫、之、也、哉

- 夫 phù đứng đầu câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 夫 làm trợ từ.

- 之 chi đứng giữa câu nối chủ ngữ và vị ngữ, làm mất tính độc lập của câu, nên xác định 之 làm trợ từ.

- 也 giả đứng giữa câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 也 làm trợ từ.

- 哉 tai đứng cuối câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 哉 làm trợ từ.

Dịch nghĩa: Pháp thiên có lợi ích cho người như thế, vì sao mà chẳng xem trọng? (Khánh Trung Thiết Bích Cơ Thiên Sư Ngữ Lục)

賞『也者⁽¹⁾』近乎恩『也⁽¹⁾』，罰『也者⁽²⁾』近乎威『也⁽²⁾』。孰有喜而不欲推其恩

『耶⁽¹⁾』? 怒而不欲加其威『耶⁽²⁾』? 故曰非至公高明之人, 不可授之以賞罰之權『也⁽³⁾』。

Thưởng đã giả cận hồ ân đã, phạt đã giả cận hồ uy đã. Thực hữu hỷ nhi bất dục suy kỳ ân da? Nộ nhi bất dục gia kỳ uy da? Cố viết phi chí công cao minh chi nhân, bất khả thụ chi dĩ thưởng phạt chi quyền đã.

Xác định hư từ:

Trong câu có hư từ làm trợ từ: 也者、也、耶

- 也者^(1,2) đã đứng giữa câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 也者 làm trợ từ.

- 也^(1,2,3) đã đứng cuối câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 也 làm trợ từ.

- 耶^(1,2) đã đứng cuối câu không kết hợp với từ nào khác, nên xác định 耶 làm trợ từ.

Dịch nghĩa: Khen thưởng gần như là ban ân, xử phạt gần như là ra uy. Có ai vui mà chẳng muốn nêu lên ân huệ của mình? Có ai giận mà chẳng muốn thể hiện thêm uy nghiêm của mình? Cho nên nói nếu chẳng phải người sáng suốt công bằng nhất, thì chẳng thể giao quyền thưởng phạt cho họ. (Đàm Tân Văn Tập)

***Ghi chú:**

Bất kỳ một hư từ nào, chỉ cần nắm rõ vị trí của nó trong câu giữ chức năng gì, thì có thể suy ra ý nghĩa. Trong câu hư từ có thể đảm nhiệm 5 chức năng, vị trí như đã nói trên.

者 GIẢ

I. ĐẠI TỪ

1. Dùng sau hình dung từ, động từ, cụm động từ hay cụm chủ vị, tạo thành kết cấu 者, thay thế người, việc, vật.

2. Dùng sau số từ, thay thế cho nhiều người và vật được nói ở văn trước.

3. Đại từ chỉ thị, thường dùng với danh từ đứng sau: Đây, này

II. TRỢ TỪ

1. Dùng sau danh từ chỉ thời gian, biểu thị ngừng ngắt.

2. Dùng sau danh từ, ngừng ngắt về âm thanh, đồng thời dẫn ra văn sau, thường biểu thị phán đoán.

3. Đứng cuối cụm câu để biểu thị nghi vấn, đầu câu thường có đại từ nghi vấn 何、誰、孰.

4. Đứng cuối phân câu đầu biểu thị nguyên nhân, thường có liên từ 所以 ở trước.

5. Đứng cuối câu đầu nêu lên sự việc giả định, đầu câu đôi khi có liên từ giả thiết 若, dịch là: Nếu như, hoặc chẳng cần dịch ra.

6. Đứng cuối câu so sánh, thường dùng với các động từ: 如、若、似.

Ví dụ:

復次菩薩無量劫來常修畢竟空法，不見割『者』罵『者』，亦不見善『者』惡『者』，皆如幻如夢。

Phục thứ Bồ-tát vô lượng kiếp lai thường tu tất cánh không pháp, bất kiến cắt giả mạ giả, diệc bất kiến thiện giả ác giả, giai như huyễn như mộng.

Lại nữa, Bồ-tát từ vô lượng kiếp đến nay thường tu pháp 'rỗng không' rốt ráo, chẳng thấy người cắt thân thể mình, người mắng chửi mình, cũng chẳng thấy người thiện, kẻ ác, tất cả đều như huyễn mộng. (Đại Trí Độ Luận)

比丘四棄，即殺盜淫妄四根本罪。犯此四『者』，永棄佛法海外，不與共坐，不入僧數。

Tì-kheo tứ khí, tức sát đạo dâm vọng tứ căn bản tội. Phạm thủ tứ giả, vĩnh khí Phật pháp hải ngoại, bất dữ cộng tọa, bất nhập tăng số.

Bốn tội bị vứt bỏ của Tì-kheo là bốn tội căn bản: giết hại, trộm cắp, dâm dục, nói dối quá mức. Phạm vào bốn tội này là mãi mãi bỏ ngoài biển Phật pháp, chẳng được ngồi chung, chẳng được dự vào số tăng. (Thủ Lăng Nghiêm Kinh Như Thuyết)

少當努力，老合歇心，『者』一夏總不虛過。

Thiểu đương nỗ lực, lão hợp yết tâm, giả nhất hạ tổng bất hư quá.

Người trẻ hãy gắng sức tu tập, người già nên dừng hẳn tâm ý, thì một hạ này chẳng để trôi qua suông. (Tông Giám Pháp Lâm)

今『者』幸生中國，得賴空門，脫萬丈之火坑，拋千重之羈網。

Kim giả hạnh sanh trung quốc, đắc lại không môn, thoát vạn trượng chi hỏa khanh, phao thiên trùng chi ki vãng.

Hôm nay, may mắn sanh vào nơi trung tâm của đất nước, được nương tựa nơi cửa Phật từ bi, thoát khỏi hầm lửa sâu muôn trượng, tháo tung được ngàn lớp lưới ràng rịt. (Truy Môn Cảnh Huấn)

阿毘曇『者』名無比法。

A-tì-dàm giả danh vô tỉ pháp.

A-tì-dàm gọi là pháp không thể sánh. (Tam Luận Huyền Nghĩa)

身之危脆強力不能保，孰能信其永固『者』？此無常義也。

Thân chi nguy thúy cường lực bất năng bảo, thực năng tín kỳ vĩnh cố giả? Thử vô thường nghĩa dã.

Tám thân hiểm nguy mong manh, sức mạnh chẳng thể gìn giữ, ai tin được nó mãi bền chắc? Đó là ý nghĩa vô thường. (Chú Dụ Ma Cật Kinh)

諸佛聖人所以得出生死度於彼岸『者』，良由積善之功故。

Chư Phật Thánh nhân sở dĩ đắc xuất sanh tử độ ư bỉ ngạn giả, lương do tích thiện chi công cố.

Chư Phật và bậc Thánh sở dĩ ra khỏi sanh tử, vượt qua bờ kia, là do công lao chứa góp điều lành. (Tì Bì Đạo Tràng Sám Pháp)

懺悔畢已，復為病人受⁽¹⁾菩薩戒。若病人困不能言『者』，餘人代受及懺悔等。

Sám hối tất dĩ, phục vị bệnh nhân thụ Bồ-tát giới. Nhược bệnh nhân khôn bất năng ngôn giả, dư nhân đại thụ cập sám hối đẳng.

Sám hối xong rồi, lại vì người bệnh trao cho giới Bồ-tát, nếu người bệnh mệt mỏi không thể nói, người khác nhận thay, cùng sám hối... (Phật Thuyết Vô Thường Kinh)

(受⁽¹⁾ cũng có nghĩa: Trao cho, về sau mới viết thành 授)

若人聞說淨土教門，身毛為豎，如拔出『者』。我說此人，定得解脫也。

Nhược nhân văn thuyết Tịnh độ giáo môn, thân mao vị thụ, như bạt xuất giả. Ngã thuyết thử nhân, định đắc giải thoát dã.

Nếu người nghe nói pháp môn Tịnh độ, lông trên thân bị dựng lên, giống như nhổ ra. Ta nói người ấy nhất định được giải thoát. (An Lạc Tập)

之 CHI

I. ĐẠI TỪ

1. Đại từ nhân xưng ngôi thứ 3 chỉ người, vật, việc:
Người đó, vật đó, điều đó.
2. Đại từ chỉ thị: *Đây, này.*

II. TRỢ TỪ

1. Trợ từ kết cấu, kết nối danh từ chính và định ngữ.
2. Trợ từ đứng giữa vị ngữ và bổ ngữ.
3. Trợ từ đảo trang tân ngữ lên trước động từ.
4. Trợ từ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ làm mất đi tính độc lập của câu.

III. ĐỘNG TỪ

Thường có danh từ chỉ thời gian, nơi chốn làm bổ ngữ: *Đi, đến.*

Ví dụ:

愛人者，則人愛『之』；惡人者，則人惡『之』。

Ái nhân giả, tắc nhân ái chi; ô nhân giả, tắc nhân ô chi.

Thương người, thì người thương họ; ghét người, thì người ghét họ. (Tông Cảnh Lục)

所謂佛性為因，而涅槃為果也。由是而造焉，『之』謂經也。

Sở vị Phật tính vì nhân, nhi Niết-bàn vì quả dã. Do thị nhi thảo yên, chi vị kinh dã.

Nghĩa là tính Phật là nhân, mà Niết-bàn là quả. Do thế mà đạt đến, đó gọi là kinh vậy. (Bát Nhã Tâm Kinh Chú Sớ)

諸人勿懷愁憂，應壞『之』物欲使不壞者，終無此理。

Chư nhân vật hoài sầu ưu, ưng hoại chi vật dục sử bất hoại giả, chung vô thủ lý.

Các người chớ ôm ấp buồn rầu, vật phải hư hoại mà muốn cho nó chẳng hư hoại, dứt khoát không có lý đó. (Tăng Nhất A Hàm Kinh)

今以釋迦世尊，留傳聖教於諸方，故得見聞受持，幸『之』極矣。

Kim dĩ Thích Ca Thế Tôn, lưu truyền Thánh giáo ư chư phương, cố đắc kiến văn thụ trì, hạnh chi cực hĩ.

Nay bởi đức Thích Ca Thế Tôn, truyền lại kinh giáo ở các nơi, cho nên được thấy nghe nhận giữ, may mắn quá mức. (Tỳ Bà Đa Trang Thủy Sám Pháp Khoa Chú)

道超事外與物無逆，何惱『之』有？

Đạo siêu sự ngoại dữ vật vô nghịch, hà nảo chi hữu?

Đạo vượt ngoài sự việc, không trái ngược với vật, thì có phiền bức gì? (Tịnh Danh Kinh Tập Giải Quan Trung Sớ)

所以古之人當其血氣壯盛之時，慮光陰『之』易往。

Sở dĩ cổ chi nhân đương kỳ huyết khí tráng thịnh chi thời, lự quang âm chi dị vãng.

Cho nên người xưa nhân lúc khí huyết còn mạnh mẽ, suy nghĩ thời gian dễ đi qua. (Thiền Lâm Bảo Huấn)

『之』曹溪禮六祖。

Chi Tào Khê lễ Lục Tổ.

Đi đến Tào Khê đánh lễ Lục Tổ. (Tứ Bá Tôn Giả Toàn Tập)

PHIÊN DỊCH TU TỪ

0

Ngôn ngữ nhằm truyền đạt ý nghĩa, vì thế cần phải chính xác và thấu tình thì người đọc mới có thể tiếp thu trọn vẹn. Tuy nhiên nếu trình bày một cách đơn điệu thì sẽ rất khó đi vào lòng người, cho nên mới sử dụng những cách trau chuốt làm câu văn trở nên bóng bẩy, sinh động, đó là phương pháp “tu từ”. Có khi dùng hình ảnh ví dụ để dễ liên tưởng, có khi dùng từ ngữ khúc chiết để gợi lên cảm hứng... Sau đây là cách phiên dịch một vài trường hợp “tu từ” trong Hán cổ.

I. PHIÊN DỊCH HÌNH ẢNH VÍ DỤ

1. Hình ảnh ví dụ rõ ràng

Nếu hình ảnh ví dụ rõ ràng dễ hiểu, khi dịch vẫn giữ hình ảnh ấy.

Ví dụ:

如來『智慧海』，深廣無涯底。

Như Lai trí huệ hải, thâm quảng vô nhai đế.

Biển trí huệ của Như Lai, rộng sâu không có bờ đáy.
(Vô Lượng Thọ Kinh)

(Hình ảnh biển sâu rộng ví cho trí huệ của Phật dễ hiểu nên giữ nguyên)

以『智慧劍』破『煩惱賊』。

Dĩ trí huệ kiếm phá phiền não tặc.

Dùng kiếm trí huệ, phá tan giặc phiền não. (Duy Ma Kinh)

(Hình ảnh kiếm bén ví cho trí huệ, giặc thù ví cho phiền não. Lấy kiếm bén phá tan giặc thù dễ hiểu nên giữ nguyên)

佛是『醫王』，法是『良藥』，僧是『瞻病人』，除『無明病』，開『正見眼』。

Phật thị y vương, pháp thị lương dược, tăng thị chiêm bệnh nhân, trừ vô minh bệnh, khai chánh kiến nhãn.

Phật là thầy thuốc giỏi nhất, pháp là vị thuốc hay, tăng là người khám bệnh, dẹp bỏ căn bệnh vô minh, giúp mở con mắt thấy đúng. (Vãng Sanh Yếu Tập)

(Hình ảnh ví dụ về Tam bảo rõ ràng dễ hiểu nên giữ nguyên)

2. Hình ảnh ví dụ ẩn ý

Nếu ví dụ ẩn ý, trong câu có dùng từ 如 như giống như, ví như, thì khi dịch vẫn giữ hình ảnh ẩn ý đó; còn không thì nên dịch rõ hình ảnh cùng tính chất, cách dịch: Sự vật được ví dụ + như + hình ảnh + tính chất.

Ví dụ:

智目 trí mục

Cách dịch 1: Con mắt trí huệ

Cách dịch 2: Trí huệ như con mắt sáng (智+ như + 目+ tính chất)

行足 hành túc

Cách dịch 1: Bước chân thực hành

Cách dịch 2: Sự thực hành như bước chân đi (行+ như + 足+ tính chất)

無常虎 vô thường hổ

Cách dịch 1: Con cọp vô thường

Cách dịch 2: Sự vô thường như con cọp dữ (無常+ như+ 虎+ tính chất)

解脫風 giải thoát phong

Cách dịch 1: Ngọn gió giải thoát

Cách dịch 2: Sự giải thoát như cơn gió mát (解脫+ như+ 風+ tính chất)

如家犬不畏於人，山林野鹿見人怖走。瞋恚難去如『守家狗』，慈心易失如彼『野鹿』。

Như gia khuyển bất uý ư nhân, sơn lâm dã lộc kiến nhân bố tẩu. Sân khuyển nan khứ như thủ gia cẩu, từ tâm dị thất như bỉ dã lộc.

Như chó nuôi trong nhà chẳng sợ hãi người, còn nai hoang ở rừng núi thấy người liền hốt hoảng bỏ chạy. Nóng giận khó bỏ giống như con chó giữ nhà, lòng từ dễ mất giống như con nai hoang. (Đại Bát Niết Bàn Kinh)

(Trong câu dùng từ 如 để ví dụ nên vẫn giữ nguyên hình ảnh 守家狗、野鹿)

施為『堅牢船』，能度『貧窮海』。

Thí vi kiên lao thuyền, năng độ bần cùng hải.

Cách dịch 1: Bố thí là con thuyền vững chắc, có thể vượt qua biển nghèo khó.

Cách dịch 2: Bố thí là con thuyền vững chắc, có thể vượt qua sự nghèo khó giống như biển rộng. (Đại Trí Độ Luận)

(Trong câu dùng từ 為 để ví dụ nên vẫn giữ nguyên hình ảnh 堅牢船)

汝等邪見不信正法，今『無常刀』割切汝身。

Nhữ đẳng tà kiến bất tín chánh pháp, kim vô thường đao cát thiết nhữ thân.

Các con thấy hiểu lệch lạc chẳng tin pháp chánh, hiện nay sự vô thường như con đao bén cắt khứa thân thể các con. (Quán Phật Kinh)

(無常刀 được dịch theo cách: 無常 + như + 刀 + tính chất)

令我今者枯竭『血海』，超越『骨山』，閉『惡趣門』，開『涅槃路』。

Linh ngã kim giả khô kiệt huyết hải, siêu việt cốt sơn, bế ác thú môn, khai Niết-bàn lộ.

Khiến cho con hôm nay khô khan dòng máu khổ đau như biển rộng, vượt qua được sự sống chết xương cốt

chất tợ núi cao, bút lấp cửa dẫn vào nẻo ác, mở rộng
thên con đường đến Niết-bàn. (Tì Nại Da Tạp Sự)

(血海 được dịch theo cách: 血+như+海+tính chất;
骨山 được dịch theo cách: 骨+như+山+tính chất; 惡
趣門、涅槃路 vẫn giữ nguyên hình ảnh)

不可起『龜毛兔角之心』, 作『蛇足
鹽香之見』。

Bất khả khởi quy mao thố giác chi tâm, tác xà túc diêm hương chi kiến.

Chẳng nên khởi tâm cho rằng các pháp không có gì
hết như lông rùa, sừng thỏ, đừng có chấp vào sự thấy
hiểu cho rằng mọi thứ chỉ là rỗng không như chân rắn
và hương muối. (Vạn Thiện Đồng Quy Tập)

(龜毛兔角之心 được dịch theo cách: 心+tính
chất+như+龜毛兔角; 蛇足鹽香之見 được dịch
theo cách: 見+tính chất+như+蛇足鹽香)

* Chú thích: Lông rùa, sừng thỏ, chân rắn, hương muối đều
là những thứ không có. Vì sợ người học chẳng thấu hiểu
nghĩa tự tính không của Đại thừa, rơi vào chấp không mênh
mông của ngoại đạo, hay cái chấp không đoạn diệt của Tiểu
thừa, mà cho rằng tất cả các pháp chẳng có gì hết, rồi sanh
khởi tà kiến, bác bỏ nhân quả, nên khuyên răn như thế.

3. Hình ảnh ví dụ ví von

**Nếu hình ảnh ví dụ khó hiểu, nên dịch thành sự
vật muốn nói đến, tức là đổi hình ảnh ví dụ thành
hình ảnh thật, hoặc nói rõ tính chất của hình ảnh.**

Ví dụ:

以 益 自 他，以 酬 『 恩 海 』 。

Dĩ ích tự tha, dĩ thù ân hải.

Cách dịch 1: Để làm lợi ích cho mình và người, để đáp lại bốn ân như biển sâu rộng.

Cách dịch 2: Để lợi ích mình người, để đáp ân sâu rộng. (Tính Linh Tập)

(Cách 1 dịch theo cách: Sự vật được ví dụ + như + hình ảnh + tính chất; cách 2 dịch rõ tính chất lược bỏ hình ảnh)

禮 本 折 『 慢 懂 』，頭 奚 不 至 地 。

Lễ bản chiết mạn tràng, đầu hề bất chí địa?

Cách dịch 1: Lễ lạy vốn bề gãy cây cờ ngã mạn, đầu sao chẳng chấm xuống đất.

Cách dịch 2: Lễ lạy vốn để khuất phục sự ngã mạn như ngọn cờ cao, đầu sao chẳng chấm xuống đất?

Cách dịch 3: Lạy để bỏ ngã mạn, đầu sao chẳng chấm đất? (Lục Tổ Đàn Kinh)

(Cách 1 giữ nguyên hình ảnh; cách 2 dịch theo cách: Sự vật được ví dụ + như + hình ảnh + tính chất; cách 3 dịch rõ tính chất lược bỏ hình ảnh)

勝 者 墮 『 慢 坑 』，負 者 墮 『 憂 獄 』 。

Thắng giả đọa mạn khanh, phụ giả đọa ưu ngục.

Cách dịch 1: Kẻ thắng rơi xuống hố sâu ngạo mạn, kẻ thua rơi vào nhà giam lo buồn.

Cách dịch 2: Kẻ thắng vướng vào sự ngạo mạn như hố sâu, kẻ thua mắc vào sự lo buồn như nhà giam.

Cách dịch 3: Kẻ thắng lòng ngạo mạn, kẻ thua thêm lo buồn. (Ma Ha Chỉ Quán)

(Cách 1 giữ nguyên hình ảnh; cách 2 dịch theo cách: Sự vật được ví dụ + như + hình ảnh + tính chất; cách 3 dịch rõ tính chất lược bỏ hình ảnh)

猶如『火王』燒滅一切『煩惱薪』故。

Do như hỏa vương thiêu diệt nhất thiết phiền não tân cỏ.

Giống như ngọn lửa mạnh, đốt sạch củi phiền não. (Vô Lượng Thọ Kinh)

(火王 dịch rõ tính chất lược bỏ hình ảnh; 煩惱薪 vẫn giữ nguyên hình ảnh)

於戲！闍翁，『學海文龍』，早占經選，中沐宗風。

Ư hi! Các ông, học hải văn long, tảo chiêm kinh tuyển, trung mộc tông phong.

Cách dịch 1: Ôi thôi! Vĩnh biệt cư sĩ Phan Sĩ Các, sự học như biển rộng văn chương như rồng bay lượn, từ lâu nghiên cứu kinh điển (sớm đã giật lẩy giải trong cuộc thi tuyển kinh), lại gọi nhuần ý chỉ Thiền tông.

Cách dịch 2: Ông Các, ô hô! Học rộng văn tài, đã rành kinh điển, ý thiền lại hay. (Vi Lâm Thiền Sư Lữ Bạc Am Cảo)

(Cách 1 dịch theo cách: Sự vật được ví dụ + như + hình ảnh + tính chất; cách 2 dịch rõ tính chất lược bỏ hình ảnh)

II. PHIÊN DỊCH CÂU VĂN TỪ Ý PHÂN ĐÔI

Từ ý phân đôi nghĩa là đem ngôn từ, ý nghĩa của một vế viết thành hai cụm bổ sung cho nhau, khi dịch nên kết hợp lại để thành một ý hoàn chỉnh.

Ví dụ:

此人前身破戒犯律，生地獄中。

Thử nhân tiền thân phá giới phạm luật, sanh địa ngục trung.

Người này đời trước phá phạm giới luật, sanh ra trong địa ngục. (Minh Xu Hội Yếu)

(破戒犯律 là hai cụm động tân, từ 戒律 được phân làm hai nên dịch chung lại)

古人云：貪名貪利，同趨鬼類，逐愛逐憎，同入火院。

Cổ nhân vân: Tham danh tham lợi, đồng xu quỷ loại; trục ái trục tằng, đồng nhập hỏa khanh.

Người xưa nói: Tham lam danh lợi, cùng đi về loài quỷ; chạy theo thương ghét, đồng hướng vào hầm lửa. (Niệm Phật Cảnh Sách)

(貪名貪利、逐愛逐憎 là hai cụm động tân, từ 名利、愛憎 được phân làm hai nên dịch chung lại)

是以既見綿溜之勝事，併信異常之妖言，遂將一往所修圓定之心，洗滌太盡，而反入邪知邪見矣。

Thị dĩ kí kiến miên hốt chi thắng sự, tính tín dị thường chi yêu ngôn, toại tương nhất vãng sở tu viên định chi tâm, tẩy dịch thái tận, nhi phản nhập tà tri tà kiến hĩ.

Thế nên đã thấy được việc tốt lạ đúng như lòng mong tưởng, đồng thời lại tin vào lời nói dối trá mê hoặc khác thường, liền đem tâm định trọn vẹn tu tập từ trước, dẹp bỏ tất cả, trở lại vướng vào sự thấy hiểu lệch lạc. (Lăng Nghiêm Kinh Giảng Lục)

(綿 miên có nghĩa liên tục, 溜 hốt có nghĩa đúng hợp, 綿溜 chỉ cho luôn mong muốn khế hợp. 邪知邪見 là hai danh từ, từ 知見 được phân làm hai nên dịch chung lại)

III. PHIÊN DỊCH KẾT CẤU TƯƠNG ĐỒNG

Trong câu văn tương đồng, căn cứ vào kết cấu giống nhau mà suy đoán được cách dùng từ và ý nghĩa diễn đạt.

Ví dụ:

今心光偏照，則塞不能礙，暗不能昏。

Kim tâm quang biên chiếu, tắc tắc bất năng ngại, ám bất năng hôn.

Nay ánh sáng của tâm chiếu soi khắp cả, thì sự ngăn lấp chẳng thể làm cản trở, sự tối tăm chẳng thể làmมืด mờ. (Lăng Nghiêm Kinh Hợp Luận)

(Kết cấu hai cụm từ 塞不能礙 và 暗不能昏 giống nhau, 塞、暗 đều dùng như danh từ làm chủ ngữ; 礙 là động từ vị ngữ, từ đó có thể suy ra 昏 cũng là động từ vị ngữ)

道俗之不夷，二際之不泯，菩薩之憂也。

Đạo tục chi bất di, nhị tế chi bất dẫn, Bồ-tát chi ưu dã.

Sự phân biệt về người tu và kẻ tục chẳng đẹp hết, quan điểm về sanh tử và Niết-bàn chẳng mất đi, đó là nỗi lo của Bồ-tát. (Trung Luận)

(Kết cấu hai cụm từ 道俗之不夷 và 二際之不泯 giống nhau, 道俗、二際 là danh từ làm chủ ngữ; 泯 là động từ vị ngữ, từ đó có thể suy ra 夷 cũng là động từ vị ngữ)

數玄化以覺夢，垂天真以性情。

Phu huyền hóa dĩ giác mộng, thùy thiên chân dĩ tính tình.

Mở rộng sự giáo hóa sâu xa để làm tỉnh cơn mộng, lưu truyền đạo lý chân thường để chuyển đổi tình thức thành chân tính. (Trình Nguyên Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Sớ Tự)

(Kết cấu hai cụm từ 以覺夢 và 以性情 giống nhau, 覺 là động từ vị ngữ, từ đó có thể suy ra 性 cũng là động từ vị ngữ được dịch theo cách sử dụng 使情識成為真性)

布施眾生，飢者食之，渴者飲之，寒衣熱涼。

Bồ thí chúng sanh, cơ giả tự chi, khát giả ẩm chi, hàn y nhiệt lương.

Bố thí cho chúng sanh, người đói cho họ ăn, người khát cho họ uống, người lạnh mặc áo cho họ, người nóng bức làm cho họ mát mẻ. (Lục Độ Tập Kinh)

(Trong câu văn này 寒衣、熱涼 được sử dụng giống như 渴者飲之, nên có thể suy ra 寒衣 tương đương 寒者衣之, và 熱涼 tương đương 熱者涼之)

***Chú ý:**

Cách dịch này rất quan trọng trong đối liễn, vì sự đối ứng giữa hai vế luôn tạo nên những kết cấu tương đồng.

Ví dụ:

惑盡情空無所得;

我亡執破有何依。

Hoặc tận tình không vô sở đắc;

Ngã vong chấp phá hữu hà y.

Mê lầm dứt, tình thức rỗng, không gì đạt được;

Cái ta tiêu, chấp lầm tan, có chi tựa nương?

(惑盡 đối với 我亡 là cụm chủ vị; 情空 đối với 執破 là cụm chủ vị; 無所得 đối với 有何依 là cụm động từ)

弘施大願玉質降皇宮噴水九龍齊沐浴;

為度群生金身修雪嶺含花百鳥兢朝參。

Hoằng thi đại nguyện, ngọc chất giáng hoàng cung, phun thủy cửu long tề mộc dục;

Vì độ quần sanh, kim thân tu tuyết lãnh, hàm hoa bách diểu cạnh triều tham.

Rộng hành nguyện lớn, dáng ngọc xuống cung vua, chín rồng phun nước đồng tắm gội;

Vì độ quần sanh, thân vàng tu núi tuyết, trăm chim ngậm hoa giành đến châu.

(弘施大願 đối với 為度群生 là cụm động tân;
玉質降皇宮 đối với 金身修雪嶺 là cụm chủ vị;
噴水九龍齊沐浴 đối với 含花百鳥競朝參 là cụm
chủ vị)

IV. PHIÊN DỊCH CÂU VĂN ĐIỂN CỔ

Khi dịch câu văn điển cổ, cần hiểu rõ câu chuyện và ý nghĩa muốn nói đến mới có thể dịch chuẩn xác rõ ràng, cần sử dụng từ ngữ điển đạt điển cổ một cách ngắn gọn súc tích.

Ví dụ:

鞭驢出血，誰知吾母之悲⁽¹⁾；牽豕就屠，焉識乃翁之痛⁽²⁾。食其子而不知，文王尚爾⁽³⁾；噉其親而未識，凡類皆然。

Tiên lư xuất huyết, thù tri ngô mẫu chi bi; khiên thỉ tỵ đồ, yên thúc nãi ông chi thống. Thực kỳ tử nhi bất tri, văn vương thượng nhĩ; đạm kỳ thân nhi vị thức, phạm loại giai nhiên.

Quất con lừa chảy máu, ai biết được nỗi buồn của mẹ mình; lôi con heo đến nhà mổ, đâu biết nỗi đau của cha người. Ăn thịt con mà chẳng biết, Văn Vương còn là vậy; nuốt thân thuộc mà chẳng hay, mọi người đều như thế. (Liên Tông Tất Độc)

* Diễn cổ:

Trích trong Khuyến Phát Bồ-đề Tâm Văn Giảng Ký

(1) Ở huyện Kim Canh thuộc Nam Kinh Trung Quốc có một nhà nuôi lừa, khi đứa con 3 tuổi người mẹ mất, do nghiệp ác lôi kéo nên đầu thai vào nhà đứa con làm lừa, mang vác đồ

vật. Mười sáu năm sau, đứa con bắt lừa mang lương thực về nhà, do vì lừa đã già, chẳng mang được vật nặng, bước đi chậm chạp, đứa con muốn nhanh về, nên lấy roi quất lừa đến chảy máu. Khi ấy lừa nhìn đứa con khóc ròng, nhưng đứa con không biết lừa là mẹ mình. Đêm ấy, đứa con nằm mộng thấy lừa nói: “Ta là mẹ ngươi, do lấy cắp cha ngươi bốn lạng bạc, nên làm lừa đền trả, nay đã trả xong, ta đã hết khổ, về sau đừng bắt ta làm lưng và đánh đập ta nữa.” Đứa con thức dậy biết lừa là mẹ mình, chẳng còn bắt lao dịch và nuôi dưỡng chu đáo.

(2) Ở huyện Hoàng Nham tỉnh Chiết Giang, trong huyện có một nhà làm nghề giết mổ heo, người chủ đến khi chết tự cắt thịt ở mông mà ăn, thịt hết vẫn chưa chết, sai đứa con cắt thêm thịt mới chết. Ba năm sau, nhà đứa con nuôi một con heo rất mập, đứa con quyết định dắt đến lò mổ để giết, ai ngờ dắt chẳng đi. Sau đó Bồ-tát Văn Thù hiện thành một người, đi đến trước con heo, gọi tên đời trước của nó, heo sau đó mới đi theo, đứa con nghe kêu tên cha, khóc đến tắt tiếng. Vốn con heo chính là người cha đầu sanh.

(3) Cuối triều nhà Thương ở Trung Quốc, vua Trụ tàn bạo vô đạo, mọi người đều ghét. Khi ấy trong các chư hầu có Tây Bá, chính là Văn Vương sau này, là người hiền lành tích đức, rất được lòng dân. Chư hầu muốn lập ông làm vua, vua Trụ nghe được tức giận, bắt Văn Vương bỏ tù ở Dữu Lý. Các thần trong triều dâng kế cho vua Trụ để nghiệm xem Văn

Vương có phải là Thánh nhân hay không, bằng cách giết con ông ta lấy thịt cho ông ăn, nếu chẳng biết thịt con thì chẳng phải là Thánh nhân. Văn Vương ăn mà chẳng biết là thịt con mình, vua Trụ thấy thế cho ông chẳng phải là Thánh nên thả ông ra.

一言⁽¹⁾可蔽,而雅頌之作聯章;二字⁽¹⁾可題,而涅槃之音積軸。

Nhất ngôn khả tế, nhi Nhã Tung chi tác liên chương; nhị tự khả đề, nhi Niết-bàn chi âm tích trục.

Chỉ một lời nói “suy nghĩ không tà vạy” có thể khái quát hết kinh Thi, nhưng những tác phẩm về Nhã Tung lại chương chương tiếp nối; trong Phật pháp chỉ cần nêu lên hai chữ “thường trụ”, nhưng âm từ về Niết-bàn ghi thành sách chất cao. (Đại Bát Nhã Kinh Sơ Hội Tự)

* Diễn cố:

(1) 一言 giống như câu thành ngữ 一言以蔽之 trong Luận Ngữ: “Dức Khổng Tử nói: Kinh Thi có 300 bài, một lời nói có thể tóm lược tất cả, đó là ‘suy nghĩ không tà vạy’.”

(2) 二字 là hai chữ mà toàn bộ kinh Niết-bàn muốn nêu bày, đó là hai chữ “thường trụ”. Trong phẩm Tính Như Lai thứ 4 có nói: “Hoặc nghe nói đến hai từ ‘thường trụ’, nếu chỉ một lần qua tai liền sanh về cõi trời, về sau được giải thoát mới có thể chứng biết Như Lai thường trụ không thay đổi.”

況擲扎之辰,慨念增損,而魂交之夕,炯戒昭彰,終始感既,具如別錄。

Huống nặc trát chi thân, khái niệm tăng tổn, nhi hần giao chi tịch, quỳnh giới chiêu chương, chung thủy cảm hưởng, cụ như biệt lục.

Cách dịch 1: Huống chi (ngài Huyền Trang) buổi sáng cầm quyển kinh, có ý muốn thêm bớt văn tự, thì đêm đến nằm mộng, thấy sự răn nhắc rõ ràng, đầu đuôi câu chuyện cảm ứng, đầy đủ như trong phần ghi riêng.

Cách dịch 2: Huống chi trước đây ngài Huyền Trang khi muốn dịch bộ kinh Đại Bát Nhã này, Ngài chỉ suy nghĩ văn tự nhiều quá, nên dịch lược bớt hay giữ nguyên, đêm đến nằm mộng thấy những cảnh lạ, điềm răn nhắc rõ ràng, đầu đuôi sự cảm ứng ghi đầy đủ trong truyện. (Đại Bát Nhã Kinh Sơ Hội Tự)

* Diễn cố:

Vì chuyên tâm phiên dịch kinh Đại Bát-nhã, Huyền Trang xin về ở chùa Ngọc Hoa, đây là một bộ Kinh điển lớn, nguyên văn chữ Phạn có đến 20 vạn lời tụng, nội dung rất uyên thâm. Khởi đầu phiên dịch bộ kinh này rất khó, người tham gia phiên dịch luôn đề nghị áp dụng phương thức lược dịch, Huyền Trang suy nghĩ rất lâu, cũng muốn chấp nhận ý kiến của mọi người, bắt chước ngài Cưu-ma-la-thập chú trọng dịch ý, lược giản bớt những điều phức tạp. Không ngờ mới quyết định làm như thế, ngay tối hôm đó Huyền Trang thấy ác mộng hết sức khủng khiếp: Hoặc trải qua những chỗ nguy hiểm đơn độc một mình không ai trợ giúp; hoặc gặp hổ dữ rượt đuổi không thể thoát thân, luôn luôn mồ hôi ướt đầm cả người chột giật mình tỉnh dậy. Hiện tượng khác thường này,

hình như hiện ra để nhắc nhở về cách quyết định của Huyền Trang, sau khi tư duy suy xét lại mình, Huyền Trang liền đối trước đại chúng tuyên bố lần nữa, vẫn áp dụng cách dịch đầy đủ không có lược bớt.

Quả nhiên, ngay tối hôm đó, Huyền Trang mộng thấy chư Phật và Bồ-tát phóng hào quang ngay giữa chạn mây chiếu vào thân Ngài, có sự khoan khoái không diễn tả được; lại thấy tay mình cầm hoa và đèn đến cúng dường chư Phật, còn thấy mình thăng tòa vì đại chúng thuyết pháp, được đại chúng đi nhiều vòng quanh ca ngợi tán thán và cung kính cúng dường. Từ đó về sau, trong lúc phiên dịch *kinh Đại Bát-nhã* Huyền Trang không dám bỏ một chữ, hoàn toàn y theo nguyên bản chữ Phạn mà phiên dịch. (Trích trong Những chuyện nhân quả)

如世間有至孝於心，氷池涌魚⁽¹⁾，冬竹抽笋⁽²⁾，尚自如斯，況真智從慈者歟？

Như thế gian hữu chí hiếu ư tâm, băng trì dũng ngư, đông trúc trưc truần duẩn, thượng tự như tư, hướng chân trí tùng từ giả du?

Như thế gian có người lòng rất hiếu thảo, làm cho ao nước đóng băng cá nhảy vọt lên, và khiến cho tre mùa đông mọc măng non, việc ấy còn tự như thế, hướng chí trí huệ chân thật phát xuất từ lòng từ ư? (Tân Hoa Nghiêm Kinh Luận)

* Diễn cố:

(1) Vương Tường người đời nhà Tấn, mẹ mất sớm. Vương

Tường ở với cha, nhưng bị bà mẹ ghét rất sâu cay thường kiếm lời nói ra nói vào, khiến cho cha ông ghét bỏ. Nhưng ông không oán ghét bà mẹ ghét mà ăn ở rất có hiếu. Mùa đông, nước đóng lại thành băng, bà mẹ ghét đòi ăn cá tươi, ông cõi trần trên băng giá để tìm cá. Bỗng nhiên băng nứt đòi ra, có hai con cá chép nhảy lên, ông bắt về làm món ăn cho mẹ kế. Trước lòng hiếu thảo chân thành của đứa con chồng, bà mẹ hồi tâm và cha của Vương Tường cũng hết giận, từ đó hai người yêu mến đứa con như vàng.

(2) Mạnh Tông người ở đất Giang Hạ, về đời Tam Quốc, mồ côi cha, Mạnh Tông ở với mẹ rất có hiếu. Một hôm, bà mẹ của Mạnh Tông đau thèm ăn canh măng, nhưng bấy giờ là mùa đông, khó tìm ra măng. Ông đi vào trong rừng tre, ngồi bên gốc tre mà khóc. Bỗng đâu có mấy mục măng từ dưới đất mọc lên, quá mừng rỡ. Mạnh Tông mang về nhà nấu canh cho mẹ ăn. Ăn xong bà mẹ liền hết bệnh. Người ta cho rằng lòng hiếu động của Mạnh Tông, động lòng trời, nên măng mọc lên để cho ông được tròn chữ hiếu. Về sau này có một loại măng màu xám được đặt tên là Mạnh Tông, hình dáng trông rất đẹp và ăn ngon.

ĐỐI LIỄN

0

Là cách dùng từ đối xứng về âm nghĩa. Tương truyền bắt đầu từ vua Hậu Thục là Mạnh Sưởng (孟昶) (919 – 965). Bao gồm 2 vế, vế trên vần trắc đặt bên phải, vế dưới vần bằng đặt bên trái (theo thứ tự của Trung Hoa). Quy luật bằng trắc cơ bản là “Một ba năm không tính, hai bốn sáu rõ ràng” (一三五不論，二四六分明), và “Trắc lên bằng xuống” (仄起平落).

I. QUY LUẬT CỦA ĐỐI LIỄN

Có 6 quy luật cần nhớ.

1. Số chữ phải bằng nhau

- Vế trên và vế dưới câu cú số chữ sử dụng phải bằng nhau.

念 如 流 水；

身 似 浮 萍。

Niệm như lưu thủy；

Thân tự phù bình.

Niệm như nước chảy；

Thân tự bèo trôi.

(Vế trên 4 chữ vế dưới cũng 4 chữ. Đúng cách)

念如流水;
身恰似浮萍。

Niệm như lưu thủy;

Thân khắp tự phù bình.

Niệm như nước chảy;

Thân giống hệt bèo trôi.

(Vế trên 4 chữ vế dưới 5 chữ. Không đúng cách)

癡人但認鏡中影;
窮子不知衣裡珠。

Si nhân đăn nhận kính trung ảnh;

Cùng tử bất tri y lý châu.

Kẻ ngốc chỉ nhận ảnh trong kính;

Gã nghèo chẳng hay áo có châu.

(Vế trên 7 chữ, vế dưới cũng 7 chữ. Đúng cách)

癡人但認鏡中影;
窮子不知衣裡明珠。

Si nhân đăn nhận kính trung ảnh;

Cùng tử bất tri y lý minh châu.

Kẻ ngốc chỉ nhận ảnh trong kính;

Gã nghèo chẳng hay áo có hạt châu.

(Vế trên 7 chữ, vế dưới 8 chữ. Không đúng cách)

眾生成佛時，普見眾生是佛;
萬法悟空後，始知萬法不空。

Chúng sanh thành Phật thời, phổ kiến chúng sanh thị Phật;

Vạn pháp ngộ không hậu, thủy tri vạn pháp bất không.

Chúng sanh thành Phật rồi, thấy khắp chúng sanh là Phật;

Muôn pháp biết không đầy, hay ra muôn pháp chẳng không.

(Vế trên 11 chữ, vế dưới cũng 11 chữ. Đúng cách)

眾生成佛時，普見眾生即是佛；

萬法悟空後，始知萬法不空。

Chúng sanh thành Phật thời, phổ kiến chúng sanh tức thị Phật;

Vạn pháp ngộ không hậu, thủy tri vạn pháp bất không.

Chúng sanh thành Phật rồi, thấy khắp chúng sanh chính là Phật;

Muôn pháp biết không đầy, hay ra muôn pháp chẳng không.

(Vế trên 12 chữ, vế dưới 11 chữ. Không đúng cách)

- Trong đối liễn chấp nhận cách dùng từ lặp lại, nhưng chú ý về trên và dưới phải thống nhất.

Ví dụ:

無 人 無 我 無 煩惱；

有 滅 有 生 有 輪迴。

Vô nhân vô ngã vô phiền não;

Hữu diệt hữu sanh hữu luân hồi.

Không người không ta không phiền não;

Có sanh có diệt có luân hồi.

(Vế trên lặp lại từ 無, vế dưới lặp lại từ 有 có cùng vị trí. Đúng cách)

人 無 我 無 煩 惱 息;
有 滅 有 生 輪 迴 成。

Nhân không ngã không phiền não tức;

Hữu diệt hữu sanh luân hồi thành.

Người không ta không phiền não dứt;

Có sanh có diệt luân hồi thành.

(Vế trên lặp lại từ 無, vế dưới lặp lại từ 有
không cùng vị trí. Không đúng cách)

竹 聲 松 聲 鐘 磬 聲 聲 聲 無 礙;
山 色 水 色 煙 霞 色 色 色 皆 空。

Trúc thanh tùng thanh chung khánh thanh thanh thanh vô ngại;

Sơn sắc thủy sắc yên hà sắc sắc sắc giai không.

Tiếng trúc tiếng tùng tiếng chuông khánh tiếng tiếng
chẳng ngại;

Màu núi màu nước màu khói sương màu màu đều không.

(Vế trên lặp lại từ 聲, vế dưới lặp lại từ 色 có
cùng vị trí. Đúng cách)

松 竹 聲 鐘 磬 聲 聲 聲 悉 無 礙;
山 色 水 色 煙 霞 色 色 色 皆 空。

Trúc tùng thanh chung khánh thanh thanh thanh tất vô ngại;

Sơn sắc thủy sắc yên hà sắc sắc sắc giai không.

Tiếng tùng trúc tiếng chuông khánh tiếng tiếng thấy
chẳng ngại;

Màu núi màu nước màu khói sương màu màu đều không.

(Vế trên lặp lại từ 聲, vế dưới lặp lại từ 色
không cùng vị trí. Không đúng cách)

- Nên tránh dùng từ trùng lặp ở cùng vị trí (同位重字) hay khác vị trí (異位重字) trong hai vế, chỉ trừ một vài hư từ có thể sử dụng.

Ví dụ:

登 菩 提 之 道;
入 解 脫 之 門。

Đăng Bồ-đề chi đạo;

Nhập giải thoát chi môn.

Đường Bồ-đề bước tới;

Cửa giải thoát đi vào.

(Vế trên dùng hư từ 之, vế dưới lặp lại hư từ 之 có cùng vị trí. Trường hợp này vẫn có thể)

決 登 菩 提 道;
決 入 解 脫 門。

Quyết đăng Bồ-đề đạo;

Quyết nhập giải thoát môn.

Đường Bồ-đề quyết bước;

Cửa giải thoát quyết vào.

(Vế trên dùng từ 決, vế dưới lặp lại từ 決 có cùng vị trí. Trường hợp này không thể)

法 雨 無 邊 可 釋 生 靈 苦;
佛 門 廣 大 難 度 不 善 人。

Pháp vũ vô biên khả thích sanh linh khổ;

Phật môn quảng đại nan độ bất thiện nhân.

Mưa pháp khắp cùng hay xua khổ đau sanh chúng;

Cửa Phật rộng lớn khó độ ai người chẳng lành.

(Vế trên và vế dưới không có từ lặp lại, thế là đúng cách)

法雨 **大** 降 可 釋 生 靈 苦；

佛 門 廣 **大** 難 度 不 善 人。

Pháp vũ đại giáng khả thích sanh linh chi khổ；

Phật môn quảng đại nan độ bất thiện chi nhân.

Mưa pháp **lớn** tuôn hay xua khổ đau sanh chúng；

Cửa Phật rộng **lớn** khó độ ai người chẳng lành.

(Vế đầu dùng từ 大, vế sau lặp lại từ 大 không cùng vị trí. Trường hợp này không có thể)

2. Từ loại tương đồng

Quy tắc cơ bản là thật từ đối với thật từ, hư từ đối với hư từ, ý nghĩa cũng phải cùng một lãnh vực, nhưng cũng có thể dùng 2 lãnh vực gần nhau để đối. Về danh từ có các lãnh vực:

- Thiên văn: Trời, trăng, mây, gió... (日月風雨等)
- Thời gian: Năm, mùa, sáng, tối... (年節朝夕等)
- Địa lý: Núi, gió, sông, ngòi... (山風江河等)
- Nơi chốn: Lầu, đài, cửa, ngõ... (樓臺門戶等)
- Sinh vật: Cây, cỏ, đào, mận... (草木桃李等)
- Động vật: Chim, gà, phụng, hạc... (雞鳥鳳鶴等)
- Trong Phật giáo có các lãnh vực như: Sự lý, mê ngộ, tu chứng, v.v..

*Chú ý:

+ Có thể dùng 2 lãnh vực gần nhau để đối, như: Thiên văn đối lại thời gian, thiên văn đối lại địa lý,

địa lý đối lại nơi chốn, v.v..

+ *Thực từ*: Danh từ, động từ, hình dung từ, số từ, lượng từ, đại từ, phó từ.

+ *Hư từ*: Giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ, từ tượng thanh.

Ví dụ:

入 <門> [宜] 捨 (庸常) 性;

動—名—助動—動———名

到 <寺> [應] 生 (歡喜) 心。

動—名—助動—動———名

Nhập môn nghi xả dụng thường tính;

Đáo tự ứng sinh hoan hỷ tâm.

Vào cửa phải bỏ tính dụng tục.

Đến chùa nên sanh tâm vui mừng;

[莫] 認 化城 為 寶所;

副—動—名——動——名

[更] 翻 貝葉 證 菩提。

副—動—名——動——名

Mạc nhận hóa thành vi bảo sở;

Cánh phiên bối diệt chứng Bồ-đề.

Chớ cho thành tạm là chốn báu,

Lại lật trang kinh chứng Bồ-đề.

般若 [等] 觀 萬法 皆 空 無 上 中 下;

名——副—動—名——動—形—動———名

菩提 [透] 見 三時 如 幻 非 去 來 今。

名——副—動—名——動—形—動———名

Bát-nhã đẳng quan vạn pháp giai không, vô thượng trung hạ;

Bồ-đề thấu kiến tam thời như huyễn, phi khứ lai kim.

Bát-nhã soi đồng muôn pháp thấy rỗng rang, không
cao giữa thấp;

Bồ-đề thấy suốt ba thời như huyễn ảo, chẳng trước nay sau.

3. Kết cấu câu tương đương

*Hai vế phải đối xứng về kết cấu câu, nghĩa là kết
cấu chủ vị đối lại kết cấu chủ vị, kết cấu động tân
đối lại kết cấu động tân, kết cấu chính phụ đối lại
kết cấu chính phụ, kết cấu liên hợp đối lại kết cấu
liên hợp.*

Ví dụ:

觀 緣 成 正 覺;

聞 法 悟 無 生 。

Quán duyên thành chánh giác;

Văn pháp ngộ vô sanh.

Quán nhân duyên đạt thành chánh giác;

Nghe giáo pháp tỏ ngộ vô sanh.

(Vế trên 觀緣 là cụm động tân đối, lại vế dưới 聞法 cũng là cụm động tân; vế trên 成正覺 là cụm động tân, đối lại vế dưới 悟無生 cũng là cụm động tân)

生 死 || 已 然 盡;

娑 婆 || 不 再 來 。

Sanh tử dĩ nhiên tận;

Sa-bà bất tái lai.

Sống chết đã thôi hết;

Ta-bà chẳng trở về.

(Vế trên 生死已然盡 là cụm chủ vị, đối lại vế

dưới 娑婆不再來 là cụm động tân, vì 娑婆 không phải là chủ ngữ mà là danh từ chỉ nơi chốn làm trạng ngữ. Tuy nhiên vẫn có thể chấp nhận được)

雖 罪福 || 皆空, 卻 易消福 難受罪;
若 根塵 || 俱徹, 則 外離塵 內脫根。

Tuy tội phúc giai không, khước dị tiêu phúc nan thụ tội;

Nhược căn trần câu triệt, tắc ngoại ly trần nội thoát căn.

Dù tội phúc thấy rỗng không, nhưng dễ mất phúc khó đền tội;

Nếu căn trần đều thấu suốt, thì trong thoát căn ngoài dứt trần.

(Vế trên 罪福皆空 là cụm chủ vị, đổi lại vế dưới 根塵俱徹 cũng là cụm chủ vị;

Vế trên 易消福 là cụm động tân, đổi lại vế dưới 外離塵 cũng là cụm động tân;

Vế trên 難受罪 là cụm động tân, đổi lại vế dưới 外離塵 cũng là cụm động tân;

雖、若、卻、則 đều là liên từ)

***Chú ý:**

Trường hợp kết cấu có từ loại gần giống hay đặc biệt, thì cũng châm chú.

4. Nhịp điệu giống nhau

Hai vế phải thống nhất chỗ ngừng ngắt câu.

Ví dụ:

燃智慧燈驅黑暗;
駕悲願筏渡迷津。

Nhiên trí huệ đăng khu hắc ám;

Giá bi nguyện phiệt độ mê tân.

Thấp đuốc trí huệ xua bóng tối;

Chèo thuyền từ bi vượt bờ mê.

(Câu đối ngắn 7 chữ, nhịp điệu ngừng ngắt 2 vế là “7”)

出煩惱家，視恩愛冤仇如水月；

入菩提道，以慈悲喜舍接人緣。

Xuất phiền não gia, thị ân ái oan cừ như thủy nguyệt;

Nhập Bồ-đề đạo, dĩ từ bi hỷ xả tiếp nhân duyên.

Rời nhà phiền não, xem ân ái oán thù như trăng bóng;

Vào đạo Bồ-đề, lấy từ bi hỷ xả đón người duyên.

(Câu đối 12 chữ, nhịp điệu ngừng ngắt 2 vế là “4 – 8”)

由勝願，結勝緣，起勝行，不空勝果；

以妙心，修妙道，臻妙境，成就妙因。

Do thắng nguyện, kết thắng duyên, khởi thắng hành, bất không thắng quả;

Dĩ diệu tâm, tu diệu đạo, trăn diệu cảnh, thành tựu diệu nhân.

Nguyện lớn lập, duyên lớn kết, hạnh lớn làm, phải đạt quả lớn;

Tâm lành khởi, đạo lành tu, cảnh lành đến, chắc thành nhân lành.

(Câu đối 13 chữ, nhịp điệu ngừng ngắt 2 vế là “3 – 3 – 3 – 4”)

5. Vần bằng trắc cân đối

Vế trên vế dưới vần bằng trắc phải trái nhau, chẳng cần mỗi chữ trái nhau, mà chỉ cần chú ý:

Chữ sau cùng của 2 vế phải trái nhau, vế trên vần trắc, vế dưới vần bằng; chữ cuối trong mỗi chỗ ngừng ngắt phải trái nhau; trong vế liền dài thì chữ cuối trong mỗi phân câu phải trái nhau.

***Ghi chú:**

Bằng (平 bình): Không dấu hoặc dấu huyền.

Trắc (仄 trắc): Dấu sắc, hỏi, ngã, nặng.

Ví dụ:

一 念 未 生 真 佛 現;
仄 仄 仄 平 平 仄;
萬 緣 纔 動 假 名 成。
仄 平 平 仄 仄 平。

Nhất niệm vị sanh chân Phật hiện;

Trắc trắc trắc bình bình trắc trắc;

Vạn duyên tài động giả danh thành.

Trắc bình bình trắc trắc bình bình.

Một niệm chưa sanh Phật thật hiện;

Muôn duyên vừa động tên giả thành.

(Ngừng ngắt ở vế trên là 生 vần bằng, đối lại ở vế dưới là 動 vần trắc; từ cuối của vế trên là 現 vần trắc, đối lại ở vế dưới là 成 vần bằng)

苦 樂 本 空 花, 慈 悲 常 念;
仄 仄 仄 平 平, 平 平 平 仄;
死 生 如 幻 夢, 智 慧 不 迷。
仄 平 平 仄 仄, 仄 仄 仄 平;

Khổ lạc bốn không hoa, từ bi thường niệm;

Trắc trắc trắc bình bình, bình bình bình trắc;

Tử sanh như huyền mộng, trí huệ bất mê.

Trắc bình bình trắc trắc, trắc trắc trắc bình 。

Khổ vui vốn hoa đốm, từ bi thường nghĩ;

Sống chết như mộng hư, trí huệ chẳng mờ.

(Ngừng ngắt ở vế trên là 花 vần bằng, đối lại ở vế dưới là 夢 vần trắc; từ cuối của vế đầu là 念 vần trắc, đối lại ở vế dưới là 迷 vần bằng)

風動耶, 幡動耶, 心靜風幡俱不動;

平仄 平, 平仄 平, 平仄平平仄仄 仄;

山無盡, 水無盡, 覺空山水本來無。

平平 仄, 仄平 仄, 仄平平仄仄平 平 。

Phong động da, phan động da, tâm tĩnh phong phan câu bất động;

Bình trắc bình, bình trắc bình, bình trắc bình bình trắc trắc trắc;

Sơn vô tận, thủy vô tận, giác không sơn thủy bốn lai vô.

Bình bình trắc, trắc bình trắc, trắc bình bình trắc trắc bình bình 。

Gió động ư, phướn động ư, tâm im lặng gió phướn đều chẳng động;

Núi không dứt, nước không dứt, biết rõng hư núi nước xưa nay không.

(Ngừng ngắt ở vế trên là 耶 vần bằng, đối lại ở vế dưới là 盡 vần trắc; từ cuối của vế trên là 動 vần trắc, đối lại ở vế dưới là 無 vần bằng)

6. Nội dung phải liên quan

Nội dung 2 vế phải tương đương, nếu không thì chẳng thể làm nổi bật, thông suốt và ăn khớp với nhau, và do đó xem như đối liễn không đúng cách.

Ví dụ:

明月送僧歸古寺;
清風吹雨入山林。

Minh nguyệt tống tăng quy cổ tự;
Thanh phong xuy vũ nhập sơn lâm.

Trăng sáng đưa tăng về chùa cổ;
Gió mát thổi mưa vào núi rừng.

(Hai vế đồng tả cảnh)

愚智願行登極樂;
聖凡同修念彌陀。

Ngũ trí nguyện hạnh đăng cực lạc;
Thánh phàm đồng tu niệm Di Đà.

Ngũ trí nguyện hạnh lên cực lạc;
Thánh phàm đồng tu niệm Di Đà.

(Hai vế đồng nói về pháp tu niệm Phật)

德行高妙容止可法;
威儀齊整器鉢無聲。

Đức hạnh cao diệu dung chỉ khả pháp;
Uy nghi tề chỉnh khí bát vô thanh.

Đức hạnh cao vời dáng vẻ đáng học;
Oai nghi tề chỉnh chén đĩa không khu.

(Hai vế đồng nói về oai nghi giới luật)

II. NHỮNG ĐIỀU CẤM KỴ

1. Từ nghĩa giống nhau

Vế trên và dưới sử dụng từ có ý nghĩa gần giống nhau, lặp lại về ý nghĩa, không làm nổi bật cho nhau.

Ví dụ:

五湖傳喜訊;
四海送佳音。

Ngũ hồ truyền hí tẩn;

Tứ hải tống giai âm.

Khắp nơi truyền tin tốt;

Mọi chốn báo điều lành.

(五湖 và 四海 cùng chỉ phạm vi rộng, 傳 và 送 ý nghĩa giống nhau, 喜訊 và 佳音 lại là đồng nghĩa)

2. Chỉ bằng trắc chữ cuối

Vế trên chỉ có từ sau cùng là vần trắc, ngoài ra đều vần bằng; vế dưới chỉ có từ sau cùng là vần bằng, ngoài ra đều vần trắc.

Ví dụ:

方成無生忍;
永起大愿心。

Năng thành vô sanh nhẫn;

Vĩnh khởi đại nguyện tâm.

Vừa thành vô sanh nhẫn;

Mãi khởi đại nguyện lòng.

(Vế trên đều vần bằng, chỉ có từ 忍 sau cùng là vần trắc; vế dưới đều vần trắc, chỉ có từ 心 sau cùng là vần bằng. Không ổn về âm vận)

3. Kỵ nhất điệp vần 3 từ sau cùng

Ba từ sau cùng của 2 vế đều vần trắc hay vần bằng, đây là điều kỵ nhất.

Ví dụ:

翠竹黃花論般若;
白雲芳草明禪機。

Thúy trúc hoàng hoa luận Bát-nhã;

Bạch vân phương thảo minh thiền cơ.

Trúc biếc hoa vàng nói trí huệ;

Mây trắng cỏ thơm bày cơ thiền.

(3 từ cuối vế trên 論般若 đều vần trắc; 3 từ cuối vế dưới 明禪機 đều vần bằng. Không ổn về âm vận)



NGŨ PHÁP HÁN VĂN

Tuệ Dũng

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc – Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THUY

Chịu trách nhiệm bản thảo:
TRẦN VĂN BAN

Biên tập : TRẦN THỊ ANH
Sửa bản in: TRÍ NHÂN
Trình bày : ĐỨC VIÊN
Bìa : NGUYỄN VŨ THI AN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 8225340 – 8296713 – 8296764 – 8223637
Fax: 84.8.8222726 – Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Thực hiện liên kết:

Tuệ Dũng

Địa chỉ: Chùa Bửu Liên, 570 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.25, Q.Bình
Thạnh, Tp HCM

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm.

Tại **CÔNG TY IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM**.

Trụ sở: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP.HCM
Nhà Máy In: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP.HCM
Số ĐKKHB: 322-2016/CXBIPH/02-229/THTPHCM, ngày 30/09/2016
QĐXB số: 1250/QĐ-THTPHCM-2016, ngày 03/10/2016

ISBN: 978-604-58-5725-0

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2016

圓覺經云：「修多羅教如指月指。」
若無指者，何以見月？
不見月者，
云何示人？

